

TCVN 5660:2010
CODEX STAN 192-1995, Rev.10-2009
Xuất bản lần 2

TIÊU CHUẨN CHUNG ĐỐI VỚI PHỤ GIA THỰC PHẨM

General standard for food additives

HÀ NỘI - 2010

Mục lục

	Trang
1 Phạm vi áp dụng.....	5
2 Thuật ngữ và định nghĩa.....	6
3 Nguyên tắc chung đối với việc sử dụng phụ gia thực phẩm.....	7
4 Phụ gia được mang vào thực phẩm.....	9
5 Hệ thống phân nhóm thực phẩm.....	9
Bảng 1 – Giới hạn tối đa các phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm.....	12
Bảng 2 – Phụ gia thực phẩm được phép sử dụng theo nhóm sản phẩm hoặc từng sản phẩm.....	120
Bảng 3 – Phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm nói chung, phù hợp với GMP, trừ khi có quy định khác.....	203
Phần bổ sung cho Bảng 3 – Các nhóm thực phẩm hoặc loại thực phẩm cụ thể không được đề cập trong Bảng 3.....	209
Phụ lục A (tham khảo) Hướng dẫn xây dựng mức tối đa cho việc sử dụng phụ gia thực phẩm với giá trị lượng ăn vào hàng ngày chấp nhận được.....	211
Phụ lục B (quy định) Hệ thống phân nhóm thực phẩm.....	214
Phần I: Hệ thống phân nhóm thực phẩm.....	214
Phần II: Mô tả các nhóm thực phẩm.....	225
Phụ lục C (tham khảo) Tham khảo chéo giữa thực phẩm được tiêu chuẩn hoá với hệ thống phân nhóm thực phẩm.....	269
Xếp thứ tự theo số hiệu tiêu chuẩn Codex.....	269
Xếp thứ tự theo tên tiêu chuẩn.....	279
Xếp thứ tự theo số phân loại thực phẩm.....	288

Lời nói đầu

TCVN 5660:2010 thay thế TCVN 5660:1992;

TCVN 5660:2010 hoàn toàn tương đương với CODEX STAN 192-1995, Rev.10-2009;

TCVN 5660:2010 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC/F4 Phụ gia thực phẩm và các chất nhiễm bẩn biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Tiêu chuẩn chung đối với phụ gia thực phẩm

General standard for food additives

1 Phạm vi áp dụng

1.1 Phụ gia thực phẩm thuộc phạm vi của tiêu chuẩn này

Chỉ có các loại phụ gia thực phẩm được liệt kê ở đây phù hợp với các quy định của tiêu chuẩn này¹⁾ được công nhận là thích hợp để sử dụng cho thực phẩm. Tiêu chuẩn này chỉ xem xét các phụ gia thực phẩm đã được Ủy ban chuyên gia hỗn hợp của Tổ chức Nông Lương Thế giới (FAO)/Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) về Phụ gia thực phẩm (JECFA)²⁾ quy định lượng ăn vào hàng ngày chấp nhận được (ADI) hoặc đã được xác định là an toàn³⁾ dựa trên cơ sở các tiêu chí khác và áp dụng Hệ thống đánh số quốc tế (INS) theo Codex. Việc sử dụng các phụ gia thực phẩm phù hợp với tiêu chuẩn này được coi là vì mục đích công nghệ.

1.2 Các loại thực phẩm có thể sử dụng phụ gia

Tiêu chuẩn này đưa ra các điều kiện đối với các phụ gia thực phẩm để có thể sử dụng cho tất cả các loại thực phẩm đã được tiêu chuẩn hoá cũng như chưa tiêu chuẩn hoá. Việc sử dụng các phụ gia đối với các thực phẩm đã tiêu chuẩn hoá phụ thuộc vào các điều kiện sử dụng được thiết lập theo các tiêu chuẩn sản phẩm và theo tiêu chuẩn này.

1.3 Các loại thực phẩm có thể không được sử dụng phụ gia

Các nhóm thực phẩm hoặc các sản phẩm thực phẩm đơn lẻ không cho phép sử dụng hoặc hạn chế sử dụng các loại phụ gia thực phẩm cũng được quy định trong tiêu chuẩn này.

¹⁾ Các quy định trong phần này, mặc dù thiếu tham chiếu đối với phụ gia cụ thể hoặc việc sử dụng cụ thể phụ gia trong thực phẩm, nhưng không có nghĩa là phụ gia không an toàn hoặc không phù hợp để sử dụng trong thực phẩm.

²⁾ Cơ sở dữ liệu yêu cầu kỹ thuật đối với phụ gia thực phẩm bao gồm tình trạng ADI của chúng, năm gần nhất mà JECFA tiến hành đánh giá, số INS đã được công nhận.

³⁾ Đối với mục đích của tiêu chuẩn này, "được xác định là an toàn, dựa trên cơ sở các tiêu chí khác" có nghĩa là việc sử dụng phụ gia thực phẩm không gây ra các vấn đề về an toàn thực phẩm trong các điều kiện sử dụng như không liên quan đến độc tính (ví dụ trong các trường hợp các mức sử dụng xác định).

1.4 Mức sử dụng tối đa của các phụ gia thực phẩm

Mục tiêu chính của việc thiết lập mức sử dụng tối đa của các phụ gia thực phẩm trong các nhóm thực phẩm khác nhau là để đảm bảo lượng ăn vào của một loại phụ gia thực phẩm không vượt quá ADI của nó.

Các phụ gia thực phẩm được đề cập trong tiêu chuẩn này và mức sử dụng tối đa của chúng được dựa vào các quy định về phụ gia thực phẩm của các tiêu chuẩn sản phẩm đã có hoặc theo quy định phù hợp với mức đề nghị tối đa của ADI.

Để xây dựng mức sử dụng tối đa, có thể sử dụng Phụ lục A. Việc đánh giá các dữ liệu thực tế về tiêu thụ thực phẩm cũng nên được xem xét.

2 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

2.1

Phụ gia thực phẩm (Food additive)

Tất cả các chất mà bản thân nó không được dùng theo cách thông thường như một loại thực phẩm hoặc không được dùng như một thành phần đặc trưng của thực phẩm, cho dù phụ gia này có hoặc không có giá trị dinh dưỡng. Các chất này được chủ định bổ sung vào thực phẩm vì mục đích công nghệ (kể cả để cải thiện tính chất cảm quan) trong quá trình sản xuất, chế biến, xử lý, bao gói, vận chuyển hoặc bảo quản (trực tiếp hoặc gián tiếp) để tạo ra kết quả mong muốn cho thực phẩm hay các sản phẩm phụ và chúng sẽ trở thành một thành phần của thực phẩm hoặc tác động đến những đặc tính nhất định của thực phẩm đó. Thuật ngữ này không bao gồm các chất nhiễm bẩn hoặc chất được thêm vào thực phẩm để duy trì hay cải thiện chất lượng dinh dưỡng của thực phẩm ⁴⁾.

2.2

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được (ADI) [Acceptable daily intake (ADI)]

Lượng phụ gia thực phẩm có thể được hấp thụ hàng ngày trong suốt cuộc đời mà không có nguy cơ đáng kể đến sức khỏe, được biểu thị theo khối lượng cơ thể con người ⁵⁾.

2.3

Lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được "không xác định" (NS) [Acceptable daily intake "not specified" (NS)] ⁶⁾

⁴⁾ Sở tay của Codex.

⁵⁾ Nguyên tắc về đánh giá an toàn của phụ gia thực phẩm và các chất nhiễm bẩn trong thực phẩm, Tổ chức y tế thế giới, (Tiêu chí sức khỏe môi trường của WHO, số 70), trang 111 (1987). Đối với mục đích của tiêu chuẩn này, cụm từ "không có nguy cơ đáng kể đến sức khỏe" có nghĩa là không gây hại cho người tiêu dùng nếu phụ gia thực phẩm được sử dụng ở mức không vượt quá mức quy định trong tiêu chuẩn này. Các quy định của tiêu chuẩn này không cho phép sử dụng phụ gia theo cách bất lợi mà sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng.

⁶⁾ Đối với mục đích của tiêu chuẩn này, cụm từ "lượng ăn vào hàng ngày chấp nhận được" (ADI) "không giới hạn" (NL) có nghĩa giống như ADI "không xác định". Cụm từ "ADI chấp nhận được" dùng để chỉ việc đánh giá của JECFA, mà độ an toàn

Thuật ngữ này có thể áp dụng cho những chất có mặt trong thực phẩm có độc tính rất thấp dựa trên cơ sở dữ liệu sẵn có (về hoá học, hoá sinh, độc tố học và các yếu tố khác), tổng lượng ăn vào hàng ngày do sử dụng chúng ở các mức cần thiết để đạt được hiệu quả mong muốn và ở các mức có thể chấp nhận được trong thực phẩm mà không gây ra mối nguy đến sức khoẻ.

Với các lý do nêu trên và với các lý do được JECFA đánh giá riêng, việc thiết lập một lượng ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được, biểu thị dưới dạng chữ số là không cần thiết. Một loại phụ gia thực phẩm đáp ứng được các tiêu chí trên phải được sử dụng trong phạm vi thực hành sản xuất tốt theo quy định trong 3.3.

2.4

Mức sử dụng tối đa (Maximum use level)

Hàm lượng cao nhất của phụ gia thực phẩm được xác định là có hiệu quả theo chức năng sử dụng đối với một loại thực phẩm hoặc nhóm thực phẩm và đã được Ủy ban Codex công nhận là an toàn. Mức sử dụng tối đa thường được biểu thị theo miligam phụ gia trên kilogam thực phẩm.

Mức sử dụng tối đa thường không tương ứng với mức tối ưu, mức khuyến cáo cũng như mức sử dụng điển hình. Theo GMP, mức tối ưu, mức khuyến cáo hay mức sử dụng điển hình sẽ khác nhau tùy theo từng cách sử dụng phụ gia và phụ thuộc vào mục đích công nghệ và loại thực phẩm cụ thể có chứa phụ gia thực phẩm đó, có tính đến các loại nguyên liệu, quá trình chế biến và bảo quản sau sản xuất, vận chuyển, xử lý của nhà phân phối, bán lẻ và người tiêu dùng.

3 Nguyên tắc chung đối với việc sử dụng phụ gia thực phẩm

Việc sử dụng phụ gia thực phẩm phù hợp với tiêu chuẩn này, cần tuân thủ tất cả các nguyên tắc trong 3.1 đến 3.4.

3.1 An toàn phụ gia thực phẩm

a) Chỉ có các loại phụ gia thực phẩm đã được xác nhận và liệt kê trong tiêu chuẩn này, ở mức khuyến nghị đã được đánh giá dựa trên các bằng chứng sẵn có của JECFA không dẫn đến nguy cơ đáng kể đến sức khoẻ cho người tiêu dùng, mới được coi là an toàn.

b) Các loại phụ gia thực phẩm trong tiêu chuẩn này phải tính đến ADI hoặc được JECFA đánh giá về độ an toàn tương đương và khả năng ăn vào hàng ngày⁷⁾ từ tất cả các nguồn thực phẩm. Khi phụ gia thực phẩm được sử dụng trong các loại thực phẩm dùng cho nhóm người tiêu dùng đặc biệt (ví dụ, bệnh nhân tiểu đường, người ăn kiêng đặc biệt, bệnh nhân bị bệnh cần chế độ ăn lỏng) thì phải tính đến khả năng ăn vào hàng ngày của họ đối với phụ gia thực phẩm.

được thiết lập trên cơ sở mức chấp nhận khi xử lý thực phẩm, hạn chế về số lượng hoặc theo GMP, thay vì thiết lập ADI trên khía cạnh độc học.

⁷⁾ Các đánh giá lượng ăn vào của các phụ gia được xem xét khi thiết lập mức sử dụng tối đa đối với phụ gia thực phẩm.

c) Lượng phụ gia được bổ sung vào thực phẩm phải thấp hơn hoặc bằng mức tối đa và là mức thấp nhất cần thiết để đạt hiệu quả công nghệ mong muốn. Mức sử dụng tối đa có thể dựa theo quy trình trong Phụ lục A và cần đánh giá lượng ăn vào.

3.2 Cơ sở pháp lý của việc sử dụng phụ gia

Việc sử dụng phụ gia thực phẩm được coi là phù hợp chỉ khi việc sử dụng chúng cho thấy lợi thế, không gây ra nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, không gây hiểu lầm cho người tiêu dùng và vì một hoặc nhiều chức năng công nghệ đã định và các nhu cầu nêu trong (a) đến (d) dưới đây, và chỉ khi các mục đích này không đạt được bằng cách khác có hiệu quả hơn về kinh tế và công nghệ:

- a) Để đảm bảo chất lượng dinh dưỡng của thực phẩm; sự giảm chất lượng dinh dưỡng của thực phẩm sẽ được điều chỉnh trong các tình huống liên quan đến (b) và cũng trong các tình huống khác khi thực phẩm đó không phải là một phần quan trọng trong một chế độ ăn bình thường;
- b) Để cung cấp các thành phần cần thiết hoặc các thành phần cấu thành thực phẩm sản xuất cho các nhóm người tiêu dùng có nhu cầu chế độ ăn uống đặc biệt;
- c) Để tăng chất lượng bảo quản hoặc ổn định thực phẩm hoặc để cải thiện các đặc tính cảm quan, mà không làm thay đổi bản chất hoặc chất lượng của thực phẩm để đánh lừa người tiêu dùng;
- d) Để cung cấp các chất hỗ trợ trong sản xuất, chế biến, chuẩn bị, xử lý, bao gói, vận chuyển hoặc bảo quản thực phẩm, mà phụ gia này không được sử dụng để che giấu sự ảnh hưởng do việc sử dụng các nguyên liệu kém chất lượng hoặc thực hành không tốt (kể cả nhất vệ sinh) hoặc kĩ thuật không thích hợp trong toàn bộ các hoạt động này.

3.3 Thực hành sản xuất tốt (GMP)⁹⁾

Tất cả các phụ gia thực phẩm thuộc đối tượng của tiêu chuẩn này phải được sử dụng dưới các điều kiện thực hành sản xuất tốt, trong đó bao gồm:

- a) Lượng phụ gia được bổ sung vào thực phẩm phải được giới hạn đến mức thấp nhất cần thiết để có được hiệu quả mong muốn;
- b) Lượng phụ gia thực phẩm trở thành một thành phần của thực phẩm do kết quả của việc sử dụng chúng trong quá trình sản xuất, chế biến hoặc bao gói thực phẩm mà không phải để đạt được các hiệu quả vật lý hoặc công nghệ khác trong chính loại thực phẩm đó, thì được giảm đến mức có thể;
- c) Phụ gia thực phẩm có chất lượng thích hợp để dùng cho thực phẩm, được chế biến và xử lý như một thành phần thực phẩm.

3.4 Các quy định kỹ thuật để nhận biết và độ tinh khiết của phụ gia thực phẩm

Các phụ gia thực phẩm được sử dụng phù hợp tiêu chuẩn này phải có chất lượng thích hợp dùng cho thực phẩm và phải luôn phù hợp với các yêu cầu về nhận biết, độ tinh khiết theo khuyến cáo của

⁹⁾ Về thông tin bổ sung, xem Sổ tay của Codex.

Codex⁹⁾, hoặc theo quy định của quốc gia. Theo quan điểm về an toàn, phụ gia đạt chất lượng thực phẩm khi hoàn toàn phù hợp với các yêu cầu kĩ thuật (không chỉ đơn thuần là các tiêu chí đơn lẻ) và thông qua việc sản xuất, bảo quản, vận chuyển và xử lý theo GMP.

4 Phụ gia được mang vào thực phẩm

4.1 Các điều kiện áp dụng đối với phụ gia được mang vào thực phẩm

Ngoài việc bổ sung trực tiếp, phụ gia có thể có mặt trong thực phẩm do được mang từ nguyên liệu hoặc thành phần được sử dụng để chế biến thực phẩm, với điều kiện:

- Phụ gia đó được chấp nhận để sử dụng trong nguyên liệu hoặc các thành phần khác (kể cả phụ gia thực phẩm) theo tiêu chuẩn này;
- Lượng phụ gia trong nguyên liệu hoặc các thành phần khác (kể cả phụ gia thực phẩm) không được vượt quá mức sử dụng tối đa được quy định trong tiêu chuẩn này;
- Thực phẩm có chứa phụ gia được mang vào không được chứa phụ gia đó với lượng lớn hơn lượng đưa vào khi sử dụng nguyên liệu hoặc các thành phần, dưới các điều kiện công nghệ thích hợp hoặc thực hành sản xuất, phù hợp với quy định của tiêu chuẩn này.

Một loại phụ gia thực phẩm có thể được sử dụng trong nguyên liệu hoặc thành phần khác nếu nguyên liệu hoặc thành phần đó được sử dụng chỉ để chế biến thực phẩm thuộc đối tượng quy định của tiêu chuẩn này.

4.2 Các loại thực phẩm không chấp nhận phụ gia mang vào

Phụ gia thực phẩm được mang vào từ các nguyên liệu hay từ các thành phần không được chấp nhận đối với các loại thực phẩm thuộc các nhóm sau đây, trừ khi các phụ gia đó được quy định cụ thể trong Bảng 1 và Bảng 2 của tiêu chuẩn này.

- 13.1 Thức ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh, thức ăn theo công thức dành cho trẻ nhỏ và thức ăn theo công thức với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh;
- 13.2 Thực phẩm bổ sung dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ.

5 Hệ thống phân nhóm thực phẩm¹⁰⁾

Hệ thống phân nhóm thực phẩm là công cụ để quy định việc sử dụng phụ gia thực phẩm trong tiêu chuẩn này. Hệ thống này áp dụng cho tất cả các loại thực phẩm.

⁹⁾ TCVN có các tiêu chuẩn yêu cầu kĩ thuật đối với phụ gia thực phẩm. Các tiêu chuẩn này không bao gồm các yêu cầu kĩ thuật đối với các chất tạo hương, trừ một số chất ngoài chức năng tạo hương còn có chức năng công nghệ không phải là tạo hương.

¹⁰⁾ Phụ lục B của tiêu chuẩn này.

Việc mô tả hệ thống phân nhóm thực phẩm không phải là việc gọi tên sản phẩm theo quy định pháp luật cũng như không dùng cho mục đích ghi nhãn.

Hệ thống phân nhóm thực phẩm được dựa trên các nguyên tắc sau đây:

a) Hệ thống phân nhóm thực phẩm được phân tầng, nghĩa là khi một phụ gia được công nhận để sử dụng cho một nhóm lớn thì nó cũng được công nhận để sử dụng cho các phân nhóm thuộc nhóm lớn đó, trừ khi có quy định khác. Tương tự, khi một phụ gia được công nhận để sử dụng trong một phân nhóm thì nó cũng được công nhận để sử dụng trong các phân nhóm nhỏ hơn hoặc các thực phẩm riêng lẻ được đề cập trong phân nhóm đó.

b) Hệ thống phân nhóm thực phẩm dựa trên việc mô tả sản phẩm thực phẩm được bán trên thị trường, trừ khi có quy định khác.

c) Hệ thống phân nhóm thực phẩm có tính đến việc xem xét các nguyên tắc mang sang. Do đó, hệ thống này không cần đề cập chi tiết về các thực phẩm hỗn hợp (ví dụ: các loại bột đã chế biến, pizza, vì chúng có thể chứa tất cả các phụ gia được công nhận để sử dụng như trong thành phần của chúng, theo tỉ lệ), trừ khi thực phẩm hỗn hợp cần đến một phụ gia mà chưa được công nhận để sử dụng trong bất kì thành phần nào của thực phẩm đó.

d) Hệ thống phân nhóm thực phẩm được sử dụng để đơn giản hóa việc đánh giá sử dụng phụ gia thực phẩm đối với việc thu thập và xây dựng tiêu chuẩn này.

6 Mô tả tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn này gồm ba phần chính:

a) Phần mở đầu.

b) Các phụ lục

i) Phụ lục A: hướng dẫn xem xét mức sử dụng tối đa đối với các phụ gia, với ADI của JECFA.

ii) Phụ lục B: liệt kê hệ thống phân nhóm thực phẩm được sử dụng để xây dựng và thành lập các Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3 của tiêu chuẩn này. Phụ lục B cũng mô tả theo các nhóm và phân nhóm.

iii) Phụ lục C: tham khảo chéo giữa hệ thống phân nhóm thực phẩm với các tiêu chuẩn sản phẩm của Codex.

c) Các quy định đối với phụ gia thực phẩm

i) Bảng 1 quy định các nhóm thực phẩm (hoặc các loại thực phẩm) mà trong đó phụ gia được công nhận để sử dụng, mức sử dụng tối đa đối với mỗi thực phẩm hoặc nhóm thực phẩm và chức năng công nghệ của nó, theo mỗi phụ gia hoặc nhóm phụ gia (theo thứ tự chữ cái tiếng Anh) cùng với giá trị ADI của JECFA. Bảng 1 cũng bao gồm việc sử dụng các phụ gia không có giá trị ADI mà mức sử dụng tối đa đã quy định.

ii) Bảng 2 gồm các thông tin như trong Bảng 1 nhưng được sắp xếp theo số của nhóm thực phẩm.

iii) Bảng 3 liệt kê các phụ gia không xác định ADI hoặc không có giới hạn ADI có thể chấp nhận được để sử dụng trong thực phẩm nói chung khi sử dụng ở mức vừa đủ và phù hợp với các nguyên tắc của thực hành sản xuất tốt được quy định trong 3.3 của tiêu chuẩn này.

Phần bổ sung cho Bảng 3 liệt kê các nhóm thực phẩm và các thực phẩm riêng lẻ không đáp ứng các điều kiện chung trong Bảng 3. Các điều khoản trong Bảng 1 và Bảng 2 về sử dụng phụ gia trong các nhóm thực phẩm được liệt kê trong Phần bổ sung cho Bảng 3.

Các mức sử dụng tối đa đối với phụ gia thực phẩm trong Bảng 1 và Bảng 2 áp dụng đối với sản phẩm cuối cùng để tiêu thụ, trừ khi có quy định khác.

Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3 không có các tham chiếu về sử dụng các chất hỗ trợ chế biến ¹¹⁾.

¹¹⁾ Chất hỗ trợ chế biến là tất cả các chất hoặc nguyên liệu, không bao gồm thiết bị hay dụng cụ và bản thân nó không được sử dụng làm một thành phần của thực phẩm, được sử dụng có chủ đích trong chế biến nguyên liệu, thực phẩm hoặc các thành phần để thực hiện một mục đích công nghệ nhất định trong xử lý hoặc chế biến và có thể dẫn đến sự có mặt không thể tránh khỏi nhưng không có chủ đích của dư lượng hoặc dẫn xuất của chất đó trong sản phẩm cuối cùng; Sổ tay của Codex.

Bảng 1 – Giới hạn tối đa các phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm

Kali acesulfam		Số INS: 950		
Chức năng: chất điều vị, chất tạo ngọt				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	350 mg/kg	161 và 188	2007
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	2000 mg/kg	161 và 188	2008
01.4.4	Sản phẩm tương tự cream	1000 mg/kg	161 và 188	2008
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000 mg/kg	161 và 188	2008
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	350 mg/kg	161 và 188	2008
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	350 mg/kg	161 và 188	2007
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	1000 mg/kg	161 và 188	2008
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	350 mg/kg	161 và 188	2007
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	800 mg/kg	161 và 188	2007
04.1.2.1	Quả đông lạnh	500 mg/kg	161 và 188	2008
04.1.2.2	Quả sấy khô	500 mg/kg	161 và 188	2008
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	200 mg/kg	161 và 188	2007
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	350 mg/kg	161 và 188	2007
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	1000 mg/kg	161 và 188	2007
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1000 mg/kg	161 và 188	2007
04.1.2.7	Quả ướp đường	500 mg/kg	161 và 188	2007
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	350 mg/kg	161 và 188	2007
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	350 mg/kg	161 và 188	2007
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	350 mg/kg	161 và 188	2007
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	350 mg/kg	161 và 188	2007
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	500 mg/kg	161 và 188	2008
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ,	200 mg/kg	144 và 188	2007

	đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương			
04.2.2.4	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	350 mg/kg	161 và 188	2008
04.2.2.5	Puree và sản phẩm dạng phết (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt	1000 mg/kg	188	2008
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	350 mg/kg	161 và 188	2007
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	1000 mg/kg	188	2008
05.1.1	Hỗn hợp cacao (dạng bột) và bánh cacao	350 mg/kg	97 và 188	2007
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng xiro)	350 mg/kg	97, 161 và 188	2007
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000 mg/kg	161 và 188	2007
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	500 mg/kg	161 và 188	2007
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	500 mg/kg	161 và 188	2007
05.2.1	Kẹo cứng	500 mg/kg	156, 161 và 188	2007
05.2.2	Kẹo mềm	1000 mg/kg	157, 161 và 188	2007
05.2.3	Kẹo nuga và bánh hạnh nhân	1000 mg/kg	161 và 188	2007
05.3	Kẹo cao su	5000 mg/kg	161 và 188	2007
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500 mg/kg	161 và 188	2007
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	1200 mg/kg	161 và 188	2007
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	350 mg/kg	161 và 188	2007
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	1000 mg/kg	161 và 188	2008
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	1000 mg/kg	165 và 188	2007

09.2	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chế biến	200 mg/kg	144 và 188	2008
09.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản sơ bộ	200 mg/kg	144 và 188	2007
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	200 mg/kg	144 và 188	2007
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	350 mg/kg	161 và 188	2007
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	1000 mg/kg	159 và 188	2007
11.6	Chất tạo ngọt (table-top sweetener), bao gồm cả sản phẩm chứa hàm lượng lớn chất tạo ngọt	GMP	188	2007
12.2	Thảo mộc, gia vị (ví dụ: gia vị dùng cho mì ăn liền)	2000 mg/kg	161 và 188	2008
12.3	Dấm	2000 mg/kg	161 và 188	2008
12.4	Mù tạt	350 mg/kg	188	2007
12.5	Súp và canh	110 mg/kg	161 và 188	2007
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	1000 mg/kg	188	2007
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	350 mg/kg	161 và 188	2007
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	500 mg/kg	188	2007
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	450 mg/kg	188	2007
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	450 mg/kg	188	2007
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	2000 mg/kg	188	2007
14.1.3.1	Nectar quả	350 mg/kg	188	2005
14.1.3.2	Nectar rau	350 mg/kg	161 và 188	2008
14.1.3.3	Nectar quả cô đặc	350 mg/kg	127 và 188	2005
14.1.3.4	Nectar rau cô đặc	350 mg/kg	127, 161 và 188	2007
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	600 mg/kg	161 và 188	2007
14.1.5	Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao	600 mg/kg	160, 161 và 188	2007
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có	350 mg/kg	188	2007

độ còn thấp)				
15.0	Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị	350 mg/kg	188	2007
Axít axetic băng			Số INS: 260	
Chức năng: chất bảo quản, chất điều chỉnh độ axit				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.6.6	Phomat whey protein	GMP		2006
Allam			Số INS: 956	
Chức năng: chất tạo ngọt				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	100 mg/kg	161	2007
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	100 mg/kg	161	2007
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	100 mg/kg	161	2007
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	100 mg/kg	161	2007
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng xiro)	300 mg/kg	161	2007
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300 mg/kg	161	2007
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	300 mg/kg	161	2007
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	300 mg/kg	161	2007
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300 mg/kg	161	2007
05.3	Kẹo cao su	300 mg/kg	161	2007
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300 mg/kg	161	2007
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	200 mg/kg	159	2007
11.6	Chất tạo ngọt (table-top sweetener), bao gồm cả sản phẩm chứa hàm lượng lớn chất tạo ngọt	GMP		2007
12.5	Súp và canh	40 mg/kg	161	2007
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	300 mg/kg		2007
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	40 mg/kg	161	2007

Allura Red AC		Số INS: 129		
Chức năng: chất tạo màu				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	300 mg/kg	52 và 161	2009
01.6.2.2	Cùi của phomat ủ chín	100 mg/kg		2009
01.6.4	Phomat chế biến	100 mg/kg	161	2009
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100 mg/kg	3	2009
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	300 mg/kg	161	2009
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	300 mg/kg	161	2009
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	150 mg/kg		2009
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	100 mg/kg	161	2009
04.1.2.7	Quả ướp đường	300 mg/kg	161	2009
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	300 mg/kg	161 và 182	2009
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	300 mg/kg	161	2009
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	300 mg/kg	161	2009
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300 mg/kg	161	2009
04.2.2.4	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	200 mg/kg	161	2009
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhão và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	200 mg/kg	92 và 161	2009
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300 mg/kg	161	2009
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	300 mg/kg	183	2009
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	300 mg/kg		2009
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300 mg/kg		2009

05.3	Kẹo cao su	300 mg/kg		2009
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300 mg/kg		2009
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	300 mg/kg		2009
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	300 mg/kg		2009
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	300 mg/kg	161	2009
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	300 mg/kg	161	2009
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	300 mg/kg	161	2009
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến bằng xử lý nhiệt	25 mg/kg	161	2009
08.4	Sản phẩm vỏ bọc ăn được (ví dụ: xúc xích)	300 mg/kg	16	2009
09.2.1	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng đông lạnh	300 mg/kg	95	2009
09.2.4.1	Cá và thủy sản, đã nấu chín	300 mg/kg	95	2009
09.2.4.2	Động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín	250 mg/kg		2009
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	300 mg/kg	22	2009
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá	300 mg/kg		2009
09.3.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bảo quản sơ bộ (ví dụ: cá dạng nhão), không bao gồm sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.3.1 đến 09.3.3	300 mg/kg		2009
10.1	Trứng tươi	100 mg/kg	4	2009
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	300 mg/kg	161	2009
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	300 mg/kg	161	2009
12.2.2	Gia vị	300 mg/kg		2009
12.4	Mù tạt	300 mg/kg		2009
12.5	Súp và canh	300 mg/kg	161	2009
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	300 mg/kg		2009
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt	50 mg/kg		2009

	(không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)			
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	50 mg/kg		2009
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	300 mg/kg		2009
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	300 mg/kg		2009
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	300 mg/kg	127 và 161	2009
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	200 mg/kg		2009
14.2.4	Rượu vang (từ quả khác quả nho)	200 mg/kg		2009
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	300 mg/kg		2009
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	200 mg/kg		2009
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	200 mg/kg	161	2009
15.2	Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)	100 mg/kg		2009

Alpha-amylaza từ *Aspergillus oryzae* var.

Số INS: 1100

Chức năng: chất phụ trợ, enzym, chất xử lý bột

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP		1999

Nhôm amoni sulfat

Số INS: 523

Chức năng: chất làm rắn, chất tạo xốp, chất ổn định

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
04.1.2.7	Quả ướp đường	200 mg/kg	6	2001
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lá hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	35 mg/kg	6	2003
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lá hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	200 mg/kg	6	2001
09.2.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu và/hoặc chiên	200 mg/kg	6	2001
10.2	Sản phẩm trứng	30 mg/kg	6	2001
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	380 mg/kg	6	2003

Nhôm silicat		Số INS: 559		
Chức năng: chất phụ trợ, chất chống đông vón				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	10000 mg/kg		2006
Muối amoni của axit phosphatidic		Số INS: 442		
Chức năng: chất nhũ hoá, chất ổn định				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
05.1.1	Hỗn hợp cacao (dạng bột) và bánh cacao	10000 mg/kg	97	2009
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	10000 mg/kg		2009
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	10000 mg/kg		2009
Chất chiết annatto từ bixin		Số INS: 160b(i)		
Chức năng: chất tạo màu				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
02.2.1	Bơ	20 mg/kg	8	2008
Axit L-ascorbic		Số INS: 300		
Chức năng: chất chống oxy hoá, chất lưu màu				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
14.1.2.1	Nước quả	GMP		2005
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127	2005
14.1.3.1	Nectar quả	GMP		2005
14.1.3.3	Nectar quả cô đặc	GMP	127	2005
Ascorbyl este				
Ascorbyl palmitat		Số INS: 304		
Ascorbyl stearat		Số INS: 305		
Chức năng: chất chống oxy hoá				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	80 mg/kg	10	2001
01.5.1	Sữa bột và cream bột (dạng thông thường)	500 mg/kg	10	2001
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	80 mg/kg	10	2001
01.6.2.1	Phomat ủ chín, bao gồm cả củi	500 mg/kg	10 và 112	2001
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	500 mg/kg	2 và 10	2001
02.1.1	Dầu bơ (butter oil), chất béo sữa (milkfat) đã tách nước, ghee	500 mg/kg	10 và 171	2006

02.1.2	Dầu mỡ thực vật	500 mg/kg	10	2006
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	500 mg/kg	10	2006
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500 mg/kg	10	2006
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	500 mg/kg	10	2001
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	80 mg/kg	10	2001
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	200 mg/kg	10 và 15	2001
04.1.2.2	Quả sấy khô	80 mg/kg	10	2001
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	500 mg/kg	2 và 10	2001
04.2.2.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lá hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô	80 mg/kg	10	2001
05.0	Kẹo	500 mg/kg	10, 15 và 114	2001
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	200 mg/kg	10	2001
06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	20 mg/kg	10	2003
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	500 mg/kg	2 và 10	2001
07.0	Bánh nướng	1000 mg/kg	10 và 15	2003
08.4	Sản phẩm vỏ bọc ăn được (ví dụ: xúc xích)	5000 mg/kg	10	2001
09.2.1	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và đa gai, dạng đông lạnh	1000 mg/kg	10	2001
09.2.2	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và đa gai, dạng bao bột đông lạnh	1000 mg/kg	10	2001
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	500 mg/kg	2 và 10	2001
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	200 mg/kg	10	2003
12.2	Thảo mộc, gia vị (ví dụ: gia vị dùng cho mì ăn liền)	500 mg/kg	10	2001
12.4	Mù tạt	500 mg/kg	10	2003
12.5	Súp và canh	200 mg/kg	10	2001
12.6.1	Nước sốt dạng nhũ tương (ví dụ: mayonnaise, nước sốt trộn salad)	500 mg/kg	10 và 15	2001

12.6.2	Nước sốt không phải dạng nhũ tương (ví dụ: tương cà chua, nước sốt phomat, nước sốt cream, nước thịt)	500 mg/kg	10	2005
12.6.3	Hỗn hợp của nước sốt và nước thịt	200 mg/kg	10	2001
12.6.4	Nước sốt dạng trong (ví dụ: nước mắt)	200 mg/kg	10	2001
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	200 mg/kg	10	2001
13.1.1	Thức ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh	10 mg/kg	15, 72 và 187	2009
13.1.2	Thức ăn theo công thức dành cho trẻ nhỏ	50 mg/kg	15 và 72	2009
13.1.3	Thức ăn theo công thức với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh	10 mg/kg	10, 15 và 72	2006
13.2	Thực phẩm bổ sung dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	100 mg/kg	10	2001
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	500 mg/kg	10	2005
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	500 mg/kg	10	2009
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	500 mg/kg	10	2003
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	1000 mg/kg	10 và 15	2001
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	200 mg/kg	10	2001
15.2	Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)	200 mg/kg	10	2001

Aspartam

Số INS: 951

Chức năng: chất điều vị, chất tạo ngọt

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	600 mg/kg	161 và 191	2007
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	6000 mg/kg	161 và 191	2008
01.4.4	Sản phẩm tương tự cream	1000 mg/kg	161 và 191	2008
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	2000 mg/kg	161 và 191	2007
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	1000 mg/kg	161 và 191	2008
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	1000 mg/kg	161 và 191	2008
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	1000 mg/kg	161 và 191	2007

02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	1000 mg/kg	161 và 191	2008
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	1000 mg/kg	161 và 191	2007
03.0	Đà thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	1000 mg/kg	161 và 191	2007
04.1.2.1	Quả đông lạnh	2000 mg/kg	161 và 191	2008
04.1.2.2	Quả sấy khô	2000 mg/kg	161 và 191	2008
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	300 mg/kg	144 và 191	2007
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	1000 mg/kg	161 và 191	2007
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	1000 mg/kg	161 và 191	2007
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1000 mg/kg	161 và 191	2007
04.1.2.7	Quả ướp đường	2000 mg/kg	161 và 191	2007
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	1000 mg/kg	161 và 191	2007
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1000 mg/kg	161 và 191	2007
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000 mg/kg	161 và 191	2007
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	1000 mg/kg	161 và 191	2007
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	1000 mg/kg	161 và 191	2007
04.2.2.1	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng đông lạnh	1000 mg/kg	161 và 191	2008
04.2.2.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô	1000 mg/kg	161 và 191	2008
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300 mg/kg	144 và 191	2007
04.2.2.4	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	1000 mg/kg	161 và 191	2008
04.2.2.5	Puree và sản phẩm dạng phết (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt	1000 mg/kg	161 và 191	2008
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và	1000 mg/kg	161 và 191	2008

	thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5			
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	2500 mg/kg	161 và 191	2008
04.2.2.8	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đã nấu hoặc chiên	1000 mg/kg	161 và 191	2008
05.1.1	Hỗn hợp cacao (dạng bột) và bánh cacao	3000 mg/kg	97 và 191	2007
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng xiro)	1000 mg/kg	161 và 191	2007
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	3000 mg/kg	161 và 191	2008
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	3000 mg/kg	161 và 191	2008
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	3000 mg/kg	161 và 191	2008
05.2.1	Kẹo cứng	3000 mg/kg	161 và 148	2008
05.2.2	Kẹo mềm	3000 mg/kg	161 và 148	2008
05.2.3	Kẹo nuga và bánh hạnh nhân	3000 mg/kg	161 và 191	2008
05.3	Kẹo cao su	10000 mg/kg	161 và 191	2007
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000 mg/kg	161 và 191	2007
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	1000 mg/kg	161 và 191	2007
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	1000 mg/kg	161 và 191	2007
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	4000 mg/kg	161 và 191	2008
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	1700 mg/kg	165 và 191	2007
09.2	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chế biến	300 mg/kg	144 và 191	2007
09.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản sơ bộ	300 mg/kg	144 và 191	2007
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	300 mg/kg	144 và 191	2007
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	1000 mg/kg	161 và 191	2007
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	3000 mg/kg	159 và 191	2007

11.6	Chất tạo ngọt (table-top sweetener), bao gồm cả sản phẩm chứa hàm lượng lớn chất tạo ngọt	GMP	191	2007
12.2.2	Gia vị	2000 mg/kg	161 và 191	2008
12.3	Dấm	3000 mg/kg	161 và 191	2008
12.4	Mù tạt	350 mg/kg	191	2007
12.5	Súp và canh	1200 mg/kg	161 và 188	2009
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	350 mg/kg	191	2007
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	350 mg/kg	161 và 166	2007
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	1000 mg/kg	191	2007
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	800 mg/kg	191	2007
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	1000 mg/kg	191	2007
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	5500 mg/kg	191	2007
14.1.3.1	Nectar quả	600 mg/kg	191	2005
14.1.3.2	Nectar rau	600 mg/kg	161 và 191	2007
14.1.3.3	Nectar quả cô đặc	600 mg/kg	127 và 191	2005
14.1.3.4	Nectar rau cô đặc	600 mg/kg	127 và 161	2007
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	600 mg/kg	161 và 191	2007
14.1.5	Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao	600 mg/kg	160 và 161	2007
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	600 mg/kg	191	2007
15.0	Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị	500 mg/kg	191	2008

Muối aspartam-acesulfam

Số INS: 962

Chức năng: chất tạo ngọt

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	350 mg/kg	113 và 161	2009
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	350 mg/kg	113 và 161	2009

02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	350 mg/kg	113 và 161	2009
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	350 mg/kg	113 và 161	2009
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	1000 mg/kg	119 và 161	2009
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	350 mg/kg	113 và 161	2009
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	350 mg/kg	113 và 161	2009
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200 mg/kg	113 và 161	2009
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	350 mg/kg	113 và 161	2009
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	500 mg/kg	113 và 161	2009
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	1000 mg/kg	77 và 113	2009
09.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản sơ bộ	200 mg/kg	113	2009
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	200 mg/kg	113	2009
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	450 mg/kg	113	2009
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	450 mg/kg	113	2009

Azodicarbonamid

Số INS: 927a

Chức năng: chất phụ trợ, chất xử lý bột

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
06.2.1	Bột	45 mg/kg		1999

Sáp ong

Số INS: 901

Chức năng: chất độn, chất làm đục, chất làm bóng, chất trợ tháo khuôn, chất ổn định

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP		2003
04.2.1.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ,	GMP	79	2003

	đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), táo biển, các loại hạt, dạng tươi đã xử lí bề mặt			
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	GMP	3	2001
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	GMP	3	2001
05.2	Keo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3	2001
05.3	Kẹo cao su	GMP		2003
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP		2003
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	GMP	3	2001
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	GMP	3	2001
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	200 mg/kg	131	2006
14.1.5	Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao	GMP	108	2001
15.0	Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị	GMP	3	2001

Benzoat

Axit benzoic	Số INS: 210
Natri benzoat	Số INS: 211
Kali benzoat	Số INS: 212
Canxi benzoat	Số INS: 213

Chức năng: chất bảo quản

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	300 mg/kg	13	2001
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000 mg/kg	13	2001
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	1000 mg/kg	13	2001
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	1000 mg/kg	13	2001
04.1.2.2	Quả sấy khô	800 mg/kg	13	2003
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000 mg/kg	13	2001
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	1000 mg/kg	13	2001

04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1000 mg/kg	13	2001
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000 mg/kg	13	2001
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	1000 mg/kg	13	2001
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1000 mg/kg	13	2001
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000 mg/kg	13	2001
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	1000 mg/kg	13	2001
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	1000 mg/kg	13	2001
04.2.2.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô	1000 mg/kg	13	2003
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2000 mg/kg	13	2001
04.2.2.5	Puree và sản phẩm dạng phết (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt	1000 mg/kg	13	2001
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	3000 mg/kg	13	2001
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	1000 mg/kg	13	2001
04.2.2.8	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đã nấu hoặc chiên	1000 mg/kg	13	2001
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1500 mg/kg	13	2003
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	1500 mg/kg	13	2003
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga ..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1500 mg/kg	13	2003
05.3	Kẹo cao su	1500 mg/kg	13	2005
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng	1500 mg/kg	13	2003

	cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt			
06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	1000 mg/kg	13	2004
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	1000 mg/kg	13	2003
07.0	Bánh nướng	1000 mg/kg	13	2004
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và làm khô nhưng không xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng	1000 mg/kg	3 và 13	2005
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và làm khô, không qua xử lý nhiệt	1000 mg/kg	3 và 13	2005
09.2.4.2	Động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín	2000 mg/kg	13 và 82	2003
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	200 mg/kg	13 và 121	2004
09.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản sơ bộ	2000 mg/kg	13 và 120	2003
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	5000 mg/kg	13	2003
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	1000 mg/kg	13	2003
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	1000 mg/kg	13	2003
11.6	Chất tạo ngọt (table-top sweetener), bao gồm cả sản phẩm chứa hàm lượng lớn chất tạo ngọt	2000 mg/kg	13	2003
12.2.2	Gia vị	1000 mg/kg	13	2003
12.3	Dấm	1000 mg/kg	13	2003
12.4	Mù tạt	1000 mg/kg	13	2003
12.5	Súp và canh	500 mg/kg	13	2001
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	1000 mg/kg	13	2003
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500 mg/kg	13	2003
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	1500 mg/kg	13	2003
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	1500 mg/kg	13	2003
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung)	2000 mg/kg	13	2003

	để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6			
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	2000 mg/kg	13	2003
14.1.2.1	Nước quả	1000 mg/kg	13, 91 và 122	2004
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000 mg/kg	13, 91, 122 và 127	2004
14.1.3.1	Nectar quả	1000 mg/kg	13, 91 và 122	2004
14.1.3.3	Nectar quả cô đặc	1000 mg/kg	13, 91, 122 và 127	2004
14.1.3.4	Nectar rau cô đặc	600 mg/kg	13	2004
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	600 mg/kg	13, 123 và 301	2004
14.1.5	Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao	1000 mg/kg	13	2004
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	1000 mg/kg	13 và 124	2004
14.2.4	Rượu vang (từ quả khác quả nho)	1000 mg/kg	13	2003
14.2.5	Rượu mật ong	1000 mg/kg	13	2004
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	1000 mg/kg	13	2003
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	1000 mg/kg	13	2004
16.0	Thực phẩm hỗn hợp – các thực phẩm không được xếp vào các nhóm từ 01 đến 15	1000 mg/kg	13	2004

Benzoyl peroxid

Số INS: 928

Chức năng: chất khử màu (không dùng cho bột), chất xử lí bột

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.1	Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm whey phomat	100 mg/kg	74	2007
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	100 mg/kg	147	2005
06.2.1	Bột	75 mg/kg		2007

Brilliant blue FCF

Số INS: 133

Chức năng: chất tạo màu

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	150 mg/kg	52	2008
01.6.2.2	Cùi của phomat ủ chín	100 mg/kg		2005

01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100 mg/kg	3	2009
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	150 mg/kg		2005
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	100 mg/kg		2005
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	150 mg/kg		2005
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	150 mg/kg		2005
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	200 mg/kg	161	2009
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	100 mg/kg	161	2009
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	100 mg/kg	161	2009
04.1.2.7	Quả ướp đường	100 mg/kg	161	2009
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	100 mg/kg	161 và 182	2009
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150 mg/kg		2005
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	250 mg/kg		2005
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500 mg/kg	161	2009
04.2.2.4	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	200 mg/kg	161	2009
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	100 mg/kg	92 và 161	2009
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	100 mg/kg	92 và 161	2009
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100 mg/kg	161	2009
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	100 mg/kg	183	2009
06.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	100 mg/kg		2009

05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300 mg/kg		2005
05.3	Kẹo cao su	300 mg/kg		2005
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500 mg/kg		2005
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	200 mg/kg		2005
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	150 mg/kg		2005
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	100 mg/kg	161	2009
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	200 mg/kg	161	2009
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã	100 mg/kg	4 và 16	2009
09.1.1	Cá tươi	300 mg/kg	4, 16 và 50	2008
09.1.2	Động vật thân mềm, giáp xác, da gai tươi	500 mg/kg	4 và 16	2005
09.2.1	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng đông lạnh	500 mg/kg	95	2005
09.2.2	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bao bột đông lạnh	500 mg/kg	16	2005
09.2.3	Thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xay và làm nhuyễn (creamed) và đông lạnh	500 mg/kg	16	2005
09.2.4.1	Cá và thủy sản, đã nấu chín	100 mg/kg	95	2009
09.2.4.2	Động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín	100 mg/kg		2009
09.2.4.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chiên	500 mg/kg	16	2005
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	100 mg/kg	22	2009
09.3.1	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được tẩm ướp và/hoặc làm đông	500 mg/kg	16	2005
09.3.2	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	500 mg/kg	16	2005
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá	500 mg/kg		2005

09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	500 mg/kg		2005
10.1	Trứng tươi	GMP	4	2005
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	150 mg/kg		2005
12.2.2	Gia vị	100 mg/kg		2009
12.4	Mù tạt	100 mg/kg		2009
12.5	Súp và canh	50 mg/kg		2009
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	100 mg/kg		2009
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	50 mg/kg		2005
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	50 mg/kg		2005
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	300 mg/kg		2005
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	300 mg/kg		2005
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	100 mg/kg		2005
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	200 mg/kg		2005
14.2.4	Rượu vang (từ quả khác quả nho)	200 mg/kg		2005
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	200 mg/kg		2005
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	200 mg/kg		2005
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	200 mg/kg		2005
15.2	Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)	100 mg/kg		2005

Hydroxylated butyl

Số INS: 320

Chức năng: chất chống oxy hoá

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	100 mg/kg	15 và 133	2007
01.5.1	Sữa bột và cream bột (dạng thông thường)	100 mg/kg	15 và 130	2006
02.1.1	Dầu bơ (butter oil), chất béo sữa (milkfat) đã tách nước, ghee	175 mg/kg	15, 133 và 171	2006
02.1.2	Dầu mỡ thực vật	200 mg/kg	15 và 130	2006
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200 mg/kg	15 và 130	2006

02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200 mg/kg	15 và 130	2005
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	200 mg/kg	15 và 130	2006
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	200 mg/kg	15 và 130	2006
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	200 mg/kg	15 và 130	2006
04.2.2.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô	200 mg/kg	15, 76 và 130	2005
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	200 mg/kg	15, 130 và 141	2006
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200 mg/kg	15 và 130	2007
05.3	Kẹo cao su	400 mg/kg	130	2006
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200 mg/kg	15 và 130	2007
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	200 mg/kg	15 và 130	2005
06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	200 mg/kg	15 và 130	2006
07.0	Bánh nướng	200 mg/kg	15 và 130	2007
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến, nguyên thân hoặc cắt miếng	200 mg/kg	15 và 130	2005
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến	200 mg/kg	15 và 130	2005
09.2.1	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng đông lạnh	200 mg/kg	15 và 130	2006
09.2.2	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bao bột đông lạnh	200 mg/kg	15 và 130	2006
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	200 mg/kg	15 và 130	2006
09.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản sơ bộ	200 mg/kg	15 và 130	2006
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn	200 mg/kg	15 và 130	2006

	toán, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men			
12.2	Thảo mộc, gia vị (ví dụ: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200 mg/kg	15 và 130	2005
12.5	Súp và canh	200 mg/kg	15 và 130	2006
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	200 mg/kg	15 và 130	2005
12.8	Sản phẩm nấm men và sản phẩm tương tự	200 mg/kg	15 và 130	2006
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	400 mg/kg	15 và 130	2006
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	200 mg/kg	15 và 130	2005
15.2	Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)	200 mg/kg	15 và 130	2005

Hydroxytoluen butyl hoá

Số INS: 321

Chức năng: chất phụ trợ, chất chống oxy hoá

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	100 mg/kg	15	2007
01.5.1	Sữa bột và cream bột (dạng thông thường)	200 mg/kg	15 và 130	2006
02.1.1	Dầu bơ (butter oil), chất béo sữa (milkfat) đã tách nước, ghee	75 mg/kg	15, 133 và 171	2006
02.1.2	Dầu mỡ thực vật	200 mg/kg	15 và 130	2006
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200 mg/kg	15 và 130	2006
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200 mg/kg	15 và 130	2005
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	200 mg/kg	15 và 130	2006
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	200 mg/kg	15 và 130	2006
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	100 mg/kg	15 và 130	2006
04.2.2.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lá hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô	200 mg/kg	15, 76 và 130	2005
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	200 mg/kg	15, 130 và 141	2006
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	200 mg/kg	15 và 130	2006
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200 mg/kg	15 và 130	2007
05.3	Kẹo cao su	400 mg/kg	130	2006

05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200 mg/kg	15 và 130	2007
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	100 mg/kg	15 và 130	2006
06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	200 mg/kg	15 và 130	2006
07.0	Bánh nướng	200 mg/kg	15 và 130	2007
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến, nguyên thân hoặc cắt miếng	100 mg/kg	15, 130 và 167	2007
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến	100 mg/kg	15, 130 và 162	2007
09.2.1	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng đông lạnh	200 mg/kg	15 và 130	2006
09.2.2	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bao bột đông lạnh	200 mg/kg	15 và 130	2006
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	200 mg/kg	15 và 130	2006
09.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản sơ bộ	200 mg/kg	15 và 130	2006
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	200 mg/kg	15 và 130	2006
12.2	Thảo mộc, gia vị (ví dụ: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200 mg/kg	15 và 130	2006
12.5	Súp và canh	100 mg/kg	15 và 130	2006
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	100 mg/kg	15 và 130	2006
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	400 mg/kg	15 và 130	2006
15.0	Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị	200 mg/kg	15 và 130	2006

Canxi nhôm silicat

Số INS: 556

Chức năng: chất chống đông vón

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	10000 mg/kg		2006
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000 mg/kg	56	2006
12.1.1	Muối	GMP		2006

Canxi ascorbat

Số INS: 302

Chức năng:		chất chống oxy hoá		
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
14.1.2.1	Nước quả	GMP		2005
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127	2005
14.1.3.1	Nectar quả	GMP		2005
14.1.3.3	Nectar quả cô đặc	GMP	127	2005
Canxi carbonat		Số INS: 170(i)		
Chức năng:		chất chống đông vón, chất điều chỉnh độ axit, chất tạo màu, chất nhũ hoá, chất ổn định		
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	10000 mg/kg		2006
12.1.1	Muối	GMP		2006
Canxi clorua		Số INS: 509		
Chức năng:		chất làm rắn, chất ổn định, chất làm dày		
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	GMP		2006
Canxi hydroxit		Số INS: 526		
Chức năng:		chất điều chỉnh độ axit, chất làm rắn		
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	GMP		2006
02.2.1	Bơ	GMP		2008
Canxi propionat		Số INS: 282		
Chức năng:		chất bảo quản		
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.6.6	Phomat whey protein	3000 mg/kg	70	2006
Canxi silicat		Số INS: 552		
Chức năng:		chất chống đông vón		
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	10000 mg/kg		2006
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000 mg/kg	56	2006
12.1.1	Muối	GMP		2006
Sáp candelilla		Số INS: 902		

Chức năng: chất độn, dung môi chất mang, chất làm đục, chất làm bóng, chất trợ tháo khuôn				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lí bề mặt	GMP		2003
04.2.1.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi đã xử lí bề mặt	GMP	79	2003
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	GMP	3	2001
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	GMP	3	2001
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3	2001
05.3	Kẹo cao su	GMP		2003
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP		2003
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	GMP	3	2001
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	GMP	3	2001
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	200 mg/kg	131	2006
14.1.5	Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao	GMP	108	2001
15.0	Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị	GMP	3	2001

Canthaxanthin

Số INS: 161g

Chức năng: chất tạo màu

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
10.1	Trứng tươi	GMP	4	2005

Caramel loại III - xử lí với amoni

Số INS: 150c

Chức năng: chất tạo màu

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	2000 mg/kg	52	2009
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	1000 mg/kg		2009
01.4.3	Cream đông tụ (dạng thông thường)	GMP		1999
01.4.4	Sản phẩm tương tự cream	GMP		1999
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	GMP		1999

01.6.1	Phomat chưa ủ chín	GMP		1999
01.6.2.2	Cùi của phomat ủ chín	GMP		1999
01.6.4	Phomat chế biến	GMP		1999
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	GMP		1999
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	2000 mg/kg		1999
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	GMP		1999
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	1000 mg/kg		1999
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	GMP		1999
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	GMP		1999
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	GMP		1999
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500 mg/kg		1999
04.1.2.7	Quả ướp đường	GMP		1999
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	7500 mg/kg	182	2008
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	GMP		1999
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	7500 mg/kg		1999
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500 mg/kg		1999
04.2.2.4	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	GMP		1999
04.2.2.5	Puree và sản phẩm dạng phết (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt	GMP		1999
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	GMP	92	2008
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	GMP		1999
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	50000 mg/kg		2009

05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP		1999
05.3	Kẹo cao su	20000 mg/kg		1999
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP		1999
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	50000 mg/kg	189	2009
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	50000 mg/kg		2009
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	50000 mg/kg		2009
06.7	Sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc sơ chế, bao gồm cả bánh gạo	50000 mg/kg		2009
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	50000 mg/kg	161	2009
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	50000 mg/kg	161	2009
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối và ruột bánh mì	50000 mg/kg	161	2009
07.1.5	Bánh mì hấp (steamed bread) và bánh sữa nhỏ (bun)	50000 mg/kg	161	2009
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	50000 mg/kg	161	2009
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã	GMP	3, 4 và 16	2009
09.1	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng tươi	GMP	3, 4, 16 và 50	2008
09.2	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chế biến	30000 mg/kg		2009
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá	GMP	50	1999
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	500 mg/kg	50	1999
10.1	Trứng tươi	GMP	4	1999
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	GMP		1999
12.2.2	Gia vị	GMP		1999
12.3	Dấm	1000 mg/kg		1999
12.4	Mù tạt	GMP		1999

12.5	Súp và canh	GMP	1999
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	1500 mg/kg	1999
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	GMP	1999
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	GMP	1999
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	GMP	1999
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	GMP	1999
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	GMP	1999
14.1.3.2	Nectar rau	GMP	1999
14.1.3.4	Nectar rau cô đặc	GMP	1999
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	GMP	1999
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	GMP	1999
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	GMP	1999
14.2.3.3	Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt	GMP	1999
14.2.4	Rượu vang (từ quả khác quả nho)	GMP	1999
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	GMP	1999
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	GMP	1999
15.0	Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị	10000 mg/kg	2009
16.0	Thực phẩm hỗn hợp – các thực phẩm không được xếp vào các nhóm từ 01 đến 15	1000 mg/kg	1999

Caramel loại IV - xử lý với amoni và sulfit

Số INS: 150d

Chức năng: chất tạo màu

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	150 mg/kg	52	2008
01.2.1	Sữa lên men (dạng thông thường)	150 mg/kg	12	1999
01.2.2	Sữa đông tụ bằng enzym renin (dạng thông thường)	GMP		1999
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	1000 mg/kg		2009

01.4.4	Sản phẩm tương tự cream	5000 mg/kg		2009
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000 mg/kg		2009
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	GMP		1999
01.6.2.2	Cùi của phomat ủ chín	GMP		1999
01.6.4	Phomat chế biến	100 mg/kg		1999
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	GMP		1999
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	2000 mg/kg		1999
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	20000 mg/kg		2009
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	1000 mg/kg		1999
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	GMP		1999
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	GMP		1999
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	1500 mg/kg		1999
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500 mg/kg		1999
04.1.2.7	Quả ướp đường	GMP		1999
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	7500 mg/kg	182	2008
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	GMP		1999
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	7500 mg/kg		1999
04.2.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, đã chế biến	50000 mg/kg	92 và 161	2009
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	GMP		1999
05.2	Keo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP		1999
05.3	Kẹo cao su	20000 mg/kg		1999
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP		1999
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	2500 mg/kg		1999
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	GMP		1999

07.2.1	Bánh cake, bánh cookie và bánh có nhân (pie) (ví dụ: các loại bánh nhân trái cây và bánh trứng)	GMP		1999
07.2.2	Sản phẩm bánh loại nhỏ khác (ví dụ: bánh rán (doughnut), bánh mì ổ ngọt (sweet roll), bánh nướng (scone) và bánh nướng xốp (muffin))	1200 mg/kg		1999
07.2.3	Hỗn hợp của các loại bánh nướng loại nhỏ (ví dụ: bánh cake, bánh pancake)	GMP		1999
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã	GMP	3, 4 và 16	2009
09.2	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chế biến	30000 mg/kg	95	2009
09.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản sơ bộ	30000 mg/kg	95	2009
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	30000 mg/kg	95	2009
10.1	Trứng tươi	GMP	4	1999
10.2	Sản phẩm trứng	20000 mg/kg	161	2009
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	20000 mg/kg		2009
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	20000 mg/kg		2009
12.2.2	Gia vị	GMP		1999
12.3	Dấm	GMP		1999
12.4	Mù tạt	GMP		1999
12.5.1	Súp và canh ăn liền, bao gồm cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh	3000 mg/kg		1999
12.5.2	Hỗn hợp của súp và canh	GMP		1999
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	1500 mg/kg		1999
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	GMP		1999
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	20000 mg/kg		2009
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	20000 mg/kg		2009
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	20000 mg/kg		2009
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	20000 mg/kg		2009

14.1.3.2	Nectar rau	GMP	1999
14.1.3.4	Nectar rau cô đặc	GMP	1999
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	50000 mg/kg	2009
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	GMP	1999
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	1000 mg/kg	2009
14.2.3.3	Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt	GMP	1999
14.2.4	Rượu vang (từ quả khác quả nhỏ)	1000 mg/kg	2009
14.2.5	Rượu mật ong	1000 mg/kg	2009
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	GMP	1999
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	GMP	1999
15.0	Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị	10000 mg/kg	2009
16.0	Thực phẩm hỗn hợp – các thực phẩm không được xếp vào các nhóm từ 01 đến 15	1000 mg/kg	1999

Carbon dioxide

Số INS: 290

Chức năng: chất phụ trợ, chất carbonat hoá, khí đóng gói

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
14.1.2.1	Nước quả	GMP	69	2005
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	69 và 127	2005
14.1.3.1	Nectar quả	GMP	69	2005
14.1.3.3	Nectar quả cô đặc	GMP	69 và 127	2005

Carmin

Số INS: 120

Chức năng: chất tạo màu

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	150 mg/kg	52	2008
01.6.2.1	Phomat ủ chín, bao gồm cả cùi	125 mg/kg		2005
01.6.4.2	Phomat chế biến có tạo hương, bao gồm cả loại bổ sung quả, rau, thịt...	100 mg/kg		2005
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100 mg/kg	3 và 178	2008
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	150 mg/kg		2005
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500 mg/kg	161 và 178	2008

02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	500 mg/kg	161 và 178	2008
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	150 mg/kg		2005
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	150 mg/kg		2005
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lí bề mặt	500 mg/kg	4 và 16	2008
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	200 mg/kg		2005
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	200 mg/kg		2005
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500 mg/kg		2005
04.1.2.7	Quả ướp đường	200 mg/kg		2005
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	500 mg/kg	182	2008
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150 mg/kg		2005
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	300 mg/kg		2005
04.2.1.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi đã xử lí bề mặt	500 mg/kg	4 và 16	2008
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500 mg/kg	161 và 178	2008
04.2.2.5	Puree và sản phẩm dạng phết (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt	100 mg/kg		2005
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	200 mg/kg	92	2008
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng xiro)	300 mg/kg		2005
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	300 mg/kg		2005
05.2	Keo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga ..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300 mg/kg		2005
05.3	Kẹo cao su	500 mg/kg	178	2008
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng	500 mg/kg		2005

cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt				
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	200 mg/kg		2005
06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	100 mg/kg	153 và 178	2008
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	150 mg/kg		2005
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	500 mg/kg		2005
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200 mg/kg	178	2008
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói và ruột bánh mì	500 mg/kg	178	2008
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	200 mg/kg		2005
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, dạng tươi, nguyên thân hoặc cắt miếng	500 mg/kg	4 và 16	2008
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, dạng tươi, đã xay	100 mg/kg	4, 16 và 117	2008
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến, nguyên thân hoặc cắt miếng	500 mg/kg	16	2005
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và không qua xử lý nhiệt	200 mg/kg	118	2005
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và làm khô, không qua xử lý nhiệt	100 mg/kg		2005
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã lên men và không qua xử lý nhiệt	100 mg/kg		2005
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến bằng xử lý nhiệt	100 mg/kg		2005
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến đông lạnh	500 mg/kg	16	2005
08.4	Sản phẩm vỏ bọc ăn được (ví dụ: xúc xích)	500 mg/kg	16	2005
09.1.1	Cá tươi	300 mg/kg	4, 16 và 50	2008
09.1.2	Động vật thân mềm, giáp xác, da gai tươi	500 mg/kg	4 và 16	2008
09.2.1	Cá, cá phiê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng đông lạnh	100 mg/kg	95 và 178	2008
09.2.2	Cá, cá phiê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bao bột	500 mg/kg	16, 95 và 178	2008

	đông lạnh			
09.2.3	Thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xay và làm nhuyễn (creamed) và đông lạnh	500 mg/kg	16	2005
09.2.4.1	Cá và thủy sản, đã nấu chín	500 mg/kg		2005
09.2.4.2	Động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín	250 mg/kg		2005
09.2.4.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chiên	500 mg/kg	16, 95 và 178	2008
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	300 mg/kg	22	2005
09.3.1	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được tẩm ướp và/hoặc làm đông	500 mg/kg	16	2005
09.3.2	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	500 mg/kg	16	2005
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá	500 mg/kg		2005
09.3.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bảo quản sơ bộ (ví dụ: cá dạng nhào), không bao gồm sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.3.1 đến 09.3.3	100 mg/kg		2005
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	500 mg/kg	16	2005
10.1	Trứng tươi	GMP	4	2005
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	150 mg/kg		2005
12.2.2	Gia vị	500 mg/kg		2005
12.4	Mù tạt	300 mg/kg		2005
12.5	Súp và canh	50 mg/kg		2005
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	500 mg/kg		2005
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	50 mg/kg		2005
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	50 mg/kg		2005
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	300 mg/kg		2005
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	300 mg/kg		2005
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng	100 mg/kg	178	2008

	lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt			
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	100 mg/kg		2005
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	200 mg/kg		2005
14.2.4	Rượu vang (từ quả khác quả nho)	200 mg/kg		2005
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	200 mg/kg		2005
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	200 mg/kg	178	2008
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	200 mg/kg		2005
15.2	Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)	100 mg/kg		2005
15.3	Snack từ thủy sản	200 mg/kg	178	2009

Sáp carnauba

Số INS: 903

Chức năng: chất phụ trợ, chất chống đông vón, chất độn, dung môi chất mang, chất làm bóng, chất trợ tháo khuôn

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	400 mg/kg		2004
04.1.2	Quả đã chế biến	400 mg/kg		2004
04.2.1.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi đã xử lý bề mặt	400 mg/kg	79	2004
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	5000 mg/kg	3	2006
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	5000 mg/kg	3	2006
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000 mg/kg	3	2006
05.3	Kẹo cao su	1200 mg/kg	3	2003
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	4000 mg/kg		2001
07.0	Bánh nướng	GMP	3	2001
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	5000 mg/kg	3	2006
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	200 mg/kg	131	2003
14.1.5	Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao	200 mg/kg	108	2006
15.0	Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị	200 mg/kg	3	2006

beta-Caroten (thực vật)		Số INS: 160a(ii)		
Chức năng: Chất tạo màu				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	1000 mg/kg	52	2008
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	1000 mg/kg		2005
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000 mg/kg		2005
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	600 mg/kg		2005
01.6.2.1	Phomat ủ chín, bao gồm cả cùi	600 mg/kg		2005
01.6.2.2	Cùi của phomat ủ chín	1000 mg/kg		2005
01.6.2.3	Bột phomat (dùng để hoàn nguyên, ví dụ nước sốt phomat)	1000 mg/kg		2005
01.6.4	Phomat chế biến	1000 mg/kg		2005
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	1000 mg/kg	3	2005
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	1000 mg/kg		2005
02.1.2	Dầu mỡ thực vật	1000 mg/kg		2006
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	1000 mg/kg		2006
02.2.1	Bơ	600 mg/kg		2008
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000 mg/kg		2005
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	1000 mg/kg		2005
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	1000 mg/kg		2005
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	1000 mg/kg		2005
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000 mg/kg		2005
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	1000 mg/kg		2005
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	1000 mg/kg		2005
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500 mg/kg		2005
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000 mg/kg		2005
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1000 mg/kg		2005

04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	200 mg/kg		2005
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	100 mg/kg	180	2009
04.2.2.5	Puree và sản phẩm dạng phết (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt	1000 mg/kg		2005
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	1000 mg/kg	92	2008
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	1000 mg/kg		2005
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500 mg/kg		2005
05.3	Kẹo cao su	500 mg/kg		2005
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	20000 mg/kg		2005
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	400 mg/kg		2005
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	1000 mg/kg		2005
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	1000 mg/kg		2005
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	1000 mg/kg		2005
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói và ruột bánh mì	1000 mg/kg		2005
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	1000 mg/kg		2005
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến, nguyên thân hoặc cắt miếng	5000 mg/kg	16	2005
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến, không qua xử lý nhiệt	20 mg/kg	118	2005
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến bằng xử lý nhiệt	20 mg/kg		2005

08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến đông lạnh	5000 mg/kg	16	2005
08.4	Sản phẩm vỏ bọc ăn được (ví dụ: xúc xích)	5000 mg/kg		2005
09.2.3	Thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xay và làm nhuyễn (creamed) và đông lạnh	1000 mg/kg	16	2005
09.2.4.1	Cá và thủy sản, đã nấu chín	1000 mg/kg	95	2009
09.2.4.2	Động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín	1000 mg/kg		2005
09.2.4.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chiên	1000 mg/kg	16	2005
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	1000 mg/kg		2005
09.3.1	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được tẩm ướp và/hoặc làm đông	1000 mg/kg	16	2005
09.3.2	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	1000 mg/kg	16	2005
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá	1000 mg/kg		2005
09.3.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bảo quản sơ bộ (ví dụ: cá dạng nhão), không bao gồm sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.3.1 đến 09.3.3	1000 mg/kg	16	2005
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	500 mg/kg		2005
10.1	Trứng tươi	1000 mg/kg	4	2005
10.2	Sản phẩm trứng	1000 mg/kg		2005
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	150 mg/kg		2005
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	50 mg/kg		2005
12.4	Mù tạt	1000 mg/kg		2005
12.5	Súp và canh	1000 mg/kg		2005
12.6.1	Nước sốt dạng nhũ tương (ví dụ: mayonnaise, nước sốt trộn salad)	2000 mg/kg		2005
12.6.2	Nước sốt không phải dạng nhũ tương (ví dụ: tương cà chua, nước sốt phomat, nước sốt cream, nước thịt)	2000 mg/kg		2005
12.6.3	Hỗn hợp của nước sốt và nước thịt	2000 mg/kg		2005

12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	1000 mg/kg		2005
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	600 mg/kg		2005
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	600 mg/kg		2005
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	600 mg/kg		2005
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	600 mg/kg		2005
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	2000 mg/kg		2005
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	600 mg/kg		2005
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	600 mg/kg		2005
14.2.4	Rượu vang (từ quả khác quả nho)	600 mg/kg		2005
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	600 mg/kg		2005
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	600 mg/kg		2005
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	100 mg/kg	180	2009

Carotenoid

beta-Caroten (tổng hợp)	Số INS: 160a(i)
beta-Caroten (<i>Blakeslea trispora</i>)	Số INS: 160a(iii)
beta-apo-8'-Carotenal	Số INS: 160e
Axit carotenoid, etyl este, beta-apo-8'-	Số INS: 160f

Chức năng: chất tạo màu

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	150 mg/kg	52	2009
01.6.2.1	Phomat ủ chín, bao gồm cả củi	100 mg/kg	180	2009
01.6.2.2	Củi của phomat ủ chín	500 mg/kg	180	2009
01.6.2.3	Bột phomat (dùng để hoàn nguyên, ví dụ nước sốt phomat)	100 mg/kg	180	2009
01.6.4	Phomat chế biến	100 mg/kg	180	2009
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	200 mg/kg	180	2009
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding,	100 mg/kg	180	2009

sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)				
02.2.1	Bơ	25 mg/kg	146	2008
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	200 mg/kg	180	2009
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	150 mg/kg	180	2009
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	200 mg/kg	180	2009
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000 mg/kg		2009
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	200 mg/kg		2009
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500 mg/kg		2009
04.1.2.7	Quả ướp đường	200 mg/kg		2009
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	100 mg/kg	161, 180 và 182	2009
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150 mg/kg		2009
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500 mg/kg		2009
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	100 mg/kg	180	2009
04.2.2.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô	1000 mg/kg	161	2009
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	50 mg/kg	180	2009
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	100 mg/kg	180	2009
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	100 mg/kg	180	2009
05.3	Kẹo cao su	100 mg/kg	180	2009
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100 mg/kg	180	2009
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	200 mg/kg		2009
06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	1200 mg/kg	153 và 180	2009

06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	150 mg/kg	180	2009
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	500 mg/kg		2009
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	1000 mg/kg		2009
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	100 mg/kg	180	2009
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	100 mg/kg	95	2009
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	150 mg/kg		2009
12.2.2	Gia vị	500 mg/kg		2009
12.4	Mù tạt	300 mg/kg		2009
12.5	Súp và canh	300 mg/kg		2009
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	500 mg/kg		2009
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	50 mg/kg	180	2009
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	50 mg/kg	180	2009
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	50 mg/kg	180	2009
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	300 mg/kg	180	2009
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	300 mg/kg	180	2009
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	100 mg/kg		2009
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	200 mg/kg	180	2009
14.2.4	Rượu vang (từ quả khác quả nho)	200 mg/kg		2009
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	200 mg/kg		2009
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	200 mg/kg		2009
15.2	Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)	100 mg/kg	180	2009

Dầu thầu dầu

Số INS: 1503

Chức năng: chất chống đông vón, dung môi chất mang, chất làm bóng, chất trợ tháo khuôn

Số phân loại Nhóm thực phẩm Mức tối đa Chú thích Năm chấp nhận

05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	350 mg/kg		2007
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500 mg/kg		2007
05.3	Kẹo cao su	2100 mg/kg		2007
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	1000 mg/kg		2007

Clo		Số INS: 925		
Chức năng:	chất xử lí bột			
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
06.2.1	Bột	2500 mg/kg	87	2001

Clo dioxit		Số INS: 926		
Chức năng:	chất xử lí bột			
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
06.2.1	Bột	2500 mg/kg	87	2001

Phức đồng của clorophyl và clorophyllin

Phức đồng của clorophyl		Số INS: 141(i)		
Phức đồng của clorophyllin, muối kali và muối natri		Số INS: 141(ii)		

Chức năng:		chất tạo màu		
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	50 mg/kg	52 và 190	2009
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	50 mg/kg	161	2009
01.6.2.1	Phomat ủ chín, bao gồm cả củi	15 mg/kg		2009
01.6.2.2	Củi của phomat ủ chín	75 mg/kg		2009
01.6.2.3	Bột phomat (dùng để hoàn nguyên, ví dụ nước sốt phomat)	50 mg/kg		2009
01.6.4.2	Phomat chế biến có tạo hương, bao gồm cả loại bổ sung quả, rau, thịt...	50 mg/kg		2009
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	50 mg/kg		2009
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	500 mg/kg		2009
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	500 mg/kg		2009
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	500 mg/kg		2009
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100 mg/kg	62	2005
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	100 mg/kg	62	2005

04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	200 mg/kg	161	2009
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	150 mg/kg		2009
04.1.2.7	Quả ướp đường	250 mg/kg		2009
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	100 mg/kg	62 và 182	2008
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150 mg/kg		2009
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100 mg/kg	62	2005
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	100 mg/kg	62	2005
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	100 mg/kg	62	2005
04.2.2.5	Puree và sản phẩm dạng phết (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt	100 mg/kg	62	2005
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	100 mg/kg	62 và 92	2008
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	100 mg/kg	62	2005
04.2.2.8	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đã nấu hoặc chiên	100 mg/kg	62	2005
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng xiro)	6.4 mg/kg	62 và 161	2009
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	6.4 mg/kg	62 và 161	2009
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	700 mg/kg	183	2009
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	700 mg/kg		2009
05.2.1	Kẹo cứng	700 mg/kg		2009
05.2.2	Kẹo mềm	100 mg/kg		2009
05.2.3	Kẹo nuga và bánh hạnh nhân	100 mg/kg		2009
05.3	Kẹo cao su	700 mg/kg		2009
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước	100 mg/kg		2009

sốt ngọt				
06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	100 mg/kg	153	2005
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	75 mg/kg		2009
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói và ruột bánh mì	6.4 mg/kg	62 và 161	2009
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	75 mg/kg		2009
09.2.3	Thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xay và làm nhuyễn (creamed) và đông lạnh	40 mg/kg	95	2009
09.2.4.1	Cá và thủy sản, đã nấu chín	30 mg/kg	62 và 95	2009
09.2.4.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chiên	40 mg/kg	95	2009
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	200 mg/kg		2009
09.3.1	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được tẩm ướp và/hoặc làm đông	40 mg/kg	16	2009
09.3.2	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	40 mg/kg	16	2009
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá	200 mg/kg		2009
09.3.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bảo quản sơ bộ (ví dụ: cá dạng nhão), không bao gồm sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.3.1 đến 09.3.3	75 mg/kg	95	2009
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	500 mg/kg	95	2009
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	300 mg/kg	2	2009
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	64 mg/kg	62	2005
12.2.2	Gia vị	500 mg/kg		2009
12.4	Mù tạt	500 mg/kg		2009
12.5	Súp và canh	400 mg/kg	127	2009
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	100 mg/kg		2009
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	500 mg/kg	3	2009
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	300 mg/kg		2009

15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	350 mg/kg		2009
15.2	Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)	100 mg/kg		2009
15.3	Snack từ thủy sản	350 mg/kg		2009

Axit xitric

Số INS: 330

Chức năng: chất chống oxy hoá, chất điều chỉnh độ axit, chất tạo phức kim loại

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.6.6	Phomat whey protein	GMP		2006.
02.1.1	Dầu bơ (butter oil), chất béo sữa (milkfat) đã tách nước, ghee	GMP	171	2006
14.1.2.1	Nước quả	3000 mg/kg	122	2005
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	3000 mg/kg	122 và 127	2005
14.1.3.1	Nectar quả	5000 mg/kg		2005
14.1.3.3	Nectar quả cô đặc	5000 mg/kg	127	2005

Cyclamat

Axit cyclamic

Số INS: 952(i)

Canxi cyclamat

Số INS: 952(ii)

Natri cyclamat

Số INS: 952(iv)

Chức năng: chất tạo ngọt

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	250 mg/kg	17 và 161	2007
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	250 mg/kg	17 và 161	2007
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	250 mg/kg	17 và 161	2007
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	250 mg/kg	17 và 161	2007
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	1000 mg/kg	17 và 161	2007
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	1000 mg/kg	17 và 161	2007
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	2000 mg/kg	17 và 161	2007
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	250 mg/kg	17 và 161	2007
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	250 mg/kg	17 và 161	2007

04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	250 mg/kg	17 và 161	2008
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng xiro)	250 mg/kg	17, 127 và 161	2007
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	500 mg/kg	17 và 161	2007
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	500 mg/kg	17 và 161	2007
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	500 mg/kg	17 và 161	2007
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500 mg/kg	17, 156 và 161	2007
05.3	Kẹo cao su	3000 mg/kg	17 và 161	2007
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500 mg/kg	17 và 161	2007
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	250 mg/kg	17 và 161	2007
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	1600 mg/kg	17 và 165	2007
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	250 mg/kg	17 và 161	2007
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	500 mg/kg	17 và 159	2007
11.6	Chất tạo ngọt (table-top sweetener), bao gồm cả sản phẩm chứa hàm lượng lớn chất tạo ngọt	GMP	17	2007
12.6.1	Nước sốt dạng nhũ tương (ví dụ: mayonnaise, nước sốt trộn salad)	500 mg/kg	17 và 161	2008
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	500 mg/kg	17 và 161	2008
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	400 mg/kg	17	2007
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	400 mg/kg	17	2007
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	400 mg/kg	17	2007
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	1250 mg/kg	17	2007
14.1.3.1	Nectar quả	400 mg/kg	17 và 122	2005

14.1.3.2	Nectar rau	400 mg/kg	17 và 161	2007
14.1.3.3	Nectar quả có đặc	400 mg/kg	17, 122 và 127	2005
14.1.3.4	Nectar rau có đặc	400 mg/kg	17, 127 và 161	2007
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	250 mg/kg	17	2007

beta-Cyclodextrin

Số INS: 459

Chức năng: chất kết dính, chất ổn định

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
05.3	Kẹo cao su	20000 mg/kg		2001
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	500 mg/kg		2001
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	500 mg/kg		2004

Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol

Số INS: 472e

Chức năng: chất nhũ hoá, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	5000 mg/kg		2005
01.2.1.2	Sữa lên men (dạng thông thường), có xử lý nhiệt sau khi lên men	5000 mg/kg		2005
01.2.2	Sữa đông tụ bằng enzym renin (dạng thông thường)	5000 mg/kg		2005
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	5000 mg/kg		2005
01.4.2	Cream tiệt trùng và cream tiệt trùng UHT, "whipping cream" và "whipped cream", và cream ít béo (dạng thông thường)	6000 mg/kg		2007
01.4.3	Cream đông tụ (dạng thông thường)	5000 mg/kg		2006
01.4.4	Sản phẩm tương tự cream	6000 mg/kg		2007
01.5.1	Sữa bột và cream bột (dạng thông thường)	10000 mg/kg		2006
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	10000 mg/kg		2005
01.6.2.1	Phomat ủ chín, bao gồm cả cùi	10000 mg/kg		2005
01.6.4	Phomat chế biến	10000 mg/kg		2005
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	10000 mg/kg		2005
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	10000 mg/kg		2005
02.1.2	Dầu mỡ thực vật	10000 mg/kg		2006

02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10000 mg/kg	2006
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000 mg/kg	2005
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	10000 mg/kg	2005
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	5000 mg/kg	2005
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	1000 mg/kg	2006
04.1.2.2	Quả sấy khô	10000 mg/kg	2005
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000 mg/kg	2005
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	5000 mg/kg	2005
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000 mg/kg	2005
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	2500 mg/kg	2005
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	2500 mg/kg	2005
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2500 mg/kg	2005
04.2.2.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô	10000 mg/kg	2005
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2500 mg/kg	2005
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	2500 mg/kg	2005
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	2500 mg/kg	2005
04.2.2.8	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đã nấu hoặc chiên	2500 mg/kg	2005
05.2	Keo, bao gồm cả keo cứng và keo mềm, keo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc	10000 mg/kg	2005

nhóm 05.1, 05.3 và 05.4				
05.3	Kẹo cao su	50000 mg/kg		2005
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	10000 mg/kg		2005
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	3000 mg/kg	186	2008
06.4.2	Mì ống và mì sợi dạng khô và sản phẩm tương tự	5000 mg/kg		2008
06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	10000 mg/kg		2005
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	5000 mg/kg		2005
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	5000 mg/kg		2005
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	6000 mg/kg		2006
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	20000 mg/kg		2006
10.2.3	Sản phẩm trứng đã sấy khô và/hoặc đông khô	5000 mg/kg		2005
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	5000 mg/kg		2005
12.1.2	Các chất thay thế muối	16000 mg/kg		2006
12.4	Mù tạt	10000 mg/kg		2005
12.5	Súp và canh	5000 mg/kg		2005
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	10000 mg/kg		2005
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	5000 mg/kg		2005
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	5000 mg/kg		2005
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	5000 mg/kg		2005
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	5000 mg/kg		2005
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	5000 mg/kg		2005
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	5000 mg/kg		2005
14.1.5	Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao	500 mg/kg	142	2006
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	5000 mg/kg		2005

14.2.4	Rượu vang (từ quả khác quả nho)	5000 mg/kg	2005
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	5000 mg/kg	2005
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	10000 mg/kg	2005
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	20000 mg/kg	2005
15.2	Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)	10000 mg/kg	2005

Dimetyl dicarbonat

Số INS: 242

Chức năng: chất bảo quản

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	250 mg/kg	18	1999
14.1.5	Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao	250 mg/kg	18	2004
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	250 mg/kg	18	2004
14.2.3	Rượu vang (từ nho)	200 mg/kg	18	2004
14.2.4	Rượu vang (từ quả khác quả nho)	250 mg/kg	18	2004
14.2.5	Rượu mật ong	200 mg/kg	18	2004

Erythrosin

Số INS: 127

Chức năng: chất tạo màu

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
04.1.2.7	Quả ướp đường	200 mg/kg	54	2005

Etylen diamin tetra axetat

Canxi dinatri etylen diamintetraaxetat

Số INS: 385

Dinatri etylen diamintetraaxetat

Số INS: 386

Chức năng: chất chống oxy hoá, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100 mg/kg	21	2001
04.1.2.2	Quả sấy khô	265 mg/kg	21	2001
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	250 mg/kg	21	2008
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	130 mg/kg	21	2001
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	100 mg/kg	21	2001

04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	250 mg/kg	21	2008
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	650 mg/kg	21	2001
04.2.2.1	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, dạng đông lạnh	100 mg/kg	21 và 110	2006
04.2.2.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô	800 mg/kg	21 và 64	2001
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, ngâm đấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	250 mg/kg	21	2001
04.2.2.4	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	365 mg/kg	21	2001
04.2.2.5	Puree và sản phẩm dạng phết (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt	250 mg/kg	21	2001
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	80 mg/kg	21	2001
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	250 mg/kg	21	2001
04.2.2.8	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, đã nấu hoặc chiên	250 mg/kg	21	2001
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50 mg/kg	21	2001
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	315 mg/kg	21	2001
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến bằng xử lý nhiệt	35 mg/kg	21	2001
09.2.1	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng đông lạnh	75 mg/kg	21	2001
09.2.2	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bao bột đông lạnh	75 mg/kg	21	2001
09.2.4.1	Cá và thủy sản, đã nấu chín	50 mg/kg	21	2005

09.3.2	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	250 mg/kg	21	2001
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	340 mg/kg	21	2001
10.2.3	Sản phẩm trứng đã sấy khô và/hoặc đông khô	200 mg/kg	21 và 47	2001
11.6	Chất tạo ngọt (table-top sweetener), bao gồm cả sản phẩm chứa hàm lượng lớn chất tạo ngọt	1000 mg/kg	21 và 96	2005
12.2	Thảo mộc, gia vị (ví dụ: gia vị dùng cho mì ăn liền)	70 mg/kg	21	2001
12.4	Mù tạt	75 mg/kg	21	2001
12.6.1	Nước sốt dạng nhũ tương (ví dụ: mayonnaise, nước sốt trộn salad)	100 mg/kg	21	2001
12.6.2	Nước sốt không phải dạng nhũ tương (ví dụ: tương cà chua, nước sốt phomat, nước sốt cream, nước thịt)	75 mg/kg	21	2001
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	100 mg/kg	21	2001
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	150 mg/kg	21	2001
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	200 mg/kg	21	2001
14.1.5	Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao	35 mg/kg	21	2001
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	25 mg/kg	21	2004
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	25 mg/kg	21	2005
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	25 mg/kg	21	2007

Fast green FCF

Số INS: 143

Chức năng: chất tạo màu

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	100 mg/kg	52	2008
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	100 mg/kg	2	1999
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP		1999

02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	100 mg/kg		2009
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	100 mg/kg		1999
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	200 mg/kg		1999
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	400 mg/kg		1999
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	100 mg/kg	161	2009
04.1.2.7	Quả ướp đường	100 mg/kg	161	2009
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	100 mg/kg	161 và 182	2009
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100 mg/kg	161	2009
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	100 mg/kg	161	2009
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300 mg/kg		1999
04.2.2.4	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	200 mg/kg		1999
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	100 mg/kg	161	2009
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	100 mg/kg		2009
05.3	Kẹo cao su	300 mg/kg		1999
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100 mg/kg		2009
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	100 mg/kg	161	2009
07.0	Bánh nướng	100 mg/kg	161	2009
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, dạng tươi	100 mg/kg	3, 4 và 16	2009
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến, nguyên thân hoặc cắt miếng	100 mg/kg	3 và 4	2009
08.4	Sản phẩm vỏ bọc ăn được (ví dụ: xúc xích)	100 mg/kg	3 và 4	2009

09.2.4.1	Cá và thủy sản, đã nấu chín	100 mg/kg		1999
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	100 mg/kg		1999
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá	100 mg/kg		1999
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	100 mg/kg	95	2009
10.1	Trứng tươi	GMP	4	1999
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	100 mg/kg		2009
12.2.2	Gia vị	100 mg/kg		2009
12.6.1	Nước sốt dạng nhũ tương (ví dụ: mayonnaise, nước sốt trộn salad)	100 mg/kg		2009
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	600 mg/kg		2009
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	100 mg/kg		1999
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	100 mg/kg		1999
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	100 mg/kg		1999

Sắt(III) amoni citrat

Số INS: 381

Chức năng: chất chống đông vón

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
14.1.4.3	Sản phẩm cô đặc (lỏng hoặc rắn) dùng cho đồ uống có tạo hương	10 mg/kg	23	1999

Ferocyanua

Natri ferocyanua

Số INS: 535

Kali ferocyanua

Số INS: 536

Canxi ferocyanua

Số INS: 538

Chức năng: chất chống đông vón

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
12.1.1	Muối	14 mg/kg	24 và 107	2006
12.1.2	Các chất thay thế muối	20 mg/kg	24	1999
12.2.2	Gia vị	20 mg/kg	24	1999

Sắt(II) gluconat

Số INS: 579

Chức năng: chất điều chỉnh độ axit, chất lưu màu, chất bảo quản

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
--------------	----------------	------------	-----------	---------------

04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150 mg/kg	23 và 48	1999
Sắt(II) lactat		Số INS: 585		
Chức năng: chất điều chỉnh độ axit, chất lưu màu				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150 mg/kg	23 và 48	1999
Formic acid		Số INS: 236		
Chức năng: chất bảo quản				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	200 mg/kg	25	2001
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	100 mg/kg	25	2001
Glucono delta-lacton		Số INS: 575		
Chức năng: chất điều chỉnh độ axit, chất tạo xốp				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.6.6	Phomat whey protein	GMP		2006
Glycerol este của nhựa cây		Số INS: 445		
Chức năng: chất phụ trợ, chất độn, chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lí bề mặt	110 mg/kg		2005
04.2.1.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi đã xử lí bề mặt	110 mg/kg		2005
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	150 mg/kg		1999
Chất chiết từ vỏ nho		Số INS: 163(ii)		
Chức năng: chất tạo màu				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	150 mg/kg	52 và 181	2009
01.6.2.2	Cùi của phomat ủ chín	1000 mg/kg		2009
01.6.4.2	Phomat chế biến có tạo hương, bao gồm cả loại bổ sung quả, rau, thịt...	1000 mg/kg		2009
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	1000 mg/kg		2009

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	200 mg/kg	181	2009
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	200 mg/kg	181	2009
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1500 mg/kg	161	2009
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	500 mg/kg	161 và 181	2009
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500 mg/kg	161 và 181	2009
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	500 mg/kg	161 và 181	2009
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500 mg/kg	161 và 181	2009
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	500 mg/kg	161 và 181	2009
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	100 mg/kg	161 và 181	2009
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	200 mg/kg	181	2009
05.3	Kẹo cao su	500 mg/kg	181	2009
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500 mg/kg	181	2009
08.4	Sản phẩm vỏ bọc ăn được (ví dụ: xúc xích)	5000 mg/kg		2009
09.2.3	Thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xay và làm nhuyễn (creamed) và đông lạnh	GMP	16 và 95	2009
09.2.4.1	Cá và thủy sản, đã nấu chín	500 mg/kg	95	2009
09.2.4.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chiên	1000 mg/kg	16 và 95	2009
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	1000 mg/kg	22	2009
09.3.1	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được tẩm ướp và/hoặc làm đông	500 mg/kg	16	2009
09.3.2	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	1500 mg/kg	16	2009
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá	1500 mg/kg		2009

09.3.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bảo quản sơ bộ (ví dụ: cá dạng nhão), không bao gồm sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.3.1 đến 09.3.3	1500 mg/kg	16	2009
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	1500 mg/kg	16	2009
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	200 mg/kg	181	2009
12.4	Mù tạt	200 mg/kg	181	2009
12.5	Súp và canh	500 mg/kg	181	2009
12.6.1	Nước sốt dạng nhũ tương (ví dụ: mayonnaise, nước sốt trộn salad)	300 mg/kg	181	2009
12.6.2	Nước sốt không phải dạng nhũ tương (ví dụ: tương cà chua, nước sốt phomat, nước sốt cream, nước thịt)	300 mg/kg	181	2009
12.6.3	Hỗn hợp của nước sốt và nước thịt	300 mg/kg	181	2009
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500 mg/kg		2009
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	250 mg/kg	181	2009
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	250 mg/kg	181	2009
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	250 mg/kg	181	2009
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	500 mg/kg	181	2009
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	300 mg/kg	181	2009
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	300 mg/kg	181	2009
14.2.4	Rượu vang (từ quả khác quả nho)	300 mg/kg	181	2009
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	300 mg/kg	181	2009
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	500 mg/kg	181	2009
15.2	Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)	300 mg/kg	181	2009

Nhựa guaiac

Số INS: 314

Chức năng: chất chống oxy hoá

Số phân loại: Nhóm thực phẩm

Mức tối đa

Chú thích

Năm chấp nhận

02.1.2	Dầu mỡ thực vật	1000 mg/kg		2006
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	1000 mg/kg		2006
05.3	Kẹo cao su	1500 mg/kg		1999
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	600 mg/kg	15	2004
Hexametylen tetramin				Số INS: 239
Chức năng: chất bảo quản				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.6.2.1	Phomat ủ chín, bao gồm cả cùi	25 mg/kg	66	2001
para-Hydroxybenzoat				
Etyl para-hydroxybenzoat				Số INS: 214
Metyl para-hydroxybenzoat				Số INS: 218
Chức năng: chất bảo quản				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	500 mg/kg	27	2009
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	300 mg/kg	27	2009
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	300 mg/kg	27	2009
Hydroxypropyl distarch phosphat				Số INS: 1442
Chức năng: chất độn, chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	10000 mg/kg		2006
Indigotin (Indigo cammin)				Số INS: 132
Chức năng: chất tạo màu				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	300 mg/kg	52	2009
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	200 mg/kg	3	2009
01.6.2.2	Cùi của phomat ủ chín	100 mg/kg		2009
01.6.4.2	Phomat chế biến có tạo hương, bao gồm cả loại bổ sung quả, rau, thịt...	100 mg/kg		2009
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	200 mg/kg	3 và 161	2009
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	150 mg/kg		2009

02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300 mg/kg	161	2009
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	300 mg/kg	161	2009
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	150 mg/kg		2009
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	150 mg/kg		2009
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	300 mg/kg	161	2009
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	300 mg/kg	161	2009
04.1.2.7	Quả ướp đường	200 mg/kg	161	2009
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	150 mg/kg	161 và 182	2009
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150 mg/kg	161	2009
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	150 mg/kg	161	2009
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150 mg/kg	161	2009
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	200 mg/kg	92 và 161	2009
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	300 mg/kg	161	2009
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	450 mg/kg	183	2009
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	300 mg/kg		2009
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300 mg/kg		2009
05.3	Kẹo cao su	300 mg/kg		2009
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300 mg/kg		2009

06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	150 mg/kg		2009
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	200 mg/kg	161	2009
09.1.1	Cá tươi	300 mg/kg	4, 16 và 50	2009
09.2.1	Cá, cá phiê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng đông lạnh	300 mg/kg	95	2009
09.2.4.1	Cá và thủy sản, đã nấu chín	300 mg/kg	95	2009
09.2.4.2	Động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín	250 mg/kg	16	2009
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	300 mg/kg	22 và 161	2009
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá	300 mg/kg		2009
09.3.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bảo quản sơ bộ (ví dụ: cá dạng nhão), không bao gồm sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.3.1 đến 09.3.3	300 mg/kg	161	2009
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	300 mg/kg		2009
10.1	Trứng tươi	300 mg/kg	4 và 161	2009
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	300 mg/kg	161	2009
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	300 mg/kg	161	2009
12.2.2	Gia vị	300 mg/kg		2009
12.4	Mù tạt	300 mg/kg		2009
12.5	Súp và canh	50 mg/kg		2009
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	300 mg/kg		2009
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	50 mg/kg		2009
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	50 mg/kg		2009
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	300 mg/kg		2009
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	300 mg/kg		2009
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	100 mg/kg		2009
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	200 mg/kg		2009

14.2.4	Rượu vang (từ quả khác quả nho)	200 mg/kg	2009
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	300 mg/kg	2009
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	200 mg/kg	2009
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	200 mg/kg	2009
15.2	Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)	100 mg/kg	2009

Sắt oxit

Sắt oxit, đen Số INS: 172(i)

Sắt oxit, đỏ Số INS: 172(ii)

Sắt oxit, vàng Số INS: 172(iii)

Chức năng: chất tạo màu

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	20 mg/kg	52	2008
01.6.2.2	Cùi của phomat ủ chín	100 mg/kg		2005
01.6.4	Phomat chế biến	50 mg/kg		2005
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	100 mg/kg		2005
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	350 mg/kg		2005
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	300 mg/kg		2005
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	1000 mg/kg	4 và 16	2008
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	300 mg/kg		2005
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	200 mg/kg		2005
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500 mg/kg		2005
04.1.2.7	Quả ướp đường	250 mg/kg		2005
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	200 mg/kg		2005
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200 mg/kg		2005
05.3	Kẹo cao su	10000 mg/kg	161	2009

05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100 mg/kg		2005
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	75 mg/kg		2005
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	75 mg/kg		2005
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	100 mg/kg		2005
08.4	Sản phẩm vỏ bọc ăn được (ví dụ: xúc xích)	1000 mg/kg	72	2005
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	250 mg/kg	22	2005
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá	100 mg/kg		2005
10.1	Trứng tươi	GMP	4	2005
12.2.2	Gia vị	1000 mg/kg		2005
12.5	Súp và canh	100 mg/kg		2005
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	75 mg/kg		2005
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	7500 mg/kg	3	2009
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	100 mg/kg		2005
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	500 mg/kg		2005
15.2	Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)	400 mg/kg		2005

Isopropyl citrat

Số INS: 384

Chức năng: chất chống oxy hoá, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
02.1.2	Dầu mỡ thực vật	200 mg/kg		2005
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200 mg/kg		2001
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100 mg/kg		2001
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, dạng tươi, đã xay	200 mg/kg		2001
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và làm khô nhưng không xử lí nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng	200 mg/kg		2001

08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và làm khô, không qua xử lý nhiệt	200 mg/kg		2001
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	200 mg/kg		2001
Axit lactic (L-, D- và DL-)				Số INS: 270
Chức năng: chất điều chỉnh độ axit				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.6.6	Phomat whey protein	GMP		2006
Lysozym				Số INS: 1105
Chức năng: chất bảo quản				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.6.2	Phomat ủ chín	GMP		1999
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	500 mg/kg		2004
14.2.3	Rượu vang (tử nhỏ)	500 mg/kg		2004
Magie carbonat				Số INS: 504(i)
Chức năng: chất chống đông vón, chất điều chỉnh độ axit, chất lưu màu				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	10000 mg/kg		2006
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000 mg/kg	56	2006
12.1.1	Muối	GMP		2006
Magie oxid				Số INS: 530
Chức năng: chất chống đông vón				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	10000 mg/kg		2006
12.1.1	Muối	GMP		2006
Magie silicat (tổng hợp)				Số INS: 553(i)
Chức năng: chất chống đông vón				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	10000 mg/kg		2006
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000 mg/kg	56	2006
12.1.1	Muối	GMP		2006

Axit DL-malic		Số INS: 296		
Chức năng: chất điều chỉnh độ axit, chất tạo phức kim loại				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.6.6	Phomat whey protein	GMP		2006
14.1.2.1	Nước quả	GMP	115	2005
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	115 và 127	2005
14.1.3.1	Nectar quả	GMP		2005
14.1.3.3	Nectar quả cô đặc	GMP	127	2005
Xenuloza vi tinh thể (xeluloza gel)		Số INS: 460(i)		
Chức năng: chất chống đông vón, chất độn, chất nhũ hoá, chất tạo bột, chất ổn định, chất làm dày				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	10000 mg/kg		2006
Sáp vi tinh thể		Số INS: 905c(i)		
Chức năng: chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.6.2.2	Cùi của phomat ủ chín	30000 mg/kg		2004
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lí bề mặt	50 mg/kg		2004
04.2.1.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi đã xử lí bề mặt	50 mg/kg		2004
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3	2001
05.3	Kẹo cao su	20000 mg/kg	3	2001
Dầu khoáng có độ nhớt cao		Số INS: 905d		
Chức năng: chất làm bóng, chất trợ tháo khuôn				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
04.1.2.2	Quả sấy khô	5000 mg/kg		2005
05.1	Sản phẩm cacao và sản phẩm socola, bao gồm cả sản phẩm mô phỏng và sản phẩm thay thế socola	2000 mg/kg	3	2004
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	2000 mg/kg	3	2004
05.3	Kẹo cao su	20000 mg/kg		2004
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	2000 mg/kg	3	2004

06.1	Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo	800 mg/kg	98	2004
07.0	Bánh nướng	3000 mg/kg	125	2004
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến đông lạnh, nguyên thân hoặc cắt miếng	950 mg/kg	3	2004
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến đông lạnh	950 mg/kg	3	2004

Dầu khoáng có độ nhớt trung bình và thấp (loại I)

Số INS: 905e

Chức năng: chất làm bóng, chất trợ thảo khuôn

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
04.1.2.2	Quả sấy khô	5000 mg/kg		2005
05.0	Confectionery	2000 mg/kg	3	2004
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	3000 mg/kg	36 và 126	2004

Natamycin (Pimaricin)

Số INS: 235

Chức năng: chất bảo quản

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	40 mg/kg	3 và 80	2006
01.6.2	Phomat ủ chín	40 mg/kg	3 và 80	2006
01.6.4	Phomat chế biến	40 mg/kg	3 và 80	2006
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	40 mg/kg	3 và 80	2006
01.6.6	Phomat whey protein	40 mg/kg	3 và 80	2006
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và làm khô nhưng không xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng	6 mg/kg		2001
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và làm khô, không qua xử lý nhiệt	20 mg/kg	3 và 81	2001

Neotam

Số INS: 961

Chức năng: chất điều vị, chất tạo ngọt

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	20 mg/kg	161	2007
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	65 mg/kg	161	2008
01.4.4	Sản phẩm tương tự cream	33 mg/kg	161	2008
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	65 mg/kg	161	2008

01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	33 mg/kg	161	2008
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	100 mg/kg	161	2007
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	10 mg/kg	161	2008
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	100 mg/kg	161	2007
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	100 mg/kg	161	2007
04.1.2.1	Quả đông lạnh	100 mg/kg	161	2008
04.1.2.2	Quả sấy khô	100 mg/kg	161	2008
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100 mg/kg	161	2007
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	33 mg/kg	161	2007
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	70 mg/kg	161	2007
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	70 mg/kg	161	2007
04.1.2.7	Quả ướp đường	65 mg/kg	161	2007
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	100 mg/kg	161	2007
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100 mg/kg	161	2007
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	65 mg/kg	161	2007
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	100 mg/kg	161	2007
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	65 mg/kg	161	2007
04.2.2.1	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng đông lạnh	33 mg/kg	161	2008
04.2.2.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô	33 mg/kg	161	2008
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	10 mg/kg	144	2007
04.2.2.4	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	33 mg/kg	161	2008
04.2.2.5	Puree và sản phẩm dạng phết (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt	33 mg/kg	161	2008

04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhão và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	33 mg/kg	161	2007
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	33 mg/kg	161	2007
04.2.2.8	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, đã nấu hoặc chiên	33 mg/kg	161	2008
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng xiro)	33 mg/kg	97 và 161	2007
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100 mg/kg	161	2007
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	80 mg/kg	161	2007
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	100 mg/kg	161	2007
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	330 mg/kg	158 và 161	2007
05.3	Kẹo cao su	1000 mg/kg	161	2007
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100 mg/kg	161	2007
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	160 mg/kg	161	2007
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	33 mg/kg	161	2007
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	70 mg/kg	161	2008
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	80 mg/kg	161 và 165	2008
09.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản sơ bộ	10 mg/kg	161	2008
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	10 mg/kg	161	2008
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	100 mg/kg	161	2007
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	70 mg/kg	159	2007
11.6	Chất tạo ngọt (table-top sweetener), bao gồm cả sản phẩm chứa hàm lượng lớn chất tạo ngọt	GMP		2007

12.2	Thảo mộc, gia vị (ví dụ: gia vị dùng cho mì ăn liền)	32 mg/kg	161	2008
12.3	Dấm	12 mg/kg	161	2008
12.4	Mù tạt	12 mg/kg		2007
12.5	Súp và canh	20 mg/kg	161	2007
12.6.1	Nước sốt dạng nhũ tương (ví dụ: mayonnaise, nước sốt trộn salad)	65 mg/kg		2007
12.6.2	Nước sốt không phải dạng nhũ tương (ví dụ: tương cà chua, nước sốt phomat, nước sốt cream, nước thịt)	70 mg/kg		2007
12.6.3	Hỗn hợp của nước sốt và nước thịt	12 mg/kg		2007
12.6.4	Nước sốt dạng trong (ví dụ: nước mắm)	12 mg/kg		2007
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	33 mg/kg	161 và 166	2007
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	33 mg/kg		2007
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	33 mg/kg		2007
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	65 mg/kg		2007
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	90 mg/kg		2007
14.1.3.2	Nectar rau	65 mg/kg	161	2007
14.1.3.4	Nectar rau cô đặc	65 mg/kg	127 và 161	2007
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	33 mg/kg	161	2007
14.1.5	Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao	50 mg/kg	160	2007
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	33 mg/kg		2007
15.0	Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị	32 mg/kg		2007

Nisin

Số INS: 234

Chức năng: chất bảo quản

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.4.3	Cream đông tụ (dạng thông thường)	10 mg/kg	28	2009
01.6.2	Phomat ủ chín	12,5 mg/kg	28	2009
01.6.6	Phomat whey protein	12,5 mg/kg	28	2006

Orto-phenylphenol				
orto-Phenylphenol		Số INS: 231		
Natri orto-phenylphenol		Số INS: 232		
Chức năng: chất bảo quản				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lí bề mặt	12 mg/kg	49	1999
Pectin				
Số INS: 440				
Chức năng: chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
14.1.2.1	Nước quả	GMP	35	2005
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	35 và 127	2005
14.1.3.1	Nectar quả	GMP		2005
14.1.3.3	Nectar quả cô đặc	GMP	127	2005
Phosphat				
Axit phosphoric		Số INS:		338
Natri dihydrophosphat		Số INS:		339(i)
Dinatri hydrophosphat		Số INS:		339(ii)
Trinatri phosphat		Số INS:		339(iii)
Kali dihydrophosphat		Số INS:		340(i)
Dikali hydrophosphat		Số INS:		340(ii)
Trikali phosphat		Số INS:		340(iii)
Monocanxi dihydrophosphat		Số INS:		341(i)
Canxi hydrophosphat		Số INS:		341(ii)
Tricanxi phosphat		Số INS:		341(iii)
Amoni dihydrophosphat		Số INS:		342(i)
Diamoni hydrophosphat		Số INS:		342(ii)
Monomagie ophosphat		Số INS:		343(i)
Magie hydrophosphat		Số INS:		343(ii)
Trimagie phosphat		Số INS:		343(iii)
Dinatri diphosphat		Số INS:		450(i)
Trinatri diphosphat		Số INS:		450(ii)
Tetranatri diphosphat		Số INS:		450(iii)
Tetrakali diphosphat		Số INS:		450(v)
Dicanxi diphosphat		Số INS:		450(vi)
Canxi dihydrodiphosphat		Số INS:		450(vii)

Pentanatri triphosphat	Số INS:	451(i)
Pentakali triphosphat	Số INS:	451(ii)
Natri polyphosphat	Số INS:	452(i)
Kali polyphosphat	Số INS:	452(ii)
Natri canxi polyphosphat	Số INS:	452(iii)
Canxi polyphosphat	Số INS:	452(iv)
Amoni polyphosphat	Số INS:	452(v)
Phosphat từ xương	Số INS:	542

Chức năng: chất phụ trợ, chất chống đông vón, chất chống oxy hoá, chất điều chỉnh độ axit, chất lưu màu, chất nhũ hoá, chất làm rắn, chất điều vị, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất bảo quản, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4400 mg/kg	33 và 88	2009
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	4400 mg/kg	33	2006
02.2.1	Bơ	880 mg/kg	33 và 34	2008
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	2200 mg/kg	33	2009
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	2200 mg/kg	33	2009
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1100 mg/kg	33	2009
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2200 mg/kg	33	2009
04.2.1.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi đã xử lý bề mặt	1760 mg/kg	16 và 33	2009
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	2200 mg/kg	33	2009
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	2200 mg/kg	33	2009
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến đông lạnh, nguyên thân hoặc cắt miếng	2200 mg/kg	33	2009
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến	2200 mg/kg	33	2009
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	4400 mg/kg	33 và 67	2009
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1290 mg/kg	33	2009
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	6600 mg/kg	33 và 56	2006

11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	1320 mg/kg	33	2009
11.6	Chất tạo ngọt (table-top sweetener), bao gồm cả sản phẩm chứa hàm lượng lớn chất tạo ngọt	1000 mg/kg	33	2009
12.1.1	Muối	8800 mg/kg	33	2006
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	2200 mg/kg	33	2009
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	2200 mg/kg	33	2009
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	2200 mg/kg	33	2009
14.1.2.1	Nước quả	1000 mg/kg	33, 40 và 122	2005
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000 mg/kg	33, 40, 122 và 127	2005
14.1.3.1	Nectar quả	1000 mg/kg	33, 40 và 122	2005
14.1.3.3	Nectar quả cô đặc	1000 mg/kg	33, 40, 122 và 127	2005
14.2.5	Rượu mật ong	440 mg/kg	33 và 88	2009
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	440 mg/kg	33 và 88	2009
15.0	Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị	2200 mg/kg	33	2009

Polydimethylsiloxan

Số INS: 900a

Chức năng: chất chống đông vón, chất chống tạo bọt

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.5.1	Sữa bột và cream bột (dạng thông thường)	10 mg/kg		1999
02.1.2	Dầu mỡ thực vật	10 mg/kg		2006
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10 mg/kg		2006
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10 mg/kg	152	2007
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	10 mg/kg		1999
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	10 mg/kg		1999
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	30 mg/kg		1999
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	10 mg/kg		1999
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	110 mg/kg		1999
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	10 mg/kg		2008

04.2.2.1	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng đông lạnh	10 mg/kg	15	1999
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	10 mg/kg		1999
04.2.2.4	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	10 mg/kg		1999
04.2.2.5	Puree và sản phẩm dạng phết (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt	10 mg/kg		1999
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	50 mg/kg		2004
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	10 mg/kg		2008
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	10 mg/kg		1999
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	10 mg/kg		1999
05.3	Kẹo cao su	100 mg/kg		1999
06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	50 mg/kg	153	2007
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	10 mg/kg		1999
12.5	Súp và canh	10 mg/kg		1999
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	50 mg/kg		2004
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	50 mg/kg		2004
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	50 mg/kg		2004
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	50 mg/kg		2004
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	20 mg/kg		1999

14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	10 mg/kg	1999
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	10 mg/kg	1999
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	10 mg/kg	1999

Polyetylen glycol

Số INS: 1521

Chức năng: chất phụ trợ, chất chống tạo bọt, dung môi chất mang, chất nhũ hoá, chất điều vị, chất làm bóng, chất trợ tháo khuôn, chất ổn định, chất làm dày

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lí bề mặt	GMP		2001
05.3	Kẹo cao su	20000 mg/kg		2001
11.6	Chất tạo ngọt (table-top sweetener), bao gồm cả sản phẩm chứa hàm lượng lớn chất tạo ngọt	10000 mg/kg		2001
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	70000 mg/kg		2001
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	1000 mg/kg		2001

Polysorbit

Polyoxyetylen (20) sorbitan monolaurat

Số INS: 432

Polyoxyetylen (20) sorbitan monooleat

Số INS: 433

Polyoxyetylen (20) sorbitan monopalmitat

Số INS: 434

Polyoxyetylen (20) sorbitan monostearat

Số INS: 435

Polyoxyetylen (20) sorbitan tristearat

Số INS: 436

Chức năng: chất phụ trợ, chất chống đông vón, chất nhũ hoá, chất xử lí bột, chất tạo bọt, chất ổn định

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	3000 mg/kg		2008
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	4000 mg/kg		2007
01.4.1	Cream thanh trùng (dạng thông thường)	1000 mg/kg		2008
01.4.2	Cream tiệt trùng và cream tiệt trùng UHT, "whipping cream" và "whipped cream", và cream ít béo (dạng thông thường)	1000 mg/kg		2008
01.4.3	Cream đông tu (dạng thông thường)	1000 mg/kg		2008
01.4.4	Sản phẩm tương tự cream	5000 mg/kg		2005
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4000 mg/kg		2007
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	80 mg/kg	38	2008
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	3000 mg/kg		2007

02.1.2	Dầu mỡ thực vật	5000 mg/kg	102	2007
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	5000 mg/kg	102	2007
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	5000 mg/kg	102	2007
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	5000 mg/kg	102	2007
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	3000 mg/kg	102	2007
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	1000 mg/kg		2005
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	1000 mg/kg	154	2007
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	3000 mg/kg		2007
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	3000 mg/kg		2007
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	3000 mg/kg		2007
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng xiro)	500 mg/kg		2007
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000 mg/kg		2007
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	5000 mg/kg	101	2007
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	5000 mg/kg		2007
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1000 mg/kg		2007
05.3	Kẹo cao su	5000 mg/kg		2007
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	3000 mg/kg		2007
06.4.2	Mì ống và mì sợi dạng khô và sản phẩm tương tự	5000 mg/kg		2008
06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	5000 mg/kg	153	2007
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	3000 mg/kg		2005

06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	5000 mg/kg	2	2007
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	3000 mg/kg		2008
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	5000 mg/kg	11	2008
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng; bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	3000 mg/kg	11	2008
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói và ruột bánh mì	3000 mg/kg	11	2008
07.1.5	Bánh mì hấp (steamed bread) và bánh sữa nhỏ (bun)	3000 mg/kg	11	2008
07.1.6	Hỗn hợp của bánh mì và bánh nướng thông thường	3000 mg/kg	11	2008
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	3000 mg/kg		2008
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến, nguyên thân hoặc cắt miếng	5000 mg/kg		2007
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến	5000 mg/kg		2007
08.4	Sản phẩm vỏ bọc ăn được (ví dụ: xúc xích)	1500 mg/kg		2007
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	3000 mg/kg		2007
12.1.1	Muối	10 mg/kg		2006
12.2.1	Thảo mộc và gia vị có nguồn gốc thực vật	2000 mg/kg		2008
12.2.2	Gia vị	5000 mg/kg		2007
12.5	Súp và canh	1000 mg/kg		2005
12.6.1	Nước sốt dạng nhũ tương (ví dụ: mayonnaise, nước sốt trộn salad)	3000 mg/kg		2007
12.6.2	Nước sốt không phải dạng nhũ tương (ví dụ: tương cà chua, nước sốt phomat, nước sốt cream, nước thịt)	5000 mg/kg		2007
12.6.3	Hỗn hợp của nước sốt và nước thịt	5000 mg/kg	127	2007
12.6.4	Nước sốt dạng trong (ví dụ: nước mắm)	5000 mg/kg		2007
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	2000 mg/kg		2007
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	1000 mg/kg		2005
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	1000 mg/kg		2005

13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	25000 mg/kg		2007
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	500 mg/kg	127	2007
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	120 mg/kg		2007
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	120 mg/kg		2007

Polyvinyl alcohol

Số INS: 1203

Chức năng: chất làm bóng, chất ổn định

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	45000 mg/kg		2007

Polyvinylpyrrolidon

Số INS: 1201

Chức năng: chất phụ trợ, chất nhũ hoá, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lí bề mặt	GMP		1999
05.3	Kẹo cao su	10000 mg/kg		1999
11.6	Chất tạo ngọt (table-top sweetener), bao gồm cả sản phẩm chứa hàm lượng lớn chất tạo ngọt	3000 mg/kg		1999
12.3	Dấm	40 mg/kg		1999
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	GMP		1999
14.1.4.3	Sản phẩm có đặc (lỏng hoặc rắn) dùng cho đồ uống có tạo hương	500 mg/kg		1999
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	10 mg/kg	36	1999
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	2 mg/kg	36	1999

Ponceau 4R (Cochineal red A)

Số INS: 124

Chức năng: chất tạo màu

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	150 mg/kg	52 và 161	2008
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	100 mg/kg	3 và 161	2008
01.6.2.2	Cùi của phomat ủ chín	100 mg/kg		2008
01.6.4.2	Phomat chế biến có tạo hương, bao gồm cả loại bổ sung quả, rau, thịt...	100 mg/kg		2008
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100 mg/kg	3	2008
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	150 mg/kg	161	2008
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	50 mg/kg		2008

03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	50 mg/kg		2008
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	300 mg/kg	161	2008
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	100 mg/kg	161	2008
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500 mg/kg	161	2008
04.1.2.7	Quả ướp đường	200 mg/kg	161	2008
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	50 mg/kg	161 và 182	2008
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	50 mg/kg	161	2008
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	50 mg/kg	161	2008
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	500 mg/kg	161	2008
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	300 mg/kg	183	2008
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	50 mg/kg		2008
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300 mg/kg	161	2008
05.3	Kẹo cao su	300 mg/kg		2008
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50 mg/kg		2008
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	50 mg/kg		2008
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	50 mg/kg		2008
08.4	Sản phẩm vỏ bọc ăn được (ví dụ: xúc xích)	500 mg/kg	16	2008
09.2.2	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bao bột đông lạnh	500 mg/kg	16 và 95	2008
09.2.3	Thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xay và làm nhuyễn (creamed) và đông lạnh	500 mg/kg	16 và 95	2008
09.2.4.1	Cá và thủy sản, đã nấu chín	500 mg/kg	95	2008
09.2.4.2	Động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín	250 mg/kg		2008

09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cá động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	100 mg/kg	22	2008
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá	500 mg/kg		2008
09.3.4	Cá và thủy sản, bao gồm cá động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bảo quản sơ bộ (ví dụ: cá dạng nhão), không bao gồm sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.3.1 đến 09.3.3	100 mg/kg		2008
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cá động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	500 mg/kg		2008
10.1	Trứng tươi	500 mg/kg	4	2008
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	50 mg/kg		2008
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	300 mg/kg	159	2008
12.2.2	Gia vị	500 mg/kg		2008
12.4	Mù tạt	300 mg/kg		2008
12.5	Súp và canh	50 mg/kg		2008
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	50 mg/kg		2008
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	200 mg/kg		2008
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	50 mg/kg		2008
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	50 mg/kg		2008
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	300 mg/kg		2008
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	300 mg/kg		2008
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	50 mg/kg		2008
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	200 mg/kg		2008
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	200 mg/kg		2008
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quạ)	200 mg/kg		2008
15.2	Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quạ khô)	100 mg/kg		2008

Kali ascorbat		Số INS: 303		
Chức năng: chất chống oxy hoá				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
14.1.2.1	Nước quả	GMP		2005
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127	2005
14.1.3.1	Nectar quả	GMP		2005
14.1.3.3	Nectar quả cô đặc	GMP	127	2005
Kali carbonat		Số INS: 501(i)		
Chức năng: chất điều chỉnh độ axit, chất ổn định				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	GMP		2006
Kali clorua		Số INS: 508		
Chức năng: chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	GMP		2006
Kali dihydrocitrat		Số INS: 332(i)		
Chức năng: chất chống oxy hoá, chất điều chỉnh độ axit, chất nhũ hoá, chất tạo phức kim loại, chất ổn định				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	GMP		2006
Kali hydrocarbonat		Số INS: 501(ii)		
Chức năng: chất điều chỉnh độ axit, chất tạo xốp, chất ổn định				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	GMP		2006
Kali hydroxit		Số INS: 525		
Chức năng: chất điều chỉnh độ axit, chất ổn định, chất làm dày				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	GMP		2006
Xenluloza dạng bột		Số INS: 460(ii)		
Chức năng: chất chống đông vón, chất độn, chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	10000 mg/kg		2006

Axit propionic		Số INS: 280		
Chức năng: chất bảo quản				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.6.6	Phomat whey protein	3000 mg/kg	70	2006
Propyl gallat		Số INS: 310		
Chức năng: chất chống oxy hoá				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.5.1	Sữa bột và cream bột (dạng thông thường)	200 mg/kg	15, 75 và 130	2001
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	90 mg/kg	2, 15 và 130	2001
02.1.1	Dầu bơ (butter oil), chất béo sữa (milkfat) đã tách nước, ghee	100 mg/kg	15, 133 và 171	2006
02.1.2	Dầu mỡ thực vật	200 mg/kg	15 và 130	2006
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200 mg/kg	15 và 130	2006
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200 mg/kg	15 và 130	2004
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	200 mg/kg	15 và 130	2004
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	200 mg/kg	15 và 130	2004
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	90 mg/kg	2, 15 và 130	2001
04.2.2.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô	50 mg/kg	15, 76 và 130	2001
05.1	Sản phẩm cacao và sản phẩm socola, bao gồm cả sản phẩm mô phỏng và sản phẩm thay thế socola	200 mg/kg	15 và 130	2001
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200 mg/kg	15 và 130	2001
05.3	Kẹo cao su	1000 mg/kg	130	2001
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200 mg/kg	15 và 130	2001
06.1	Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo	100 mg/kg	15 và 130	2001
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	200 mg/kg	15 và 130	2001

06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	100 mg/kg	15 và 130	2001
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	90 mg/kg	2, 15 và 130	2001
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	100 mg/kg	15 và 130	2001
07.2.3	Hỗn hợp của các loại bánh nướng loại nhỏ (ví dụ: bánh cake, bánh pancake)	200 mg/kg	15 và 130	2001
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến, nguyên thân hoặc cắt miếng	200 mg/kg	15 và 130	2001
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến	200 mg/kg	15 và 130	2001
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	100 mg/kg	15 và 130	2001
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	90 mg/kg	2, 15 và 130	2001
12.2	Thảo mộc, gia vị (ví dụ: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200 mg/kg	15 và 130	2001
12.5.2	Hỗn hợp của súp và canh	200 mg/kg	15 và 130	2001
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	200 mg/kg	15 và 130	2001
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	400 mg/kg	15 và 130	2001
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	1000 mg/kg	15 và 130	2001
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	200 mg/kg	15 và 130	2005
15.2	Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)	200 mg/kg	15 và 130	2005

Este của propylen glycol với các axit béo

Số INS: 477

Chức năng: chất nhũ hoá, chất ổn định

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	5000 mg/kg		2001
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	1000 mg/kg		2001
01.4.4	Sản phẩm tương tự cream	5000 mg/kg	86	2001
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100000 mg/kg		2001
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	5000 mg/kg		2001
02.1.2	Dầu mỡ thực vật	10000 mg/kg		2006

02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10000 mg/kg		2006
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	20000 mg/kg		2001
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	30000 mg/kg		2001
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	40000 mg/kg		2006
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	5000 mg/kg		2001
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	40000 mg/kg		2001
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	40000 mg/kg		2001
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	40000 mg/kg		2001
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	5000 mg/kg		2001
05.1.1	Hỗn hợp cacao (dạng bột) và bánh cacao	5000 mg/kg	97	2007
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000 mg/kg		2001
05.3	Kẹo cao su	20000 mg/kg		2001
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	40000 mg/kg		2001
06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	5000 mg/kg	2 và 153	2007
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	40000 mg/kg		2001
07.0	Bánh nướng	15000 mg/kg	11 và 72	2001
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	40000 mg/kg		2001
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	5000 mg/kg		2001
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	5000 mg/kg		2001
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	5000 mg/kg		2001
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	500 mg/kg		2001

Proteaza		Số INS: 1101(i)		
Chức năng: enzym, chất điều vị, chất xử lí bột, chất làm bóng				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
06.2.1	Bột	GMP		1999
Chất chiết quillaia				
Chất chiết quillaia loại 1			Số INS: 999(i)	
Chất chiết quillaia loại 2			Số INS: 999(ii)	
Chức năng: chất tạo bột				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	50 mg/kg	132 và 168	2007
Riboflavin				
Riboflavin (tổng hợp)			Số INS: 101(i)	
5'-phosphat natri riboflavin			Số INS: 101(ii)	
Riboflavin (<i>Bacillus subtilis</i>)			Số INS: 101(ii i)	
Chức năng: chất tạo màu				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	300 mg/kg	52	2008
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	300 mg/kg		2005
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	300 mg/kg		2005
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	300 mg/kg		2005
01.6.2.1	Phomat ủ chín, bao gồm cả cùi	300 mg/kg		2005
01.6.2.2	Cùi của phomat ủ chín	300 mg/kg		2005
01.6.4	Phomat chế biến	300 mg/kg		2005
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	300 mg/kg		2005
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	300 mg/kg		2005
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	300 mg/kg		2005
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	300 mg/kg		2008
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	300 mg/kg		2005
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	500 mg/kg		2005

04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	300 mg/kg	4 và 16	2008
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	300 mg/kg		2005
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	200 mg/kg		2005
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500 mg/kg		2005
04.1.2.7	Quả ướp đường	300 mg/kg		2005
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	300 mg/kg	182	2008
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	300 mg/kg		2005
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500 mg/kg		2008
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	300 mg/kg		2005
04.2.1.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi đã xử lý bề mặt	300 mg/kg	4 và 16	2008
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500 mg/kg		2005
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	300 mg/kg	92	2008
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	500 mg/kg		2008
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	1000 mg/kg		2005
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1000 mg/kg		2005
05.3	Kẹo cao su	1000 mg/kg		2005
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000 mg/kg		2005
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	300 mg/kg		2005
06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	300 mg/kg	153	2008

06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	300 mg/kg		2005
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	300 mg/kg		2005
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	300 mg/kg		2005
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến, nguyên thân hoặc cắt miếng	1000 mg/kg	16	2008
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến	1000 mg/kg	16	2008
08.4	Sản phẩm vỏ bọc ăn được (ví dụ: xúc xích)	1000 mg/kg	16	2008
09.2.1	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng đông lạnh	1000 mg/kg	95	2008
09.2.2	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bao bột đông lạnh	300 mg/kg	16	2005
09.2.3	Thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xay và làm nhuyễn (creamed) và đông lạnh	300 mg/kg	16	2005
09.2.4.1	Cá và thủy sản, đã nấu chín	300 mg/kg	95	2008
09.2.4.2	Động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín	300 mg/kg		2008
09.2.4.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chiên	300 mg/kg	16	2005
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	300 mg/kg	22	2005
09.3.1	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được tẩm ướp và/hoặc làm đông	300 mg/kg	16	2005
09.3.2	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	300 mg/kg	16	2005
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá	300 mg/kg		2005
09.3.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bảo quản sơ bộ (ví dụ: cá dạng nhào), không bao gồm sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.3.1 đến 09.3.3	300 mg/kg		2005
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	500 mg/kg	95	2008

10.1	Trứng tươi	300 mg/kg	4	2005
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	300 mg/kg		2005
11.3	Dung dịch đường, xiro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và rỉ mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 11.1.3	300 mg/kg		2005
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	300 mg/kg		2005
12.2.2	Gia vị	350 mg/kg		2005
12.4	Mù tạt	300 mg/kg		2005
12.5	Súp và canh	200 mg/kg		2005
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	350 mg/kg		2005
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	300 mg/kg		2005
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	300 mg/kg		2005
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	300 mg/kg		2005
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	300 mg/kg		2005
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	300 mg/kg		2005
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	50 mg/kg		2005
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	300 mg/kg		2005
14.2.4	Rượu vang (từ quả khác quả nho)	300 mg/kg		2005
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	100 mg/kg		2005
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	1000 mg/kg		2005
15.2	Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)	1000 mg/kg		2005

Sacarin

Sacarin	Số INS: 954(i)
Canxi sacarin	Số INS: 954(ii)
Kali sacarin	Số INS: 954(iii)
Natri sacarin	Số INS: 954(iv)

Chức năng: chất tạo ngọt				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	80 mg/kg	161	2007
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100 mg/kg	161	2008
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	100 mg/kg	161	2007
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	100 mg/kg	161	2007
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	100 mg/kg	161	2007
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	160 mg/kg	144	2007
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	200 mg/kg	161	2007
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	200 mg/kg	161	2007
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	200 mg/kg	161	2007
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	200 mg/kg	161	2007
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100 mg/kg	161	2007
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	160 mg/kg	161	2008
04.2.2.1	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng đông lạnh	500 mg/kg	161	2008
04.2.2.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô	500 mg/kg	161	2008
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	160 mg/kg	144	2007
04.2.2.4	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	160 mg/kg	144 và 161	2008
04.2.2.5	Puree và sản phẩm dạng phết (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt	160 mg/kg	161	2008
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	200 mg/kg	161	2008

04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	200 mg/kg	161	2008
04.2.2.8	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đã nấu hoặc chiên	160 mg/kg	144 và 161	2008
05.1.1	Hỗn hợp cacao (dạng bột) và bánh cacao	100 mg/kg	97 và 161	2008
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng xiro)	80 mg/kg	161	2007
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	200 mg/kg	161	2007
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	500 mg/kg	161	2007
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	500 mg/kg	161	2007
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500 mg/kg	161 và 163	2007
05.3	Kẹo cao su	2500 mg/kg	161	2007
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500 mg/kg	161	2007
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	100 mg/kg	161	2008
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	100 mg/kg	161	2007
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	170 mg/kg	165	2007
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến bằng xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng	500 mg/kg	161	2008
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến bằng xử lý nhiệt	500 mg/kg	161	2008
09.2.4.1	Cá và thủy sản, đã nấu chín	500 mg/kg	161	2008
09.3.1	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được tẩm ướp và/hoặc làm đông	160 mg/kg	144	2007
09.3.2	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	160 mg/kg	144	2007
09.3.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bảo quản sơ bộ (ví dụ: cá dạng nhào), không bao gồm sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.3.1 đến 09.3.3	160 mg/kg	144	2007

09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	200 mg/kg	144	2007
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	100 mg/kg	144	2007
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	300 mg/kg	159	2008
11.6	Chất tạo ngọt (table-top sweetener), bao gồm cả sản phẩm chứa hàm lượng lớn chất tạo ngọt	GMP		2007
12.2.2	Gia vị	1500 mg/kg	161	2008
12.3	Dấm	300 mg/kg		2008
12.4	Mù tạt	320 mg/kg		2007
12.5	Súp và canh	110 mg/kg	161	2007
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	160 mg/kg		2007
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	200 mg/kg		2007
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	300 mg/kg		2007
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	200 mg/kg		2007
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	1200 mg/kg		2007
14.1.3.1	Nectar quả	80 mg/kg		2005
14.1.3.2	Nectar rau	80 mg/kg	161	2008
14.1.3.3	Nectar quả có đặc	80 mg/kg	127	2005
14.1.4.1	Đồ uống có tạo hương và có ga	300 mg/kg	161	2008
14.1.4.2	Đồ uống có tạo hương và không ga, bao gồm cả rượu ngũ vị và ade	300 mg/kg	161	2008
14.1.4.3	Sản phẩm có đặc (lỏng hoặc rắn) dùng cho đồ uống có tạo hương	300 mg/kg	127 và 161	2008
14.1.5	Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao	200 mg/kg	160	2007
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	80 mg/kg		2007
15.0	Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị	100 mg/kg		2007

Muối của axit myristic, axit palmitic và axit stearic với amoni, canxi, kali và natri

Số INS: 470(i)

Chức năng: chất chống đông vón, chất nhũ hoá, chất ổn định

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
12.1.1	Muối	GMP	71	2006

Shellac		Số INS: 904		
Chức năng: chất độn, chất làm bóng, chất trợ tháo khuôn				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lí bề mặt	GMP		2003
04.2.1.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi đã xử lí bề mặt	GMP	79	2003
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	GMP	3	2001
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	GMP	3	2001
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3	2001
05.3	Kẹo cao su	GMP	3	2003
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP		2003
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	GMP	3	2001
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	GMP	3	2001
14.1.5	Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao	GMP	108	2001
15.0	Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị	GMP	3	2001
Silic dioxit, vô định hình		Số INS: 551		
Chức năng: chất chống đông vón, chất trợ lọc				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	10000 mg/kg		2006
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000 mg/kg	56	2006
12.1.1	Muối	GMP		2006
Natri aluminosilicat		Số INS: 554		
Chức năng: chất chống đông vón				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	10000 mg/kg		2006
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000 mg/kg	56	2006
12.1.1	Muối	GMP		2006

Natri ascorbat		Số INS: 301		
Chức năng: chất chống oxy hoá, chất lưu màu				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
14.1.2.1	Nước quả	GMP		2005
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127	2005
14.1.3.1	Nectar quả	GMP		2005
14.1.3.3	Nectar quả cô đặc	GMP	127	2005
Natri carbonat		Số INS: 500(i)		
Chức năng: chất chống đông vón, chất điều chỉnh độ axit, chất tạo xốp, chất ổn định				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	GMP		2006
02.2.1	Bơ	GMP		2008
Natri dihydrocitrat		Số INS: 331(i)		
Chức năng: chất chống oxy hoá, chất điều chỉnh độ axit, chất nhũ hoá, chất tạo phức kim loại, chất ổn định				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	GMP		2006
02.1.1	Dầu bơ (butter oil), chất béo sữa (milkfat) đã tách nước, ghee	GMP	171	2006
Natri hydrocarbonat		Số INS: 500(ii)		
Chức năng: chất chống đông vón, chất điều chỉnh độ axit, chất tạo xốp, chất ổn định				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	GMP		2006
02.2.1	Bơ	GMP		2008
Natri hydroxit		Số INS: 524		
Chức năng: chất điều chỉnh độ axit				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	GMP		2006
02.2.1	Bơ	GMP		2008
Natri propionat		Số INS: 281		
Chức năng: chất bảo quản				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.6.6	Phomat whey protein	3000 mg/kg	70	2006

Natri sesquicarbonat		Số INS: 500 (iii)		
Chức năng: chất điều chỉnh độ axit, chất chống đông vón, chất tạo xốp				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	GMP		2006
Sorbit				
Axit sorbic			Số INS: 200	
Natri sorbat			Số INS: 201	
Kali sorbat			Số INS: 202	
Canxi sorbat			Số INS: 203	
Chức năng: chất chống oxy hoá, chất bảo quản, chất ổn định				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	200 mg/kg	42	2009
01.6.3	Whey phomat	1000 mg/kg	42	2006
01.6.6	Phomat whey protein	3000 mg/kg	42	2006
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	2000 mg/kg	42	2009
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	1000 mg/kg	42	2009
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000 mg/kg	42	2009
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1000 mg/kg	42	2009
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000 mg/kg	42	2009
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	1000 mg/kg	42	2009
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	1200 mg/kg	42	2009
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	1500 mg/kg	42	2009
05.3	Kẹo cao su	1500 mg/kg	42	2009
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	2000 mg/kg	42	2009
09.2.4.1	Cá và thủy sản, đã nấu chín	2000 mg/kg	42	2009
09.2.4.2	Động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín	2000 mg/kg	42 và 82	2009
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	5000 mg/kg	42	2009
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1000 mg/kg	42	2009
10.2.3	Sản phẩm trứng đã sấy khô và/hoặc đóng khô	1000 mg/kg	42	2009

10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	1000 mg/kg	42	2009
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	1000 mg/kg	42	2009
12.2	Thảo mộc, gia vị (ví dụ: gia vị dùng cho mì ăn liền)	1000 mg/kg	42	2009
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500 mg/kg	42	2009
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	1500 mg/kg	42	2009
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	1500 mg/kg	42	2009
14.1.2.1	Nước quả	1000 mg/kg	42, 91 và 122	2005
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000 mg/kg	42, 91, 122 và 127	2005
14.1.3.1	Nectar quả	1000 mg/kg	42, 91 và 122	2005
14.1.3.3	Nectar quả cô đặc	1000 mg/kg	42, 91, 122 và 127	2005
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	1000 mg/kg	42	2009
15.2	Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)	1000 mg/kg	42	2009

Thiốc(II) clorua

Số INS: 512

Chức năng: chất chống oxy hoá, chất lưu màu, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	20 mg/kg	43	2001
04.2.2.4	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	25 mg/kg	43	2001
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	20 mg/kg	43	2001

Stearoyl lactylat

Natri stearoyl lactylat

Số INS: 481(i)

Canxi stearoyl lactylat

Số INS: 482(i)

Chức năng: chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000 mg/kg		2009

Stearyl citrat		Số INS: 484		
Chức năng: chất chống tạo bọt, chất nhũ hoá, chất tạo phức kim loại				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
02.1.2	Dầu mỡ thực vật	GMP		2006
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP		2006
05.3	Kẹo cao su	15000 mg/kg		1999
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	500 mg/kg		1999

Sucraloza (Triclogalactosacaroza)		Số INS: 955		
Chức năng: chất tạo ngọt				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	300 mg/kg	161	2007
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	580 mg/kg	161	2008
01.4.4	Sản phẩm tương tự cream	580 mg/kg	161	2008
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	500 mg/kg	161	2008
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	400 mg/kg	161	2007
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	400 mg/kg	161	2007
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	320 mg/kg	161	2007
04.1.2.1	Quả đông lạnh	400 mg/kg	161	2008
04.1.2.2	Quả sấy khô	1500 mg/kg	161	2008
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	180 mg/kg	144	2007
04.1.2.4	Quả đông hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	400 mg/kg	161	2007
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	400 mg/kg	161	2007
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	400 mg/kg	161	2007
04.1.2.7	Quả ướp đường	800 mg/kg	161	2007
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	400 mg/kg	161	2007
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	400 mg/kg	161	2007
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	150 mg/kg	161	2007

04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	400 mg/kg	161	2007
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	150 mg/kg	161	2008
04.2.2.1	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng đông lạnh	150 mg/kg	161	2008
04.2.2.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô	580 mg/kg	161	2008
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	400 mg/kg		2007
04.2.2.4	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	580 mg/kg	161	2008
04.2.2.5	Puree và sản phẩm dạng phết (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt	400 mg/kg	161 và 169	2007
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	400 mg/kg	161	2007
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	580 mg/kg	161	2008
04.2.2.8	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đã nấu hoặc chiên	150 mg/kg	144 và 161	2008
05.1.1	Hỗn hợp cacao (dạng bột) và bánh cacao	580 mg/kg	97	2007
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng xi rô)	400 mg/kg	97 và 161	2007
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	400 mg/kg	161 và 169	2007
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	800 mg/kg	161	2007
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	800 mg/kg	161	2007
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1800 mg/kg	161 và 164	2008
05.3	Kẹo cao su	5000 mg/kg	161	2007

05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000 mg/kg	161	2008
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	1000 mg/kg	161	2008
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	400 mg/kg	161	2007
06.7	Sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc sơ chế, bao gồm cả bánh gạo	200 mg/kg	72	2007
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	650 mg/kg	161	2008
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	700 mg/kg	161 và 165	2008
09.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản sơ bộ	120 mg/kg	144	2007
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	120 mg/kg	144	2007
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	400 mg/kg	161	2007
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	1500 mg/kg	159 và 161	2008
11.6	Chất tạo ngọt (table-top sweetener), bao gồm cả sản phẩm chứa hàm lượng lớn chất tạo ngọt	GMP		2007
12.2.1	Thảo mộc và gia vị có nguồn gốc thực vật	400 mg/kg	161	2008
12.2.2	Gia vị	700 mg/kg	161	2008
12.3	Dấm	400 mg/kg	161	2008
12.4	Mù tạt	140 mg/kg		2007
12.5	Súp và canh	600 mg/kg	161	2008
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	450 mg/kg	127	2007
12.7	Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3	1250 mg/kg	161 và 169	2007
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	400 mg/kg		2007
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	320 mg/kg		2007
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	400 mg/kg		2007
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	2400 mg/kg		2007
14.1.3.1	Nectar quả	300 mg/kg		2005

14.1.3.2	Nectar rau	300 mg/kg	161	2007
14.1.3.3	Nectar quả có đặc	300 mg/kg	127	2005
14.1.3.4	Nectar rau có đặc	300 mg/kg	127 và 161	2007
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	300 mg/kg	127 và 161	2007
14.1.5	Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao	300 mg/kg	160 và 161	2007
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	700 mg/kg	161	2008
15.0	Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị	1000 mg/kg	161	2008

Sucroglycerid

Số INS: 474

Chức năng: chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	5000 mg/kg		2009
01.5.1	Sữa bột và cream bột (dạng thông thường)	10000 mg/kg		2009
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	5000 mg/kg		2009
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	10000 mg/kg	102	2009
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	5000 mg/kg		2009
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	5000 mg/kg		2009
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lí bề mặt	GMP		2009
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	5000 mg/kg		2009
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	5000 mg/kg		2009
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000 mg/kg		2009
05.3	Kẹo cao su	10000 mg/kg		2009

06.5	Bánh trắng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	5000 mg/kg		2009
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	10000 mg/kg		2009
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến bằng xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng	5000 mg/kg	15	2009
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến bằng xử lý nhiệt	5000 mg/kg	15	2009
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	5000 mg/kg		2009
12.5	Súp và canh	2000 mg/kg		2009
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	10000 mg/kg		2009
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	5000 mg/kg		2009
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	5000 mg/kg		2009
14.1.5	Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao	1000 mg/kg	176	2009
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	5000 mg/kg		2009

Sacaroza acetat isobutytrat

Số INS: 444

Chức năng: chất điều chỉnh độ axit, chất phụ trợ, chất nhũ hoá, chất ổn định

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	500 mg/kg		1999

Sulfit

Sulfua dioxit Số INS: 220

Natri sulfit Số INS: 221

Natri hydrosulfit Số INS: 222

Natri metabisulfit Số INS: 223

Kali metabisulfit Số INS: 224

Kali sulfit Số INS: 225

Canxi hydrosulfit Số INS: 227

Kali bisulfit Số INS: 228

Natri thiosulfat Số INS: 539

Chức năng: chất chống oxy hoá, chất khử màu (không dùng cho bột), chất bảo quản, chất xử lý bột

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	50 mg/kg	44	2006
04.1.2.1	Quả đóng lạnh	500 mg/kg	44 và 155	2007

04.1.2.2	Quả sấy khô	1000 mg/kg	44 và 135	2006
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100 mg/kg	44	2006
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	100 mg/kg	44	2008
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500 mg/kg	44	2006
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dứa	500 mg/kg	44	2006
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100 mg/kg	44	2008
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100 mg/kg	44	2008
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	100 mg/kg	44	2006
04.2.1.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi đã thái, cắt hoặc bóc vỏ	50 mg/kg	44, 76 và 136	2006
04.2.2.1	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng đông lạnh	50 mg/kg	44, 76, 136 và 137	2006
04.2.2.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô	500 mg/kg	44 và 105	2006
04.2.2.3	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	100 mg/kg	44	2006
04.2.2.4	Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)	50 mg/kg	44	2006
04.2.2.5	Puree và sản phẩm dạng phết (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt	500 mg/kg	44 và 138	2006
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	500 mg/kg	44	2006
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	500 mg/kg	44	2006
06.2.1	Bột	200 mg/kg	44	2006
06.2.2	Tinh bột	50 mg/kg	44	2006

06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	20 mg/kg	44	2006
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	50 mg/kg	44	2006
09.1.2	Động vật thân mềm, giáp xác, da gai tươi	100 mg/kg	44	2006
09.2.1	Cá, cá phiêl và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng đông lạnh	100 mg/kg	44 và 139	2006
09.2.4.2	Động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín	150 mg/kg	44	2007
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	30 mg/kg	44	2007
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	150 mg/kg	44 và 140	2007
11.1.1	Đường trắng, dextroza khan, dextroza ngậm một phân tử nước, fructoza	15 mg/kg	44	2005
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15 mg/kg	44	2005
11.1.3	Đường trắng mịn, đường nâu mịn, xiro glucoza, xiro glucoza đã được làm khô, đường mía thô	20 mg/kg	44 và 111	2006
11.1.5	Đường trắng nghiền	70 mg/kg	44	2005
11.2	Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 11.1.3	40 mg/kg	44	2006
11.3	Dung dịch đường, xiro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và rỉ mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 11.1.3	70 mg/kg	44	2007
11.4	Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)	40 mg/kg	44	2006
12.2.1	Thảo mộc và gia vị có nguồn gốc thực vật	150 mg/kg	44	2006
12.2.2	Gia vị	200 mg/kg	44	2006
12.3	Dấm	100 mg/kg	44	2006
12.4	Mù tạt	250 mg/kg	44 và 106	2007
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	300 mg/kg	44	2007
14.1.2.1	Nước quả	50 mg/kg	44 và 122	2005
14.1.2.2	Nước rau	50 mg/kg	44 và 122	2006
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	50 mg/kg	44, 122 và 127	2005
14.1.2.4	Nước rau cô đặc	50 mg/kg	44, 122 và 127	2006
14.1.3.1	Nectar quả	50 mg/kg	44 và 122	2005
14.1.3.2	Nectar rau	50 mg/kg	44 và 122	2006
14.1.3.3	Nectar quả cô đặc	50 mg/kg	44, 122 và 127	2005

14.1.3.4	Nectar rau củ đặc	50 mg/kg	44, 122 và 127	2006
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	70 mg/kg	44, 127 và 143	2006
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50 mg/kg	44	2006
14.2.2	Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)	200 mg/kg	44	2006
14.2.3	Rượu vang (từ nho)	350 mg/kg	44 và 103	2006
14.2.4	Rượu vang (từ quả khác quả nho)	200 mg/kg	44	2006
14.2.5	Rượu mật ong	200 mg/kg	44	2006
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	200 mg/kg	44	2006
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	350 mg/kg	44 và 170	2007
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	50 mg/kg	44	2006

Sunset yellow FCF

Số INS: 110

Chức năng: chất tạo màu

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)	300 mg/kg	52	2008
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	300 mg/kg	3	2008
01.6.2.2	Cùi của phomat ủ chín	300 mg/kg		2008
01.6.4	Phomat chế biến	200 mg/kg	3	2008
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	300 mg/kg	3	2008
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)	300 mg/kg	161	2009
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300 mg/kg	161	2008
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	50 mg/kg		2008
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	50 mg/kg		2008
04.1.2.5	Mứt quả (jam, jelly, marmalade)	300 mg/kg	161	2008
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	300 mg/kg	161	2008
04.1.2.7	Quả ướp đường	200 mg/kg	161	2008
04.1.2.8	Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa	300 mg/kg	161 và 182	2008

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	50 mg/kg	161	2008
04.1.2.11	Bánh ngọt nhân quả	300 mg/kg	161	2008
04.2.1.2	Rau (bao gồm cả nấm ăn; thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi đã xử lí bề mặt	300 mg/kg	4 và 16	2008
04.2.2.6	Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5	50 mg/kg	92	2008
04.2.2.7	Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3	200 mg/kg	92	2008
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	400 mg/kg	183	2008
05.1.5	Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola	300 mg/kg	161	2008
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300 mg/kg	161	2008
05.3	Kẹo cao su	300 mg/kg		2008
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300 mg/kg		2008
06.3	Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay	300 mg/kg	161	2008
06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	300 mg/kg	153	2008
06.5	Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)	50 mg/kg		2008
07.2	Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp	50 mg/kg		2008
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, dạng tươi	300 mg/kg	4 và 16	2008
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến, nguyên thân hoặc cắt miếng	300 mg/kg	16	2008
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối), và không qua xử lí nhiệt	300 mg/kg	16	2008

08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và làm khô, không qua xử lý nhiệt	135 mg/kg		2008
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã lên men và không qua xử lý nhiệt	300 mg/kg	16	2008
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến bằng xử lý nhiệt	300 mg/kg	16	2008
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến đông lạnh	300 mg/kg	16	2008
08.4	Sản phẩm vỏ bọc ăn được (ví dụ: xúc xích)	300 mg/kg	16	2008
09.1.1	Cá tươi	300 mg/kg	4, 16 và 50	2008
09.1.2	Động vật thân mềm, giáp xác, da gai tươi	300 mg/kg	4 và 16	2008
09.2.1	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng đông lạnh	300 mg/kg	95	2008
09.2.2	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bao bột đông lạnh	300 mg/kg	16	2008
09.2.3	Thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xay và làm nhuyễn (creamed) và đông lạnh	300 mg/kg	16 và 95	2008
09.2.4.1	Cá và thủy sản, đã nấu chín	300 mg/kg	95	2008
09.2.4.2	Động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín	250 mg/kg		2008
09.2.4.3	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chiên	300 mg/kg	16	2008
09.2.5	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối	100 mg/kg	22	2008
09.3.1	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được tẩm ướp và/hoặc làm đông	300 mg/kg	16	2008
09.3.2	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	300 mg/kg	16	2008
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá	300 mg/kg		2008
09.3.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bảo quản sơ bộ (ví dụ: cá dạng nhão), không bao gồm sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.3.1 đến 09.3.3	300 mg/kg		2008
09.4	Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men	300 mg/kg	95	2008

10.1	Trứng tươi	GMP	4	2008
10.4	Bánh trứng (ví dụ: custard)	50 mg/kg		2008
12.2.2	Gia vị	300 mg/kg		2008
12.4	Mù tạt	300 mg/kg		2008
12.5	Súp và canh	50 mg/kg		2008
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	300 mg/kg		2008
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)	50 mg/kg		2008
13.4	Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân	50 mg/kg		2008
13.5	Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6	300 mg/kg		2008
13.6	Các chất bổ sung vào thực phẩm	300 mg/kg		2008
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	100 mg/kg	127 và 161	2008
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn	200 mg/kg		2008
14.2.7	Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)	200 mg/kg		2008
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)	200 mg/kg		2008

Talc

Số INS: 553(iii)

Chức năng: chất chống đông vón

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	10000 mg/kg		2006

Tartrat

Axit L(+)-tartaric

Số INS: 334

Mononatri tartrat

Số INS: 335(i)

Natri L(+)-tartrat

Số INS: 335(ii)

Monokali tartrat

Số INS: 336(i)

Dikali tartrat

Số INS: 336(ii)

Kali natri L(+)-tartrat

Số INS: 337

Chức năng: chất điều chỉnh độ axit, chất phụ trợ, chất chống đông vón, chất chống oxy hoá, chất độn, chất nhũ hoá, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất bảo quản, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
14.1.2.1	Nước quả	4000 mg/kg	45, 128 và 129	2005

14.1.2.3	Nước quả cô đặc	4000 mg/kg	45, 127, 128 và 129	2005
14.1.3.1	Nectar quả	4000 mg/kg	45 và 128	2005
14.1.3.3	Nectar quả cô đặc	4000 mg/kg	45, 127 và 128	2005
Butylhydroquinon bậc 3			Số INS: 319	
Chức năng: chất chống oxy hoá				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.3.2	Chất thay thế sữa trong đồ uống	100 mg/kg	15 và 130	2007
02.1.2	Dầu mỡ thực vật	200 mg/kg	15 và 130	2006
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200 mg/kg	15 và 130	2006
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200 mg/kg	15 và 130	2005
02.3	Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương	200 mg/kg	15 và 130	2005
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	200 mg/kg	15 và 130	2005
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá	200 mg/kg	15 và 130	2006
05.1.4	Sản phẩm cacao và socola	200 mg/kg	15, 130 và 141	2006
05.2	Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200 mg/kg	15 và 130	2006
05.3	Kẹo cao su	400 mg/kg	130	2006
05.4	Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200 mg/kg	15 và 130	2006
06.4.3	Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự	200 mg/kg	15 và 130	2006
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	200 mg/kg	15 và 130	2006
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200 mg/kg	15 và 130	2006
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	200 mg/kg	15 và 130	2006
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói và ruột bánh mì	200 mg/kg	15 và 130	2006
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến, nguyên thân hoặc cắt miếng	100 mg/kg	15, 130 và 167	2007

08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia-cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến	100 mg/kg	15, 130 và 162	2007
12.2	Thảo mộc, gia vị (ví dụ: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200 mg/kg	15 và 130	2005
12.4	Mù tạt	200 mg/kg	15 và 130	2006
12.5	Súp và canh	200 mg/kg	15 và 130	2006
12.6	Nước sốt và sản phẩm tương tự	200 mg/kg	15 và 130	2005
15.0	Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị	200 mg/kg	15 và 130	2005

Dầu đậu tương oxy hoá bằng nhiệt có tương tác với mono- và diglycerid của các axit béo

Số INS: 479

Chức năng: chất nhũ hoá

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	5000 mg/kg		1999

Thiodipropionat

Axít thiodipropionic

Số INS: 388

Dilauryl thiodipropionat

Số INS: 389

Chức năng: chất chống oxy hoá

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
02.1.2	Dầu mỡ thực vật	200 mg/kg	46	2006
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200 mg/kg	46	2006
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200 mg/kg	46	1999
09.2.2	Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bao bột đông lạnh	200 mg/kg	15 và 46	1999
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	1000 mg/kg	15 và 46	1999
15.0	Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị	200 mg/kg	46	1999

Tocopherol

d-alpha-Tocopherol

Số INS: 307a

Tocopherol đậm đặc, hỗn hợp

Số INS: 307b

dl-alpha-Tocopherol

Số INS: 307c

Chức năng: chất chống oxy hoá

Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
02.1.1	Dầu bơ (butter oil), chất béo sữa (milkfat) đã tách nước, ghee	500 mg/kg	171	2006

02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500 mg/kg		2009
Trietyl citrat		Số INS: 1505		
Chức năng: chất chống tạo bọt, dung môi chất mang, chất tạo phức kim loại, chất ổn định				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	2500 mg/kg	47	1999
10.2.3	Sản phẩm trứng đã sấy khô và/hoặc trứng khô	2500 mg/kg	47	1999
14.1.4	Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt	200 mg/kg		1999
Trikali citrat		Số INS: 332(ii)		
Chức năng: chất điều chỉnh độ axit, chất chống oxy hoá, chất nhũ hoá, chất tạo phức kim loại, chất ổn định				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	GMP		2006
Trinatri citrat		Số INS: 331(iii)		
Chức năng: chất điều chỉnh độ axit, chất chống oxy hoá, chất nhũ hoá, chất tạo phức kim loại, chất ổn định				
Số phân loại	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa	Chú thích	Năm chấp nhận
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat	GMP		2006
02.1.1	Dầu bơ (butter oil), chất béo sữa (milkfat) đã tách nước, ghee	GMP	171	2006

**Bảng 2 – Phụ gia thực phẩm được phép sử dụng theo nhóm sản phẩm
hoặc từng sản phẩm**

Số phân loại thực phẩm: 01.1.2		Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	161 và 188
Alitam	956	2007	100 mg/kg	161
Aljura red AC	129	2009	300 mg/kg	52 và 161
Aspartam	951	2007	600 mg/kg	161 và 191
Muối aspartam-acesulfam	962	2009	350 mg/kg	113 và 161
Brilliant blue FCF	133	2008	150 mg/kg	52
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2009	2000 mg/kg	52
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2008	150 mg/kg	52
Carmin	120	2008	150 mg/kg	52
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2008	1000 mg/kg	52
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	150 mg/kg	52
Phức đồng của chlorophyll và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	50 mg/kg	52 và 190
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	250 mg/kg	17 và 161
Este của axit diacetyl/tartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	
Fast green FCF	143	2008	100 mg/kg	52
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	150 mg/kg	52 và 181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	52
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2008	20 mg/kg	52
Neotam	961	2007	20 mg/kg	161
Polysorbat	432-436	2008	3000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	150 mg/kg	52 và 161
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	5000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2008	300 mg/kg	52
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	80 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	300 mg/kg	161
Sucroglycerid	474	2009	5000 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	52

Số phân loại thực phẩm: 01.2.1		Sữa lên men (dạng thông thường)		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	150 mg/kg	12
Số phân loại thực phẩm: 01.2.1.2		Sữa lên men (dạng thông thường), có xử lí nhiệt sau khi lên men		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	
Số phân loại thực phẩm: 01.2.2		Sữa đông tụ bằng enzym renin (dạng thông thường)		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	
Số phân loại thực phẩm: 01.3.2		Chất thay thế sữa trong đồ uống		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2008	2000 mg/kg	161 và 188
Ascorbyl este	304, 305	2001	80 mg/kg	10
Aspartam	951	2008	6000 mg/kg	161 và 191
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2007	100 mg/kg	15 và 133
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2007	100 mg/kg	15
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2009	1000 mg/kg	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	1000 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	
Neotam	961	2008	65 mg/kg	161
Polysorbat	432-436	2007	4000 mg/kg	
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	1000 mg/kg	
Riboflavin	101(i), (ii)	2005	300 mg/kg	
Sorbat	200-203	2009	200 mg/kg	42
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	580 mg/kg	161
Butylhydroquinon bậc 3	319	2007	100 mg/kg	15 và 130
Số phân loại thực phẩm: 01.4.1		Cream thanh trùng (dạng thông thường)		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Polysorbat	432-436	2008	1000 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 01.4.2		Cream tiệt trùng và cream tiệt trùng UHT, "whipping cream" và "whipped cream", và cream ít béo (dạng thông thường)			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2007	6000 mg/kg		
Polysorbat	432-436	2008	1000 mg/kg		
Số phân loại thực phẩm: 01.4.3		Cream đông tụ (dạng thông thường)			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP		
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2006	5000 mg/kg		
Nisin	234	2009	10 mg/kg	28	
Polysorbat	432-436	2008	1000 mg/kg		
Số phân loại thực phẩm: 01.4.4		Sản phẩm tương tự cream			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Kali acesulfam	950	2008	1000 mg/kg	161 và 188	
Aspartam	951	2008	1000 mg/kg	161 và 191	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP		
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	5000 mg/kg		
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2007	6000 mg/kg		
Neotam	961	2008	33mg/kg	161	
Polysorbat	432-436	2005	5000 mg/kg		
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	5000 mg/kg	86	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	580 mg/kg	161	
Số phân loại thực phẩm: 01.5.1		Sữa bột và cream bột (dạng thông thường)			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Ascorbyl este	304, 305	2001	500 mg/kg	10	
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	100 mg/kg	15 và 130	
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	200 mg/kg	15 và 130	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2006	10000 mg/kg		
Polydimetylsiloxan	900a	1999	10 mg/kg		
Propyl gallat	310	2001	200 mg/kg	15, 75 và 130	
Sucroglycerid	474	2009	10000 mg/kg		

Số phân loại thực phẩm: 01.5.2		Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2008	1000 mg/kg	161 và 188
Ascorbyl este	304, 305	2001	80 mg/kg	10
Aspartam	951	2007	2000 mg/kg	161 và 191
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	5000 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg	
Neotam	961	2008	65 mg/kg	161
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)-(iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)-(iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)-(v); 542	2009	4400 mg/kg	33 và 88
Polysorbat	432-436	2007	4000 mg/kg	
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	100000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Số phân loại thực phẩm: 01.6.1		Phomat chưa ủ chín		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Aspartam	951	2008	1000 mg/kg	161 và 191
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	600 mg/kg	
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	50 mg/kg	161
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	200 mg/kg	3
Natamycin (pimaricin)	235	2006	40 mg/kg	3 và 80
Polysorbat	432-436	2008	80 mg/kg	38
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	100 mg/kg	3 và 161
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	3
Số phân loại thực phẩm: 01.6.2		Phomat ủ chín		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Lysozym	1105	1999	GMP	
Natamycin (pimaricin)	235	2006	40 mg/kg	3 và 80
Nisin	234	2009	12,5 mg/kg	28

Số phân loại thực phẩm: 01.6.2.1		Phomat ù chín, bao gồm cả cùi			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Ascorbyl este	304, 305	2001	500 mg/kg	10 và 112	
Carmin	120	2005	125 mg/kg		
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	600 mg/kg		
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	100 mg/kg	180	
Phức đồng của clorophyl và clorophylin	141(i),(ii)	2009	15 mg/kg		
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg		
Hexametylen tetramin	239	2001	25 mg/kg	66	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg		
Số phân loại thực phẩm: 01.6.2.2		Cùi của phomat ù chín			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Allura red AC	129	2009	100 mg/kg		
Brilliant blue FCF	133	2005	100 mg/kg		
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP		
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP		
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg		
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	500 mg/kg	180	
Phức đồng của clorophyl và clorophylin	141(i),(ii)	2009	75 mg/kg		
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	1000 mg/kg		
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	100 mg/kg		
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	100 mg/kg		
Sáp vi tinh thể	905c(i)	2004	30000 mg/kg		
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	100 mg/kg		
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg		
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg		
Số phân loại thực phẩm: 01.6.2.3		Bột phomat (dùng để hoàn nguyên, ví dụ nước sốt phomat)			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg		
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	100 mg/kg	180	
Phức đồng của clorophyl và clorophylin	141(i),(ii)	2009	50 mg/kg		
Số phân loại thực phẩm: 01.6.3		Whey phomat			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Sorbat	200-203	2006	1000 mg/kg	42	

Số phân loại thực phẩm: 01.6.4		Phomat chế biến		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Allura red AC	129	2009	100 mg/kg	161
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	100 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	100 mg/kg	180
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	50 mg/kg	
Natamycin (pimaricin)	235	2006	40 mg/kg	3 và 80
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2008	200 mg/kg	3
Số phân loại thực phẩm: 01.6.4.2		Phomat chế biến có tạo hương, bao gồm cả loại bổ sung quả, rau, thịt...		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Carmin	120	2005	100 mg/kg	
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	50 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	1000 mg/kg	
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	100 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	100 mg/kg	
Số phân loại thực phẩm: 01.6.5		Sản phẩm tương tự phomat		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2008	350 mg/kg	161 và 188
Allura red AC	129	2009	100 mg/kg	3
Aspartam	951	2008	1000 mg/kg	161 và 191
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	3
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Carmin	120	2008	100 mg/kg	3 và 178
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	3
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	200 mg/kg	180
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	50 mg/kg	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	1000 mg/kg	

Para-Hydroxybenzoat	214, 218	2009	500 mg/kg	27
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	200 mg/kg	3 và 161
Natamycin (pimaricin)	235	2006	40 mg/kg	3 và 80
Neotam	961	2008	33 mg/kg	161
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	100 mg/kg	3
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	100 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	500 mg/kg	161
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	3

Số phân loại thực phẩm: 01.6.6**Phomat whey protein**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Axit axetic băng	260	2006	GMP	
Canxi propionat	282	2006	3000 mg/kg	70
Axit xitric	330	2006	GMP	
Glucono delta-lacton	575	2006	GMP	
Axit lactic (L-, D- và DL-)	270	2006	GMP	
Axit DL-malic	296	2006	GMP	
Natamycin (pimaricin)	235	2006	40 mg/kg	3 và 80
Nisin	234	2006	12,5 mg/kg	28
Axit propionic	280	2006	3000 mg/kg	70
Natri propionat	281	2006	3000 mg/kg	70
Sorbat	200-203	2006	3000 mg/kg	42

Số phân loại thực phẩm: 01.7**Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	161 và 188
Alitam	956	2007	100 mg/kg	161
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	161
Ascorbyl este	304, 305	2001	500 mg/kg	2 và 10
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191
Muối aspartam-acesulfam	962	2009	350 mg/kg	113 và 161
Benzoat	210-213	2001	300 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2005	150 mg/kg	
Caramel loại III - xử lý với amoni	150c	1999	2000 mg/kg	
Caramel loại IV - xử lý với amoni và sulfit	150d	1999	2000 mg/kg	
Carmin	120	2005	150 mg/kg	

Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	100 mg/kg	180
Phức đồng của chlorophyl và chlorophylin	141(i),(ii)	2009	500 mg/kg	
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	250 mg/kg	17 và 161
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg	
Fast green FCF	143	1999	100 mg/kg	2
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	200 mg/kg	181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	150 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	100 mg/kg	
Neotam	961	2007	100 mg/kg	161
Polysorbat	432-436	2007	3000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	150 mg/kg	161
Propyl gallat	310	2001	90 mg/kg	2, 15 và 130
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	5000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	100 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroz)	955	2007	400 mg/kg	161
Sucroglycerid	474	2009	5000 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2009	300 mg/kg	161

Số phân loại thực phẩm: 01.8.1**Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm whey phomat**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Benzoyl peroxid	928	2007	100 mg/kg	74

Số phân loại thực phẩm: 01.8.2**Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Nhôm silicat	559	2006	10000 mg/kg	
Benzoyl peroxid	928	2005	100 mg/kg	147
Canxi nhôm silicat	556	2006	10000 mg/kg	
Canxi carbonat	170(i)	2006	10000 mg/kg	
Canxi clorua	509	2006	GMP	
Canxi hydroxit	526	2006	GMP	
Canxi silicat	552	2006	10000 mg/kg	
Hydroxypropyl distarch phosphat	1442	2006	10000 mg/kg	
Magie carbonat	504(i)	2006	10000 mg/kg	

TCVN 5660:2010

Magie oxid	530	2006	10000 mg/kg	
Magie silicat (tổng hợp)	553(i)	2006	10000 mg/kg	
Xenuloza vi tinh thể	460(i)	2006	10000 mg/kg	
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)- (v); 542	2006	4400 mg/kg	33
Kali carbonat	501(i)	2006	GMP	
Kali clorua	508	2006	GMP	
Kali dihydro citrat	332(i)	2006	GMP	
Kali hydro carbonat	501(ii)	2006	GMP	
Kali hydroxit	525	2006	GMP	
Xenuloza dạng bột	460(ii)	2006	10000 mg/kg	
Silic dioxit, vô định hình	551	2006	10000 mg/kg	
Natri aluminosilicat	554	2006	10000 mg/kg	
Natri carbonat	500(i)	2006	GMP	
Natri dihydro citrat	331(i)	2006	GMP	
Natri hydro carbonat	500(ii)	2006	GMP	
Natri hydroxit	524	2006	GMP	
Natri sesquicarbonat	500(iii)	2006	GMP	
Talc	553(iii)	2006	10000 mg/kg	
Trikali citrat	332(ii)	2006	GMP	
Trinatri citrat	331(iii)	2006	GMP	

Số phân loại thực phẩm: 02.1.1		Dầu bơ (butter oil), chất béo sữa (milkfat) đã tách nước, ghee			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Ascorbyl este	304, 305	2006	500 mg/kg	10 và 171	
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	175 mg/kg	15, 133 và 171	
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	75 mg/kg	15, 133 và 171	
Axit xitric	330	2006	GMP	171	
Propyl gallat	310	2006	100 mg/kg	15, 133 và 171	
Natri dihydro citrat	331(i)	2006	GMP	171	
Tocopherol	307a, b, c	2006	500 mg/kg	171	
Trinatri citrat	331(iii)	2006	GMP	171	

Số phân loại thực phẩm: 02.1.2		Dầu mỡ thực vật		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Ascorbyl este	304, 305	2006	500 mg/kg	10
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	200 mg/kg	15 và 130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	200 mg/kg	15 và 130
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2006	1000 mg/kg	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2006	10000 mg/kg	
Nhựa guaiaic	314	2006	1000 mg/kg	
Isopropyl citrat	384	2005	200 mg/kg	
Polydimetylsiloxan	900a	2006	10 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2007	5000 mg/kg	102
Propyl gallat	310	2006	200 mg/kg	15 và 130
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2006	10000 mg/kg	
Stearyl citrat	484	2006	GMP	
Butylhydroquinon bậc 3	319	2006	200 mg/kg	15 và 130
Thiodipropionat	388, 389	2006	200 mg/kg	46
Số phân loại thực phẩm: 02.1.3		Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Ascorbyl este	304, 305	2006	500 mg/kg	10
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	200 mg/kg	15 và 130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	200 mg/kg	15 và 130
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2006	1000 mg/kg	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2006	10000 mg/kg	
Fast green FCF	143	1999	GMP	
Nhựa guaiaic	314	2006	1000 mg/kg	
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	161
Isopropyl citrat	384	2001	200 mg/kg	
Polydimetylsiloxan	900a	2006	10 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2006	5000 mg/kg	102
Propyl gallat	310	2006	200 mg/kg	15 và 130
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2006	10000 mg/kg	
Stearyl citrat	484	2006	GMP	
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	161
Butylhydroquinon bậc 3	319	2006	200 mg/kg	15 và 130
Thiodipropionat	388, 389	2006	200 mg/kg	46

Số phân loại thực phẩm: 02.2.1		Bơ		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Chất chiết annatto từ bixin	160b(i)	2008	20 mg/kg	8
Canxi hydroxit	526	2008	GMP	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2008	600 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2008	25 mg/kg	146
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (ii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)- (v); 542	2008	880 mg/kg	33 và 34
Natri carbonat	500(i)	2008	GMP	
Natri hydro carbonat	500(ii)	2008	GMP	
Natri hydroxit	524	2008	GMP	
Số phân loại thực phẩm: 02.2.2		Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Ascorbyl este	304, 305	2006	500 mg/kg	10
Benzoat	210-213	2001	1000 mg/kg	13
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2005	200 mg/kg	15 và 130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2005	200 mg/kg	15 và 130
Carmin	120	2008	500 mg/kg	161 và 178
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	100 mg/kg	21
Isopropyl citrat	384	2001	100 mg/kg	
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)- (v); 542	2009	2200 mg/kg	33
Polydimetylsiloxan	900a	2007	10 mg/kg	152
Polysorbat	432-436	2007	5000 mg/kg	102
Propyl gallat	310	2004	200 mg/kg	15 và 130
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	20000 mg/kg	

Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sorbat	200-203	2009	2000 mg/kg	42
Stearoyl lactylat	481(i), 482(i)	2009	10000 mg/kg	
Butylhydroquinon bậc 3	319	2005	200 mg/kg	15 và 130
Dầu đậu tương oxy hoá bằng nhiệt có tương tác với mono- và diglycerid của các axit béo	479	1999	5000 mg/kg	
Thiodipropionat	388, 389	1999	200 mg/kg	46
Tocopherol	307a, b, c	2009	500 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 02.3

Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2008	1000 mg/kg	161 và 188
Ascorbyl este	304, 305	2001	500 mg/kg	10
Aspartam	951	2008	1000 mg/kg	161 và 191
Benzoat	210-213	2001	1000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2005	100 mg/kg	
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	200 mg/kg	15 và 130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	200 mg/kg	15 và 130
Carmin	120	2008	500 mg/kg	161 và 178
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	200 mg/kg	180
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg	
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	161
Neotam	961	2008	10 mg/kg	161
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)-(iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)-(iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)-(v); 542	2009	2200 mg/kg	33
Polysorbat	432-436	2007	5000 mg/kg	102
Propyl gallat	310	2004	200 mg/kg	15 và 130
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	30000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2008	300 mg/kg	
Sorbat	200-203	2009	1000 mg/kg	42
Sucroglycerid	474	2009	10000 mg/kg	102
Butylhydroquinon bậc 3	319	2005	200 mg/kg	15 và 130

Số phân loại thực phẩm: 02.4

Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	161 và 188
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	161
Ascorbyl este	304, 305	2001	80 mg/kg	10
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191
Muối aspartam-acesulfam	962	2009	350 mg/kg	113 và 161
Benzoat	210-213	2001	1000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2005	150 mg/kg	
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	200 mg/kg	15 và 130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	200 mg/kg	15 và 130
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	20000 mg/kg	
Carmin	120	2005	150 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	150 mg/kg	180
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	500 mg/kg	
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	250 mg/kg	17 và 161
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	200 mg/kg	181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	150 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	350 mg/kg	
Neotam	961	2007	100 mg/kg	161
Polysorbat	432-436	2007	3000 mg/kg	102
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	50 mg/kg	
Propyl gallat	310	2004	200 mg/kg	15 và 130
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2006	40000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	100 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	161
Sucroglycerid	474	2009	5000 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2005	50 mg/kg	
Butylhydroquinon bậc 3	319	2005	200 mg/kg	15 và 130

Số phân loại thực phẩm: 03.0		Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	800 mg/kg	161 và 188
Alitam	956	2007	100 mg/kg	161
Allura red AC	129	2009	150 mg/kg	
Ascorbyl este	304, 305	2001	200 mg/kg	10 và 15
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191
Brilliant blue FCF	133	2005	150 mg/kg	
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	200 mg/kg	15 và 130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	100 mg/kg	15 và 130
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	1000 mg/kg	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	1000 mg/kg	
Carmin	120	2005	150 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	200 mg/kg	180
Phức đồng của clorophyl và clorophyllin	141(i), (ii)	2009	500 mg/kg	
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	250 mg/kg	17 và 161
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2006	1000 mg/kg	
Fast green FCF	143	1999	100 mg/kg	
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	150 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	300 mg/kg	
Neotam	961	2007	100 mg/kg	161
Polysorbat	432-436	2005	1000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	50 mg/kg	
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	5000 mg/kg	
Riboflavin	101(i), (ii)	2005	500 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	100 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	320 mg/kg	161
Sucroglycerid	474	2009	5000 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2008	50 mg/kg	
Butylhydroquinon bậc 3	319	2006	200 mg/kg	15 và 130

Số phân loại thực phẩm: 04.1.1.2		Quả tươi đã xử lí bề mặt		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Sáp ong	901	2003	GMP	

Sáp candelilla	902	2003	GMP	
Carmin	120	2008	500 mg/kg	4 và 16
Sáp carnauba	903	2004	400 mg/kg	
Glycerol este của nhựa cây	445	2005	110 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2008	1000 mg/kg	4 và 16
Sáp vi tinh thể	905c(i)	2004	50 mg/kg	
Orto-phenylphenol	231, 232	1999	12 mg/kg	49
Polyetylen glycol	1521	2001	GMP	
Polyvinylpyrrolidon	1201	1999	GMP	
Riboflavin	101(i),(ii)	2008	300 mg/kg	4 và 16
Shellac	904	2003	GMP	
Sucroglycerid	474	2009	GMP	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	50 mg/kg	44

Số phân loại thực phẩm: 04.1.2**Quả đã chế biến**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Sáp carnauba	903	2004	400 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 04.1.2.1**Quả đông lạnh**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2008	500 mg/kg	161 và 188
Aspartam	951	2008	2000 mg/kg	161 và 191
Neotam	961	2008	100 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	400 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2007	500 mg/kg	44 và 155

Số phân loại thực phẩm: 04.1.2.2**Quả sấy khô**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2008	500 mg/kg	161 và 188
Ascorbyl este	304, 305	2001	80 mg/kg	10
Aspartam	951	2008	2000 mg/kg	161 và 191
Benzoat	210-213	2003	800 mg/kg	13
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	265 mg/kg	21
Dầu khoáng có độ nhớt cao	905d	2005	5000 mg/kg	
Dầu khoáng có độ nhớt trung bình và thấp (loại I)	905e	2005	5000 mg/kg	

Neotam	961	2008	100 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	1500 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	1000 mg/kg	44 và 135

Số phân loại thực phẩm: 04.1.2.3 **Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	200 mg/kg	161 và 188
Aspartam	951	2007	300 mg/kg	144 và 191
Benzoat	210-213	2001	1000 mg/kg	13
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	1000 mg/kg	
Phức đồng của clorophyl và clorophyllin	141(i), (ii)	2005	100 mg/kg	62
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	1000 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2008	250 mg/kg	21
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	1500 mg/kg	161
Neotam	961	2007	100 mg/kg	161
Polydimetylsiloxan	900a	1999	10 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	160 mg/kg	144
Sorbat	200-203	2009	1000 mg/kg	42
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	180 mg/kg	144
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	100 mg/kg	44

Số phân loại thực phẩm: 04.1.2.4 **Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	161 và 188
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191
Muối aspartam-acesulfam	962	2009	350 mg/kg	113 và 161
Brilliant blue FCF	133	2009	200 mg/kg	161
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Carmin	120	2005	200 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Phức đồng của clorophyl và clorophyllin	141(i), (ii)	2005	100 mg/kg	62

Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	1000 mg/kg	17 và 161
Fast green FCF	143	1999	200 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	300 mg/kg	
Neotam	961	2007	33 mg/kg	161
Polydimetylsiloxan	900a	1999	10 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	300 mg/kg	161
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	200 mg/kg	161
Thiếc(II) clorua	512	2001	20 mg/kg	43
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	161

Số phân loại thực phẩm: 04.1.2.5**Mứt quả (Jam, Jelly, marmalade)**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	1000 mg/kg	161 và 188
Alitam	956	2007	100 mg/kg	161
Allura red AC	129	2009	100 mg/kg	161
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191
Muối aspartam-acesulfam	962	2009	1000 mg/kg	119 và 161
Benzoat	210-213	2001	1000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	161
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	1500 mg/kg	
Carmin	120	2005	200 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	200 mg/kg	
Phức đồng của clorophyl và clorophyllin	141(i),(ii)	2009	200 mg/kg	161
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	1000 mg/kg	17 và 161
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	130 mg/kg	21
Fast green FCF	143	1999	400 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	500 mg/kg	161 và 181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	161
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	200 mg/kg	
Neotam	961	2007	70 mg/kg	161
Polydimetylsiloxan	900a	1999	30 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	100 mg/kg	161
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	200 mg/kg	

Sacarin	954(i)-(iv)	2007	200 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2008	100 mg/kg	44
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	161
Số phân loại thực phẩm: 04.1.2.6	Sản phẩm dạng bột từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	1000 mg/kg	161 và 188
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191
Benzoat	210-213	2001	1000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	161
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	500 mg/kg	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	500 mg/kg	
Carmin	120	2005	500 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	500 mg/kg	
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	500 mg/kg	
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i), (ii)	2009	150 mg/kg	
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	2000 mg/kg	17 và 161
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	100 mg/kg	21
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	161
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	500 mg/kg	161 và 181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	161
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	500 mg/kg	
Neotam	961	2007	70 mg/kg	161
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(jii); 341(i)- (iii); 342(i), (ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii), (v)-(vii); 451(i), (ii); 452(i)- (v); 542	2009	1100 mg/kg	33
Polydimetylsiloxan	900a	1999	10 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	500 mg/kg	161
Riboflavin	101(i), (ii)	2005	500 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	200 mg/kg	161

Sorbat	200-203	2009	1000 mg/kg	42
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	500 mg/kg	44
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	161

Số phân loại thực phẩm: 04.1.2.7 Quả ướp đường

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	500 mg/kg	161 và 188
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	161
Nhôm amoni sulfat	523	2001	200 mg/kg	6
Aspartam	951	2007	2000 mg/kg	161 và 191
Benzoat	210-213	2001	1000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	161
Caramel loại III - xử lý với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lý với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Carmin	120	2005	200 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	200 mg/kg	
Phức đồng của chlorophyll và chlorophyllin	141(i), (ii)	2009	250 mg/kg	
Ester của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	1000 mg/kg	
Erythrosin	127	2005	200 mg/kg	54
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	161
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	200 mg/kg	161
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	250 mg/kg	
Neotam	961	2007	65 mg/kg	161
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	200 mg/kg	161
Riboflavin	101(i), (ii)	2005	300 mg/kg	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	800 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	100 mg/kg	44
Sunset yellow FCF	110	2008	200 mg/kg	161

Số phân loại thực phẩm: 04.1.2.8 Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	161 và 188
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	161 và 182

Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191
Muối aspartam-acesulfam	962	2009	350 mg/kg	113 và 161
Benzoat	210-213	2001	1000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	161 và 182
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2008	7500 mg/kg	182
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2008	7500 mg/kg	182
Carmin	120	2008	500 mg/kg	182
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	100 mg/kg	161, 180 và 182
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2008	100 mg/kg	62 và 182
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	250 mg/kg	17 và 161
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	2500 mg/kg	
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	161 và 182
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	150 mg/kg	161 và 182
Neotam	961	2007	100 mg/kg	161
Polysorbat	432-436	2007	1000 mg/kg	154
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	50 mg/kg	161 và 182
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	40000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2008	300 mg/kg	182
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	200 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	500 mg/kg	44
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	161 và 182

Số phân loại thực phẩm: 04.1.2.9**Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	161 và 188
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	161
Ascorbyl este	304, 305	2001	500 mg/kg	2 và 10
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191
Muối aspartam-acesulfam	962	2009	350 mg/kg	113 và 161
Benzoat	210-213	2001	1000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2005	150 mg/kg	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	

Carmin	120	2005	150 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	150 mg/kg	
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	150 mg/kg	
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	250 mg/kg	17 và 161
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	2500 mg/kg	
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	161
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	500 mg/kg	161 và 181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	150 mg/kg	161
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	200 mg/kg	
Neotam	961	2007	100 mg/kg	161
Polydimethylsiloxan	900a	1999	110 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2007	3000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	50 mg/kg	161
Propyl gallat	310	2001	90 mg/kg	2, 15 và 130
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	40000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	100 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	161
Sucroglycerid	474	2009	5000 mg/kg	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2008	100 mg/kg	44
Sunset yellow FCF	110	2008	50 mg/kg	161

Số phân loại thực phẩm: 04.1.2.10**Sản phẩm quả lên men**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	161 và 188
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191
Benzoat	210-213	2001	1000 mg/kg	13
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	200 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	500 mg/kg	
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2005	100 mg/kg	62
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	2500 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2008	250 mg/kg	21
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	500 mg/kg	161 và 181

Neotam	961	2007	65 mg/kg	161
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)- (v); 542	2009	2200 mg/kg	33
Polydimethylsiloxan	900a	2008	10 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2008	500 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	160 mg/kg	161
Sorbit	200-203	2009	1000 mg/kg	42
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	150 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2008	100 mg/kg	44

Số phân loại thực phẩm: 04.1.2.11**Bánh ngọt nhân quả**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	161 và 188
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	161
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191
Benzoat	210-213	2001	1000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2005	250 mg/kg	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	7500 mg/kg	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	7500 mg/kg	
Carmin	120	2005	300 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2009	100 mg/kg	180
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	100 mg/kg	180
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2005	100 mg/kg	62
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	650 mg/kg	21
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	161
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	500 mg/kg	161 và 181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	150 mg/kg	161
Neotam	961	2007	100 mg/kg	161
Polysorbit	432-436	2007	3000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	50 mg/kg	161
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	40000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sorbit	200-203	2009	1000 mg/kg	42

Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	100 mg/kg	44
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	161

Số phân loại thực phẩm: 04.1.2.12**Sản phẩm quả đã nấu chín**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2008	500 mg/kg	161 và 188
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191
Benzoat	210-213	2001	1000 mg/kg	13
Phức đồng của clorophyl và clorophylin	141(i),(ii)	2005	100 mg/kg	62
Neotam	961	2007	65 mg/kg	161
Sorbat	200-203	2009	1200 mg/kg	42
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	150 mg/kg	161

Số phân loại thực phẩm: 04.2.1.2**Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hột), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi đã xử lý bề mặt**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Sáp ong	901	2003	GMP	79
Sáp candelilla	902	2003	GMP	79
Carmin	120	2008	500 mg/kg	4 và 16
Sáp carnauba	903	2004	400 mg/kg	79
Glycerol este của nhựa cây	445	2005	110 mg/kg	
Sáp vi tinh thể	905c(i)	2004	50 mg/kg	
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)- (v); 542	2009	1760 mg/kg	16 và 33
Riboflavin	101(i),(ii)	2008	300 mg/kg	4 và 16
Shellac	904	2003	GMP	79
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	4 và 16

Số phân loại thực phẩm: 04.2.1.3**Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây ló hột), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi đã thái, cắt hoặc bóc vỏ**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	50 mg/kg	44, 76 và 136

Số phân loại thực phẩm: 04.2.2		Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, đã chế biến		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	50000 mg/kg	92 và 161
Số phân loại thực phẩm: 04.2.2.1		Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng đông lạnh		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Aspartam	951	2008	1000 mg/kg	161 và 191
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2006	100 mg/kg	21 và 110
Neotam	961	2008	33 mg/kg	161
Polydimetylsiloxan	900a	1999	10 mg/kg	15
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	500 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	150 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	50 mg/kg	44, 76, 136 và 137
Số phân loại thực phẩm: 04.2.2.2		Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Ascorbyl este	304, 305	2001	80 mg/kg	10
Aspartam	951	2008	1000 mg/kg	161 và 191
Benzoat	210-213	2003	1000 mg/kg	13
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2005	200 mg/kg	15, 76 và 130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2005	200 mg/kg	15, 76 và 130
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	1000 mg/kg	161
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	800 mg/kg	21 và 64
Neotam	961	2008	33 mg/kg	161
Propyl gallat	310	2001	50 mg/kg	15, 76 và 130
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	500 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	580 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	500 mg/kg	44 và 105
Số phân loại thực phẩm: 04.2.2.3		Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	200 mg/kg	144 và 188

Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	161
Nhôm amoni sulfat	523	2003	35 mg/kg	6
Aspartam	951	2007	300 mg/kg	144 và 191
Muối aspartam-acesulfam	962	2009	200 mg/kg	113 và 161
Benzoat	210-213	2001	2000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2009	500 mg/kg	161
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	500 mg/kg	
Carmin	120	2008	500 mg/kg	161 và 178
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	2500 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	250 mg/kg	21
Fast green FCF	143	1999	300 mg/kg	
Sắt(II) gluconat	579	1999	150 mg/kg	23 và 48
Sắt(II) lactat	585	1999	150 mg/kg	23 và 48
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	150 mg/kg	161
Neotam	961	2007	10 mg/kg	144
Polydimetylsiloxan	900a	1999	10 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	500 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	160 mg/kg	144
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	100 mg/kg	44

Số phân loại thực phẩm: 04.2.2.4

Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và táo bần, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2008	350 mg/kg	161 và 188
Allura red AC	129	2009	200 mg/kg	161
Aspartam	951	2008	1000 mg/kg	161 và 191
Brilliant blue FCF	133	2009	200 mg/kg	161
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	365 mg/kg	21
Fast green FCF	143	1999	200 mg/kg	
Neotam	961	2008	33 mg/kg	161
Polydimetylsiloxan	900a	1999	10 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	160 mg/kg	144 và 161
Thiếc(II) clorua	512	2001	25 mg/kg	43

Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	580 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	50 mg/kg	44
Số phân loại thực phẩm: 04.2.2.5				
Puree và sản phẩm dạng bột (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lá hội), tảo biển, các loại hạt				
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2008	1000 mg/kg	188
Aspartam	951	2008	1000 mg/kg	161 và 191
Benzoat	210-213	2001	1000 mg/kg	13
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Carmin	120	2005	100 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Phức đồng của clorophyl và clorophyllin	141(i),(ii)	2005	100 mg/kg	62
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	250 mg/kg	21
Neotam	961	2008	33 mg/kg	161
Polydimetylsiloxan	900a	1999	10 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	160 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	161 và 169
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	500 mg/kg	44 và 138

Số phân loại thực phẩm: 04.2.2.6				
Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lá hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5				
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	161 và 188
Allura red AC	129	2009	200 mg/kg	92 và 161
Nhôm amoni sulfat	523	2001	200 mg/kg	6
Aspartam	951	2008	1000 mg/kg	161 và 191
Muối aspartam-acesulfam	962	2009	350 mg/kg	113 và 161
Benzoat	210-213	2001	3000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	92 và 161
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2008	GMP	92
Carmin	120	2008	200 mg/kg	92
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2008	1000 mg/kg	92
Phức đồng của clorophyl và clorophyllin	141(i),(ii)	2008	100 mg/kg	62 và 92
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2008	250 mg/kg	17 và 161

Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	2500 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	80 mg/kg	21
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	200 mg/kg	92 và 161
Neotam	961	2007	33 mg/kg	161
Polydimetylsiloxan	900a	2004	50 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2007	3000 mg/kg	
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	5000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2008	300 mg/kg	92
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	200 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	161
Sucroglycerid	474	2009	5000 mg/kg	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	500 mg/kg	44
Sunset yellow FCF	110	2008	50 mg/kg	92

Số phân loại thực phẩm: 04.2.2.7

Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây họ đậu) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2008	1000 mg/kg	188
Aspartam	951	2008	2500 mg/kg	161 và 191
Benzoat	210-213	2001	1000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	92 và 161
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	50 mg/kg	180
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2005	100 mg/kg	62
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	2500 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	250 mg/kg	21
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	161
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	100 mg/kg	161 và 181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	161
Neotam	961	2007	33 mg/kg	161
Polydimetylsiloxan	900a	2008	10 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	500 mg/kg	161
Riboflavin	101(i),(ii)	2008	500 mg/kg	

Sacarin	954(i)-(iv)	2008	200 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	580 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	500 mg/kg	44
Sunset yellow FCF	110	2008	200 mg/kg	92
Số phân loại thực phẩm: 04.2.2.8 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đã nấu chín hoặc chần				
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Aspartam	951	2008	1000 mg/kg	161 và 191
Benzoat	210-213	2001	1000 mg/kg	13
Phức đồng của chlorophyl và chlorophylin	141(i),(ii)	2005	100 mg/kg	62
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	2500 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	250 mg/kg	21
Neotam	961	2008	33 mg/kg	161
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	160 mg/kg	144 và 161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	150 mg/kg	144 và 161
Số phân loại thực phẩm: 05.0 Kẹo				
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Ascorbyl este	304, 305	2001	500 mg/kg	10, 15 và 114
Dầu khoáng có độ nhớt trung bình và thấp (loại I)	905e	2004	2000 mg/kg	3
Số phân loại thực phẩm: 05.1 Sản phẩm cacao và sản phẩm socola, bao gồm cả sản phẩm mô phỏng và sản phẩm thay thế socola				
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Dầu khoáng có độ nhớt cao	905d	2004	2000 mg/kg	3
Propyl gallat	310	2001	200 mg/kg	15 và 130
Số phân loại thực phẩm: 05.1.1 Hỗn hợp cacao (dạng bột) và bánh cacao				
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	97 và 188
Muối amoni của axit phosphatidic	442	2009	10000 mg/kg	97
Aspartam	951	2007	3000 mg/kg	97 và 191
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2007	5000 mg/kg	97
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	100 mg/kg	97 và 161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	580 mg/kg	97

Số phân loại thực phẩm: 05.1.2		Hỗn hợp cacao (dạng xiro)		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	97, 161 và 188
Alitam	956	2007	300 mg/kg	161
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191
Carmin	120	2005	300 mg/kg	
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	6.4 mg/kg	62 và 161
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	250 mg/kg	17, 127 và 161
Neotam	961	2007	33 mg/kg	97 và 161
Polysorbat	432-436	2007	500 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	80 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	97 và 161

Số phân loại thực phẩm: 05.1.3		Sản phẩm dạng bột từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	1000 mg/kg	161 và 188
Alitam	956	2007	300 mg/kg	161
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	161
Aspartam	951	2008	3000 mg/kg	161 và 191
Benzoat	210-213	2003	1500 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	161
Caramel loại III - xử lý với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lý với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	6.4 mg/kg	62 và 161
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	500 mg/kg	17 và 161
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	50 mg/kg	21
Neotam	961	2007	100 mg/kg	161
Polysorbat	432-436	2007	1000 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	200 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	161 và 169

Số phân loại thực phẩm: 05.1.4		Sản phẩm cacao và socola		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	500 mg/kg	161 và 188
Alitam	956	2007	300 mg/kg	161
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	183
Muối amoni của axit phosphatidic	442	2009	10000 mg/kg	

Aspartam	951	2008	3000 mg/kg	161 và 191
Sáp ong	901	2001	GMP	3
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	183
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	200 mg/kg	15, 130 và 141
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	200 mg/kg	15, 130 và 141
Sáp candelilla	902	2001	GMP	3
Sáp carnauba	903	2006	5000 mg/kg	3
Dầu thầu dầu	1503	2007	350 mg/kg	
Phức đồng của chlorophyl và chlorophylin	141(i),(ii)	2009	700 mg/kg	183
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	500 mg/kg	17 và 161
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	450 mg/kg	183
Neotam	961	2007	80 mg/kg	161
Polysorbat	432-436	2007	5000 mg/kg	101
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	300 mg/kg	183
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	500 mg/kg	161
Shellac	904	2001	GMP	3
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	800 mg/kg	161
Sunset yellow FCF	110	2008	400 mg/kg	183
Butylhydroquinon bậc 3	319	2006	200 mg/kg	15, 130 và 141

Số phân loại thực phẩm: 05.1.5**Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	500 mg/kg	161 và 188
Alitam	956	2007	300 mg/kg	161
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	
Muối amoni của axit phosphatidic	442	2009	10000 mg/kg	
Aspartam	951	2008	3000 mg/kg	161 và 191
Muối aspartam-acesulfam	962	2009	500 mg/kg	113 và 161
Sáp ong	901	2001	GMP	3
Benzoat	210-213	2003	1500 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	200 mg/kg	15 và 130
Sáp candelilla	902	2001	GMP	3
Caramel loại III - xử lý với amoni	150c	2009	50000 mg/kg	
Carmin	120	2005	300 mg/kg	
Sáp carnauba	903	2006	5000 mg/kg	3

Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	100 mg/kg	180
Phức đồng của chlorophyl và chlorophylin	141(i),(ii)	2009	700 mg/kg	
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	500 mg/kg	17 và 161
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	200 mg/kg	181
Para-Hydroxybenzoat	214, 218	2009	300 mg/kg	27
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	
Neotam	961	2007	100 mg/kg	161
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)- (v); 542	2009	2200 mg/kg	33
Polydimetylsiloxan	900a	1999	10 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2007	5000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	50 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	1000 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	500 mg/kg	161
Shellac	904	2001	GMP	3
Sorbat	200-203	2009	1500 mg/kg	42
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	800 mg/kg	161
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	161

Số phân loại thực phẩm: 05.2

Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Alitam	956	2007	300 mg/kg	161
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	
Sáp ong	901	2001	GMP	3
Benzoat	210-213	2003	1500 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2005	300 mg/kg	
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2007	200 mg/kg	15 và 130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2007	200 mg/kg	15 và 130
Sáp candelilla	902	2001	GMP	3
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Carmin	120	2005	300 mg/kg	
Sáp carnauba	903	2006	5000 mg/kg	3

Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	500 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(ii),e,f	2009	100 mg/kg	180
Dầu thầu dầu	1503	2007	500 mg/kg	
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	500 mg/kg	17, 156 và 161
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg	
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	200 mg/kg	
Sáp vi tinh thể	905c(i)	2001	GMP	3
Dầu khoáng có độ nhớt cao	905d	2004	2000 mg/kg	3
Neotam	961	2007	330 mg/kg	158 và 161
Polydimetylsiloxan	900a	1999	10 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2007	1000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	300 mg/kg	161
Propyl gallat	310	2001	200 mg/kg	15 và 130
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	5000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	1000 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	500 mg/kg	161 và 163
Shellac	904	2001	GMP	3
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	1800 mg/kg	161 và 164
Sucroglycerid	474	2009	5000 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	161
Butylhydroquinon bậc 3	319	2006	200 mg/kg	15 và 130

Số phân loại thực phẩm: 05.2.1**Kẹo cứng**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	500 mg/kg	156, 161 và 188
Aspartam	951	2008	3000 mg/kg	161 và 148
Chlorophylls and chlorophyllins, copper complexes	141(i),(ii)	2009	700 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 05.2.2**Kẹo mềm**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	1000 mg/kg	157, 161 và 188
Aspartam	951	2008	3000 mg/kg	161 và 148
Phức đồng của chlorophyll và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	100 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 05.2.3		Kẹo nuga và bánh hạnh nhân		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	1000 mg/kg	161 và 188
Aspartam	951	2008	3000 mg/kg	161 và 191
Phức đồng của clorophyl và clorophyllin	141(i),(ii)	2009	100 mg/kg	
Số phân loại thực phẩm: 05.3		Kẹo cao su		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	5000 mg/kg	161 và 188
Alitam	956	2007	300 mg/kg	161
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	
Aspartam	951	2007	10000 mg/kg	161 và 191
Sáp ong	901	2003	GMP	
Benzoat	210-213	2005	1500 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2005	300 mg/kg	
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	400 mg/kg	130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	400 mg/kg	130
Sáp candelilla	902	2003	GMP	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	20000 mg/kg	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	20000 mg/kg	
Carmin	120	2008	500 mg/kg	178
Sáp carnauba	903	2003	1200 mg/kg	3
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	500 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	100 mg/kg	180
Dầu thầu dầu	1503	2007	2100 mg/kg	
Phức đồng của clorophyl và clorophyllin	141(i),(ii)	2009	700 mg/kg	
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	3000 mg/kg	17 và 161
Cyclodextrin, beta-	459	2001	20000 mg/kg	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	50000 mg/kg	
Fast green FCF	143	1999	300 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	500 mg/kg	181
Nhựa guaiac	314	1999	1500 mg/kg	
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2009	10000 mg/kg	161
Sáp vi tinh thể	905c(i)	2001	20000 mg/kg	3
Dầu khoáng có độ nhớt cao	905d	2004	20000 mg/kg	
Neotam	961	2007	1000 mg/kg	161

Polydimetylsiloxan	900a	1999	100 mg/kg	
Polyetylen glycol	1521	2001	20000 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2007	5000 mg/kg	
Polyvinylpyrrolidon	1201	1999	10000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	300 mg/kg	
Propyl gallat	310	2001	1000 mg/kg	130
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	20000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	1000 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	2500 mg/kg	161
Shellac	904	2003	GMP	3
Sorbat	200-203	2009	1500 mg/kg	42
Stearyl citrat	484	1999	15000 mg/kg	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	5000 mg/kg	161
Sucroglycerid	474	2009	10000 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	
Butylhydroquinon bậc 3	319	2006	400 mg/kg	130

Số phân loại thực phẩm: 05.4**Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	500 mg/kg	161 và 188
Alitam	956	2007	300 mg/kg	161
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191
Sáp ong	901	2003	GMP	
Benzoat	210-213	2003	1500 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2005	500 mg/kg	
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2007	200 mg/kg	15 và 130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2007	200 mg/kg	15 và 130
Sáp candelilla	902	2003	GMP	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Carmin	120	2005	500 mg/kg	
Sáp carnauba	903	2001	4000 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	20000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	100 mg/kg	180
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	100 mg/kg	
Cyclamat	952(ii), (ii), (iv)	2007	500 mg/kg	17 và 161

Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg	
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	500 mg/kg	181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	100 mg/kg	
Dầu khoáng có độ nhớt cao	905d	2004	2000 mg/kg	3
Neotam	961	2007	100 mg/kg	161
Polysorbat	432-436	2007	3000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	50 mg/kg	
Propyl gallat	310	2001	200 mg/kg	15 và 130
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	40000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	1000 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	500 mg/kg	161
Shellac	904	2003	GMP	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	1000 mg/kg	161
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	
Butylhydroquinon bậc 3	319	2006	200 mg/kg	15 và 130

Số phân loại thực phẩm: 06.1 Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm, hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Dầu khoáng có độ nhớt cao	905d	2004	800 mg/kg	98
Propyl gallat	310	2001	100 mg/kg	15 và 130

Số phân loại thực phẩm: 06.2 Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Alpha-amylaza từ <i>Aspergillus oryzae</i> var.	1100	1999	GMP	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2008	3000 mg/kg	186

Số phân loại thực phẩm: 06.2.1 Bột

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Azodicarbonamid	927a	1999	45 mg/kg	
Benzoyl peroxid	928	2007	75 mg/kg	
Clo	925	2001	2500 mg/kg	87
Clo dioxit	926	2001	2500 mg/kg	87
Protease	1101(i)	1999	GMP	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	200 mg/kg	44

Số phân loại thực phẩm: 06.2.2		Tinh bột			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	50 mg/kg	44	
Số phân loại thực phẩm: 06.3		Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Kali acesulfam	950	2007	1200 mg/kg	161 và 188	
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg		
Ascorbyl este	304, 305	2001	200 mg/kg	10	
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191	
Brilliant blue FCF	133	2005	200 mg/kg		
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2005	200 mg/kg	15 và 130	
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	100 mg/kg	15 và 130	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2009	50000 mg/kg	189	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	2500 mg/kg		
Carmin	120	2005	200 mg/kg		
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	400 mg/kg		
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	200 mg/kg		
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	75 mg/kg		
Neotam	961	2007	160 mg/kg	161	
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)- (v); 542	2009	2200 mg/kg	33	
Propyl gallat	310	2001	200 mg/kg	15 và 130	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg		
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	100 mg/kg	161	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	1000 mg/kg	161	
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	161	
Số phân loại thực phẩm: 06.4.2		Mi ống và mi sợi dạng khô và sản phẩm tương tự			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2008	5000 mg/kg		
Polysorbat	432-436	2008	5000 mg/kg		

Số phân loại thực phẩm: 06.4.3		Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Ascorbyl este	304, 305	2003	20 mg/kg	10
Benzoat	210-213	2004	1000 mg/kg	13
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	200 mg/kg	15 và 130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	200 mg/kg	15 và 130
Carmin	120	2008	100 mg/kg	153 và 178
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	1200 mg/kg	153 và 180
Phức đồng của clorophyl và clorophyllin	141(i),(ii)	2009	100 mg/kg	153
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg	
Polydimethylsiloxan	900a	2007	50 mg/kg	153
Polysorbat	432-436	2007	5000 mg/kg	153
Propyl gallat	310	2001	100 mg/kg	15 và 130
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2007	5000 mg/kg	2 và 153
Riboflavin	101(i),(ii)	2008	300 mg/kg	153
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	20 mg/kg	44
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	153
Butylhydroquinon bậc 3	319	2006	200 mg/kg	15 và 130
Số phân loại thực phẩm: 06.5		Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	161 và 188
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	
Ascorbyl este	304, 305	2001	500 mg/kg	2 và 10
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191
Benzoat	210-213	2003	1000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2005	150 mg/kg	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2009	50000 mg/kg	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Carmin	120	2005	150 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	150 mg/kg	180
Phức đồng của clorophyl và clorophyllin	141(i),(ii)	2009	75 mg/kg	
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	250 mg/kg	17 và 161

Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472a	2005	5000 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	315 mg/kg	21
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	161
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	150 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	75 mg/kg	
Neotam	961	2007	33 mg/kg	161
Polysorbat	432-436	2005	3000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	50 mg/kg	
Propyl gallat	310	2001	90 mg/kg	2, 15 và 130
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	40000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	100 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	161
Sucroglycerid	474	2009	5000 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2008	50 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 06.6**Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2009	50000 mg/kg	
Carmin	120	2005	500 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	500 mg/kg	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	
Polydimetylsiloxan	900a	1999	10 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2007	5000 mg/kg	2
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sorbat	200-203	2009	2000 mg/kg	42

Số phân loại thực phẩm: 06.7**Sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc sơ chế, bao gồm cả bánh gạo**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2009	50000 mg/kg	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	200 mg/kg	72

Số phân loại thực phẩm: 07.0		Bánh nướng			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Ascorbyl este	304, 305	2003	1000 mg/kg	10 và 15	
Benzoat	210-213	2004	1000 mg/kg	13	
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2007	200 mg/kg	15 và 130	
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2007	200 mg/kg	15 và 130	
Sáp carnauba	903	2001	GMP	3	
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	161	
Dầu khoáng có độ nhớt cao	905d	2004	3000 mg/kg	125	
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	15000 mg/kg	11 và 72	

Số phân loại thực phẩm: 07.1		Bánh mì và bánh nướng thông thường			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Kali acesulfam	950	2008	1000 mg/kg	161 và 188	
Aspartam	951	2008	4000 mg/kg	161 và 191	
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	161	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2006	6000 mg/kg		
Neotam	961	2008	70 mg/kg	161	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	650 mg/kg	161	

Số phân loại thực phẩm: 07.1.1		Bánh mì và bánh mì cuộn			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Dầu khoáng có độ nhớt trung bình và thấp (loại I)	905e	2004	3000 mg/kg	36 và 126	
Polysorbat	432-436	2008	3000 mg/kg		
Butylhydroquinon bậc 3	319	2006	200 mg/kg	15 và 130	

Số phân loại thực phẩm: 07.1.2		Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	161	
Caramel loại III - xử lý với amoni	150c	2009	50000 mg/kg	161	
Carmin	120	2008	200 mg/kg	178	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg		
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	1000 mg/kg		
Polysorbat	432-436	2008	5000 mg/kg	11	
Butylhydroquinon bậc 3	319	2006	200 mg/kg	15 và 130	

Số phân loại thực phẩm: 07.1.3		Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	161	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2009	50000 mg/kg	161	
Polysorbat	432-436	2008	3000 mg/kg	11	
Propyl gallat	310	2001	100 mg/kg	15 và 130	
Butylhydroquinon bậc 3	319	2006	200 mg/kg	15 và 130	
Số phân loại thực phẩm: 07.1.4		Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói và ruột bánh mì			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2009	50000 mg/kg	161	
Carmin	120	2008	500 mg/kg	178	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg		
Phức đồng của clorophyl và clorophyllin	141(i),(ii)	2009	6,4 mg/kg	62 và 161	
Polysorbat	432-436	2008	3000 mg/kg	11	
Butylhydroquinon bậc 3	319	2006	200 mg/kg	15 và 130	
Số phân loại thực phẩm: 07.1.5		Bánh mì hấp (steamed bread) và bánh sữa nhỏ (bun)			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2009	50000 mg/kg	161	
Polysorbat	432-436	2008	3000 mg/kg	11	
Số phân loại thực phẩm: 07.1.6		Hỗn hợp của bánh mì và bánh nướng thông thường			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Polysorbat	432-436	2008	3000 mg/kg	11	
Số phân loại thực phẩm: 07.2		Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Kali acesulfam	950	2007	1000 mg/kg	165 và 188	
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	161	
Aspartam	951	2007	1700 mg/kg	165 và 191	
Muối aspartam-acesulfam	962	2009	1000 mg/kg	77 và 113	
Sáp ong	901	2001	GMP	3	
Brilliant blue FCF	133	2009	200 mg/kg	161	
Sáp candelilla	902	2001	GMP	3	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2009	50000 mg/kg	161	
Carmin	120	2005	200 mg/kg		
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg		

TCVN 5860:2010

Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	100 mg/kg	180
Phức đồng của chlorophyll và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	75 mg/kg	
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	1600 mg/kg	17 và 165
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2006	20000 mg/kg	
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	200 mg/kg	161
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	100 mg/kg	
Neotam	961	2008	80 mg/kg	161 và 165
Polysorbat	432-436	2008	3000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	50 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	170 mg/kg	165
Shellac	904	2001	GMP	3
Sucraloza (Tricogalactosacaroza)	955	2008	700 mg/kg	161 và 165
Sucroglycerid	474	2009	10000 mg/kg	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	50 mg/kg	44
Sunset yellow FCF	110	2008	50 mg/kg	
Số phân loại thực phẩm: 07.2.1	Bánh cake, bánh cookie và bánh có nhân (pie) (ví dụ: các loại bánh nhân trái cây và bánh trứng)			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Số phân loại thực phẩm: 07.2.2	Sản phẩm bánh loại nhỏ khác (ví dụ: bánh rán (doughnut), bánh mì ổ ngọt (sweet roll), bánh nướng (scone) và bánh nướng xốp (muffin))			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	1200 mg/kg	
Số phân loại thực phẩm: 07.2.3	Hỗn hợp của các loại bánh nướng loại nhỏ (ví dụ: bánh cake, bánh pancake)			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Propyl gallat	310	2001	200 mg/kg	15 và 130
Số phân loại thực phẩm: 08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	4 và 16
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2009	GMP	3, 4 và 16
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	GMP	3, 4 và 16

Số phân loại thực phẩm: 08.1		Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, dạng tươi			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	3, 4 và 16	
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	4 và 16	
Số phân loại thực phẩm: 08.1.1		Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, dạng tươi, nguyên thân hoặc cắt miếng			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Carmin	120	2008	500 mg/kg	4 và 16	
Số phân loại thực phẩm: 08.1.2		Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, dạng tươi, đã xay			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Carmin	120	2008	100 mg/kg	4, 16 và 117	
Isopropyl citrat	384	2001	200 mg/kg		
Số phân loại thực phẩm: 08.2		Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến, nguyên thân hoặc cắt miếng			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Hydroxylanisol butyl hoá	320	2005	200 mg/kg	15 và 130	
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2007	100 mg/kg	15, 130 và 167	
Carmin	120	2005	500 mg/kg	16	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	5000 mg/kg	16	
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	3 và 4	
Polysorbat	432-436	2007	5000 mg/kg		
Propyl gallat	310	2001	200 mg/kg	15 và 130	
Riboflavin	101(i),(ii)	2008	1000 mg/kg	16	
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	16	
Butylhydroquinon bậc 3	319	2007	100 mg/kg	15, 130 và 167	
Số phân loại thực phẩm: 08.2.1.2		Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và làm khô nhưng không xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Benzoat	210-213	2005	1000 mg/kg	3 và 13	
Isopropyl citrat	384	2001	200 mg/kg		
Natamycin (pimaricin)	235	2001	6 mg/kg		
Số phân loại thực phẩm: 08.2.2		Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến bằng xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	500 mg/kg		
Sucroglycerid	474	2009	5000 mg/kg		

Số phân loại thực phẩm: 08.2.3		Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến đông lạnh, nguyên thân hoặc cắt miếng			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Dầu khoáng có độ nhớt cao	905d	2004	950 mg/kg	3	
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)-(ii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)-(ii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)-(v); 542	2009	2200 mg/kg	33	
Số phân loại thực phẩm: 08.3		Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2005	200 mg/kg	15 và 130	
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2007	100 mg/kg	15, 130 và 162	
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)-(ii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)-(ii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)-(v); 542	2009	2200 mg/kg	33	
Polysorbat	432-436	2007	5000 mg/kg		
Propyl gallat	310	2001	200 mg/kg	15 và 130	
Riboflavin	101(i),(ii)	2008	1000 mg/kg	16	
Butylhydroquinon bậc 3	319	2007	100 mg/kg	15, 130 và 162	
Số phân loại thực phẩm: 08.3.1		Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến, không qua xử lý nhiệt			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	20 mg/kg	118	
Số phân loại thực phẩm: 08.3.1.1		Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và không qua xử lý nhiệt			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Carmin	120	2005	200 mg/kg	118	
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	16	
Số phân loại thực phẩm: 08.3.1.2		Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và làm khô, không qua xử lý nhiệt			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Benzoat	210-213	2005	1000 mg/kg	3 và 13	
Carmin	120	2005	100 mg/kg		

Isopropyl citrat	384	2001	200 mg/kg	
Natamycin (pimaricin)	235	2001	20 mg/kg	3 và 81
Sunset yellow FCF	110	2008	135 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 08.3.1.3 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã lên men và không qua xử lý nhiệt

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Carmin	120	2005	100 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	16

Số phân loại thực phẩm: 08.3.2 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến bằng xử lý nhiệt

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Allura red AC	129	2009	25 mg/kg	161
Carmin	120	2005	100 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	20 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	35 mg/kg	21
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	500 mg/kg	161
Sucroglycerid	474	2009	5000 mg/kg	15
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	16

Số phân loại thực phẩm: 08.3.3 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến đông lạnh

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Carmin	120	2005	500 mg/kg	16
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	5000 mg/kg	16
Dầu khoáng có độ nhớt cao	905d	2004	950 mg/kg	3
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	16

Số phân loại thực phẩm: 08.4 Sản phẩm vỏ bọc ăn được (ví dụ: xúc xích)

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	16
Ascorbyl este	304, 305	2001	5000 mg/kg	10
Carmin	120	2005	500 mg/kg	16
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	5000 mg/kg	
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	3 và 4
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	5000 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	1000 mg/kg	72
Polysorbat	432-436	2007	1500 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2009	500 mg/kg	16

Riboflavin	101(i),(ii)	2008	1000 mg/kg	16
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	16
Số phân loại thực phẩm: 09.1		Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng tươi		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2008	GMP	3, 4, 16 và 50
Số phân loại thực phẩm: 09.1.1		Cá tươi		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Brilliant blue FCF	133	2008	300 mg/kg	4, 16 và 50
Carmin	120	2008	300 mg/kg	4, 16 và 50
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	4, 16 và 50
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	4, 16 và 50
Số phân loại thực phẩm: 09.1.2		Động vật thân mềm, giáp xác, da gai tươi		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Brilliant blue FCF	133	2005	500 mg/kg	4 và 16
Carmin	120	2008	500 mg/kg	4 và 16
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	100 mg/kg	44
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	4 và 16
Số phân loại thực phẩm: 09.2		Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chế biến		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2008	200 mg/kg	144 và 188
Aspartam	951	2007	300 mg/kg	144 và 191
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2009	30000 mg/kg	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	30000 mg/kg	95
Số phân loại thực phẩm: 09.2.1		Cá, cá phiê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng đông lạnh		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	95
Ascorbyl este	304, 305	2001	1000 mg/kg	10
Brilliant blue FCF	133	2005	500 mg/kg	95
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	200 mg/kg	15 và 130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	200 mg/kg	15 và 130
Carmin	120	2008	100 mg/kg	95 và 178
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	75 mg/kg	21

Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	95
Riboflavin	101(i),(ii)	2008	1000 mg/kg	95
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	100 mg/kg	44 và 139
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	95

Số phân loại thực phẩm: 09.2.2**Cá, cá phiê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bao bột đông lạnh**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Ascorbyl este	304, 305	2001	1000 mg/kg	10
Brilliant blue FCF	133	2005	500 mg/kg	16
Hydroxylanisol butyl hoá	320	2006	200 mg/kg	15 và 130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	200 mg/kg	15 và 130
Carmin	120	2008	500 mg/kg	16, 95 và 178
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	75 mg/kg	21
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	500 mg/kg	16 và 95
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	16
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	16
Thiodipropionat	388, 389	1999	200 mg/kg	15 và 46

Số phân loại thực phẩm: 09.2.3**Thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xay và làm nhuyễn (creamed) và đông lạnh**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Brilliant blue FCF	133	2005	500 mg/kg	16
Carmin	120	2005	500 mg/kg	16
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	16
Phức đồng của clorophyl và clorophyllin	141(i),(ii)	2009	40 mg/kg	95
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	GMP	16 và 95
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	500 mg/kg	16 và 95
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	16
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	16 và 95

Số phân loại thực phẩm: 09.2.4**Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín và/hoặc chiên**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Nhôm amoni sulfat	523	2001	200 mg/kg	6

Số phân loại thực phẩm: 09.2.4.1**Cá và thủy sản, đã nấu chín**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	95
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	95

Carmin	120	2005	500 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2009	1000 mg/kg	95
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	30 mg/kg	62 và 95
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2005	50 mg/kg	21
Fast green FCF	143	1999	100 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	500 mg/kg	95
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	95
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	500 mg/kg	95
Riboflavin	101(i),(ii)	2008	300 mg/kg	95
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	500 mg/kg	161
Sorbat	200-203	2009	2000 mg/kg	42
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	95

Số phân loại thực phẩm: 09.2.4.2 Động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Allura red AC	129	2009	250 mg/kg	
Benzoat	210-213	2003	2000 mg/kg	13 và 82
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	
Carmin	120	2005	250 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	250 mg/kg	16
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	250 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2008	300 mg/kg	
Sorbat	200-203	2009	2000 mg/kg	42 và 82
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2007	150 mg/kg	44
Sunset yellow FCF	110	2008	250 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 09.2.4.3 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chiên

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Brilliant blue FCF	133	2005	500 mg/kg	16
Carmin	120	2008	500 mg/kg	16, 95 và 178
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	16
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	40 mg/kg	95
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	1000 mg/kg	16 và 95
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	16
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	16

Số phân loại thực phẩm: 09.2.5		Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và đa gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	22	
Benzoat	210-213	2004	200 mg/kg	13 và 121	
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	22	
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	200 mg/kg	15 và 130	
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	200 mg/kg	15 và 130	
Carmin	120	2005	300 mg/kg	22	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg		
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	200 mg/kg		
Fast green FCF	143	1999	100 mg/kg		
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	1000 mg/kg	22	
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	22 và 161	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	250 mg/kg	22	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	100 mg/kg	22	
Propyl gallat	310	2001	100 mg/kg	15 và 130	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	22	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2007	30 mg/kg	44	
Sunset yellow FCF	110	2008	100 mg/kg	22	
Số phân loại thực phẩm: 09.3		Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và đa gai, được bảo quản sơ bộ			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Kali acesulfam	950	2007	200 mg/kg	144 và 188	
Aspartam	951	2007	300 mg/kg	144 và 191	
Muối aspartam-acesulfam	962	2009	200 mg/kg	113	
Benzoat	210-213	2003	2000 mg/kg	13 và 120	
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	200 mg/kg	15 và 130	
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	200 mg/kg	15 và 130	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	30000 mg/kg	95	
Neotam	961	2008	10 mg/kg	161	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	120 mg/kg	144	
Số phân loại thực phẩm: 09.3.1		Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và đa gai, được tẩm ướp và/hoặc làm đông			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Brilliant blue FCF	133	2005	500 mg/kg	16	

Carmin	120	2005	500 mg/kg	16
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	16
Phức đồng của clorophyl và clorophylin	141(i),(ii)	2009	40 mg/kg	16
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	500 mg/kg	16
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	16
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	160 mg/kg	144
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	16

Số phân loại thực phẩm: 09.3.2**Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Brilliant blue FCF	133	2005	500 mg/kg	16
Carmin	120	2005	500 mg/kg	16
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	16
Phức đồng của clorophyl và clorophylin	141(i),(ii)	2009	40 mg/kg	16
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	250 mg/kg	21
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	1500 mg/kg	16
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	16
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	160 mg/kg	144
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	16

Số phân loại thực phẩm: 09.3.3**Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	
Brilliant blue FCF	133	2005	500 mg/kg	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	50
Carmin	120	2005	500 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Phức đồng của clorophyl và clorophylin	141(i),(ii)	2009	200 mg/kg	
Fast green FCF	143	1999	100 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	1500 mg/kg	
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	100 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	500 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 09.3.4		Cá và thủy sản, bao gồm cá động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bảo quản sơ bộ (ví dụ: cá dạng nhào), không bao gồm sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.3.1 đến 09.3.3			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg		
Carmin	120	2005	100 mg/kg		
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	16	
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	75 mg/kg	95	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	1500 mg/kg	16	
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	161	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	100 mg/kg		
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg		
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	160 mg/kg	144	
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg		
Số phân loại thực phẩm: 09.4		Cá và thủy sản, bao gồm cá động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Kali acesulfam	950	2007	200 mg/kg	144 và 188	
Aspartam	951	2007	300 mg/kg	144 và 191	
Muối aspartam-acesulfam	962	2009	200 mg/kg	113	
Brilliant blue FCF	133	2005	500 mg/kg		
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	200 mg/kg	15 và 130	
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	200 mg/kg	15 và 130	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	500 mg/kg	50	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	30000 mg/kg	95	
Carmin	120	2005	500 mg/kg	16	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	500 mg/kg		
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	100 mg/kg	95	
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	500 mg/kg	95	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	340 mg/kg	21	
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	95	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	1500 mg/kg	16	
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg		
Neotam	961	2008	10 mg/kg	161	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	500 mg/kg		
Riboflavin	101(i),(ii)	2008	500 mg/kg	95	

Sacarin	954(i)-(iv)	2007	200 mg/kg	144
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	120 mg/kg	144
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2007	150 mg/kg	44 và 140
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	95
Số phân loại thực phẩm: 10.1		Trứng tươi		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Allura red AC	129	2009	100 mg/kg	4
Brilliant blue FCF	133	2005	GMP	4
Canthaxanthin	161g	2005	GMP	4
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	4
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	4
Carmin	120	2005	GMP	4
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	4
Fast green FCF	143	1999	GMP	4
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	4 và 161
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	GMP	4
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	500 mg/kg	4
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	4
Sunset yellow FCF	110	2008	GMP	4
Số phân loại thực phẩm: 10.2		Sản phẩm trứng		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Nhôm amoni sulfat	523	2001	30 mg/kg	6
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	20000 mg/kg	161
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Số phân loại thực phẩm: 10.2.1		Sản phẩm trứng dạng lỏng		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Benzoat	210-213	2003	5000 mg/kg	13
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)- (v); 542	2009	4400 mg/kg	33 và 67
Sorbat	200-203	2009	5000 mg/kg	42
Trietyl citrat	1505	1999	2500 mg/kg	47

Số phân loại thực phẩm: 10.2.2		Sản phẩm trứng đông lạnh			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i), (ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii), (v)-(vii); 451(i), (ii); 452(i)- (v); 542	2009	1290 mg/kg	33	
Sorbit	200-203	2009	1000 mg/kg	42	
Số phân loại thực phẩm: 10.2.3		Sản phẩm trứng đã sấy khô và/hoặc đông khô			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg		
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	200 mg/kg	21 và 47	
Sorbit	200-203	2009	1000 mg/kg	42	
Trietyl citrat	1505	1999	2500 mg/kg	47	
Số phân loại thực phẩm: 10.3		Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	20000 mg/kg		
Số phân loại thực phẩm: 10.4		Bánh trứng (ví dụ: custard)			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	161 và 188	
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	161	
Nhôm amoni sulfat	523	2003	380 mg/kg	6	
Ascorbyl este	304, 305	2001	500 mg/kg	2 và 10	
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	161 và 191	
Benzoat	210-213	2003	1000 mg/kg	13	
Brilliant blue FCF	133	2005	150 mg/kg		
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP		
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	20000 mg/kg		
Carmin	120	2005	150 mg/kg		
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	150 mg/kg		
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	150 mg/kg		
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i), (ii)	2009	300 mg/kg	2	
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	250 mg/kg	17 và 161	

Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	200 mg/kg	181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	161
Neotam	961	2007	100 mg/kg	161
Polysorbat	432-436	2007	3000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	50 mg/kg	
Propyl gallat	310	2001	90 mg/kg	2, 15 và 130
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	40000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	100 mg/kg	144
Sorbat	200-203	2009	1000 mg/kg	42
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	161
Sucroglycerid	474	2009	5000 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2008	50 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 11.1.1 Đường trắng, dextroza khan, dextroza ngậm một phân tử nước, fructoza

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2005	15 mg/kg	44

Số phân loại thực phẩm: 11.1.2 Đường bột, dextroza bột

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Canxi nhôm silicat	556	2006	15000 mg/kg	56
Canxi silicat	552	2006	15000 mg/kg	56
Magie carbonat	504(i)	2006	15000 mg/kg	56
Magie silicat (tổng hợp)	553(i)	2006	15000 mg/kg	56
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)-(iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)-(iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)-(v); 542	2006	6600 mg/kg	33 và 56
Silic dioxit, vô định hình	551	2006	15000 mg/kg	56
Natri aluminosilicat	554	2006	15000 mg/kg	56
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2005	15 mg/kg	44

Số phân loại thực phẩm: 11.1.3		Đường trắng mịn, đường nâu mịn, xiro glucoza, xiro glucoza đã được làm khô, đường mía thô			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	20 mg/kg	44 và 111	
Số phân loại thực phẩm: 11.1.5		Đường trắng nghiền			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2005	70 mg/kg	44	
Số phân loại thực phẩm: 11.2		Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 11.1.3			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	40 mg/kg	44	
Số phân loại thực phẩm: 11.3		Dung dịch đường, xiro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và ri mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 11.1.3			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg		
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2007	70 mg/kg	44	
Số phân loại thực phẩm: 11.4		Các loại đường và xiro khác (ví dụ: xyloza, xiro từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Kali acesulfam	950	2007	1000 mg/kg	159 và 188	
Alitam	956	2007	200 mg/kg	159	
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	161	
Ascorbyl este	304, 305	2003	200 mg/kg	10	
Aspartam	951	2007	3000 mg/kg	159 và 191	
Benzoat	210-213	2003	1000 mg/kg	13	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	50 mg/kg		
Phức đồng của chlorophyl và chlorophylin	141(i),(ii)	2005	64 mg/kg	62	
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	500 mg/kg	17 và 159	
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	161	
Neotam	961	2007	70 mg/kg	159	
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)-(iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)-(iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)-(v); 542	2009	1320 mg/kg	33	

Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2003	300 mg/kg	159
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	5000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	300 mg/kg	159
Sorbat	200-203	2009	1000 mg/kg	42
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	1500 mg/kg	159 và 161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	40 mg/kg	44

Số phân loại thực phẩm: 11.6**Chất tạo ngọt (table-top sweetener), bao gồm cả sản phẩm chứa hàm lượng lớn chất tạo ngọt**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	GMP	188
Alitam	956	2007	GMP	
Aspartam	951	2007	GMP	191
Benzoat	210-213	2003	2000 mg/kg	13
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	GMP	17
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2005	1000 mg/kg	21 và 96
Neotam	961	2007	GMP	
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)- (v); 542	2009	1000 mg/kg	33
Polyetylen glycol	1521	2001	10000 mg/kg	
Polyvinylpyrrolidon	1201	1999	3000 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	GMP	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	GMP	

Số phân loại thực phẩm: 12.1.1**Muối**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Canxi nhôm silicat	556	2006	GMP	
Canxi carbonat	170(i)	2006	GMP	
Canxi silicat	552	2006	GMP	
Ferocyanua	535, 536, 538	2006	14 mg/kg	24 và 107
Magie carbonat	504(i)	2006	GMP	
Magie oxid	530	2006	GMP	
Magie silicat (tổng hợp)	553(i)	2006	GMP	

Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)- (v); 542	2006	8800 mg/kg	33
Polysorbat	432-436	2006	10 mg/kg	
Muối của axit myristic, axit palmitic và axit stearic với amoni, canxi, kali và natri	470(i)	2006	GMP	71
Silic dioxit, vô định hình	551	2006	GMP	
Natri aluminosilicat	554	2006	GMP	
Số phân loại thực phẩm: 12.1.2		Các chất thay thế muối		
Tên phụ gia	SỐ INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2006	16000 mg/kg	
Ferocyanua	535, 536, 538	1999	20 mg/kg	24
Số phân loại thực phẩm: 12.2		Thảo mộc, gia vị (ví dụ: gia vị dùng cho mì ăn liền)		
Tên phụ gia	SỐ INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2008	2000 mg/kg	161 và 188
Ascorbyl este	304, 305	2001	500 mg/kg	10
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2005	200 mg/kg	15 và 130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	200 mg/kg	15 và 130
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	70 mg/kg	21
Neotam	961	2008	32 mg/kg	161
Propyl gallat	310	2001	200 mg/kg	15 và 130
Sorbat	200-203	2009	1000 mg/kg	42
Butylhydroquinon bậc 3	319	2005	200 mg/kg	15 và 130
Số phân loại thực phẩm: 12.2.1		Thảo mộc và gia vị có nguồn gốc thực vật		
Tên phụ gia	SỐ INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Polysorbat	432-436	2008	2000 mg/kg	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	400 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	150 mg/kg	44
Số phân loại thực phẩm: 12.2.2		Gia vị		
Tên phụ gia	SỐ INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	
Aspartam	951	2008	2000 mg/kg	161 và 191

Benzoat	210-213	2003	1000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Carmin	120	2005	500 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	500 mg/kg	
Phức đồng của clorophyl và clorophyllin	141(i),(ii)	2009	500 mg/kg	
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg	
Ferocyanua	535, 536, 538	1999	20 mg/kg	24
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	1000 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2007	5000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	500 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	350 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	1500 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	700 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	200 mg/kg	44
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 12.3**Dấm**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2008	2000 mg/kg	161 và 188
Aspartam	951	2008	3000 mg/kg	161 và 191
Benzoat	210-213	2003	1000 mg/kg	13
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	1000 mg/kg	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Neotam	961	2008	12 mg/kg	161
Polyvinylpyrrolidon	1201	1999	40 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	300 mg/kg	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	400 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	100 mg/kg	44

Số phân loại thực phẩm: 12.4**Mù tạt**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	188
Allura red AC	129	2009		

Ascorbyl este	304, 305	2003	500 mg/kg	10
Aspartam	951	2007	350 mg/kg	191
Benzoat	210-213	2003	1000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2009	100 mg/kg	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Carmin	120	2005	300 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	300 mg/kg	
Phức đồng của clorophyl và clorophyllin	141(i), (ii)	2009	500 mg/kg	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	75 mg/kg	21
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	200 mg/kg	181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	
Neotam	961	2007	12 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	300 mg/kg	
Riboflavin	101(i), (ii)	2005	300 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	320 mg/kg	
Sucraloza (Triclogalactosacarozơ)	955	2007	140 mg/kg	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2007	250 mg/kg	44 và 106
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	
Butylhydroquinon bậc 3	319	2006	200 mg/kg	15 và 130

Số phân loại thực phẩm: 12.5		Súp và canh			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Kali acesulfam	950	2007	110 mg/kg	161 và 188	
Alitam	956	2007	40 mg/kg	161	
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	161	
Ascorbyl este	304, 305	2001	200 mg/kg	10	
Aspartam	951	2009	1200 mg/kg	161 và 188	
Benzoat	210-213	2001	500 mg/kg	13	
Brilliant blue FCF	133	2009	50 mg/kg		
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	200 mg/kg	15 và 130	
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	100 mg/kg	15 và 130	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP		

Carmin	120	2005	50 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(ii),e,f	2009	300 mg/kg	
Phức đồng của chlorophyl và clorophyllin	141(i),(ii)	2009	400 mg/kg	127
Este của axit diacetyltarfaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	500 mg/kg	181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	50 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	100 mg/kg	
Neotam	961	2007	20 mg/kg	161
Polydimethylsiloxan	900a	1999	10 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2005	1000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	50 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	200 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	110 mg/kg	161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	600 mg/kg	161
Sucroglycerid	474	2009	2000 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2008	50 mg/kg	
Butylhydroquinon bậc 3	319	2006	200 mg/kg	15 và 130

Số phân loại thực phẩm: 12.5.1**Súp và canh ăn liền, bao gồm cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	3000 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 12.5.2**Hỗn hợp của súp và canh**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Propyl gallat	310	2001	200 mg/kg	15 và 130

Số phân loại thực phẩm: 12.6**Nước sốt và sản phẩm tương tự**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	1000 mg/kg	188
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	
Aspartam	951	2007	350 mg/kg	191
Benzoat	210-213	2003	1000 mg/kg	13
Brilliant-blue FCF	133	2009	100 mg/kg	
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2005	200 mg/kg	15 và 130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	100 mg/kg	15 và 130

Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	1500 mg/kg	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	1500 mg/kg	
Carmin	120	2005	500 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	500 mg/kg	
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	100 mg/kg	
Este của axit diacetyl tartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg	
Formic acid	236	2001	200 mg/kg	25
Nhựa guaiac	314	2004	600 mg/kg	15
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	75 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	50 mg/kg	
Propyl gallat	310	2001	200 mg/kg	15 và 130
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	350 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	160 mg/kg	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	450 mg/kg	127
Sucroglycerid	474	2009	10000 mg/kg	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2007	300 mg/kg	44
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	
Butylhydroquinon bậc 3	319	2005	200 mg/kg	15 và 130

Số phân loại thực phẩm: 12.6.1		Nước sốt dạng nhũ tương (ví dụ: mayonnaise, nước sốt trộn salad)			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Ascorbyl este	304, 305	2001	500 mg/kg	10 và 15	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	2000 mg/kg		
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2008	500 mg/kg	17 và 161	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	100 mg/kg	21	
Fast green FCF	143	2009	100 mg/kg		
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	300 mg/kg	181	
Neotam	961	2007	65 mg/kg		
Polysorbat	432-436	2007	3000 mg/kg		

Số phân loại thực phẩm: 12.6.2		Nước sốt không phải dạng nhũ tương (ví dụ: tương cà chua, nước sốt phomat, nước sốt cream, nước thịt)			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Ascorbyl este	304, 305	2005	500 mg/kg	10	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	2000 mg/kg		

Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	75 mg/kg	21
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	300 mg/kg	181
Neotam	961	2007	70 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2007	5000 mg/kg	
Số phân loại thực phẩm: 12.6.3		Hỗn hợp của nước sốt và nước thịt		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Ascorbyl este	304, 305	2001	200 mg/kg	10
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	2000 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	300 mg/kg	181
Neotam	961	2007	12 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2007	5000 mg/kg	127
Số phân loại thực phẩm: 12.6.4		Nước sốt dạng trong (ví dụ: nước mắm)		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Ascorbyl este	304, 305	2001	200 mg/kg	10
Neotam	961	2007	12mg/kg	
Polysorbat	432-436	2007	5000 mg/kg	
Số phân loại thực phẩm: 12.7		Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	161 và 188
Ascorbyl este	304, 305	2001	200 mg/kg	10
Aspartam	951	2007	350 mg/kg	161 và 166
Benzoat	210-213	2003	1500 mg/kg	13
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	1000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	50 mg/kg	180
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2008	500 mg/kg	17 và 161
Este của axit diacetyl/tartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	100 mg/kg	21
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	1500 mg/kg	
Neotam	961	2007	33 mg/kg	161 và 166
Polysorbat	432-436	2007	2000 mg/kg	
Ponceau 4R (Cochineal red A)	124	2008	200 mg/kg	

Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sorbit	200-203	2009	1500 mg/kg	42
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	1250 mg/kg	161 và 169
Số phân loại thực phẩm: 12.8		Sản phẩm nấm men và sản phẩm tương tự		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Hydroxylanisol butyl hoá	320	2006	200 mg/kg	15 và 130
Số phân loại thực phẩm: 13.1.1		Thực ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Ascorbyl este	304, 305	2009	10 mg/kg	15, 72 và 187
Số phân loại thực phẩm: 13.1.2		Thực ăn theo công thức dành cho trẻ nhỏ		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Ascorbyl este	304, 305	2009	50 mg/kg	15 và 72
Số phân loại thực phẩm: 13.1.3		Thực ăn theo công thức với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Ascorbyl este	304, 305	2006	10 mg/kg	10, 15 và 72
Số phân loại thực phẩm: 13.2		Thực phẩm bổ sung dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Ascorbyl este	304, 305	2001	100 mg/kg	10
Số phân loại thực phẩm: 13.3		Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	500 mg/kg	188
Allura red AC	129	2009	50 mg/kg	
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	191
Benzoat	210-213	2003	1500 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2005	50 mg/kg	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	20000 mg/kg	
Carmin	120	2005	50 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	600 mg/kg	
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	50 mg/kg	180
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	400 mg/kg	17
Este của axit diacetyl tartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	250 mg/kg	181

Indigotin (indigo carmin)	132	2009	50 mg/kg	
Neotam	961	2007	33 mg/kg	
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i), (ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii), (v)-(vii); 451(i), (ii); 452(i)- (v); 542	2009	2200 mg/kg	33
Polydimetylsiloxan	900a	2004	50 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2005	1000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	50 mg/kg	
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	5000 mg/kg	
Riboflavin	101(i), (ii)	2005	300 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	200 mg/kg	
Sorbat	200-203	2009	1500 mg/kg	42
Sucraloza (Tricogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	
Sucroglycerid	474	2009	5000 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2008	50 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 13.4		Thực phẩm ăn không theo công thức để giảm cân			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Kali acesulfam	950	2007	450 mg/kg	188	
Allura red AC	129	2009	50 mg/kg		
Ascorbyl este	304, 305	2005	500 mg/kg	10	
Aspartam	951	2007	800 mg/kg	191	
Muối aspartam-acesulfam	962	2009	450 mg/kg	113	
Benzoat	210-213	2003	1500 mg/kg	13	
Brilliant blue FCF	133	2005	50 mg/kg		
Caramel loại III - xử lý với amoni	150c	1999	GMP		
Caramel loại IV - xử lý với amoni và sulfit	150d	2009	20000 mg/kg		
Carmin	120	2005	50 mg/kg		
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	600 mg/kg		
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	50 mg/kg	180	
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	400 mg/kg	17	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg		
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	250 mg/kg	181	
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	50 mg/kg		

Neotam	961	2007	33 mg/kg	
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)- (v); 542	2009	2200 mg/kg	33
Polydimethylsiloxan	900a	2004	50 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2005	1000 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	50 mg/kg	
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	5000 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	300 mg/kg	
Sorbat	200-203	2009	1500 mg/kg	42
Sucraloza (Tricogalactosacaroza)	955	2007	320 mg/kg	
Sucroglycerid	474	2009	5000 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2008	50 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 13.5

Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng),
không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và
13.8

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	450 mg/kg	188
Alitam	956	2007	300 mg/kg	
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	
Ascorbyl este	304, 305	2009	500 mg/kg	10
Aspartam	951	2007	1000 mg/kg	191
Muối aspartam-acesulfam	962	2009	450 mg/kg	113
Benzoat	210-213	2003	2000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2005	300 mg/kg	
Caramel loại III - xử lý với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lý với amoni và sulfit	150d	2009	20000 mg/kg	
Carmin	120	2005	300 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	600 mg/kg	
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	300 mg/kg	180
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	400 mg/kg	17
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	

Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	250 mg/kg	181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	
Neotam	961	2007	65 mg/kg	
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (ii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)- (v); 542	2009	2200 mg/kg	33
Polydimethylsiloxan	900a	2004	50 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	300 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	200 mg/kg	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	400 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 13.6**Các chất bổ sung vào thực phẩm**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	2000 mg/kg	188
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	
Ascorbyl este	304, 305	2003	500 mg/kg	10
Aspartam	951	2007	5500 mg/kg	191
Sáp ong	901	2001	GMP	3
Benzoat	210-213	2003	2000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2005	300 mg/kg	
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2006	400 mg/kg	15 và 130
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	400 mg/kg	15 và 130
Sáp candelilla	902	2001	GMP	3
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	20000 mg/kg	
Carmin	120	2005	300 mg/kg	
Sáp carnauba	903	2006	5000 mg/kg	3
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	600 mg/kg	
Carotenoid	160a(i),a(iii),e,f	2009	300 mg/kg	180
Dầu thầu dầu	1503	2007	1000 mg/kg	
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	500 mg/kg	3
Cyclamat	952(i),(ii),(iv)	2007	1250 mg/kg	17

Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	150 mg/kg	21
Fast green FCF	143	2009	600 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	500 mg/kg	181
Indigotin (Indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2009	7500 mg/kg	3
Neotam	961	2007	90 mg/kg	
Polydimetylsiloxan	900a	2004	50 mg/kg	
Polyetylen glycol	1521	2001	70000 mg/kg	
Polysorbit	432-436	2007	25000 mg/kg	
Polyvinyl alcohol	1203	2007	45000 mg/kg	
Polyvinylpyrrolidon	1201	1999	GMP	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	300 mg/kg	
Propyl gallat	310	2001	400 mg/kg	15 và 130
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	1200 mg/kg	
Shellac	904	2001	GMP	3
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	2400 mg/kg	
Sunset yellow FCF	110	2008	300 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 14.1.2.1		Nước quả		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Axit L-ascorbic	300	2005	GMP	
Benzoat	210-213	2004	1000 mg/kg	13, 91 và 122
Canxi ascorbat	302	2005	GMP	
Carbon dioxit	290	2005	GMP	69
Axit xitric	330	2005	3000 mg/kg	122
Axit DL-malic	296	2005	GMP	115
Pectin	440	2005	GMP	35
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)- (v); 542	2005	1000 mg/kg	33, 40 và 122
Kali ascorbat	303	2005	GMP	
Natri ascorbat	301	2005	GMP	

Sorbat	200-203	2005	1000 mg/kg	42, 91 và 122
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2005	50 mg/kg	44 và 122
Tartrat	334; 335(i),(ii); 336(i),(ii); 337	2005	4000 mg/kg	45, 128 và 129

Số phân loại thực phẩm: 14.1.2.2**Nước rau**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	50 mg/kg	44 và 122

Số phân loại thực phẩm: 14.1.2.3**Nước quả cô đặc**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Axit L-ascorbic	300	2005	GMP	127
Benzoat	210-213	2004	1000 mg/kg	13, 91, 122 và 127
Canxi ascorbat	302	2005	GMP	127
Carbon dioxit	290	2005	GMP	69 và 127
Axit xitric	330	2005	3000 mg/kg	122 và 127
Axit DL-malic	296	2005	GMP	115 và 127
Pectin	440	2005	GMP	35 và 127
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)-(iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)-(iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)-(v); 542	2005	1000 mg/kg	33, 40, 122 và 127
Kali ascorbat	303	2005	GMP	127
Natri ascorbat	301	2005	GMP	127
Sorbat	200-203	2005	1000 mg/kg	42, 91, 122 và 127
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2005	50 mg/kg	44, 122 và 127
Tartrat	334; 335(i),(ii); 336(i),(ii); 337	2005	4000 mg/kg	45, 127, 128 và 129

Số phân loại thực phẩm: 14.1.2.4**Nước rau cô đặc**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	50 mg/kg	44, 122 và 127

Số phân loại thực phẩm: 14.1.3.1		Nectar quả			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Kali acesulfam	950	2005	350 mg/kg	188	
Axit L-ascorbic	300	2005	GMP		
Aspartam	951	2005	600 mg/kg	191	
Benzoat	210-213	2004	1000 mg/kg	13, 91 và 122	
Canxi ascorbat	302	2005	GMP		
Carbon dioxit	290	2005	GMP	69	
Axit xitric	330	2005	5000 mg/kg		
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2005	400 mg/kg	17 và 122	
Axit DL-malic	296	2005	GMP		
Pectin	440	2005	GMP		
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)-(iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)-(iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)-(v); 542	2005	1000 mg/kg	33, 40 và 122	
Kali ascorbat	303	2005	GMP		
Sacarin	954(i)-(iv)	2005	80 mg/kg		
Natri ascorbat	301	2005	GMP		
Sorbat	200-203	2005	1000 mg/kg	42, 91 và 122	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2005	300 mg/kg		
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2005	50 mg/kg	44 và 122	
Tartrat	334; 335(i),(ii); 336(i),(ii); 337	2005	4000 mg/kg	45 và 128	

Số phân loại thực phẩm: 14.1.3.2		Nectar rau			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Kali acesulfam	950	2008	350 mg/kg	161 và 188	
Aspartam	951	2007	600 mg/kg	161 và 191	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP		
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP		
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	400 mg/kg	17 và 161	
Neotam	961	2007	65 mg/kg	161	
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	80 mg/kg	161	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	300 mg/kg	161	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	50 mg/kg	44 và 122	

Số phân loại thực phẩm: 14.1.3.3		Nectar quả cô đặc			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Kali acesulfam	950	2005	350 mg/kg	127 và 188	
Axit L-ascorbic	300	2005	GMP	127	
Aspartam	951	2005	600 mg/kg	127 và 191	
Benzoat	210-213	2004	1000 mg/kg	13, 91, 122 và 127	
Canxi ascorbat	302	2005	GMP	127	
Carbon dioxit	290	2005	GMP	69 và 127	
Axit xitric	330	2005	5000 mg/kg	127	
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2005	400 mg/kg	17, 122 và 127	
Axit DL-malic	296	2005	GMP	127	
Pectin	440	2005	GMP	127	
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)-(iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)-(iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)-(v); 542	2005	1000 mg/kg	33, 40, 122 và 127	
Kali ascorbat	303	2005	GMP	127	
Sacarin	954(i)-(iv)	2005	80 mg/kg	127	
Natri ascorbat	301	2005	GMP	127	
Sorbat	200-203	2005	1000 mg/kg	42, 91, 122 và 127	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2005	300 mg/kg	127	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2005	50 mg/kg	44, 122 và 127	
Tartrat	334; 335(i),(ii); 336(i),(ii); 337	2005	4000 mg/kg	45, 127 và 128	

Số phân loại thực phẩm: 14.1.3.4		Nectar rau cô đặc			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	127, 161 và 188	
Aspartam	951	2007	600 mg/kg	127 và 161	
Benzoat	210-213	2004	600 mg/kg	13	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP		
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP		
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	400 mg/kg	17, 127 và 161	

Neotam	961	2007	65 mg/kg	127 và 161
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	300 mg/kg	127 và 161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	50 mg/kg	44, 122 và 127

Số phân loại thực phẩm: 14.1.4**Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	600 mg/kg	161 và 188
Alitam	956	2007	40 mg/kg	161
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg	127 và 161
Ascorbyl este	304, 305	2001	1000 mg/kg	10 và 15
Aspartam	951	2007	600 mg/kg	161 và 191
Sáp ong	901	2006	200 mg/kg	131
Benzoat	210-213	2004	600 mg/kg	13, 123 và 301
Brilliant blue FCF	133	2005	100 mg/kg	
Sáp candelilla	902	2006	200 mg/kg	131
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	50000 mg/kg	
Carmin	120	2008	100 mg/kg	178
Sáp carnauba	903	2003	200 mg/kg	131
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	2000 mg/kg	
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	100 mg/kg	
Phức đồng của chlorophyl và chlorophylin	141(i), (ii)	2009	300 mg/kg	
Cyclodextrin, beta-	459	2001	500 mg/kg	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	
Dimetyl dicarbonat	242	1999	250 mg/kg	18
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	200 mg/kg	21
Fast green FCF	143	1999	100 mg/kg	
Formic acid	236	2001	100 mg/kg	25
Glycerol este của nhựa cây	445	1999	150 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	300 mg/kg	181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	100 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	100 mg/kg	
Isopropyl citrat	384	2001	200 mg/kg	
Neotam	961	2007	33 mg/kg	161

Polydimetylsiloxan	900a	1999	20 mg/kg	
Polyetylen glycol	1521	2001	1000 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2007	500 mg/kg	127
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	50 mg/kg	
Propyl gallat	310	2001	1000 mg/kg	15 và 130
Este của propylen glycol với các axit béo	477	2001	500 mg/kg	
Chất chiết quillaia	999(i),(ii)	2007	50 mg/kg	132 và 168
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	50 mg/kg	
Thiếc(II) clorua	512	2001	20 mg/kg	43
Stearyl citrat	484	1999	500 mg/kg	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	300 mg/kg	127 và 161
Sacaroza acetat isobutytrat	444	1999	500 mg/kg	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	70 mg/kg	44, 127 và 143
Sunset yellow FCF	110	2008	100 mg/kg	127 và 161
Thiodipropionat	388, 389	1999	1000 mg/kg	15 và 46
Trietyl citrat	1505	1999	200 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 14.1.4.1 Đồ uống có tạo hương và có ga

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	300 mg/kg	161

Số phân loại thực phẩm: 14.1.4.2 Đồ uống có tạo hương và không ga, bao gồm cả rượu ngũ vị và ade

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	300 mg/kg	161

Số phân loại thực phẩm: 14.1.4.3 Sản phẩm cô đặc (lỏng hoặc rắn) dùng cho đồ uống có tạo hương

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Sắt(III) amoni citrat	381	1999	10 mg/kg	23
Polyvinylpyrrolidon	1201	1999	500 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2008	300 mg/kg	127 và 161

Số phân loại thực phẩm: 14.1.5 Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	600 mg/kg	160, 161 và 188
Aspartam	951	2007	600 mg/kg	160 và 161
Sáp ong	901	2001	GMP	108

Benzoat	210-213	2004	1000 mg/kg	13
Sáp candelilla	902	2001	GMP	108
Sáp carnauba	903	2006	200 mg/kg	108
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2006	500 mg/kg	142
Dimetyl dicarbonat	242	2004	250 mg/kg	18
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2001	35 mg/kg	21
Neotam	961	2007	50 mg/kg	160
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	200 mg/kg	160
Shellac	904	2001	GMP	108
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2007	300 mg/kg	160 và 181
Sucroglycerid	474	2009	1000 mg/kg	176

Số phân loại thực phẩm: 14.2.1**Bia và đồ uống từ malt**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Carmin	120	2005	100 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	600 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2004	25 mg/kg	21
Polydimetylsiloxan	900a	1999	10 mg/kg	
Polyvinylpyrrolidon	1201	1999	10 mg/kg	36
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	50 mg/kg	44

Số phân loại thực phẩm: 14.2.2**Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Allura red AC	129	2009	200 mg/kg	
Benzoat	210-213	2004	1000 mg/kg	13 và 124
Brilliant blue FCF	133	2005	200 mg/kg	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	1000 mg/kg	
Carmin	120	2005	200 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	600 mg/kg	
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	200 mg/kg	180
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	
Dimetyl dicarbonat	242	2004	250 mg/kg	18

Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	300 mg/kg	181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	200 mg/kg	
Lysozym	1105	2004	500 mg/kg	
Polydimetylsiloxan	900a	1999	10 mg/kg	
Polyvinylpyrrolidon	1201	1999	2 mg/kg	36
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	200 mg/kg	44

Số phân loại thực phẩm: 14.2.3**Rượu vang (từ nho)**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Dimetyl dicarbonat	242	2004	200 mg/kg	18
Lysozym	1105	2004	500 mg/kg	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	350 mg/kg	44 và 103

Số phân loại thực phẩm: 14.2.3.3**Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	

Số phân loại thực phẩm: 14.2.4**Rượu vang (từ quả khác quả nho)**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Allura red AC	129	2009	200 mg/kg	
Benzoat	210-213	2003	1000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2005	200 mg/kg	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	1000 mg/kg	
Carmin	120	2005	200 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	600 mg/kg	
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	200 mg/kg	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	5000 mg/kg	
Dimetyl dicarbonat	242	2004	250 mg/kg	18
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	300 mg/kg	181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	200 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	300 mg/kg	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	200 mg/kg	44

Số phân loại thực phẩm: 14.2.5		Rượu mật ong			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Benzoat	210-213	2004	1000 mg/kg	13	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	1000 mg/kg		
Dimetyl dicarbonat	242	2004	200 mg/kg	18	
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)- (v); 542	2009	440 mg/kg	33 và 88	
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	200 mg/kg	44	
Số phân loại thực phẩm: 14.2.6		Rượu mạnh chung cất trên 15° cồn			
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích	
Allura red AC	129	2009	300 mg/kg		
Brilliant blue FCF	133	2005	200 mg/kg		
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP		
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP		
Carmin	120	2005	200 mg/kg		
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	600 mg/kg		
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	200 mg/kg		
Este của axit diacetyl tartaric và axit béo với glycerol	472a	2005	5000 mg/kg		
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2005	25 mg/kg	21	
Fast green FCF	143	1999	100 mg/kg		
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	300 mg/kg		
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)-(iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)-(iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)-(v); 542	2009	440 mg/kg	33 và 88	
Polysorbat	432-436	2007	120 mg/kg		
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	200 mg/kg		
Sucroglycerid	474	2009	5000 mg/kg		
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	200 mg/kg	44	
Sunset yellow FCF	110	2008	200 mg/kg		

Số phân loại thực phẩm: 14.2.7		Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	188
Allura red AC	129	2009	200 mg/kg	
Aspartam	951	2007	600 mg/kg	191
Benzoat	210-213	2003	1000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2005	200 mg/kg	
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	GMP	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	GMP	
Carmin	120	2008	200 mg/kg	178
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2005	600 mg/kg	
Carotenoid	160a(i), a(ii), e, f	2009	200 mg/kg	
Cyclamat	952(i), (ii), (iv)	2007	250 mg/kg	17
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg	
Etylen diamin tetra axetat	385, 386	2007	25 mg/kg	21
Fast green FCF	143	1999	100 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	300 mg/kg	181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	200 mg/kg	
Neotam	961	2007	33 mg/kg	
Polydimetylsiloxan	900a	1999	10 mg/kg	
Polysorbat	432-436	2007	120 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	200 mg/kg	
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	100 mg/kg	
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	80 mg/kg	
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	700 mg/kg	161
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2007	350 mg/kg	44 và 170
Sunset yellow FCF	110	2008	200 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 15.0		Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị		
Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Kali acesulfam	950	2007	350 mg/kg	188
Aspartam	951	2008	500 mg/kg	191
Sáp ong	901	2001	GMP	3
Hydroxytoluen butyl hoá	321	2006	200 mg/kg	15 và 130

Sáp candelilla	902	2001	GMP	3
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	2009	10000 mg/kg	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	2009	10000 mg/kg	
Sáp carnauba	903	2006	200 mg/kg	3
Neotam	961	2007	32 mg/kg	
Phosphat	338; 339(i)-(iii); 340(i)-(iii); 341(i)- (iii); 342(i),(ii); 343(i)-(iii); 450(i)- (iii),(v)-(vii); 451(i),(ii); 452(i)- (v); 542	2009	2200 mg/kg	33
Sacarin	954(i)-(iv)	2007	100 mg/kg	
Shellac	904	2001	GMP	3
Sucraloza (Triclogalactosacaroza)	955	2008	1000 mg/kg	161
Butylhydroquinon bậc 3	319	2005	200 mg/kg	15 và 130
Thiodipropionat	388, 389	1999	200 mg/kg	46

Số phân loại thực phẩm: 15.1**Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Allura red AC	129	2009	200 mg/kg	161
Ascorbyl este	304, 305	2001	200 mg/kg	10
Benzoat	210-213	2004	1000 mg/kg	13
Brilliant blue FCF	133	2005	200 mg/kg	
Hydroxyanisol butyl hoá	320	2005	200 mg/kg	15 và 130
Carmin	120	2005	200 mg/kg	
Beta-Caroten (thực vật)	160a(ii)	2009	100 mg/kg	180
Phức đồng của chlorophyl và chlorophyllin	141(i),(ii)	2009	350 mg/kg	
Cyclodextrin, beta-	459	2004	500 mg/kg	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	20000 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	500 mg/kg	181
Para-Hydroxybenzoat	214, 218	2009	300 mg/kg	27
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	200 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	500 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	200 mg/kg	
Propyl gallat	310	2005	200 mg/kg	15 và 130
Riboflavin	101(i),(ii)	2005	1000 mg/kg	

Sorbat	200-203	2009	1000 mg/kg	42
Sulfit	220-225, 227, 228, 539	2006	50 mg/kg	44
Sunset yellow FCF	110	2008	200 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 15.2 **Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Allura red AC	129	2009	100 mg/kg	
Ascorbyl este	304, 305	2001	200 mg/kg	10
Brilliant blue FCF	133	2005	100 mg/kg	
Hydroxylanisol butyl hoá	320	2005	200 mg/kg	15 và 130
Carmin	120	2005	100 mg/kg	
Carotenoid	160a(i), a(iii), e, f	2009	100 mg/kg	180
Phức đồng của chlorophyl và chlorophylin	141(i), (ii)	2009	100 mg/kg	
Este của axit diacetyltartaric và axit béo với glycerol	472e	2005	10000 mg/kg	
Chất chiết từ vỏ nho	163(ii)	2009	300 mg/kg	181
Indigotin (indigo carmin)	132	2009	100 mg/kg	
Sắt oxit	172(i)-(iii)	2005	400 mg/kg	
Ponceau 4R (cochineal red A)	124	2008	100 mg/kg	
Propyl gallat	310	2005	200 mg/kg	15 và 130
Riboflavin	101(i), (ii)	2005	1000 mg/kg	
Sorbat	200-203	2009	1000 mg/kg	42

Số phân loại thực phẩm: 15.3 **Snack từ thủy sản**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Carmin	120	2009	200 mg/kg	178
Phức đồng của chlorophyl và chlorophylin	141(i), (ii)	2009	350 mg/kg	

Số phân loại thực phẩm: 16.0 **Thực phẩm hỗn hợp – các thực phẩm không được xếp vào các nhóm từ 01 đến 15**

Tên phụ gia	Số INS	Năm chấp nhận	Mức tối đa	Chú thích
Benzoat	210-213	2004	1000 mg/kg	13
Caramel loại III - xử lí với amoni	150c	1999	1000 mg/kg	
Caramel loại IV - xử lí với amoni và sulfit	150d	1999	1000 mg/kg	

CHÚ THÍCH

- CHÚ THÍCH 1 Tính theo axit adipic
- CHÚ THÍCH 2 Tính theo thành phần khô, khối lượng khô, hỗn hợp khô hoặc theo phần cô đặc
- CHÚ THÍCH 3 Xử lý bề mặt
- CHÚ THÍCH 4 Dùng để trang trí, dán tem, in date hoặc dán nhãn đối với thực phẩm
- CHÚ THÍCH 5 Sử dụng cho nguyên liệu thô để chế biến sản phẩm cuối cùng
- CHÚ THÍCH 6 Tính theo nhôm
- CHÚ THÍCH 7 Mức tối đa không áp dụng cho sản phẩm cuối cùng
- CHÚ THÍCH 8 Tính theo bixin
- CHÚ THÍCH 9 Tính theo bixin tổng số hoặc norbixin
- CHÚ THÍCH 10 Tính theo ascobyl stearic
- CHÚ THÍCH 11 Tính theo bột
- CHÚ THÍCH 12 Không được vượt quá mức giới hạn khi có mặt của chất tạo hương
- CHÚ THÍCH 13 Tính theo axit benzoic
- CHÚ THÍCH 14 Chỉ sử dụng để thủy phân protein dạng lỏng
- CHÚ THÍCH 15 Tính trên cơ sở dầu hoặc mỡ
- CHÚ THÍCH 16 Chỉ sử dụng để làm bóng bề mặt, tạo lớp phủ hoặc trang trí rau quả, thịt hay cá
- CHÚ THÍCH 17 Tính theo axit cyclamic
- CHÚ THÍCH 18 Mức thêm vào; không phát hiện dư lượng đối với thực phẩm ăn liền
- CHÚ THÍCH 19 Sử dụng trong chất béo cacao, mức tối đa tính theo phần ăn liền
- CHÚ THÍCH 20 Tính theo tổng hàm lượng chất ổn định, chất làm dày và/hoặc gôm
- CHÚ THÍCH 21 Tính theo canxi dinatri etylenđiamintetraacetat khan
- CHÚ THÍCH 22 Chỉ áp dụng đối với cá xông khói
- CHÚ THÍCH 23 Tính theo sắt
- CHÚ THÍCH 24 Tính theo natri ferocyanua khan
- CHÚ THÍCH 25 Tính theo axit formic
- CHÚ THÍCH 26 Chỉ sử dụng trong bột nở
- CHÚ THÍCH 27 Tính theo axit p-hydro benzoic
- CHÚ THÍCH 28 Chuyển đổi ADI: nếu một loại chế phẩm chứa 0,025 µg/U thì ADI 33 000 U/kg thể trọng trở thành:

$$[(33\ 000\ \text{U/kg thể trọng}) \times (0,025\ \mu\text{g/U}) \times (1\ \text{mg}/1\ 000\ \mu\text{g})] = 0,825\ \text{mg/kg thể trọng}$$
- CHÚ THÍCH 29 Không quy định tính theo chất khô hay không
- CHÚ THÍCH 30 Tính theo dư lượng ion NO₃
- CHÚ THÍCH 31 Cửa dịch chiết sử dụng
- CHÚ THÍCH 32 Tính theo dư lượng ion NO₂
- CHÚ THÍCH 33 Tính theo phospho
- CHÚ THÍCH 34 Tính theo sản phẩm khô
- CHÚ THÍCH 35 Chỉ sử dụng cho nước quả đục
- CHÚ THÍCH 36 Mức dư lượng
- CHÚ THÍCH 37 Tính theo khối lượng chất khô sữa không béo

CHÚ THÍCH 38	Mức trong hỗn hợp "creaming"
CHÚ THÍCH 39	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm chứa bơ hoặc các loại dầu mỡ khác
CHÚ THÍCH 40	Chỉ áp dụng đối với số INS 4511 (pentanetri triphosphat) để nâng cao hiệu lực của benzoat và sorbat
CHÚ THÍCH 41	Chỉ sử dụng để nướng bánh hoặc tạo lớp phủ
CHÚ THÍCH 42	Tính theo axit sorbic
CHÚ THÍCH 43	Tính theo thiếc
CHÚ THÍCH 44	Tính theo dư lượng SO ₂
CHÚ THÍCH 45	Tính theo axit tartaric
CHÚ THÍCH 46	Tính theo axit thiodipropionic
CHÚ THÍCH 47	Tính theo chất khô của lòng đỏ trứng
CHÚ THÍCH 48	Chỉ áp dụng đối với ôliu
CHÚ THÍCH 49	Chỉ áp dụng đối với quả thuộc chi cam chanh
CHÚ THÍCH 50	Chỉ áp dụng đối với trứng cá
CHÚ THÍCH 51	Chỉ áp dụng đối với thảo mộc
CHÚ THÍCH 52	Không bao gồm socola sữa
CHÚ THÍCH 53	Chỉ sử dụng làm lớp phủ bề mặt
CHÚ THÍCH 54	Chỉ áp dụng đối với quả mọng làm cocktail hoặc quả mọng đóng hộp
CHÚ THÍCH 55	Đơn lẻ hoặc hỗn hợp, trong giới hạn đối với natri, canxi và kali được quy định trong các tiêu chuẩn sản phẩm
CHÚ THÍCH 56	Không có mặt của tinh bột
CHÚ THÍCH 57	GMP: 1 phần benzoyl peroxid và không nhiều hơn 6 phần phụ gia được đề cập, tính theo khối lượng
CHÚ THÍCH 58	Tính theo canxi
CHÚ THÍCH 59	Sử dụng như khí đông gói
CHÚ THÍCH 60	Nếu sử dụng làm chất carbonat hóa thì CO ₂ trong rượu vang thành phẩm không được lớn hơn 39,2 mg/kg
CHÚ THÍCH 61	Chỉ áp dụng đối với cá xay
CHÚ THÍCH 62	Tính theo đồng
CHÚ THÍCH 63	Tính theo các thành phần từ sữa
CHÚ THÍCH 64	Mức bổ sung vào hạt khô; 200 mg/kg đối với thực phẩm ăn liền, dạng khan
CHÚ THÍCH 65	Trường hợp quá mức giới hạn là do có mặt của chất dinh dưỡng
CHÚ THÍCH 66	Tính theo formaldehyd. Chỉ áp dụng đối với phomat "provolone"
CHÚ THÍCH 67	Ngoại trừ lòng trắng trứng dạng lỏng áp dụng mức tối đa 8 200 mg/kg tính theo phospho và trứng nguyên chất dạng lỏng với mức 14 700 mg/kg tính theo phospho
CHÚ THÍCH 68	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm không được bổ sung đường
CHÚ THÍCH 69	Sử dụng như chất carbonat hóa
CHÚ THÍCH 70	Tính theo axit
CHÚ THÍCH 71	Chỉ tính đối với muối canxi, kali và natri
CHÚ THÍCH 72	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm ăn liền
CHÚ THÍCH 73	Ngoại trừ cá nguyên con
CHÚ THÍCH 74	Không bao gồm whey lỏng và các sản phẩm whey dạng lỏng sử dụng làm thành phần của thức ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh

CHÚ THÍCH 75	Chỉ áp dụng đối với sữa bột trong thiết bị có thông khí
CHÚ THÍCH 76	Chỉ áp dụng đối với khoai tây
CHÚ THÍCH 77	Chỉ áp dụng đối với mục đích dinh dưỡng đặc biệt
CHÚ THÍCH 78	Chỉ áp dụng đối với tocino (xúc xích tươi, đã xử lí)
CHÚ THÍCH 79	Chỉ áp dụng đối với các loại hạt ("nut")
CHÚ THÍCH 80	Tương đương 2 mg/dm ² bề mặt, áp dụng cho chiều sâu lớn nhất là 5 mm
CHÚ THÍCH 81	Tương đương 1 mg/dm ² bề mặt, áp dụng cho chiều sâu lớn nhất là 5 mm
CHÚ THÍCH 82	Sử dụng đối với tôm (shrimp); đối với các loài tôm <i>Crangon crangon</i> và <i>Crangon vulgaris</i> áp dụng mức 6000 mg/kg
CHÚ THÍCH 83	Chỉ áp dụng đối với dạng L(+/-)
CHÚ THÍCH 84	Chỉ áp dụng đối với trẻ sơ sinh trên 1 tuổi
CHÚ THÍCH 85	Mức tối đa đối với xúc xích có vỏ bao; dư lượng trong xúc xích được chế biến với vỏ bao như vậy không được lớn hơn 100 mg/kg
CHÚ THÍCH 86	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm trang trí cho đồ tráng miệng, đã được đánh bóng, ngoại trừ cream
CHÚ THÍCH 87	Mức xử lý
CHÚ THÍCH 88	Trường hợp quá mức giới hạn là do nguyên liệu
CHÚ THÍCH 89	Ngoại trừ sử dụng cho tảo bẹ khô (KONBU) với mức 150 mg/kg
CHÚ THÍCH 90	Áp dụng cho hỗn hợp sacaroza từ sữa được sử dụng trong sản phẩm cuối cùng
CHÚ THÍCH 91	Benzoat và sorbat, đơn lẻ hoặc kết hợp
CHÚ THÍCH 92	Không bao gồm nước sốt từ cá chua
CHÚ THÍCH 93	Ngoại trừ rượu vang tự nhiên chế biến từ nho <i>Vitis vinifera</i>
CHÚ THÍCH 94	Chỉ áp dụng đối với loganiza (xúc xích tươi, chưa xử lí)
CHÚ THÍCH 95	Chỉ áp dụng đối với các sản phẩm thủy sản là surimi hoặc trứng cá
CHÚ THÍCH 96	Tính theo khối lượng chất khô đối với chất tạo ngọt có độ ngọt cao
CHÚ THÍCH 97	Áp dụng cho thành phẩm/sản phẩm cacao và socola cuối cùng
CHÚ THÍCH 98	Dùng để kiểm soát bụi bẩn
CHÚ THÍCH 99	Chỉ áp dụng đối với cá philê và cá xay
CHÚ THÍCH 100	Sử dụng làm chất phân tán trong dầu thì là dùng cho sản phẩm cuối cùng
CHÚ THÍCH 101	Mức sử dụng đơn lẻ, không lớn hơn 15 000 mg/kg khi kết hợp
CHÚ THÍCH 102	Chỉ áp dụng đối với nhũ tương chất béo để nướng bánh
CHÚ THÍCH 103	Ngoại trừ các loại rượu vang trắng đặc biệt có mức tối đa là 400 mg/kg
CHÚ THÍCH 104	Dư lượng tối đa 5 000 mg/kg trong bánh mì và các sản phẩm bánh nướng có lên men
CHÚ THÍCH 105	Ngoại trừ bầu bí cắt miếng sấy khô (KAMPYO) có mức tối đa 5 000 mg/kg
CHÚ THÍCH 106	Ngoại trừ mù tạt Dijon có mức tối đa 500 mg/kg
CHÚ THÍCH 107	Ngoại trừ natri ferocyanua (INS 535) và kali ferocyanua (INS 536) sử dụng cho muối dendritic thực phẩm có mức tối đa 29 mg/kg tính theo natri ferocyanua khan
CHÚ THÍCH 108	Chỉ áp dụng đối với hạt cà phê
CHÚ THÍCH 109	Mức sử dụng được báo cáo là 25 lb/1 000 gal x (0,45 kg/lb) x (1 gal/3,75 L) x (1 L/kg) x (10 ⁶ mg/kg) = 3000 mg/kg
CHÚ THÍCH 110	Chỉ áp dụng đối với khoai tây chiên kiểu Pháp đông lạnh

- CHÚ THÍCH 111 Không bao gồm xirô glucoza khô sử dụng trong sản xuất kẹo đường với mức 150 mg/kg và xirô glucoza sử dụng trong sản xuất kẹo đường với mức 400 mg/kg
- CHÚ THÍCH 112 Chỉ áp dụng đối với phomat dạng bột
- CHÚ THÍCH 113 Mức sử dụng tính theo đương lượng kali acesulfam (mức tối đa được báo cáo có thể chuyển đổi và tính theo muối aspartam-acesulfam bằng cách chia cho 0,44). Việc sử dụng kết hợp muối aspartam-acesulfam với kali acesulfam hoặc aspartam riêng lẻ không được quá mức tối đa riêng lẻ của kali acesulfam hoặc aspartam (mức tối đa được báo cáo có thể chuyển đổi và tính theo đương lượng aspartam bằng cách chia cho 0,68)
- CHÚ THÍCH 114 Ngoại trừ bột cacao
- CHÚ THÍCH 115 Chỉ áp dụng đối với nước dừa
- CHÚ THÍCH 116 Chỉ áp dụng đối với bột nhào
- CHÚ THÍCH 117 Ngoại trừ loganiza (xúc xích tươi, chưa xử lí) có mức tối đa 1 000 mg/kg
- CHÚ THÍCH 118 Ngoại trừ tocino (xúc xích tươi, đã xử lí) có mức tối đa 1 000 mg/kg
- CHÚ THÍCH 119 Mức sử dụng tính theo đương lượng aspartam (mức tối đa được báo cáo có thể chuyển đổi và tính theo muối aspartam-acesulfam bằng cách chia cho 0,64). Việc sử dụng kết hợp muối aspartam-acesulfam với aspartam hoặc kali acesulfam riêng lẻ không được quá mức tối đa riêng lẻ của aspartam hoặc kali acesulfam (mức tối đa được báo cáo có thể chuyển đổi và tính theo đương lượng kali acesulfam bằng cách nhân với 0,68)
- CHÚ THÍCH 120 Đối với trứng cá muối là 2 500 mg/kg
- CHÚ THÍCH 121 Ngoại trừ các sản phẩm cá lên men có mức tối đa 1 000 mg/kg
- CHÚ THÍCH 122 Theo quy định của nước nhập khẩu
- CHÚ THÍCH 123 1 000 mg/kg đối với đồ uống có độ pH lớn hơn 3,5
- CHÚ THÍCH 124 Chỉ áp dụng đối với sản phẩm có chứa etanol nhỏ hơn 7 %
- CHÚ THÍCH 125 Sử dụng trong hỗn hợp với dầu thực vật như một chất tách trong dụng cụ nướng bánh
- CHÚ THÍCH 126 Chỉ sử dụng tách bột nhào trong quá trình cắt bột nhào hoặc nướng bánh
- CHÚ THÍCH 127 Tính theo một lần sử dụng thực phẩm
- CHÚ THÍCH 128 Chỉ áp dụng cho INS 334 (exit tartric)
- CHÚ THÍCH 129 Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ axit trong nước nho
- CHÚ THÍCH 130 Đơn lẻ hoặc kết hợp: hydroxylanisol butyl hoá (INS 320), hydroxytoluen butyl hoá (INS 321), hydroquinon butyl hoá bậc 3 (INS 319) và propyl gallat (INS 310)
- CHÚ THÍCH 131 Kết quả sử dụng như một chất mang hương
- CHÚ THÍCH 132 Ngoại trừ sử dụng trong đồ uống bán đông lạnh (semi-frozen) có mức tối đa 130 mg/kg (tính theo chất khô)
- CHÚ THÍCH 133 Bất cứ sự kết hợp nào giữa hydroxylanisol butyl hoá (INS 320), hydroxytoluen butyl hoá (INS 321) và propyl gallat (INS 310) với mức tối đa 200 mg/kg, miễn là không vượt quá giới hạn cho từng chất
- CHÚ THÍCH 134 Ngoại trừ sử dụng cho pudding từ ngũ cốc có mức tối đa 500 mg/kg
- CHÚ THÍCH 135 Ngoại trừ mơ khô có mức tối đa 2 000 mg/kg, nho khô đã tẩy trắng với mức 1 500 mg/kg và cơm dừa sấy khô với mức 50 mg/kg
- CHÚ THÍCH 136 Chỉ áp dụng đối với rau màu trắng
- CHÚ THÍCH 137 Ngoại trừ bơ quả đông lạnh có mức tối đa 300 mg/kg
- CHÚ THÍCH 138 Chỉ áp dụng đối với các sản phẩm giảm năng lượng
- CHÚ THÍCH 139 Chỉ áp dụng đối với nhuyễn thể, giáp xác, da gai
- CHÚ THÍCH 140 Ngoại trừ loài ốc abalone đông hợp (PAUA) có mức tối đa 1 000 mg/kg

CHÚ THÍCH 141	Chỉ áp dụng đối với socola trắng
CHÚ THÍCH 142	Ngoại trừ cà phê và chè
CHÚ THÍCH 143	Chỉ áp dụng đối với đồ uống từ nước quả và bia có vị gừng
CHÚ THÍCH 144	Chỉ áp dụng đối với các sản phẩm ngọt và chua
CHÚ THÍCH 145	Các sản phẩm giảm năng lượng hoặc không bổ sung đường
CHÚ THÍCH 146	Mức sử dụng đối với beta-caroten (tổng hợp) (INS 160ai); 35 mg/kg đối với beta-apo-8'-carotenal (INS 160e) và metyl hoặc etyl este của axit beta-apo-8'-carotenic (INS 160f)
CHÚ THÍCH 147	Ngoại trừ bột whey sử dụng cho thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh
CHÚ THÍCH 148	Sử dụng đối với kẹo ít ngọt và kẹo bạc hà với mức tối đa 10 000 mg/kg
CHÚ THÍCH 149	Ngoại trừ trứng cá có mức tối đa 100 mg/kg
CHÚ THÍCH 150	Mức tối đa đối với sản phẩm theo công thức từ đậu tương; đối với sản phẩm theo công thức từ protein thủy phân và/hoặc axit amin, mức tối đa là 25 000 mg/kg
CHÚ THÍCH 151	Mức tối đa đối với sản phẩm theo công thức từ đậu tương; đối với sản phẩm theo công thức từ protein thủy phân và/hoặc axit amin, mức tối đa là 1 000 mg/kg
CHÚ THÍCH 152	Chỉ dùng để chiên rán
CHÚ THÍCH 153	Chỉ áp dụng đối với mì ăn liền
CHÚ THÍCH 154	Chỉ áp dụng đối với nước cốt dừa
CHÚ THÍCH 155	Chỉ áp dụng đối với táo cắt miếng đông lạnh
CHÚ THÍCH 156	Sử dụng cho kẹo ít ngọt và kẹo bạc hà với mức tối đa 2 500 mg/kg
CHÚ THÍCH 157	Sử dụng cho kẹo ít ngọt và kẹo bạc hà với mức tối đa 2 000 mg/kg
CHÚ THÍCH 158	Sử dụng cho kẹo ít ngọt và kẹo bạc hà với mức tối đa 1 000 mg/kg
CHÚ THÍCH 159	Chỉ áp dụng đối với xirô bánh lá dừa và xirô táo
CHÚ THÍCH 160	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm ăn liền và hỗn hợp phối trộn sẵn (premix) dùng cho sản phẩm ăn liền
CHÚ THÍCH 161	Theo quy định của nước nhập khẩu, cụ thể theo 3.2
CHÚ THÍCH 162	Chỉ áp dụng đối với các sản phẩm đã tách nước và các sản phẩm dạng salami
CHÚ THÍCH 163	Sử dụng cho kẹo ít ngọt và kẹo bạc hà với mức tối đa 3 000 mg/kg
CHÚ THÍCH 164	Sử dụng cho kẹo ít ngọt và kẹo bạc hà với mức tối đa 30 000 mg/kg
CHÚ THÍCH 165	Chỉ áp dụng đối với các sản phẩm với mục đích sinh dưỡng đặc biệt
CHÚ THÍCH 166	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm phết sandwich từ sữa
CHÚ THÍCH 167	Chỉ áp dụng đối với các sản phẩm đã tách nước
CHÚ THÍCH 168	Chất chiết quillaia loại 1 (INS 999(i)). Mức tối đa chấp nhận được tính theo saponin
CHÚ THÍCH 169	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm phết sandwich từ chất béo
CHÚ THÍCH 170	Mức tối đa chấp nhận được dựa trên việc kết hợp các dạng của sulfat. Mức này tương đương với 70 mg/kg dưới dạng tự do
CHÚ THÍCH 171	Ngoại trừ chất béo sữa dạng khan
CHÚ THÍCH 172	Ngoại trừ nước sốt từ quả, sản phẩm trang trí từ quả, cream từ dừa, nước cốt dừa và "fruit bar" có mức tối đa 50 mg/kg
CHÚ THÍCH 173	Ngoại trừ pudding từ ngũ cốc có mức tối đa 1 000 mg/kg
CHÚ THÍCH 174	Đơn lẻ hoặc kết hợp: natri nhôm silicat (INS 554), canxi nhôm silicat (INS 556) và nhôm silicat (INS 559)
CHÚ THÍCH 175	Ngoại trừ đồ tráng miệng dạng mút từ quả có mức tối đa 200 mg/kg

TCVN 5560:2010

CHÚ THÍCH 176	Chỉ áp dụng đối với cà phê lỏng đóng hộp
CHÚ THÍCH 177	Chỉ áp dụng đối với phomat nghiền, cắt vụn, cắt miếng hoặc thái lát
CHÚ THÍCH 178	Tính theo axit caminic
CHÚ THÍCH 179	Sử dụng để xử lý bề mặt của xúc xích
CHÚ THÍCH 180	Tính theo beta-caroten
CHÚ THÍCH 181	Tính theo anthocyanin
CHÚ THÍCH 182	Ngoại trừ việc sử dụng cho nước cốt dừa
CHÚ THÍCH 183	Các sản phẩm phù hợp với CODEX STAN 87-1981 Standard for chocolate and chocolate products (Tiêu chuẩn đối với socola và các sản phẩm socola) có thể chỉ sử dụng làm chất tạo màu để trang trí bề mặt
CHÚ THÍCH 184	Chỉ áp dụng đối với hỗn hợp đã phối trộn (premix) gạo hạt bao bột dinh dưỡng
CHÚ THÍCH 185	Tính theo norbixin
CHÚ THÍCH 186	Chỉ áp dụng đối với bột cùng với phụ gia
CHÚ THÍCH 187	Chỉ áp dụng cho ascorbyl palmitat (INS 304)
CHÚ THÍCH 188	Không lớn hơn giới hạn tối đa của kali acesulfam (INS 950) đơn lẻ hoặc kết hợp với muối aspartam-acesulfam (INS 962)
CHÚ THÍCH 189	Ngoại trừ yến mạch xay
CHÚ THÍCH 190	Ngoại trừ sữa lên men có mức tối đa 500 mg/kg
CHÚ THÍCH 191	Không lớn hơn giới hạn tối đa của aspartam (INS 951) đơn lẻ hoặc kết hợp với muối aspartam-acesulfam (INS 962)
CHÚ THÍCH 301	Giới hạn tối đa tạm thời

**Bảng 3 – Phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm nói chung,
phù hợp với GMP, trừ khi có quy định khác**

Số INS	Tên phụ gia	Năm chấp nhận
626	Axit 5'-guanylic	1999
260	Axit axetic băng	1999
472a	Este của axit axetic và axit béo với glycerol	1999
1422	Distarch adipat axetyl hóa	1999
1414	Distarch phosphat axetyl hóa	1999
1451	Tinh bột oxy hóa axetyl hóa	2005
1401	Tinh bột xử lí bằng axit	1999
406	Agar (thạch)	1999
400	Axit alginic	1999
1402	Tinh bột xử lí bằng kiềm	1999
1100	Alpha-amylaza từ <i>Aspergillus oryzae</i> var.	1999
1100	Alpha-amylaza từ <i>Bacillus licheniformis</i> (carbohydraza)	1999
1100	Alpha-amylaza từ <i>Bacillus megaterium</i> biểu thị theo <i>Bacillus subtilis</i>	1999
1100	Alpha-amylaza từ <i>Bacillus stearothermophilus</i>	1999
1100	Alpha-amylaza từ <i>Bacillus stearothermophilus</i> biểu thị theo <i>Bacillus subtilis</i>	1999
1100	Alpha-amylaza từ <i>Bacillus subtilis</i>	1999
457	alpha-Cyclodextrin	2005
559	Nhôm silicat	1999
264	Amoni acetat	1999
403	Amoni alginat	1999
503(i)	Amoni carbonat	1999
510	Amoni clorua	1999
503(ii)	Amoni hydrocarbonat	1999
527	Amoni hydroxit	1999
328	Amoni lactat	1999
300	Axit L-ascorbic	1999
162	Củ cải đỏ	1999
1403	Tinh bột đã tẩy trắng	1999
1101(iii)	Bromelain	1999
629	Canxi 5'-guanylat	1999
633	Canxi 5'-inosinat	1999

Số INS	Tên phụ gia	Năm chấp nhận
634	Canxi 5'-ribonucleotid	1999
263	Canxi axetat	1999
404	Canxi alginat	1999
556	Canxi nhôm silicat	1999
302	Canxi ascorbat	1999
170(i)	Canxi carbonat	1999
509	Canxi clorua	1999
623	Canxi di-L-glutamat	1999
578	Canxi gluconat	1999
526	Canxi hydroxit	1999
327	Canxi lactat	1999
352(ii)	Canxi malat, (DL-)	1999
529	Canxi oxid	1999
282	Canxi propionat	1999
552	Canxi silicat	1999
516	Canxi sulfat	1999
150a	Caramel loại I – thông thường (caramel kiềm)	1999
290	Carbon dioxit	1999
468	Carboxymetyl xeluloza, liên kết chéo (gồm xeluloza liên kết chéo)	2005
410	Gôm đậu carob	1999
407	Carrageenan	1999
140	Clorophyl	1999
1001	Muối và este của cholin	1999
330	Axit xitric	1999
472c	Este của axit xitric và của axit béo với glycerol	1999
424	Curdlan	2001
1400	Dextrin, tinh bột rang	1999
628	Dikali 5'-guanylat	1999
627	Dinatri 5'-guanylat	1999
631	Dinatri 5'-inosinat	1999
635	Dinatri 5'-ribonucleotid	1999
1412	Distarch phosphat	1999
315	Axit erythorbic (axit isoascorbic)	1999
968	Erythritol	2001

Số INS	Tên phụ gia	Năm chấp nhận
462	Etyl xeluloza	1999
467	Etyl hydroxyetyl xeluloza	1999
297	Axit fumaric	1999
458	gamma-Cyclodextrin	2001
418	Gôm gellan	1999
575	Glucono delta-lacton	1999
1102	Glucoza oxidaza	1999
422	Glycerol	1999
412	Gôm guar	1999
414	Gôm arab (Gôm acacia)	1999
507	Axit clohydric	1999
463	Hydroxypropyl xeluloza	1999
1442	Hydroxypropyl distarch phosphat	1999
464	Hydroxypropyl metyl xeluloza	1999
1440	Hydroxypropyl starch	1999
630	Axit inosinic	1999
953	Isomalt (isomaltuloza đã hydro hóa)	1999
416	Gôm karaya	1999
425	Bột konjac	1999
620	Axit L(+)-glutamic	1999
270	Axit (L-, D- và DL-) lactic	1999
472b	Este của axit lactic và của axit béo với glycerol	1999
966	Lactitol	1999
322(i)	Lecitin	1999
1104	Lipaza	1999
504(i)	Magie carbonat	1999
511	Magie clorua	1999
625	Magie di-L-glutamat	1999
580	Magie gluconat	1999
504(ii)	Magie hydrocarbonat	1999
528	Magie hydroxit	1999
329	Magie (DL-) lactat	1999
530	Magie oxid	1999
553(i)	Magie silicat (tổng hợp)	1999

Số INS	Tên phụ gia	Năm chấp nhận
518	Magie sulfat	2009
296	Axit DL-malic	1999
965(i)	Maltitol	1999
965(ii)	Xiro maltitol	1999
421	Mannitol	1999
461	Metyl xeluloza	1999
465	Metyl etyl xeluloza	1999
460(i)	Xeluloza vi tinh thể (Xeluloza gel)	1999
471	Mono- và di-glycerid của các axit béo	1999
624	Monoamoni L-glutamat	1999
622	Monokali L-glutamat	1999
621	Mononatri glutamat	1999
1410	Monostarch phosphat	1999
941	Nitơ	1999
942	Nitơ(I) oxid	1999
1404	Tinh bột ôxy hóa	1999
1101(ii)	Papain	1999
440	Pectin	1999
1413	Distarch phosphat phosphat hóa	1999
1200	Polydextroza	1999
964	Xiro polyglycitol	2001
1202	Polyvinylpyrrolidon (không tan)	1999
632	Kali 5'-inosinat	1999
261	Kali acetat	1999
402	Kali alginat	1999
303	Kali ascorbat	1999
501(i)	Kali carbonat	1999
508	Kali clorua	1999
332(i)	Kali dihydrocitrat	1999
577	Kali gluconat	1999
501(ii)	Kali hydrocarbonat	1999
351(i)	Kali hydromalat	1999
525	Kali hydroxit	1999
326	Kali lactat	1999

Số INS	Tên phụ gia	Năm chấp nhận
351(ii)	Kali malat	1999
283	Kali propionat	1999
515(i)	Kali sulfat	1999
460(ii)	Xeluloza bột	1999
407a	Rong biển eucheuma chế biến (PES)	2001
944	Propan	1999
280	Axit propionic	1999
1101(i)	Proteaza	1999
1204	Pullulan	2009
470(i)	Muối của axit myristic, axit palmitic và axit stearic với amoni, canxi, kali và natri	1999
470(ii)	Muối của axit oleic canxi, kali và natri	1999
551	Silic dioxit, vô định hình	1999
262(i)	Natri axetat	1999
401	Natri alginat	1999
554	Natri aluminosilicat	1999
301	Natri ascorbat	1999
500(i)	Natri carbonat	1999
466	Natri carboxymetyl xeluloza (gồm xeluloza)	1999
469	Natri carboxymetyl xeluloza, thủy phân bằng enzym (gồm xeluloza, thủy phân bằng enzym)	2001
331(i)	Natri dihydrocitrat	1999
350(ii)	Natri DL-malat	1999
316	Natri erythorbat (Natri isoascorbat)	1999
365	Natri fumarat	1999
576	Natri gluconat	1999
500(ii)	Natri hydrocarbonat	1999
350(i)	Natri hydroDL-malat	1999
524	Natri hydroxit	1999
325	Natri lactat	1999
281	Natri propionat	1999
500(iii)	Natri sesquicarbonat	1999
514(i)	Natri sulfat	2001
420(i)	Sorbitol	1999
420(ii)	Xiro sorbitol	1999
1420	Tinh bột acetat	1999

Số INS	Tên phụ gia	Năm chấp nhận
1450	Tinh bột natri octenyl succinat	1999
1405	Tinh bột xử lí bằng enzym	1999
553(iii)	Talc	1999
417	Gôm tara	1999
957	Thaumatococin	1999
171	Titan đioxit	1999
413	Gôm tragacanth	1999
1518	Triacetin	1999
380	Triamoni citrat	1999
333(iii)	Tricanxi citrat	1999
332(ii)	Trikali citrat	1999
331(iii)	Trinatri citrat	1999
415	Gôm xanthan	1999
967	Xylitol	1999

Phụ lục A
(tham khảo)

**Hướng dẫn xây dựng mức tối đa cho việc sử dụng phụ gia thực phẩm
với giá trị lượng ăn vào hàng ngày chấp nhận được**

Phụ lục này nhằm hướng dẫn xem xét việc sử dụng các phụ gia thực phẩm dựa trên việc xem xét mức sử dụng tối đa của chúng và các giới hạn trên về mặt sinh lý học của thực phẩm và đồ uống có thể tiêu thụ hàng ngày. Phụ lục này không quy định bắt buộc về việc sử dụng phụ gia và có thể không được sử dụng để tính chính xác lượng phụ gia ăn vào.

I Phụ gia thực phẩm – Các nguyên tắc cơ bản để tính mức sử dụng

Hướng dẫn 1

Các mức và các lượng phụ gia thực phẩm được sử dụng trong tính toán theo phương pháp Budget cần được biểu thị theo các chất có quy định ADI (ví dụ: một axit hoặc các muối của nó). Đối với các thực phẩm dạng cô đặc hoặc dạng bột được dùng để hoàn nguyên trước khi sử dụng, thì việc tính toán theo Budget đối với mức sử dụng phụ gia thực phẩm phải được thực hiện đối với sản phẩm ăn ngay.

II Đánh giá các khía cạnh an toàn của các mức sử dụng – Phụ gia thực phẩm không có giá trị ADI

Hướng dẫn 2

Phụ gia thực phẩm với ADI “không xác định”

Khi một phụ gia được xác định là ADI “không xác định”¹²⁾ thì về nguyên tắc nó có thể được phép sử dụng trong thực phẩm nói chung mà không có hạn chế theo Thực hành Sản xuất Tốt (GMP). Tuy nhiên, cần lưu ý ADI không xác định không có nghĩa là chấp nhận lượng ăn vào không có giới hạn. Khái niệm ADI “không xác định” được sử dụng trong trường hợp “trên cơ sở các dữ liệu sẵn có (về hoá học, hoá sinh, độc tố học và các yếu tố khác), tổng lượng ăn vào hàng ngày của chất nào đó, khi sử dụng ở các mức cần thiết để đạt được hiệu quả mong muốn và từ các mức cơ bản có thể chấp nhận được trong thực phẩm mà không gây ra mối nguy đến sức khỏe của người sử dụng”¹³⁾.

Do đó, nếu một chất được sử dụng với lượng lớn hơn và/hoặc trong một nhóm thực phẩm rộng hơn so với dự kiến thì có thể cần đến kết luận của cơ quan có thẩm quyền để đảm bảo việc sử dụng đó nằm trong phạm vi đã đánh giá. Ví dụ, một chất có thể được đánh giá là chất giữ ẩm không kể đến việc sử dụng tiếp sau làm chất tạo ngọt thì có thể cho lượng ăn vào cao hơn.

¹²⁾ *Principles for the Safety Assessment of Food Additives and Contaminants in Food*. Geneva, World Health Organization, 1987 (Environmental Health Criteria, No. 70), p.83.

Hướng dẫn 3

Phụ gia thực phẩm được đánh giá là “chấp nhận được” đối với các mục đích nhất định

Trong một số trường hợp, không thể quy định mức ADI mặc dù đã có mức sử dụng cụ thể của một chất có thể chấp nhận được. Trong các trường hợp này, phụ gia đó chỉ được phép sử dụng nếu phù hợp với các điều kiện cụ thể. Trong các trường hợp khác thì cần yêu cầu cơ quan có thẩm quyền đánh giá lại phụ gia đó theo các thông tin mới về cách sử dụng.

III Đánh giá các khía cạnh an toàn của các mức sử dụng – Phụ gia thực phẩm có ADI

Hướng dẫn 4

ADI được sử dụng cho thực phẩm dạng rắn và đồ uống

Nếu một phụ gia được đề xuất sử dụng cho cả thực phẩm dạng rắn lẫn đồ uống thì không thể sử dụng ADI chung cho cả hai dạng thực phẩm này. Cần phải quy định tỉ lệ ADI đối với mỗi trường hợp. Theo cách tiếp cận thứ nhất, giả định rằng một nửa mức ADI được quy định cho từng thực phẩm dạng lỏng và dạng rắn. Tuy nhiên, trong các trường hợp đặc biệt, các tỉ lệ khác có thể thích hợp hơn miễn là tổng các tỉ lệ không vượt quá giá trị ADI (ví dụ: FS = 1/4 và FL = 3/4; FS = 1/6 và FL = 5/6, trong đó FS là tỉ lệ sử dụng trong thực phẩm dạng rắn và FL là tỉ lệ sử dụng trong đồ uống). Nếu phụ gia chỉ được sử dụng trong thực phẩm dạng rắn thì FS = 1 và FL = 0 và nếu chỉ được sử dụng trong đồ uống thì FS = 0 và FL = 1.

III(a) Sử dụng phụ gia thực phẩm cho thực phẩm dạng rắn (FS)

Hướng dẫn 5

Mức sử dụng dưới FS x ADI x 40

Nếu các mức sử dụng được đề xuất là dưới FS x ADI x 40 thì các quy định đối với phụ gia thực phẩm này phải phù hợp với thực phẩm nói chung.

Hướng dẫn 6

Các mức sử dụng dưới FS x ADI x 80

Nếu các mức sử dụng được đề xuất là dưới FS x ADI x 80 thì chúng có thể được chấp nhận miễn là việc tiêu thụ thực phẩm có chứa các phụ gia đó hàng ngày không vượt quá một nửa của tổng lượng ăn vào lớn nhất của thực phẩm dạng rắn (nghĩa là 12,5 g/kg thể trọng/ngày).

Hướng dẫn 7

Các mức sử dụng dưới FS x ADI x 160

Nếu các mức sử dụng được đề xuất là dưới FS x ADI x 160 thì chúng có thể được chấp nhận miễn là việc tiêu thụ thực phẩm có chứa các phụ gia đó hàng ngày không vượt quá một phần tư của tổng lượng ăn vào lớn nhất của thực phẩm dạng rắn (nghĩa là 6,25 g/kg thể trọng/ngày).

Hướng dẫn 8

Các mức sử dụng dưới FS x ADI x 320

Nếu các mức sử dụng được đề xuất là dưới FS x ADI x 320 thì chúng có thể được chấp nhận miễn là việc tiêu thụ thực phẩm có chứa các phụ gia đó hàng ngày không vượt quá một phần tám của tổng lượng ăn vào lớn nhất của thực phẩm (nghĩa là 3,13 g/kg thể trọng/ngày).

Hướng dẫn 9

Các mức sử dụng trên FS x ADI x 320

Nếu các mức sử dụng được đề xuất lớn hơn FS x ADI x 320 thì chúng chỉ được chấp nhận đối với các sản phẩm khi việc tính toán mức ăn vào tiềm năng từ tất cả các nguồn sử dụng cho thấy không thể vượt quá ADI, hoặc nếu việc ước tính lượng ăn vào của phụ gia dựa trên các phương pháp tính lượng ăn vào chính xác hơn cho thấy mức sử dụng nói trên là có thể chấp nhận được (ví dụ các khảo sát về tiêu thụ thực phẩm).

III(b) Sử dụng phụ gia thực phẩm trong đồ uống (FL)

Hướng dẫn 10

Các mức sử dụng dưới FS x ADI x 10

Nếu các mức sử dụng được đề xuất là dưới FS x ADI x 10 thì phụ gia thực phẩm được chấp nhận sử dụng cho tất cả các loại đồ uống nói chung.

Hướng dẫn 11

Các mức sử dụng dưới FS x ADI x 20

Nếu các mức sử dụng được đề xuất là dưới FS x ADI x 20 thì chúng có thể được chấp nhận miễn là tiêu thụ đồ uống chứa phụ gia đó hàng ngày không vượt quá một nửa của tổng lượng ăn vào lớn nhất của đồ uống (nghĩa là 50 ml/kg thể trọng/ngày).

Hướng dẫn 12

Các mức sử dụng dưới FS x ADI x 40

Nếu các mức sử dụng được đề xuất là dưới FS x ADI x 40 thì chúng có thể được chấp nhận miễn là tiêu thụ đồ uống chứa phụ gia đó hàng ngày không vượt quá một phần tư của tổng lượng ăn vào lớn nhất của đồ uống (nghĩa là 25 ml/kg thể trọng/ngày).

Hướng dẫn 13

Các mức sử dụng dưới FS x ADI x 80

Nếu các mức sử dụng được đề xuất là dưới FS x ADI x 80 thì chúng có thể được chấp nhận miễn là tiêu thụ đồ uống chứa phụ gia đó hàng ngày không vượt quá một phần tám của tổng lượng ăn vào lớn nhất của đồ uống (nghĩa là 12,5 ml/kg thể trọng/ngày).

Hướng dẫn 14

Các mức sử dụng dưới FS x ADI x 80

Các mức lớn hơn FS x ADI x 80 chỉ được chấp nhận sử dụng cho các sản phẩm khi việc tính toán lượng ăn vào tiềm năng cho thấy không thể vượt quá ADI (ví dụ các đồ uống có độ cồn cao).

Phụ lục B

(quy định)

Hệ thống phân nhóm thực phẩm

Phần I: Hệ thống phân nhóm thực phẩm

01.0 Sản phẩm sữa và tương tự sữa, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc nhóm 02.0

01.1 Sữa và đồ uống từ sữa

01.1.1 Sữa và buttermilk [dạng thông thường (plain)]

01.1.1.1 Sữa (dạng thông thường)

01.1.1.2 Buttermilk (dạng thông thường)

01.1.2 Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)

01.2 Sản phẩm sữa lên men và sản phẩm sữa đông tụ bằng enzym renin (dạng thông thường), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 01.1.2 (đồ uống từ sữa)

01.2.1 Sữa lên men (dạng thông thường)

01.2.1.1 Sữa lên men (dạng thông thường), không xử lý nhiệt sau khi lên men

01.2.1.2 Sữa lên men (dạng thông thường), có xử lý nhiệt sau khi lên men

01.2.2 Sữa đông tụ bằng enzym renin (dạng thông thường)

01.3 Sữa đặc và sản phẩm tương tự (dạng thông thường)

01.3.1 Sữa đặc (dạng thông thường)

01.3.2 Chất thay thế sữa trong đồ uống

01.4 Cream (dạng thông thường) và dạng tương tự

01.4.1 Cream thanh trùng (dạng thông thường)

01.4.2 Cream tiệt trùng và cream tiệt trùng UHT, "whipping cream" và "whipped cream", và cream ít béo (dạng thông thường)

01.4.3 Cream đông tụ (dạng thông thường)

01.4.4 Sản phẩm tương tự cream

01.5 Sữa bột, cream bột và sản phẩm dạng bột tương tự (dạng thông thường)

- 01.5.1 Sữa bột và cream bột (dạng thông thường)
- 01.5.2 Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột
- 01.6 Phomat và sản phẩm tương tự
 - 01.6.1 Phomat chưa ủ chín
 - 01.6.2 Phomat ủ chín
 - 01.6.2.1 Phomat ủ chín, bao gồm cả cùi
 - 01.6.2.2 Cùi của phomat ủ chín
 - 01.6.2.3 Bột phomat (dùng để hoàn nguyên, ví dụ nước sốt phomat)
 - 01.6.3 Whey phomat
 - 01.6.4 Phomat chế biến
 - 01.6.4.1 Phomat chế biến (dạng thông thường)
 - 01.6.4.2 Phomat chế biến có tạo hương, bao gồm cả loại bổ sung quả, rau, thịt...
 - 01.6.5 Sản phẩm tương tự phomat
 - 01.6.6 Phomat whey protein
- 01.7 Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)
- 01.8 Whey và sản phẩm whey, không bao gồm whey phomat
 - 01.8.1 Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm whey phomat
 - 01.8.2 Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat
- 02.0 Dầu, mỡ và nhũ tương chất béo
 - 02.1 Dầu mỡ không chứa nước
 - 02.1.1 Dầu bơ (butter oil), chất béo sữa (milkfat) đã tách nước, ghee
 - 02.1.2 Dầu mỡ thực vật
 - 02.1.3 Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác
 - 02.2 Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại nước trong dầu
 - 02.2.1 Bơ
 - 02.2.2 Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp
 - 02.3 Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương.
 - 02.4 Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7

- 03.0 Đá thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá
- 04.0 Rau quả (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt
 - 04.1 Quả
 - 04.1.1 Quả tươi
 - 04.1.1.1 Quả tươi chưa xử lí
 - 04.1.1.2 Quả tươi đã xử lí bề mặt
 - 04.1.1.3 Quả tươi đã bỏ vỏ hoặc đã cắt
 - 04.1.2 Quả đã chế biến
 - 04.1.2.1 Quả đông lạnh
 - 04.1.2.2 Quả sấy khô
 - 04.1.2.3 Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối
 - 04.1.2.4 Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)
 - 04.1.2.5 Mứt quả (jam, jelly, marmalade)
 - 04.1.2.6 Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5
 - 04.1.2.7 Quả ướp đường
 - 04.1.2.8 Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dứa
 - 04.1.2.9 Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả
 - 04.1.2.10 Sản phẩm quả lên men
 - 04.1.2.11 Bánh ngọt nhân quả
 - 04.1.2.12 Sản phẩm quả đã nấu chín
 - 04.2 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt
 - 04.2.1 Rạu (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi
 - 04.2.1.1 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi chưa xử lí

- 04.2.1.2 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi đã xử lý bề mặt
- 04.2.1.3 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng tươi đã thái, cắt hoặc bóc vỏ
- 04.2.2 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, đã chế biến
 - 04.2.2.1 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng đông lạnh
 - 04.2.2.2 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô
 - 04.2.2.3 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương
 - 04.2.2.4 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)
 - 04.2.2.5 Puree và sản phẩm dạng phết (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt
 - 04.2.2.6 Rau nghiền dạng bột nhào và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5
 - 04.2.2.7 Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3
 - 04.2.2.8 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đã nấu chín hoặc chiên

05.0 Keo

- 05.1 Sản phẩm cacao và sản phẩm socola, bao gồm cả sản phẩm mô phỏng và sản phẩm thay thế socola

- 05.1.1 Hỗn hợp cacao (dạng bột) và bánh cacao

- 05.1.2 Hỗn hợp cacao (dạng xirô)
- 05.1.3 Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân
- 05.1.4 Sản phẩm cacao và socola
- 05.1.5 Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola
- 05.2 Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4
 - 05.2.1 Kẹo cứng
 - 05.2.2 Kẹo mềm
 - 05.2.3 Kẹo nuga và bánh hạnh nhân
- 05.3 Kẹo cao su
- 05.4 Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt
- 06.0 Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc, được chế biến từ hạt ngũ cốc, thân rễ và thân củ, đậu hạt và đậu quả, không bao gồm sản phẩm bánh thuộc nhóm 07.0
 - 06.1 Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo
 - 06.2 Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)
 - 06.2.1 Bột
 - 06.2.2 Tinh bột
 - 06.3 Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay
 - 06.4 Mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự (ví dụ: bánh đa nem, bánh đa, mì ống từ đậu tương và miến đậu tương)
 - 06.4.1 Mì ống và mì sợi dạng tươi và sản phẩm tương tự
 - 06.4.2 Mì ống và mì sợi dạng khô và sản phẩm tương tự
 - 06.4.3 Mì ống và mì sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự
 - 06.5 Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)
 - 06.6 Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)
 - 06.7 Sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc sơ chế, bao gồm cả bánh gạo
 - 06.8 Sản phẩm đậu tương (không bao gồm gia vị từ đậu tương thuộc nhóm 12.9)
 - 06.8.1 Đồ uống từ đậu tương
 - 06.8.2 Váng đậu

- 06.8.3 Đậu phụ
 - 06.8.4 Đậu phụ đã tách một phần nước
 - 06.8.4.1 Đậu phụ đã tách một phần nước hầm trong nước sốt đặc
 - 06.8.4.2 Đậu phụ đã tách một phần nước chiên giòn
 - 06.8.4.3 Đậu phụ đã tách một phần nước, không thuộc các nhóm 06.8.4.1 và 06.8.4.2
 - 06.8.5 Đậu phụ đã tách hết nước (đậu phụ kori)
 - 06.8.6 Đậu tương lên men (ví dụ: natto, tempe)
 - 06.8.7 Chao (đậu phụ lên men)
 - 06.8.8 Các sản phẩm protein đậu tương khác
- 07.0 Bánh nướng
- 07.1 Bánh mì và bánh nướng thông thường
 - 07.1.1 Bánh mì và bánh mì cuộn
 - 07.1.1.1 Bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt
 - 07.1.1.2 Bánh mì soda
 - 07.1.2 Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt
 - 07.1.3 Sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ đẹt, bánh nướng xốp)
 - 07.1.4 Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gối và ruột bánh mì
 - 07.1.5 Bánh bao và bánh sữa nhỏ
 - 07.1.6 Hỗn hợp của bánh mì và bánh nướng thông thường
 - 07.2 Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp
 - 07.2.1 Bánh cake, bánh cookie và bánh có nhân (pie) (ví dụ: các loại bánh nhân trái cây và bánh trứng)
 - 07.2.2 Sản phẩm bánh loại nhỏ khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp)
 - 07.2.3 Hỗn hợp của các loại bánh nướng loại nhỏ (ví dụ: bánh cake, bánh pancake)
- 08.0 Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã
- 08.1 Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, dạng tươi
 - 08.1.1 Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, dạng tươi, nguyên thân hoặc cắt miếng

- 08.1.2 Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, dạng tươi, đã xay
- 08.2 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến, nguyên thân hoặc cắt miếng
 - 08.2.1 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến nhưng không xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng
 - 08.2.1.1 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) nhưng không xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng
 - 08.2.1.2 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và làm khô nhưng không xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng
 - 08.2.1.3 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã lên men nhưng không xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng
 - 08.2.2 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến bằng xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng
 - 08.2.3 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến đông lạnh, nguyên thân hoặc cắt miếng
- 08.3 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến
 - 08.3.1 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến, không qua xử lý nhiệt
 - 08.3.1.1 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và không qua xử lý nhiệt
 - 08.3.1.2 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và làm khô, không qua xử lý nhiệt
 - 08.3.1.3 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã lên men và không qua xử lý nhiệt
 - 08.3.2 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến bằng xử lý nhiệt
 - 08.3.3 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến đông lạnh
- 08.4 Sản phẩm vỏ bọc ăn được (ví dụ: xúc xích)

- 09.0 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai
 - 09.1 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng tươi
 - 09.1.1 Cá tươi
 - 09.1.2 Động vật thân mềm, giáp xác, da gai tươi
 - 09.2 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chế biến
 - 09.2.1 Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng đông lạnh
 - 09.2.2 Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bao bột đông lạnh
 - 09.2.3 Thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xay và làm nhuyễn (creamed) và đông lạnh
 - 09.2.4 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín và/hoặc chiên
 - 09.2.4.1 Cá và thủy sản, đã nấu chín
 - 09.2.4.2 Động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín
 - 09.2.4.3 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chiên
 - 09.2.5 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối
 - 09.3 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản sơ bộ
 - 09.3.1 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được tẩm ướp và/hoặc làm đông,
 - 09.3.2 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối
 - 09.3.3 Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá
 - 09.3.4 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bảo quản sơ bộ (ví dụ: cá dạng nhão), không bao gồm sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.3.1 đến 09.3.3
 - 09.4 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men

- 10.0 Trứng và sản phẩm trứng
 - 10.1 Trứng tươi
 - 10.2 Sản phẩm trứng
 - 10.2.1 Sản phẩm trứng dạng lỏng
 - 10.2.2 Sản phẩm trứng đông lạnh
 - 10.2.3 Sản phẩm trứng đã sấy khô và/hoặc đông khô
 - 10.3 Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp
 - 10.4 Bánh trứng (ví dụ: custard)
- 11.0 Chất tạo ngọt, bao gồm cả mật ong
 - 11.1 Đường thô và đường tinh luyện
 - 11.1.1 Đường trắng, dextroza khan, dextroza ngâm một phần từ nước, fructoza
 - 11.1.2 Đường bột, dextroza bột
 - 11.1.3 Đường trắng mịn, đường nâu mịn, xiro glucoza, xiro glucoza đã được làm khô, đường mía thô
 - 11.1.3.1 Xiro glucoza đã được làm khô dùng để sản xuất kẹo chứa đường
 - 11.1.3.2 Xiro glucoza dùng để sản xuất kẹo chứa đường
 - 11.1.4 Lactoza
 - 11.1.5 Đường trắng nghiền
 - 11.2 Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 11.1.3
 - 11.3 Dung dịch đường, xirô đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và ri mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 11.1.3
 - 11.4 Các loại đường và xirô khác (ví dụ: xyloza, xirô từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)
 - 11.5 Mật ong
 - 11.6 Chất tạo ngọt (table-top sweetener), bao gồm cả sản phẩm chứa hàm lượng lớn chất tạo ngọt
- 12.0 Muối, gia vị, súp, nước sốt, salad và sản phẩm protein
 - 12.1 Muối và các chất thay thế muối
 - 12.1.1 Muối
 - 12.1.2 Các chất thay thế muối

- 12.2 Thảo mộc, gia vị (ví dụ: gia vị dùng cho mì ăn liền)
 - 12.2.1 Thảo mộc và gia vị có nguồn gốc thực vật
 - 12.2.2 Gia vị
- 12.3 Dấm
- 12.4 Mù tạt
- 12.5 Súp và canh
 - 12.5.1 Súp và canh ăn liền, bao gồm cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh
 - 12.5.2 Hỗn hợp của súp và canh
- 12.6 Nước sốt và sản phẩm tương tự
 - 12.6.1 Nước sốt dạng nhũ tương (ví dụ: mayonnaise, nước sốt trộn salad)
 - 12.6.2 Nước sốt không phải dạng nhũ tương (ví dụ: tương cà chua, nước sốt phomat, nước sốt cream, nước thịt)
 - 12.6.3 Hỗn hợp của nước sốt và nước thịt
 - 12.6.4 Nước sốt dạng trong (ví dụ: nước mắm)
- 12.7 Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3
- 12.8 Sản phẩm nấm men và sản phẩm tương tự
- 12.9 Gia vị từ đậu tương
 - 12.9.1 Sản phẩm dạng nhuyễn từ đậu tương lên men (ví dụ: miso)
 - 12.9.2 Nước tương
 - 12.9.2.1 Nước tương lên men
 - 12.9.2.2 Nước tương không lên men
 - 12.9.2.3 Nước tương loại khác
- 12.10 Sản phẩm protein không có nguồn gốc từ đậu tương
- 13.0 Thực phẩm dành cho mục đích dinh dưỡng đặc biệt
 - 13.1 Thức ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh, thức ăn theo công thức dành cho trẻ nhỏ và thức ăn theo công thức với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh
 - 13.1.1 Thức ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh
 - 13.1.2 Thức ăn theo công thức dành cho trẻ nhỏ

- 13.1.3 Thức ăn theo công thức với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh
- 13.2 Thực phẩm bổ sung dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ
- 13.3 Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)
- 13.4 Thực phẩm ăn-kiêng theo công thức để giảm cân
- 13.5 Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6
- 13.6 Các chất bổ sung vào thực phẩm
- 14.0 Đồ uống, không bao gồm các sản phẩm sữa
 - 14.1 Đồ uống không cồn
 - 14.1.1 Nước uống
 - 14.1.1.1 Nước khoáng thiên nhiên và nước nguồn
 - 14.1.1.2 Nước uống và soda
 - 14.1.2 Nước rau quả
 - 14.1.2.1 Nước quả
 - 14.1.2.2 Nước rau
 - 14.1.2.3 Nước quả cô đặc
 - 14.1.2.4 Nước rau cô đặc
 - 14.1.3 Nectar rau quả
 - 14.1.3.1 Nectar quả
 - 14.1.3.2 Nectar rau
 - 14.1.3.3 Nectar quả cô đặc
 - 14.1.3.4 Nectar rau cô đặc
 - 14.1.4 Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt
 - 14.1.4.1 Đồ uống có tạo hương và có ga
 - 14.1.4.2 Đồ uống có tạo hương và không ga, bao gồm cả rượu ngũ vị và ade
 - 14.1.4.3 Sản phẩm cô đặc (lỏng hoặc rắn) dùng cho đồ uống có tạo hương
 - 14.1.5 Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao

- 14.2 Đồ uống có cồn, bao gồm cả sản phẩm tương tự không có cồn và có độ cồn thấp
 - 14.2.1 Bia và đồ uống từ malt
 - 14.2.2 Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)
 - 14.2.3 Rượu vang (từ nho)
 - 14.2.3.1 Rượu vang thường
 - 14.2.3.2 Rượu vang nổ
 - 14.2.3.3 Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt
 - 14.2.4 Rượu vang (từ quả khác quả nho)
 - 14.2.5 Rượu mật ong
 - 14.2.6 Rượu chưng cất trên 15° cồn
 - 14.2.7 Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)
- 15.0 Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị
 - 15.1 Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)
 - 15.2 Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)
 - 15.3 Snack từ thủy sản
- 16 Thực phẩm hỗn hợp – các thực phẩm không được xếp vào các nhóm từ 01 đến 15.

Phần II: Mô tả các nhóm thực phẩm

01.0 Sản phẩm sữa và tương tự sữa, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc nhóm 02.0

Bao gồm những sản phẩm sữa có nguồn gốc từ sữa động vật (ví dụ: bò, cừu, dê, trâu). Trong nhóm này, sản phẩm dạng thông thường là sản phẩm không bổ sung hương liệu, không chứa rau quả hoặc các thành phần không phải từ sữa khác cũng như không được trộn với các thành phần không từ sữa khác, trừ khi được quy định trong các tiêu chuẩn có liên quan. Sản phẩm tương tự là sản phẩm mà chất béo sữa đã được thay thế một phần hoặc hoàn toàn bằng dầu hoặc mỡ thực vật.

01.1 Sữa và đồ uống từ sữa

Bao gồm tất cả các sản phẩm sữa lỏng thông thường và sữa lỏng có tạo hương, chế biến từ sữa gầy, sữa tách một phần chất béo, sữa có hàm lượng chất béo thấp và sữa nguyên chất.

01.1.1 Sữa và buttermilk (dạng thông thường)

Chỉ bao gồm các sản phẩm sữa lỏng thông thường. Bao gồm sữa thông thường hoàn nguyên mà chỉ chứa các thành phần từ sữa.

01.1.1.1 Sữa (dạng thông thường)

Sữa lỏng thu được từ động vật (ví dụ: bò, cừu, dê, trâu). Sữa thường được xử lý nhiệt bằng cách thanh trùng, xử lý ở nhiệt độ rất cao (UHT) hoặc tiệt trùng¹³⁾. Bao gồm sữa gầy, sữa tách một phần chất béo, sữa có hàm lượng chất béo thấp và sữa nguyên chất.

01.1.1.2 Buttermilk (dạng thông thường)

Buttermilk là phần chất lỏng gần như không chứa chất béo sữa còn lại sau quá trình sản xuất bơ (nghĩa là sữa và cream lên men hoặc không lên men và được khuấy đảo). Buttermilk cũng được sản xuất bằng cách lên men sữa gầy dạng lỏng, có thể lên men tự phát bằng phản ứng tạo axit lactic hay bằng vi khuẩn tạo hương, hoặc có thể cấy các chủng vi khuẩn thuần khiết (buttermilk đã cấy vi sinh vật) lên sữa đã được xử lý nhiệt¹⁴⁾. Buttermilk có thể được thanh trùng hoặc tiệt trùng.

01.1.2 Đồ uống từ sữa, có tạo hương và/hoặc lên men (ví dụ sữa socola, cacao, rượu nóng đánh trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey)

Bao gồm tất cả các loại đồ uống dạng lỏng từ sữa, uống liền, có tạo hương vị và hỗn hợp của chúng, không bao gồm hỗn hợp chứa cacao (hỗn hợp cacao-đường, xem nhóm 05.1.1). Các ví dụ bao gồm: socola nóng, đồ uống từ malt chứa socola, đồ uống có sữa chua hương dâu, đồ uống chứa vi khuẩn lactic và lassi (sản phẩm lỏng thu được bằng cách làm xóp sữa đông tụ từ quá trình lên men lactic của sữa, và trộn với đường hoặc chất tạo ngọt tổng hợp).

01.2 Sản phẩm sữa lên men và sản phẩm sữa đông tụ bằng enzym renin (dạng thông thường), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 01.1.2 (đồ uống từ sữa)

Bao gồm tất cả các sản phẩm thông thường từ sữa gầy, sữa tách một phần chất béo, sữa có hàm lượng chất béo thấp và sữa nguyên chất. Sản phẩm có tạo hương thuộc nhóm 01.1.2 (đồ uống) và 01.7 (đồ tráng miệng).

01.2.1 Sữa lên men (dạng thông thường)

Bao gồm tất cả các sản phẩm thông thường của sữa lên men dạng lỏng, sữa axit hóa và sữa được cấy vi sinh vật. Sữa chua thông thường là sản phẩm không có hương và màu, có thể thuộc phân nhóm 01.2.1 tùy thuộc vào việc nó có được xử lý nhiệt sau khi lên men hay không.

01.2.1.1 Sữa lên men (dạng thông thường), không xử lý nhiệt sau khi lên men

Bao gồm các sản phẩm sữa dạng lỏng hay không phải dạng lỏng, như sữa chua¹⁵⁾.

01.2.1.2 Sữa lên men (dạng thông thường), có xử lý nhiệt sau khi lên men

Các sản phẩm tương tự như trong 01.2.1.1, ngoại trừ việc chúng đã được xử lý nhiệt (ví dụ: tiệt trùng hoặc thanh trùng) sau khi lên men.

¹³⁾ *Food Chemistry*, H.-D. Belitz và W. Grosch, Springer-Verlag, Heidelberg, 1987, p. 389

¹⁴⁾ *Ibid.*, p. 392

¹⁵⁾ Việc sử dụng phụ gia thực phẩm để hoàn nguyên và pha lại, nếu được luật pháp quốc gia bán sản phẩm cho phép, ngoài chất ổn định và chất làm dày, thì không được chấp nhận đối với sữa lên men thông thường được định nghĩa trong TCVN 7030:2009 (CODEX STAN 243-2003) *Sữa lên men*.

01.2.2 Sữa đông tụ bằng enzym renin (dạng thông thường)

Sữa được làm đông tụ, dạng thông thường, được chế biến từ việc sử dụng enzym đông tụ sữa. Bao gồm cả sữa đông tụ (curdled milk). Các sản phẩm sữa đông tụ bằng enzym renin có tạo hương thuộc nhóm 01.7.

01.3 Sữa đặc và sản phẩm tương tự (dạng thông thường)

Bao gồm các loại sữa đặc, sữa cô đặc và các sản phẩm tương tự, dạng thông thường và được tạo ngọt (kể cả chất thay thế sữa trong đồ uống). Bao gồm các sản phẩm giữ sữa gầy, sữa tách một phần chất béo, sữa có hàm lượng chất béo thấp và sữa nguyên chất, hỗn hợp của sữa gầy cô đặc với chất béo thực vật và hỗn hợp của sữa đặc có đường đã tách béo với chất béo thực vật.

01.3.1 Sữa đặc (dạng thông thường)

Sữa đặc thu được bằng cách tách một phần nước ra khỏi sữa và có thể bổ sung đường. Đối với sữa cô đặc, nước có thể được loại bỏ hoàn toàn bằng cách gia nhiệt ¹⁶⁾. Bao gồm sữa đã tách nước một phần, sữa cô đặc, sữa đặc có đường và "khoa" (sữa bò hoặc sữa trâu cô đặc bằng cách đun sôi).

01.3.2 Chất thay thế sữa trong đồ uống

Sản phẩm thay thế sữa hoặc cream chứa như tương chất béo thực vật-nước trong nước và chứa protein sữa và lactoza hoặc protein thực vật để sử dụng cho đồ uống như cà phê và chè. Cũng bao gồm các dạng sản phẩm tương tự có dạng bột. Bao gồm cả sản phẩm tương tự sữa cô đặc, hỗn hợp của sữa gầy cô đặc với chất béo thực vật và hỗn hợp của sữa đặc có đường với chất béo thực vật.

01.4 Cream (dạng thông thường) và dạng tương tự

Cream là sản phẩm sữa dạng lỏng, có tỉ lệ chất béo tương đối cao. Bao gồm tất cả cream thông thường dạng bán rắn (semi-solid), bán lỏng (semi-fluid), dạng lỏng và các sản phẩm tương tự cream. Sản phẩm cream có tạo hương thuộc nhóm 01.1.2 (đồ uống) và 01.7 (đồ tráng miệng).

01.4.1 Cream thanh trùng (dạng thông thường)

Cream được thanh trùng bằng biện pháp xử lý nhiệt thích hợp hoặc chế biến từ sữa thanh trùng ¹⁷⁾. Bao gồm cream sữa và sản phẩm phối trộn.

01.4.2 Cream tiệt trùng và cream tiệt trùng UHT, "whipping cream" và "whipped cream", và cream ít béo (dạng thông thường)

Bao gồm các loại cream, bất kể hàm lượng chất béo, đã được xử lý ở nhiệt độ cao hơn nhiệt độ thanh trùng. Cũng bao gồm kem thanh trùng đã được giảm hàm lượng chất béo, cũng như các loại "whipping cream" và "whipped cream". Cream tiệt trùng là sản phẩm được xử lý nhiệt thích hợp trong bao gói mà

¹⁶⁾ CODEX STAN 281-1971 *Evaporated Milks (Sữa cô đặc)*.

¹⁷⁾ CODEX STAN 288-1976 *Cream and Prepared Creams (Cream và cream đã chế biến)*.

người tiêu dùng sử dụng. Cream UHT (xử lý ở nhiệt độ cao) hay cream siêu thanh trùng là sản phẩm được xử lý nhiệt thích hợp (UHT hoặc siêu thanh trùng) theo quy trình dòng liên tục và được đóng gói vô trùng. Cream có thể được đóng gói trong điều kiện có áp suất (whipped cream)¹⁷⁾. Bao gồm cả "whipping cream", cream nặng, whipped cream thanh trùng và các sản phẩm dùng để trang trí và làm nhân dạng whipped cream. Cream hoặc sản phẩm dùng để trang trí mà chất béo sữa được thay thế một phần hoặc toàn bộ bằng các loại chất béo khác thì thuộc nhóm 01.4.4 (sản phẩm tương tự cream).

01.4.3 Cream đông tụ (dạng thông thường)

Cream được làm dày và tạo nhớt, tạo thành do hoạt động của các enzym đông tụ sữa. Bao gồm cream chua (cream được lên men lactic thu được như đối với buttermilk (01.1.1.2)¹⁸⁾.

01.4.4 Sản phẩm tương tự cream

Sản phẩm thay thế cream chứa nhũ tương chất béo thực vật-nước dưới dạng lỏng hoặc dạng bột được sử dụng như một loại chất thay thế sữa trong đồ uống (01.3.2). Bao gồm cream ăn liền dùng để trang trí và các sản phẩm thay thế cream chua.

01.5 Sữa bột, cream bột và sản phẩm dạng bột tương tự (dạng thông thường)

Bao gồm sữa bột, cream bột dạng thông thường, hoặc kết hợp của hai loại và các sản phẩm tương tự. Bao gồm cả các sản phẩm từ sữa nguyên chất, sữa có hàm lượng chất béo thấp, sữa tách một phần chất béo và sữa gầy.

01.5.1 Sữa bột và cream bột (dạng thông thường)

Các sản phẩm sữa thu được bằng cách loại bỏ một phần nước từ sữa hoặc từ cream và được sản xuất dưới dạng bột¹⁹⁾. Bao gồm cả các sản phẩm casein và caseinat²⁰⁾.

01.5.2 Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột

Các sản phẩm từ nhũ tương chất béo-nước và được sấy khô mà không sử dụng làm chất thay thế sữa trong đồ uống (01.3.2). Ví dụ như hỗn hợp mô phỏng cream khô và hỗn hợp sữa gầy với chất béo thực vật dạng bột.

01.6 Phomat và sản phẩm tương tự

Phomat và sản phẩm tương tự là những sản phẩm chứa nước và chất béo trong cấu trúc protein sữa đông tụ. Các sản phẩm như nước sốt phomat (12.6.2), snack hương vị phomat (15.1) và các thực phẩm chế biến chứa thành phần phomat (ví dụ: hỗn hợp macaroni với phomat; 16.0) được phân loại trong các nhóm khác.

¹⁷⁾ *Food Chemistry*, H.-D. Belitz và W. Grosch, Springer Verlag, Heidelberg, 1987, p. 393.

¹⁸⁾ TCVN 7979:2009 (CODEX STAN 207-1999) *Sữa bột và cream bột*

²⁰⁾ CODEX STAN 290-1995 *Codex Standard for Edible Casein Products (Các sản phẩm casein thực phẩm)*

01.6.1 Phomat chưa ủ chín

Phomat chưa ủ chín, bao gồm phomat tươi, được sử dụng trực tiếp ngay sau khi chế biến²¹⁾. Các ví dụ bao gồm "cottage cheese" (một loại phomat đông tụ, mềm, chưa ủ chín), "creamed cottage cheese" ("cottage cheese" được phủ một hỗn hợp cream)²²⁾, phomat cream (rahmfrischkase, một loại phomat chưa được xử lý, mềm và có thể phết được)²³⁾, phomat mozzarella, phomat scamorza và "paneer" (protein sữa được đông tụ bằng cách bổ sung axit xitric từ nước chanh hoặc axit lactic từ whey, để ráo nước tạo thành thể rắn và được dùng với các sản phẩm sử dụng rau như hamburger).

01.6.2 Phomat ủ chín

Phomat ủ chín không được sử dụng ngay sau khi sản xuất, mà cần được giữ trong điều kiện thời gian và nhiệt độ nhất định để biến đổi hoá sinh và vật lý cần thiết tạo nên đặc trưng của từng loại phomat. Đối với phomat ủ chín có lớp mốc, việc làm chín chủ yếu được thực hiện thông qua sự phát triển của nấm mốc đặc trưng ở bên trong và/hoặc trên bề mặt của phomat²¹⁾. Phomat ủ chín có thể mềm (ví dụ: camembert), rắn (ví dụ: edam, gouda), cứng (ví dụ: cheddar) hoặc rất cứng. Bao gồm cả phomat ngâm nước muối, là loại phomat ủ chín từ hơi cứng đến mềm, màu trắng đến vàng nhạt với cấu trúc chặt và thực tế không có cùi nếu được bảo quản trong nước muối cho đến khi tiêu dùng²⁴⁾.

01.6.2.1 Phomat ủ chín, bao gồm cả cùi

Đề cập đến phomat ủ chín (bao gồm cả phomat ủ chín có lớp mốc), bao gồm cùi hoặc bất cứ phần nào từ phomat như phomat cắt miếng, cắt vụn, nghiền hoặc cắt lát. Các ví dụ về phomat ủ chín gồm: phomat "blue", brie, gouda, havarti, phomat nghiền loại cứng và phomat Thụy Sĩ.

01.6.2.2 Cùi của phomat ủ chín

Cùi phomat là phần bao ngoài của khối phomat, ban đầu có thành phần tương tự như phần bên trong phomat, nhưng có thể bị khô sau khi ngâm muối và làm chín²⁵⁾.

01.6.2.3 Bột phomat (dùng để hoàn nguyên, ví dụ nước sốt phomat)

Sản phẩm đã khử nước được chế biến từ các loại phomat hoặc từ phomat chế biến. Không bao gồm phomat nghiền hoặc phomat vụn (01.6.2.1 đối với phomat tách lớp phủ ngoài; 01.6.4 đối với phomat chế biến). Sản phẩm cũng có thể được dùng để hoàn nguyên cùng với sữa hoặc nước để làm nước sốt hoặc được dùng làm một thành phần nguyên liệu (ví dụ: nấu cùng với macaroni, sữa và bơ để chế biến món thịt hầm cùng macaroni và phomat). Bao gồm cả phomat sấy khô.

²¹⁾ TCVN 7401:2010 (CODEX STAN 283-1978) *Tiêu chuẩn chung đối với phomat.*

²²⁾ CODEX STAN 273-1968 *Codex Standard for Cottage Cheese (Tiêu chuẩn phomat Cottage)*

²³⁾ CODEX STAN 275-1973 *Codex Standard for Cream Cheese (Tiêu chuẩn phomat cream)*

²⁴⁾ TCVN 8429:2010 (CODEX STAN 208-1999) *Phomat trong nước muối.*

²⁵⁾ Cùi phomat khác với lớp vỏ phomat. Lớp vỏ có thể là: (1) lớp màng mỏng bằng vật liệu tổng hợp hoặc tự nhiên giúp điều tiết độ ẩm trong quá trình làm chín và bảo vệ phomat trước vi sinh vật; hoặc (2) lớp màng chủ yếu bằng sáp, parafin hoặc chất dẻo, thông thường có thể ngăn cản trao đổi lượng ẩm nhằm bảo vệ phomat sau khi làm chín trước vi sinh vật và các tác động vật lý trong quá trình xử lý để bán lẻ, và trong một số trường hợp để tạo nên ngoại quan đặc biệt cho phomat (ví dụ: bề mặt có màu sắc)

01.6.3 Whey phomat

Sản phẩm rắn hoặc khá rắn thu được bằng cách cô đặc whey, có hoặc không bổ sung sữa, cream hoặc các nguyên liệu khác có nguồn gốc từ sữa và lên mốc sản phẩm đã cô đặc ²⁶⁾. Bao gồm cả phomat nguyên và cùi phomat. Phân biệt với phomat whey protein (01.6.6).

01.6.4 Phomat chế biến

Sản phẩm có hạn sử dụng rất dài thu được bằng cách làm tan chảy và nhũ hoá phomat. Bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng cách gia nhiệt và nhũ hoá hỗn hợp gồm phomat, chất béo sữa, protein sữa, sữa bột và nước với những lượng khác nhau. Sản phẩm có thể chứa các thành phần được bổ sung khác như chất tạo hương, gia vị (seasoning) và rau quả và/hoặc thịt. Sản phẩm có thể phết được hoặc cắt được thành lát hoặc miếng ²⁷⁾. Khái niệm "đã chế biến" không có nghĩa là việc cắt, nghiền, làm vụn... phomat. Phomat được xử lý bằng các biện pháp cơ học được phân loại trong nhóm 01.6.2 (phomat chín).

01.6.4.1 Phomat chế biến (dạng thông thường)

Sản phẩm phomat chế biến không bổ sung chất tạo hương, gia vị, quả, rau và/hoặc thịt. Ví dụ: phomat kiểu Mỹ, "requeson".

01.6.4.2 Phomat chế biến có tạo hương, bao gồm cả loại bổ sung quả, rau, thịt...

Sản phẩm phomat chế biến có chứa chất tạo hương, gia vị, quả, rau và/hoặc thịt được bổ sung. Ví dụ: phomat neufchatel dạng phết dùng với các loại rau, "pepper jack cheese", phomat cheddar dạng phết dùng với rượu vang và phomat tròn (được làm từ phomat chế biến được phủ lên các loại hạt, thảo mộc hoặc gia vị).

01.6.5 Sản phẩm tương tự phomat

Sản phẩm trông giống như phomat nhưng trong đó chất béo sữa đã được thay thế một phần hoặc hoàn toàn bằng các loại chất béo khác. Bao gồm phomat mô phỏng, hỗn hợp phomat mô phỏng và bột phomat mô phỏng.

01.6.6 Phomat whey protein

Sản phẩm chứa protein chiết tách từ thành phần whey của sữa. Các sản phẩm này về nguyên tắc có thể thu được bằng cách đông tụ whey protein ²⁸⁾. Ví dụ: phomat ricotta. Phân biệt với whey phomat (01.6.3).

01.7 Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương)

Bao gồm các sản phẩm sữa dùng để tráng miệng, có hương vị và ăn liền. Gồm cả kẹo sữa đông lạnh và các sản phẩm khác từ sữa đông lạnh, và sản phẩm có nhân sữa. Gồm cả sữa chua có hương vị

²⁶⁾ CODEX STAN 284-1971 *Standard for Whey Cheeses (Tiêu chuẩn đối với whey phomat)*.

²⁷⁾ *Food Chemistry*, H.-D. Belitz và W. Grosch, Springer-Verlag, Heidelberg, 1987, pp. 400. Xem thêm TCVN 8431:2010 (CODEX STAN 285-1973, Amd.1-2008) *Tiêu chuẩn chung đối với phomat chế biến dạng phết và phomat chế biến định tên*, TCVN 8432:2010 (CODEX STAN 286-1973, Amd.1-2008) *Tiêu chuẩn chung đối với phomat chế biến và phomat chế biến dạng phết* và TCVN 8433:2010 (CODEX STAN 287-1973, Amd.1-2008) *Tiêu chuẩn chung đối với các sản phẩm từ phomat chế biến*.

(sản phẩm sữa thu được bằng cách lên men sữa và các sản phẩm sữa và được bổ sung chất tạo hương và các thành phần như quả, cacao, cà phê) mà có thể có hoặc không xử lý nhiệt sau khi lên men²⁸⁾. Các ví dụ khác bao gồm: kem lạnh (đồ tráng miệng đông lạnh, có thể chứa sữa nguyên chất, các sản phẩm sữa gầy, cream hoặc bơ, đường, dầu thực vật, các sản phẩm trứng và quả, cacao hay cà phê), sữa lạnh (sản phẩm tương tự như kem lạnh đã giảm bớt hàm lượng sữa nguyên chất hoặc sữa gầy, hoặc được làm từ sữa không béo), sữa thạch (jellied milk), sữa chua có hương vị đông lạnh, "junket" (đồ tráng miệng giống như bánh trứng ngọt, làm từ sữa được tạo hương vị và làm đông tụ), "dulce de leche" (sữa được nấu cùng đường và được bổ sung các thành phần như dừa hoặc socola), bánh pudding bơ Scotlen và kem socola. Gồm cả các loại kẹo sữa truyền thống chế biến từ sữa đã cô đặc một phần, từ "khoa" (sữa trâu hoặc sữa bò cô đặc bằng cách đun sôi), hoặc "chhena" (sữa trâu hoặc sữa bò, được cho đông tụ bằng cách gia nhiệt có sự hỗ trợ của axit như axit xitric, axit lactic, axit malic...), đường hoặc chất tạo ngọt tổng hợp và các thành phần khác (ví dụ: "maida" (bột mì), chất tạo hương và chất tạo màu (ví dụ: "peda", "burfee", bánh sữa, "gulab jamun", "rasgulla", "rasmalai", "basundi"). Các sản phẩm này khác với các sản phẩm thuộc nhóm 03.0 (kem thực phẩm, bao gồm cả nước quả loãng có đá và nước quả có đá) vì chúng thuộc nhóm 01.7 là sản phẩm từ sữa trong khi đó nhóm 03.0 là sản phẩm chứa nước là chủ yếu và chứa các thành phần không phải từ sữa.

01.8 Whey và sản phẩm whey, không bao gồm whey phomat

Bao gồm các loại sản phẩm từ whey, dạng lỏng và dạng bột.

01.8.1 Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm whey phomat

Whey là chất lỏng được phân tách từ khối đông tụ của sữa, cream, sữa gầy hoặc buttermilk với enzym đông tụ sữa trong quá trình sản xuất phomat, casein hoặc các sản phẩm tương tự. Whey axit thu được sau khi đông tụ sữa, cream, sữa gầy hoặc buttermilk, chủ yếu với các axit loại được dùng trong sản xuất phomat tươi²⁹⁾.

01.8.2 Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm whey phomat

Whey bột được chế biến từ whey hoặc whey axit theo phương pháp sấy màng hoặc sấy trực, trong đó các phần chính của chất béo sữa đã được tách bỏ²⁹⁾.

02.0 Dầu, mỡ và nhũ tương chất béo

Bao gồm các sản phẩm chứa chất béo có nguồn gốc thực vật, động vật hoặc nguồn gốc biển hoặc hỗn hợp của chúng.

02.1 Dầu mỡ không chứa nước

Dầu mỡ ăn là thực phẩm chủ yếu chứa triglycerid của các axit béo có nguồn gốc thực vật, động vật hoặc nguồn gốc biển³⁰⁾.

²⁸⁾ TCVN 7030:2009 (CODEX STAN 243-2003) *Sữa lên men*.

²⁹⁾ CODEX STAN 289-1995 *Standard for Whey Powders (Tiêu chuẩn đối với whey bột)*.

³⁰⁾ CODEX STAN 19-1981 *Standard for Edible Fats and Oils not Covered by Individual Standards (Tiêu chuẩn dầu mỡ thực phẩm chưa có tiêu chuẩn riêng)*.

02.1.1 Dầu bơ (butter oil), chất béo sữa (milkfat) đã tách nước, ghee

Các sản phẩm chất béo sữa, chất béo sữa đã tách nước, dầu bơ tách nước và dầu bơ là các sản phẩm được chế biến hoàn toàn từ sữa và/hoặc các sản phẩm thu được từ sữa bằng cách loại bỏ gần như hoàn toàn nước và chất khô không béo. "Ghee" là sản phẩm thu được hoàn toàn từ sữa, cream hoặc bơ bằng cách loại bỏ gần như hoàn toàn nước và chất khô không béo; có cấu trúc vật lý và hương vị đặc biệt ³¹⁾.

02.1.2 Dầu mỡ thực vật

Dầu mỡ ăn thu được từ các nguồn thực vật ăn được. Các sản phẩm có thể từ loại thực vật đơn lẻ hoặc được giới thiệu và sử dụng dưới dạng dầu hỗn hợp, nói chung được dùng để ăn, nấu, chiên rán, ăn tươi hoặc trộn salad ³²⁾. Dầu nguyên chất thu được bằng các phương pháp cơ học (ví dụ: ép hoặc trích li), chỉ áp dụng phương pháp nhiệt nếu không làm thay đổi thành phần tự nhiên của dầu. Dầu nguyên chất thích hợp để tiêu thụ ở trạng thái tự nhiên. Dầu được ép lạnh thu được bằng các phương pháp cơ học mà không sử dụng nhiệt ^{30,33)}. Các ví dụ bao gồm: dầu oliu nguyên chất, dầu hạt bông, dầu lạc và vanaspati.

02.1.3 Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác

Dầu mỡ động vật phải được chế biến từ động vật khoẻ mạnh tại thời điểm giết mổ và dùng cho người. Mỡ lợn là phần chất béo từ mô mỡ của lợn. Mỡ bò thực phẩm được lấy từ mô mỡ bò còn tươi bao quanh khoang bụng và xung quanh phổi và tim và các mô mỡ khác rắn và không bị hư hại. Loại mỡ tươi như vậy thu được ngay khi giết mổ được gọi là "killing fat". Mỡ bò thượng hạng ("premiere jus" hay "mỡ gốc") thu được bằng cách đun nhẹ (từ 50 °C đến 55 °C) và bỏ tốp mỡ. Mỡ bò secunda là sản phẩm có mùi vị mỡ bò đặc trưng thu được bằng cách đun mỡ bò (từ 60 °C đến 65 °C) và tinh chế. Mỡ lợn rán là mỡ thu được từ mô và xương lợn. Mỡ thực phẩm (dripping) được chế biến bằng cách rán mô mỡ (không bao gồm mỡ cốt và mỡ thái), các cơ và xương kèm theo của động vật như bò hoặc cừu. Dầu cá được lấy từ nguồn thích hợp như cá trích (herring và sardine), cá trích cơm và cá trống ^{34,35)}. Các ví dụ khác bao gồm: mỡ rán (tallow) và mô mỡ lợn hoặc bò đã tách một phần chất béo.

02.2 Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại nước trong dầu

Bao gồm tất cả các sản phẩm đã được nhũ hoá ngoại trừ các sản phẩm mô phỏng từ chất béo của các sản phẩm sữa và đồ tráng miện từ sữa.

³¹⁾ TCVN 8434:2010 (CODEX STAN 280-1973, Rev. 1999, Amd. 2006) Sản phẩm chất béo sữa

³²⁾ *Food Chemistry*, H.-D. Belitz và W. Grosch, Springer-Verlag, Heidelberg, 1987, pp. 472-476.

³³⁾ TCVN 6312:2007 (CODEX STAN 33-1981, Rev 2-2003) Dầu oliu và dầu bã oliu và TCVN 7597:2007 (CODEX STAN 210-2005, Amended 2003, 2005) Dầu thực vật.

³⁴⁾ *Food Chemistry*, H.-D. Belitz và W. Grosch, Springer-Verlag, Heidelberg, 1987, pp. 472-476.

02.2.1 Bơ

Bơ là sản phẩm chất béo chứa chủ yếu nhũ tương nước trong dầu được chế biến hoàn toàn từ sữa và/hoặc các sản phẩm thu được từ sữa ³⁶⁾.

02.2.2 Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp

Bao gồm sản phẩm chất béo dạng phết (nhũ tương, chủ yếu là loại nước và dầu mỡ ăn), chất béo từ sữa dạng phết (nhũ tương, chủ yếu là loại nước trong chất béo sữa) và sản phẩm dạng phết hỗn hợp (sản phẩm chất béo dạng phết phối trộn với một lượng lớn chất béo sữa) ³⁷⁾. Các ví dụ bao gồm margarin (bơ thực vật, là nhũ tương nước trong dầu dạng phết hoặc dạng lỏng chế biến chủ yếu từ dầu mỡ ăn); các sản phẩm từ bơ (ví dụ: "buttenne", là hỗn hợp dạng phết của bơ với dầu thực vật ³⁸⁾, hỗn hợp của bơ với margarin; và minarin (nhũ tương nước trong dầu có dạng phết được chế biến chủ yếu từ nước và dầu mỡ ăn mà không chỉ có nguồn gốc từ sữa). Cũng bao gồm các sản phẩm đã giảm hàm lượng chất béo có nguồn gốc từ chất béo sữa hoặc từ mỡ động vật hoặc mỡ thực vật, bao gồm cả sản phẩm mô phỏng đã giảm hàm lượng chất béo của bơ, margarin và hỗn hợp của chúng (ví dụ: bơ ba phần tư chất béo, margarin ba phần tư chất béo hoặc hỗn hợp bơ-margarin ba phần tư chất béo).

02.3 Nhũ tương chất béo, chủ yếu là loại dầu trong nước, bao gồm cả sản phẩm từ nhũ tương chất béo được phối trộn và/hoặc tạo hương

Bao gồm các sản phẩm từ chất béo mô phỏng thực phẩm từ sữa, ngoại trừ các sản phẩm tráng miệng. Phần chất béo của các sản phẩm này không có nguồn gốc từ chất béo sữa (ví dụ: dầu mỡ thực vật). Các ví dụ bao gồm: sữa mô phỏng (sữa đã thay thế chất béo được chế biến từ chất khô sữa không béo bằng cách bổ sung chất béo thực vật như dầu dừa, dầu hoa rum hoặc dầu ngô) ¹⁴⁾; "whipped cream" không chứa sữa; chất phủ không chứa sữa và cream thực vật. Mayonnaise thuộc nhóm 12.6.1.

02.4 Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7

Bao gồm các sản phẩm từ chất béo mô phỏng đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7. Gồm các sản phẩm ăn liền và hỗn hợp của chúng. Cũng bao gồm sản phẩm làm nhân không chứa sữa dùng làm đồ tráng miệng. Một ví dụ là sản phẩm tương tự kem lạnh chế biến từ chất béo thực vật.

03.0 Đá thực phẩm

Nhóm này bao gồm các đồ tráng miệng, đồ ngọt chứa chủ yếu nước và đông lạnh, ví dụ như nước quã có đá, đá kiểu Ý, đá có hương vị. Các đồ ăn tráng miệng đông lạnh có chứa nguyên liệu sữa ban đầu thuộc nhóm thực phẩm 01.7.

³⁵⁾ TCVN 6044:2007 (CODEX STAN 211-1999) *Mỡ động vật*.

³⁶⁾ TCVN 7400:2010 (CODEX STAN 279-1971, Rev.1-1999, Amd.2-2006) *Bơ*

³⁷⁾ CODEX STAN 253-2006 *Standard for Dairy Fat Spreads (Tiêu chuẩn chất béo dạng phết từ sữa)* và CODEX STAN 256-2007 *Standard for Fat Spreads and Blended Spreads (Tiêu chuẩn chất béo dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp)*.

³⁸⁾ *Food Chemistry*, H.-D. Belitz và W. Grosch, Springer-Verlag, Heidelberg, 1987, p. 395.

04.0 Rau quả (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt

Nhóm này được chia thành hai phân nhóm: 04.1. (Quả) và 04.2 [Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt]. Mỗi phân nhóm này lại được chia thành các phân nhóm nhỏ hơn theo các sản phẩm tươi hoặc đã chế biến.

04.1 Quả

Bao gồm tất cả các sản phẩm tươi (04.1.1) và sản phẩm đã chế biến (04.1.2).

04.1.1 Quả tươi

Quả còn tươi nói chung không chứa phụ gia thực phẩm. Tuy nhiên, quả tươi mà được phủ hoặc được cắt hay gọt vỏ để sử dụng thì có thể chứa phụ gia.

04.1.1.1 Quả tươi chưa xử lý

Quả còn tươi sau khi thu hoạch.

04.1.1.2 Quả tươi đã xử lý bề mặt

Bề mặt của quả tươi được bao bọc bằng cách làm bóng hoặc bằng sáp hoặc được xử lý với các phụ gia thực phẩm khác nhằm tạo lớp bọc và/hoặc giúp bảo quản độ tươi và chất lượng của quả. Các ví dụ bao gồm táo, cam, chà là và nhãn.

04.1.1.3 Quả tươi đã bỏ vỏ hoặc đã cắt

Quả tươi đã cắt hoặc bỏ vỏ để sử dụng, ví dụ: salad quả. Bao gồm cả củi dứa đã cắt miếng hoặc đã nghiền.

04.1.2 Quả đã chế biến

Bao gồm tất cả các dạng sản phẩm chế biến ngoài quả tươi đã bỏ vỏ, đã cắt hoặc xử lý bề mặt.

04.1.2.1 Quả đông lạnh

Quả có thể chần trước khi đông lạnh. Sản phẩm có thể được đông lạnh trong nước quả hoặc xiro đường³⁹⁾. Các ví dụ bao gồm salad quả đông lạnh và dâu tây đông lạnh.

04.1.2.2 Quả sấy khô

Quả được loại bỏ nước để ngăn ngừa sự phát triển của vi sinh vật³⁹⁾. Bao gồm sản phẩm sấy khô chế biến từ puree quả sấy khô. Các ví dụ bao gồm táo cắt lát sấy khô, nho khô, củi dứa cắt miếng hoặc nghiền và sấy khô, mận khô.

³⁹⁾ *Food Chemistry*, H.-D. Balitz và W. Grosch, Springer-Verlag, Heidelberg, 1937, pp. 613-617.

04.1.2.3 Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối

Bao gồm các sản phẩm được ngâm như mận ngâm, xoài ngâm, chanh ta ngâm, quả lĩ gai ngâm và củi dưa hấu ngâm. Các sản phẩm quả ngâm ("đã xử lí" hay "được bảo quản") ở phương đông đôi khi đề cập đến quả ướp đường⁴⁰⁾. Các sản phẩm này không phải là sản phẩm quả ướp đường như trong nhóm 04.1.2.7 (ví dụ: quả tẩm đường sấy khô).

04.1.2.4 Quả đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)

Các sản phẩm được bảo quản hoàn toàn trong đó quả tươi được làm sạch và được đóng trong hộp hoặc lọ cùng với nước quả tự nhiên hoặc xirô đường (bao gồm cả xirô được tạo ngọt nhân tạo) và thanh trùng hoặc tiệt trùng bằng nhiệt³⁹⁾. Bao gồm cả các sản phẩm chế biến trong túi vô trùng. Các ví dụ bao gồm: salad quả đóng hộp và nước táo đóng lọ.

04.1.2.5 Mứt quả (jam, jelly, marmalade)

"Jam", "preserve" và "conserve" là các sản phẩm được làm dày, dạng phết, được chế biến bằng cách đun sôi quả nguyên hoặc quả dạng miếng, thịt quả hoặc puree quả, có hoặc không có nước quả hoặc nước quả cô đặc và đường để làm dày, và có thể được bổ sung pectin và quả dạng miếng. "Jelly" là sản phẩm trong, dạng phết, được chế biến tương tự "jam", ngoại trừ cấu trúc đặc và dẻo hơn và không chứa các quả dạng miếng. "Marmalade" là sản phẩm quả dạng phết, được làm dày, chế biến từ quả nguyên, thịt quả hoặc puree quả (thường là quả thuộc chi cam chanh) và đun sôi với đường để làm dày, có thể được bổ sung pectin, quả dạng miếng và quả nguyên vỏ dạng miếng^{39,41)}. Bao gồm cả các sản phẩm mô phỏng từ các chất tạo ngọt có độ ngọt cao phi dinh dưỡng. Các ví dụ bao gồm: mứt cam, mứt nho và mứt dâu.

04.1.2.6 Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5

Bao gồm tất cả các sản phẩm dạng phết từ quả như bơ táo và sản phẩm đồng tụ từ chanh. Cũng bao gồm các sản phẩm quả sử dụng như gia vị như là "mango chutney" và "raisin chutney".

04.1.2.7 Quả ướp đường

Bao gồm quả được làm bóng (quả đã xử lí với dung dịch đường và sấy khô), quả ướp đường (quả đã làm bóng, sấy khô, ngâm trong dung dịch đường và sấy khô sao cho quả được phủ một lớp đường) và quả ướp đường kết tinh được chế biến (quả đã làm bóng, sấy khô, lăn trong đường nghiền mịn sau đó sấy khô)³⁹⁾. Các ví dụ bao gồm: "cocktail (maraschino) cherry", quả thuộc chi cam chanh nguyên vỏ ướp đường, quả thanh yên ướp đường (ví dụ: để dùng trong bánh trái cây) và "mostarda di frutta".

⁴⁰⁾ *Asian Foods: Science and Technology*, C.Y.W. Ang, K.S. Liu, và Y.-W. Huang, Eds., Chapter 10: Fruit Products, J.X. Shi và B.S. Luh, Technomic Publishing Co., Lancaster PA 1999, p. 290.

⁴¹⁾ CODEX STAN 79-1981 *Standard for Jams (Fruit Preserves) and Jellies (Tiêu chuẩn đối với mứt quả)* và TCVN 1870:2007 (CODEX STAN 80-1981) *Mứt cam, quýt*. Các tiêu chuẩn này hiện đã được thay thế bởi CODEX STAN 296-2009 *Standard for Jams, Jellies and Marmalades (Tiêu chuẩn đối với mứt quả)*.

04.1.2.8 Chế phẩm từ quả, bao gồm cả thịt quả, puree, quả cắt nhỏ và nước cốt dừa

Thịt quả thường không dùng để tiêu thụ trực tiếp. Sản phẩm này là quả tươi dạng sệt được hấp sơ bộ và để ráo, có hoặc không bổ sung chất bảo quản. Puree quả (ví dụ: puree xoài, puree mận) được chế biến tương tự nhưng có cấu trúc mịn và bóng hơn và có thể được dùng làm nhân dùng cho "pastry", nhưng không giới hạn trong cách sử dụng này. Nước sốt quả (ví dụ: nước sốt dừa hoặc nước sốt dâu tây) được chế biến từ thịt quả đun sôi, có hoặc không bổ sung chất tạo ngọt và có thể chứa trái cây dạng miếng. Nước sốt quả có thể được sử dụng làm chất phủ dùng cho bánh dạng nướng loại nhỏ và "ice cream sundae". Xirô quả (ví dụ: xirô việt quất) là dạng lỏng hơn so với nước sốt quả, có thể sử dụng làm chất phủ, ví dụ dùng cho bánh pancake³⁹⁾. Chất phủ không chứa trái cây thuộc nhóm 05.4 (chất phủ từ đường và socola) và các loại xirô đường (ví dụ xirô từ cây phong) thuộc nhóm 11.4. Nước cốt dừa và cream từ dừa là các sản phẩm được chế biến từ cùi dừa đã tách riêng, còn nguyên, đã nghiền hoặc ngâm kĩ, loại bỏ chất xơ và bã, có hoặc không có nước dừa và/hoặc nước bổ sung. Nước cốt dừa và cream từ dừa được xử lí bằng thanh trùng, tiệt trùng nhiệt hoặc xử lí với nhiệt độ rất cao (UHT). Nước cốt dừa và cream từ dừa có thể được chế biến dưới dạng cô đặc hoặc dạng tách béo (hay dạng "nhẹ")⁴²⁾. Các ví dụ về sản phẩm truyền thống trong nhóm này gồm: me cô đặc (chất chiết từ quả me chứa không nhỏ hơn 65 % chất khô hoà tan tổng số), bột me (me nghiền trộn với tinh bột sắn), kẹo me (hỗn hợp thịt quả me, đường, chất khô sữa, chất chống oxy hoá, chất tạo hương, chất ổn định và chất bảo quản) và kẹo trái cây (hỗn hợp của thịt quả (xoài, dừa hoặc ổi) trộn với đường, chất tạo hương và chất bảo quản, sấy khô thành từng thỏi).

04.1.2.9 Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả

Bao gồm các sản phẩm ăn liền và hỗn hợp. Bao gồm cả gelatin hương trái cây, "rote gruze", "frutgod", "fruit compote", "nata de coco" và "mitsumame" (đồ tráng miệng tương tự gelatin, từ mùt thạch, quả dạng miếng và xirô). Nhóm này không bao gồm bánh dạng nướng loại nhỏ chứa trái cây (nhóm 07.2.1 và 07.2.2), kem thực phẩm hương trái cây (nhóm 03.0) hoặc đồ tráng miệng từ sữa đông lạnh có chứa trái cây (nhóm 01.7).

04.1.2.10 Sản phẩm quả lên men

Một loại sản phẩm ngâm được chế biến bằng cách bảo quản trong muối để lên men lactic. Các ví dụ bao gồm: các loại mận lên men.

04.1.2.11 Bánh ngọt nhân quả

Bao gồm các sản phẩm ăn liền và hỗn hợp. Bao gồm tất cả các dạng chất dùng làm nhân ngoại trừ puree (nhóm 04.1.2.8). Các chất làm nhân này thường bao gồm quả nguyên hoặc quả dạng miếng. Các ví dụ bao gồm: "nhân bánh chứa quả cherry" và "nhân bánh chứa nho khô" dùng cho bánh quy bột yến mạch.

⁴²⁾ CODEX STAN 240-2003 *Standard for Aqueous Coconut Products: Coconut Milk and Coconut Cream (Tiêu chuẩn đối với sản phẩm dừa nước. Nước cốt dừa và cream từ dừa).*

04.1.2.12 Sản phẩm quả đã nấu chín

Quả được hấp, đun sôi, nướng hoặc chiên, có hoặc không có lớp phủ ngoài, để sử dụng. Các ví dụ bao gồm: táo nướng, táo chiên cắt khoanh và bánh nhân đào hấp (đào hấp phủ lớp bột có đường).

04.2 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tào biển, các loại hạt

Bao gồm tất cả các sản phẩm tươi (04.2.1) và sản phẩm chế biến (04.2.2).

04.2.1 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tào biển, các loại hạt, dạng tươi

Rau tươi nói chung không chứa phụ gia thực phẩm. Tuy nhiên, rau tươi được phủ hoặc được cắt hay gọt vỏ để sử dụng thì có thể chứa phụ gia.

04.2.1.1 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tào biển, các loại hạt, dạng tươi chưa xử lý

Rau còn tươi sau khi thu hoạch.

04.2.1.2 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tào biển, các loại hạt, dạng tươi đã xử lý bề mặt

Bề mặt của rau tươi được bao bọc bằng cách làm bóng hoặc bằng sáp hoặc được xử lý với các phụ gia thực phẩm khác nhằm tạo lớp bọc và/hoặc giúp bảo quản độ tươi và chất lượng của rau. Các ví dụ bao gồm bơ quả, dưa chuột, ớt xanh và hạt hồ trăn.

04.2.1.3 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tào biển, các loại hạt, dạng tươi đã thái, cắt hoặc bóc vỏ

Rau tươi, ví dụ: khoai tây tươi bỏ vỏ, sử dụng để nấu tại nhà (ví dụ để chế biến món khoai tây băm nhỏ).

04.2.2 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tào biển, các loại hạt, đã chế biến

Bao gồm tất cả các dạng sản phẩm chế biến ngoài rau tươi đã bỏ vỏ, đã cắt hoặc xử lý bề mặt.

04.2.2.1 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tào biển, các loại hạt, dạng đông lạnh

Rau tươi thường được chần và đông lạnh⁴³⁾. Các ví dụ bao gồm ngô đông lạnh nhanh, khoai tây chiên kiểu Pháp đông lạnh nhanh, đậu Hà Lan đông lạnh nhanh và cà chua chế biến nguyên quả đông lạnh nhanh.

⁴³⁾ *Food Chemistry*, H.-D. Belitz và W. Grosch, Springer-Verlag, Heidelberg, 1987, pp. 572-576.

04.2.2.2 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt, dạng sấy khô

Các sản phẩm mà hàm lượng nước đã được giảm đến dưới ngưỡng phát triển của vi sinh vật mà không ảnh hưởng đến các chất dinh dưỡng quan trọng. Sản phẩm có thể có hoặc không được tách nước trước khi sử dụng. Bao gồm cả bột rau thu được bằng cách làm khô nước rau, như bột cà chua và bột củ cải⁴³⁾. Các ví dụ bao gồm: vảy khoai tây sấy khô và đậu lăng sấy khô. Các ví dụ về sản phẩm kiểu phương đông bao gồm: tảo bẹ biển sấy khô (tảo bẹ; "kombu"), tảo bẹ biển sấy khô ướp gia vị ("shio-kombu"), tảo biển sấy khô ("tororo-kombu"), bầu bí cắt lát sấy khô ("kampyo"), tảo biển "laver" sấy khô ("nori") và tảo "laminariae" sấy khô ("wakame").

04.2.2.3 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, ngâm dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương

Các sản phẩm được chế biến bằng cách xử lý rau tươi bằng dung dịch muối ngoại trừ các sản phẩm đậu tương lên men. Rau lên men thuộc dạng sản phẩm dầm (ngâm), được xếp vào nhóm 04.2.2.7. Các sản phẩm đậu tương lên men được xếp vào nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3. Các ví dụ bao gồm: bắp cải dầm, dưa chuột dầm, ôliu, hành ngâm, nấm ngâm dầu, quả atisô ướp, "achar" và "piccalilli". Các ví dụ về sản phẩm rau kiểu phương đông bao gồm: "tsukemono" như rau dầm trong cám gạo (nuka-zuke), "koji-pickled vegetables" (koji-zuke), "sake lees-pickled vegetables" (kasu-zuke), "miso-pickled vegetables" (miso-zuke), rau dầm trong nước sốt đậu tương (shoyu-zuke), rau dầm dấm (su-zuke) và rau dầm nước muối (shio-zuke). Các sản phẩm khác bao gồm: gừng ngâm, tỏi ngâm và ớt ngâm.

04.2.2.4 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tảo biển, đóng hộp hoặc đóng chai (thanh trùng)

Các sản phẩm được bảo quản hoàn toàn trong đó rau tươi được làm sạch, được chần và được đóng trong hộp hoặc lọ cùng với dịch lỏng (ví dụ: nước muối, nước, dầu hoặc nước sốt) và thanh trùng hoặc tiệt trùng bằng nhiệt⁴³⁾. Các ví dụ bao gồm: hạt dẻ đóng hộp, puree hạt dẻ đóng hộp, nấm đóng lọ thủy tinh, đậu đỏ đã nấu chín và đóng hộp, cà chua nhuyển đóng hộp (có độ axit thấp) và cà chua đóng hộp (cắt miếng, bỏ đục hoặc nguyên quả).

04.2.2.5 Puree và sản phẩm dạng phết (ví dụ: bơ lạc) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt

Puree rau là huyền phù dạng mịn được chế biến bằng cách cô đặc rau, có thể đã được gia nhiệt trước (ví dụ: hấp). Huyền phù có thể được lọc trước khi đóng gói. Puree chứa lượng chất khô ít hơn so với dạng nhuyển (xem nhóm 04.2.2.6)^{43,44)}. Các ví dụ bao gồm: puree cà chua, bơ lạc (sản phẩm dạng phết chế biến từ lạc đã rang và nghiền bằng cách bổ sung dầu lạc), các loại bơ từ hạt khác (ví dụ: bơ hạt điều) và bơ bí đỏ.

⁴⁴⁾ TCVN 5305:2008 (CODEX STAN 57-1981, Rev 2007) Cà chua cô đặc.

04.2.2.6 Rau nghiền dạng bột nhão và chế phẩm (ví dụ: đồ tráng miệng và nước sốt từ rau, rau ướp đường) từ rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tào biển, các loại hạt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 04.2.2.5

Rau dạng nhuyễn và thịt rau được chế biến như mô tả đối với puree rau (nhóm 04.2.2.5). Tuy nhiên, sản phẩm dạng nhuyễn và thịt quả có hàm lượng chất khô cao hơn và thường được dùng làm thành phần nguyên liệu của các thực phẩm khác (ví dụ: nước sốt). Các ví dụ bao gồm: thịt khoai tây, thịt cải ngựa, chất chiết cây lô hội, "salsa" (ví dụ từ cà chua, hành tây, tiêu, gia vị và thảo mộc), đậu đỏ dạng nhuyễn có đường ("an"), hạt cà phê dạng nhuyễn có đường (dùng làm nhân), cà chua nhuyễn, thịt cà chua, nước sốt cà chua, gừng xay nhuyễn "kết tinh" và đồ tráng miệng từ rau đậu ("namagashi").

04.2.2.7 Sản phẩm rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tào biển, dạng lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc các nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3

Rau lên men là sản phẩm ngâm dầm, được chế biến bằng cách sử dụng vi khuẩn lactic, thường có muối⁴⁵⁾. Các sản phẩm rau truyền thống phương đông được chế biến từ rau phơi khô và để ở nhiệt độ không khí để vi sinh vật phát triển; sau đó đóng kín rau trong môi trường yếm khí và có bổ sung muối (để sinh axit lactic), gia vị⁴⁵⁾. Các ví dụ bao gồm: ớt đỏ dạng nhuyễn, các sản phẩm rau lên men (một số loại "tsukemono" mà không thuộc nhóm 04.2.2.3), kimchi (cải thảo và các sản phẩm rau lên men) và "sauerkraut" (bắp cải muối). Không bao gồm các sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm 06.8.6 (đậu tương lên men (ví dụ: "natto" và "tempe")), 06.8.7 (chao), 12.9.1 (sản phẩm đậu tương lên men dạng nhuyễn, ví dụ "miso"), 12.9.2.1 (nước tương lên men) và 12.9.2.3 (nước tương loại khác).

04.2.2.8 Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội) và tào biển, đã nấu chín hoặc chiên

Rau được hấp, đun sôi, nướng hoặc chiên, có hoặc không có lớp phủ ngoài, để sử dụng. Các ví dụ bao gồm: đậu ninh nhừ, khoai tây chiên, mướp tây chiên và rau đun trong nước tương ("tsukudani").

05.0 Kẹo

Bao gồm tất cả các sản phẩm cacao và socola (05.1), các sản phẩm kẹo khác (05.2), kẹo cao su (05.3) và các sản phẩm dùng để trang trí và tạo băng (05.4).

05.1 Sản phẩm cacao và sản phẩm socola, bao gồm cả sản phẩm mô phỏng và sản phẩm thay thế socola

Nhóm này được chia tương ứng với các dạng sản phẩm từ cacao và socola đã tiêu chuẩn hoá và chưa tiêu chuẩn hoá

⁴⁵⁾ *Asian Foods: Science and Technology*, C.Y.W. Ang, K.S. Liu, và Y.-W. Huang, Eds., Chapter 11. Vegetable Products, S.L. Wang, Technomic Publishing Co., Lancaster PA 1999, pp. 320-323.

05.1.1 Hỗn hợp cacao (dạng bột) và bánh cacao

Bao gồm các dạng sản phẩm được sử dụng để sản xuất các sản phẩm socola khác hoặc để chế biến đồ uống từ cacao. Hầu hết các sản phẩm cacao có nguồn gốc từ quả cacao đã được làm sạch và bóc vỏ lấy hạt. Cacao nghiền thu được bằng cách nghiền hạt cacao đã bóc vỏ. Phụ thuộc vào sản phẩm socola mong muốn mà hạt cacao hoặc cacao nghiền có thể được xử lý bằng quá trình kiềm hoá để tăng hương vị. Vụn cacao là phần hạt cacao được chế biến từ quá trình sàng hạt và tách nội nhũ. Bột cacao được chế biến bằng cách giảm hàm lượng chất béo của cacao nghiền hoặc cacao lỏng bằng cách ép (kể cả ép trực) và lên men thành bánh cacao ép. Bánh cacao ép được nghiền nhỏ thành bột cacao. Cacao lỏng được đồng hóa từ bột cacao, sau khi rang, sấy và xay nhỏ hạt. Hỗn hợp cacao-đường thì chỉ chứa bột cacao và đường. Bột socola dùng cho đồ uống được chế biến từ cacao dạng lỏng hoặc bột cacao và đường, có thể được bổ sung chất tạo hương (ví dụ vanillin).^{46) 47)} Các ví dụ bao gồm: bột socola dùng cho đồ uống; cacao dùng cho đồ ăn sáng; bột cacao (mịn), cacao nghiền, dạng khối, bánh; socola dạng lỏng; cacao hỗn hợp (bột để pha chế đồ uống nóng); hỗn hợp của cacao và đường và hỗn hợp dùng để sản xuất kẹo cacao. Đồ uống từ cacao đã pha chế và sữa socola được bao gồm trong nhóm 01.1.2 và phần lớn các sản phẩm socola thành phẩm được bao gồm trong nhóm 05.1.4.

05.1.2 Hỗn hợp cacao (dạng xirô)

Sản phẩm có thể được chế biến bằng cách bổ sung amylaza có nguồn gốc từ vi khuẩn vào cacao dạng lỏng. Enzym ngăn ngừa xirô khỏi bị dày lên hoặc bị lắng do việc hòa tan và dextrin hóa tinh bột cacao. Bao gồm các sản phẩm như xirô socola được sử dụng để chế biến sữa socola hoặc socola nóng⁴⁷⁾. Xirô socola khác với dịch trong nhân bánh kẹo (ví dụ, dùng cho kem thực phẩm), được nêu trong nhóm 05.4.

05.1.3 Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân

Các sản phẩm cacao được phối trộn với các thành phần khác (thường là từ chất béo) để chế biến thành dạng phết được dùng để phết lên bánh mì hoặc cho vào các sản phẩm bánh nướng nhỏ. Các ví dụ bao gồm: bơ cacao⁴⁸⁾, nhân dùng cho bonbon và socola, nhân bánh socola và sản phẩm dạng phết từ hạt và socola dùng để phết lên bánh mì (sản phẩm dạng Nutella).

05.1.4 Sản phẩm cacao và socola

Socola được sản xuất từ hạt cacao đã bóc vỏ, cacao nghiền, bánh cacao, bột cacao hoặc cacao lỏng, có hoặc không bổ sung đường, bơ cacao, hương hoặc chất tạo hương và các thành phần tùy chọn (ví dụ các loại hạt)⁴⁷⁾. Bao gồm các loại hạt và quả (ví dụ nho khô) phủ socola, nhưng không bao gồm hạt có lớp phủ sữa chua, ngũ cốc và mật ong (nhóm 15.2). Các ví dụ bao gồm: bonbon, kẹo bơ cacao (làm từ bơ cacao, chất khô sữa và đường), socola trắng, socola chip (ví dụ dùng để nướng), socola sữa, kem

⁴⁶⁾ CODEX STAN 105-1981 *Codex Standard for Cocoa Powders (Cocoa) and Dry Mixtures of Cocoa and Sugars (Tiêu chuẩn về bột cacao và hỗn hợp khô của cacao với đường)*; CODEX STAN 141-1981 *Codex Standard for Cocoa (Cacao) Mass (Cocoa/Chocolate Liquor) and Cocoa Cake (Tiêu chuẩn về cacao nhão và bánh cacao)*.

⁴⁷⁾ *Food Chemistry*, H.-D. Belitz và W. Grosch, Springer-Verlag, Heidelberg, 1987, pp. 708-711.

⁴⁸⁾ CODEX STAN 86-1981 *Codex Standard for Cocoa Butters (Tiêu chuẩn về bơ cacao)*.

socola, socola ngọt, socola đắng, socola có nhân (socola có lõi, kết cấu đặc biệt phía ngoài được phủ) không bao gồm sản phẩm kẹo từ bột mì và các sản phẩm thuộc các nhóm 07.2.1 và 07.2.2) và socola hỗn hợp (socola được bổ sung các sản phẩm ăn được trừ tinh bột và chất béo, trừ khi được phép)⁴⁹⁾.

05.1.5 Sản phẩm mô phỏng socola, sản phẩm thay thế socola

Bao gồm các sản phẩm mô phỏng socola mà không chứa cacao nhưng có một số tính chất cảm quan tương tự socola. Ví dụ: hạt carob.

05.2 Kẹo, bao gồm cả kẹo cứng và kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4

Bao gồm tất cả các dạng sản phẩm chủ yếu chứa đường và sản phẩm tương tự thích hợp được sản xuất bằng các chất tạo ngọt có độ ngọt cao có hoặc không có giá trị dinh dưỡng. Bao gồm kẹo cứng (05.2.1), kẹo mềm (05.2.2), kẹo nuga và bánh hạnh nhân (05.2.3).

05.2.1 Kẹo cứng

Các sản phẩm chế biến từ nước và đường (xirô đơn), chất tạo màu và chất tạo hương mà có thể có hoặc không có nhân. Bao gồm: kẹo viên và kẹo hình thoi (kẹo cuộn, tạo hình và kẹo đường có nhân)⁵⁰⁾.

05.2.2 Kẹo mềm

Các sản phẩm bao gồm sản phẩm mềm, chủ yếu chứa đường như caramel (chứa xirô đường, chất béo, chất màu và chất tạo hương), kẹo chứa mút (jelly) (ví dụ: mút đậu, mút quả dạng nhão phủ đường, chế biến từ đường, gelatin, pectin, chất màu và chất tạo hương) và cam thảo⁵⁰⁾. Cũng bao gồm các đặc sản phương đông như mút đậu ngọt ("yokan") và thạch dùng cho "mitsumame".

05.2.3 Kẹo nuga và bánh hạnh nhân

Kẹo nuga gồm các loại hạt rang xay, đường, cacao có thể được tiêu thụ trực tiếp hoặc để làm nhân cho các sản phẩm socola. Bánh hạnh nhân có chứa hồ nhão hạnh nhân và đường, có thể được tạo hình và tạo màu để tiêu thụ trực tiếp, hoặc có thể để làm nhân cho các sản phẩm socola⁵⁰⁾.

05.3 Kẹo cao su

Sản phẩm được chế biến từ gôm tự nhiên hoặc tổng hợp, có chứa chất tạo hương, chất tạo ngọt (có hoặc không có giá trị dinh dưỡng), các hợp chất thơm và các phụ gia khác⁵⁰⁾. Bao gồm kẹo cao su có thể thổi bóng và các sản phẩm kẹo cao su làm mát hơi thở.

05.4 Sản phẩm kẹo dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt

Bao gồm kem ăn và lớp phủ dùng trang trí cho các loại bánh, bánh cookie, bánh có nhân, bánh mì, mút kẹo cũng như hỗn hợp các sản phẩm trên. Cũng bao gồm kẹo phủ đường hoặc phủ socola và sản

⁴⁹⁾ CODEX STAN 87-1981 *Codex Standard for Chocolate and Chocolate Products (Tiêu chuẩn về socola và các sản phẩm socola)*.

⁵⁰⁾ *Food Chemistry*, H.-D. Belitz và W. Grosch, Springer-Verlag, Heidelberg, 1987, pp. 634-636.

phẩm nướng như kẹo bonbon và kẹo nuga phủ socola và kẹo viên phủ đường. Nước sốt ngọt và lớp phủ bao gồm nước butterscotch để sử dụng cho, ví dụ kem sundae. Những loại nước sốt ngọt này khác với xirô thuộc nhóm 11.4 (ví dụ maple, caramel và xirô có tạo hương dùng cho bánh nướng loại nhỏ). Lớp phủ từ quả thì thuộc nhóm 04.1.2.8. Nước sốt socola thuộc nhóm 05.1.2.

06.0 Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc, được chế biến từ hạt ngũ cốc, thân rễ và thân củ, đậu hạt và đậu quả, không bao gồm sản phẩm bánh thuộc nhóm 07.0

Bao gồm các dạng ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc chưa chế biến (06.1) và đã chế biến.

06.1 Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo

Bao gồm ngũ cốc và hạt nguyên, đã tách vỏ trấu, chưa chế biến. Các ví dụ bao gồm: lúa mạch, ngô hạt, đại mạch (dùng để sản xuất bia), yến mạch, gạo (bao gồm loại đã được bổ sung vitamin, loại ăn liền và loại chế biến nước nhiệt), kê, đậu tương và lúa mì.

06.2 Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)

Các sản phẩm nghiền từ hạt ngũ cốc, rễ củ, thân củ, đậu hạt được sử dụng trực tiếp hoặc sử dụng làm thành phần (ví dụ trong sản phẩm nướng).

06.2.1 Bột

Các loại bột được nghiền từ hạt, ngũ cốc và thân rễ (ví dụ sắn). Bao gồm cả bột nhào dùng để sản xuất bánh mì và bánh kẹo, bột dùng cho bánh mì, hồ nhào, mì sợi và mì ống, các hỗn hợp bột (hỗn hợp từ các loại ngũ cốc và hạt khác nhau mà không phải là hỗn hợp dùng cho các sản phẩm nướng (hỗn hợp khô chứa bột và các thành phần khác, nhóm 07.1.6 (hỗn hợp cho bánh nướng thông thường) và 07.2.3 (hỗn hợp cho bánh nướng loại nhỏ)). Các ví dụ bao gồm bột mì, bột tự nở, bột được bổ sung vitamin, bột ăn liền, bột ngô, cám, bột gạo, bột đậu tương rang (kinako), bột konjac (konnayaku-ko) và maida (bột mì tinh luyện).

06.2.2 Tinh bột

Tinh bột là polyme glucoza có dạng hạt trong một số loài thực vật nhất định, đặc biệt là trong các loại hạt (ví dụ ngũ cốc, đậu đỗ, ngô, gạo, đậu Hà Lan) và thân củ (ví dụ sắn, khoai tây). Polyme gồm có các đơn vị liên kết anhydro-alpha-D-glucoza. Tinh bột tự nhiên được tách ra bằng quá trình cụ thể đối với mỗi loại nguyên liệu.

06.3 Sản phẩm ngũ cốc ăn nhanh, bao gồm cả yến mạch xay

Bao gồm tất cả các sản phẩm ngũ cốc ăn liền, ăn nhanh và ăn sáng dạng nóng. Các ví dụ bao gồm: ngũ cốc dạng hạt, bột yến mạch ăn liền, bột gạo, bông ngô, bánh xốp từ bột mì, hoặc từ bột gạo, ngũ cốc ăn sáng từ nhiều loại hạt (ví dụ: gạo, lúa mì và ngô), ngũ cốc ăn sáng từ đậu tương hoặc từ cám, ngũ cốc ăn sáng kiểu đùn ép chế biến từ bột hoặc bột thô.

06.4 Mi ống, mi sợi và sản phẩm tương tự (ví dụ: bánh đa nem, bánh đa, mi ống từ đậu tương và miến đậu tương)

Nhóm này đã được xem xét lại, các phụ gia được sử dụng trong mi và miến dạng khô còn ít được biết đến⁵¹⁾. Bao gồm tất cả các loại mi ống và mi sợi và sản phẩm tương tự.

06.4.1 Mi ống và mi sợi dạng tươi và sản phẩm tương tự

Các sản phẩm chưa được xử lý (chưa gia nhiệt, hấp, nấu, gelatin hoá hoặc đông lạnh) và chưa được sấy. Các sản phẩm này được sử dụng ngay sau khi chế biến. Các ví dụ bao gồm: mi sợi chưa đun sôi, bánh đa nem, bánh gối ("wonton") và "shuo mai".

06.4.2 Mi ống và mi sợi dạng khô và sản phẩm tương tự

Các sản phẩm chưa được xử lý (chưa gia nhiệt, hấp, nấu, gelatin hoá hoặc đông lạnh) và đã được sấy. Các ví dụ bao gồm dạng khô của: spaghetti, miến đậu xanh, miến gạo, macaroni, bún gạo khô.

06.4.3 Mi ống và mi sợi đã sơ chế và sản phẩm tương tự

Các sản phẩm đã được xử lý (đã được gia nhiệt, hấp, nấu, gelatin hoá hoặc đông lạnh). Các sản phẩm này có thể được bán để sử dụng trực tiếp (ví dụ "gnocchi" nấu sẵn, ướp lạnh được gia nhiệt trước khi sử dụng), hoặc có thể là thành phần tinh bột của bột chế biến sẵn (ví dụ món mi lạnh dùng để ăn tối có chứa spaghetti, macaroni hoặc mi sợi; spaghetti đóng hộp và món mi thịt viên). Cũng bao gồm các loại mi ăn liền ("sokuseki", ví dụ udon, mi gạo) mà đã được gelatin hoá trước, gia nhiệt và sấy khô trước khi bán tới người tiêu dùng.

06.5 Bánh tráng miệng từ ngũ cốc và tinh bột (pudding gạo, pudding sắn...)

Các sản phẩm tráng miệng chứa thành phần chính là ngũ cốc, tinh bột hoặc hạt. Cũng bao gồm các sản phẩm tráng miệng có nhân là ngũ cốc hoặc tinh bột. Các ví dụ bao gồm: pudding gạo, pudding từ bột lõi hạt ngũ cốc, pudding sắn, bánh bột gạo ("dango"), bánh từ bột mì lên men và hấp ("musipan") và pudding tráng miệng từ tinh bột ("namagashi").

06.6 Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)

Các sản phẩm chứa ngũ cốc nghiền hoặc dạng miếng mỏng ngũ cốc hoặc hạt kết hợp với các thành phần khác (ví dụ trứng, nước, sữa) được sử dụng để làm lớp bọc cá hoặc thịt gia cầm. Các sản phẩm thường được bán dưới dạng hỗn hợp ngũ cốc hoặc hạt khô. Các ví dụ bao gồm bột nhào "tempura" nướng. Bột nhào (ví dụ để làm bánh mì) thuộc nhóm 07.1.4 và các hỗn hợp khác (ví dụ để làm bánh mì hoặc bánh ngọt) tương ứng thuộc nhóm 07.1.6 và 07.2.3.

06.7 Sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc sơ chế, bao gồm cả bánh gạo

Các sản phẩm chế biến từ gạo được ngâm, để ráo, hấp, nhào và tạo hình thành dạng bánh (ví dụ bánh "mochi" của Nhật Bản hoặc bánh "teuck" của Hàn Quốc)⁵²⁾. Snack giòn được làm từ gạo hạt, còn được

⁵¹⁾ ALINORM 03/12, para. 55.

gọi là bánh gạo, thuộc nhóm 15.1, bánh gạo dạng-tráng miệng thuộc nhóm 06.5. Nhóm 06.7 cũng có thể bao gồm gạo đã chế biến và các sản phẩm gạo đã được bổ sung vitamin như các sản phẩm chế biến sẵn được bán dưới dạng đóng hộp, đông lạnh hoặc ướp lạnh; và các sản phẩm gạo chế biến được bán trong túi nhỏ. Các sản phẩm này được phân biệt với sản phẩm thuộc nhóm 06.1 (Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo) vì nó chỉ gồm các loại ngũ cốc và hạt nguyên, đã tách vỏ và chưa chế biến.

06.8 Sản phẩm đậu tương (không bao gồm gia vị từ đậu tương thuộc nhóm 12.9)

Bao gồm các sản phẩm đậu tương khô, đã nấu, rang hoặc lên men và các sản phẩm đông tụ từ đậu tương.

06.8.1 Đồ uống từ đậu tương

Các sản phẩm chế biến từ đậu tương khô được ngâm trong nước, xay nhuyễn, đun sôi và để ráo, hoặc chế biến từ bột đậu tương, đậu tương cô đặc hoặc dịch phân lập từ đậu tương. Ở một số quốc gia nhóm này bao gồm cả các sản phẩm như sữa đậu nành (sữa đậu nành). Đồ uống từ đậu tương có thể được sử dụng trực tiếp hoặc để chế biến thành các sản phẩm đậu tương khác như các sản phẩm thuộc nhóm 06.8.2 (váng đậu), 06.8.3 (đậu phụ), 06.8.4 (đậu phụ tách nước một phần) và 06.8.5 (đậu phụ khô hay "kori tofu")^{53) 54) 55)}. Cũng bao gồm các sản phẩm đậu tương như bột làm đồ uống từ đậu tương, là sản phẩm được bán dưới dạng bột, dùng để hoàn nguyên hoặc để trộn với chất làm đông tụ, có thể được người tiêu dùng hoàn nguyên lại để chế biến đậu phụ tại gia^{53) 56)}.

06.8.2 Váng đậu

Váng được tạo thành từ bề mặt nước đậu tương đang sôi, được làm khô. Nó có thể được rán kĩ hoặc làm mềm trong nước trước khi sử dụng trong món canh (súp). Còn được gọi là "fuzhu" hoặc "yuba"^{56) 57) 58)}.

06.8.3 Đậu phụ

Đậu phụ được chế biến từ đậu tương khô được ngâm trong nước, xay nhuyễn và để ráo để sản xuất nước sữa đậu nành, sau đó được làm đông tụ và được đặt vào khuôn. Đậu phụ có thể có kết cấu khác nhau (ví dụ, mềm, nửa mềm, rắn)^{53, 54)}.

06.8.4 Đậu phụ đã tách một phần nước

Đậu phụ đã được ép thành khối đồng thời loại nước, nhưng không phải hoàn toàn khô (xem nhóm thực phẩm 06.8.5). Đậu phụ nửa khô điển hình có hàm lượng nước 62 %⁵³⁾.

⁵²⁾ *Asian Foods: Science and Technology*, C.Y.W. Ang, K.S. Liu, và Y.-W. Huang, Eds., Chapter 1: Rice Products, B.S. Luh, Technomic Publishing Co., Lancaster PA 1999, p. 16.

⁵³⁾ *The Joy of Japanese Cooking*, K. Takahashi, Shufunomoto Co., Ltd., Japan, 1996, pp. 17-18 and 123-131.

⁵⁴⁾ *Taste of Japan*, D. Richie, Kodansha International, Tokyo, Japan, 1992, pp. 34-35.

⁵⁵⁾ *Ibid.*, pp. 141-153.

⁵⁶⁾ *World Food Japan*, Lonely Planet, 2002, p. 35.

⁵⁷⁾ *Taste of Japan*, D. Richie, Kodansha International, Tokyo, Japan, 1992, pp. 168-169.

⁵⁸⁾ *The Joy of Japanese Cooking*, K. Takahashi, Shufunomoto Co., Ltd., Japan, 1996, p. 31.

06.8.4.1 Đậu phụ đã tách một phần nước hầm trong nước sốt đặc

Đậu phụ đã tách một phần nước được nấu chín (hầm) với nước sốt đặc (ví dụ, nước sốt miso). Đậu phụ đã tách một phần nước thường hấp thụ nước sốt và vì vậy lấy lại kết cấu ban đầu của nó ⁵³⁾.

06.8.4.2 Đậu phụ đã tách một phần nước chiên giòn

Đậu phụ đã tách một phần nước được chiên giòn. Sản phẩm này được bán để dùng ngay hoặc được nấu (ví dụ được hầm với nước sốt) sau khi chiên ^{53, 59)}.

06.8.4.3 Đậu phụ đã tách một phần nước, không thuộc các nhóm 06.8.4.1 và 06.8.4.2

Đậu phụ đã tách một phần nước được chuẩn bị khác so với hầm trong nước sốt đặc (ví dụ, miso) hoặc bằng chiên giòn. Bao gồm các sản phẩm nướng và các sản phẩm nghiền có thể được kết hợp với các thành phần khác (ví dụ, để làm bột nhào hoặc làm thành màng mỏng) ⁵³⁾.

06.8.5 Đậu phụ đã tách hết nước (đậu phụ kori)

Đậu phụ đã loại bỏ hết nước qua quá trình làm lạnh, làm chín và khử nước. Nó có thể được tái tạo với nước hoặc nước sốt để dùng, hoặc là sử dụng trực tiếp trong các món ăn chuẩn bị sẵn. Cũng có thể được chiên giòn hoặc đun sôi trong nước sốt ⁵³⁾.

06.8.6 Đậu tương lên men (ví dụ: natto, tempe)

Sản phẩm được chế biến từ đậu tương đã được hấp và lên men bằng nấm men hoặc vi khuẩn nhất định (gốc). Các hạt nguyên mềm có hương vị thơm đặc trưng. Bao gồm các sản phẩm như douchi (Trung Quốc), natto (Nhật Bản) và tempe (Indonesia).

06.8.7 Chao (đậu phụ lên men)

Sản phẩm được chế biến bằng cách tạo đậu phụ thành màng mỏng trong quá trình lên men. Là sản phẩm mềm có hương thơm, có màu đỏ hoặc màu vàng của gạo hoặc màu xanh lá cây hoặc màu xám.

06.8.8 Các sản phẩm protein đậu tương khác

Các sản phẩm khác từ đậu tương gồm chủ yếu là protein như đậu tương được ép đùn, tạo kết cấu, cô đặc và tách protein đậu tương.

07.0 Bánh nướng

Bao gồm các loại bánh mì và bánh nướng thông thường (07.1) và các loại bánh ngọt, mặn, có hương vị (07.2).

07.1 Bánh mì và bánh nướng thông thường

Bao gồm tất cả các loại sản phẩm bánh không ngọt và các sản phẩm bánh mì.

⁵³⁾ Asian Foods: Science and Technology, C.Y.W. Ang, K.S. Liu, và Y.-W. Huang, Eds., Chapter 6: Oriental Soy Foods, K.S. Liu, Technomic Publishing Co., Lancaster PA 1999, pp. 162-163.

07.1.1 Bánh mì và bánh mì cuộn

Bao gồm các loại bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt.

07.1.1.1 Bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt

Bao gồm tất cả các loại sản phẩm bánh không ngọt và các sản phẩm bánh mì. Ví dụ gồm: bánh mì trắng, bánh mì đen, bánh mì từ bột xay thô của lúa mạch đen, bánh mì có nho khô, bánh từ bột mì xay nguyên hạt, bánh mì Pháp, bánh mạch nha, bánh hamburger, bánh cuộn từ bột mì xay nguyên hạt và bánh sữa cuộn.

07.1.1.2 Bánh mì soda

Bao gồm bánh mì soda.

07.1.2 Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt

Thuật ngữ "cracker" dùng để chỉ loại bánh giòn và mỏng, thông thường không có đường. Cracker hương vị (ví dụ, phomat có hương vị) được dùng như snack nêu trong 15.1. Ví dụ bao gồm: bánh soda cracker, bánh rán giòn và bánh không dùng men.

07.1.3 Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)

Bao gồm tất cả các bánh mì thông thường khác, chẳng hạn như bánh quy. Thuật ngữ "bánh quy" (biscuit) trong nhóm này đề cập đến loại bánh nhỏ được lên men và dùng bột nở. Không liên quan đến bánh quy kiểu Anh, là một loại bánh cookie hoặc bánh cracker ngọt trong nhóm 07.2.1.

07.1.4 Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói và ruột bánh mì

Bao gồm các sản phẩm bánh mì như bánh mì nướng, bánh mì gói, bánh mì gói hỗn hợp và bột nhào (ví dụ, để làm bánh quy). Bánh mì hỗn hợp bao gồm trong nhóm 07.1.6.

07.1.5 Bánh bao và bánh sữa nhỏ

Các sản phẩm từ gạo hoặc lúa mì được làm chín bằng cách hấp. Sản phẩm có thể có hoặc không có nhân. Sản phẩm không có nhân được gọi là bánh bao không nhân (màn thầu), sản phẩm có nhân được gọi là bánh bao có nhân. Cũng có loại bánh xoắn cuộn theo các hình dạng khác nhau (huajuan)⁶⁰⁾. Ví dụ như: bánh bao nhân thịt, nhân mít hoặc nhân khác (manjyu).

07.1.6 Hỗn hợp để làm bánh mì và bánh nướng thông thường

Bao gồm tất cả các hỗn hợp có chứa các thành phần khô được bổ sung các thành phần (ví dụ, nước, sữa, dầu, bơ, trứng) để chuẩn bị bột nhào để làm bánh thuộc các nhóm từ 07.1.1 đến 07.1.5. Ví dụ gồm: hỗn hợp để làm bánh mì Pháp, hỗn hợp để làm bánh mì, hỗn hợp để làm bánh panettone, hỗn

⁶⁰⁾ *Asian Foods: Science and Technology*, C.Y.W. Ang, K.S. Liu, và Y.-W. Huang, Eds., Chapter 4: Wheat Products: 2. Breads, Cakes, Cookies, Pastries, and Dumplings, S. Huang, Technomic Publishing Co., Lancaster PA 1999, pp. 72-73.

hợp để làm bánh ciabatta và các loại khác. Hỗn hợp để làm bánh nướng (ví dụ như bánh cake, bánh cookie, bánh pancake) được nêu trong nhóm 07.2.3.

07.2 Bánh nướng loại nhỏ (ngọt, mặn, có hương) và hỗn hợp

Bao gồm các nhóm nhỏ đối với các sản phẩm dùng ngay (07.2.1 và 07.2.2) cũng như các hỗn hợp (07.2.3) để làm bánh nướng nhỏ.

07.2.1 Bánh cake, bánh cookie và bánh có nhân (pie) (ví dụ: các loại bánh nhân trái cây và bánh trứng)

Thuật ngữ "cracker ngọt" hoặc "bánh qui ngọt" được sử dụng trong nhóm này để cập đến sản phẩm giống cookie được dùng như món tráng miệng. Ví dụ gồm: bánh cake có bơ, bánh phomat, bánh dạng que từ ngũ cốc có nhân trái cây (bao gồm cả kasutera), bánh ướt (loại tráng miệng giàu tinh bột (namagashi)), bánh ngọt western, bánh trung thu, bánh xốp, bánh nhân trái cây (ví dụ, bánh táo), bánh từ bột yến mạch, bánh cookie ngọt và bánh quy kiểu Anh (cookie hoặc cracker).

07.2.2 Sản phẩm bánh khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp)

Bao gồm các sản phẩm được dùng làm món tráng miệng hoặc ăn sáng. Ví dụ như: bánh pancake, bánh quế, bánh sữa nhỏ có nhân (anpan), bánh kiểu Đan Mạch, bánh xốp hoặc bánh quế hình nón dùng với kem lạnh, dùng làm bánh kẹo và kem xốp.

07.2.3 Hỗn hợp của các loại bánh nướng loại nhỏ (ví dụ: bánh cake, bánh pancake)

Các hỗn hợp chứa các thành phần khô được bổ sung các thành phần ướt (ví dụ, nước, sữa, dầu, bơ, trứng) để chuẩn bị bột nhào để làm bánh nướng. Ví dụ gồm: bánh cake hỗn hợp, hỗn hợp bột làm bánh kẹo, hỗn hợp làm bánh pancake, hỗn hợp làm bánh pie và hỗn hợp làm bánh xốp. Bột nhào được chuẩn bị được nêu trong nhóm 07.1.4. Các hỗn hợp làm bánh nướng thông thường (ví dụ, bánh mì) có trong nhóm 07.1.6.

08.0 Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã

Thịt, sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thú hoang, nguyên thân, cắt miếng, xay ở dạng tươi (08.1) và dạng đã chế biến (08.2 và 08.3).

08.1 Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, dạng tươi

Các sản phẩm tươi thường không sử dụng phụ gia. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cụ thể cũng cần thiết có gia vị. Ví dụ, các chất màu được dùng để đóng dấu chứng nhận lên bề mặt thịt tươi cắt miếng và được chỉ ra trong các tiêu chuẩn về chất tạo màu thực phẩm (Hệ thống phân nhóm thực phẩm) với chú thích dùng để "đóng dấu, ghi dấu hoặc dán nhãn sản phẩm". Ngoài ra, các vỏ bao có thể được sử dụng cho các sản phẩm thịt trước khi chuyển tới người tiêu dùng (ví dụ: dăm bông có vỏ bọc, gà nướng). Trong Hệ thống phân nhóm thực phẩm, việc sử dụng này được ghi chú "sử dụng như

chất làm bóng hoặc vỏ bọc (xử lý bề mặt)". Cần lưu ý loại vỏ bọc "per se" thuộc nhóm 04.1.2.8 (chất tạo bóng từ trái cây, ví dụ dùng cho dăm bông) và nhóm 12.2 (gia vị).

08.1.1 Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, dạng tươi, nguyên thân hoặc cắt miếng

Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã dạng nguyên liệu chưa xử lý, nguyên thân hoặc cắt miếng: Các ví dụ bao gồm: thân thịt lợn, cừu và bò; tiết bò tươi; gà tươi nguyên thân và cắt miếng; thịt bò tươi cắt miếng (ví dụ bit tết); nội tạng bò (ví dụ: tim, thận); dạ dày tươi; thịt lợn cắt miếng.

08.1.2 Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, dạng tươi, đã xay

Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã dạng nguyên liệu, đã xay hoặc tách xương. Các ví dụ bao gồm: thịt bò tươi xay nhỏ (làm hamburger); xúc xích đậm gia vị (boerwors); các loại xúc xích sống; thịt xay (gehakt); xúc xích sống chưa xử lý (loganiza); thịt viên tươi; thịt gia cầm dạng miếng hoặc nghiền nhỏ, đã tách xương (có hoặc không bao bột hoặc phủ lớp vỏ) và các loại xúc xích sống (ví dụ xúc xích bò Italia và xúc xích lợn).

08.2 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến, nguyên thân hoặc cắt miếng

Bao gồm thịt cắt miếng đã xử lý không gia nhiệt (08.2.1) và thịt cắt miếng xử lý nhiệt (08.3.2).

08.2.1 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến nhưng không xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng

Nhóm này mô tả một số phương pháp xử lý (ví dụ: xử lý bảo quản, muối, sấy khô, ngâm dấm) để bảo quản và kéo dài thời hạn sử dụng của thịt.

08.2.1.1 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) nhưng không xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng

Các sản phẩm được xử lý với natri clorua. Các sản phẩm đã xử lý (ngâm) dạng khô được chế biến bằng xát muối trực tiếp lên bề mặt thịt. Các sản phẩm ngâm ướt được chế biến bằng cách ngâm chìm thịt trong dung dịch nước muối. Các sản phẩm tiêm muối được xử lý bằng cách tiêm nước muối vào thịt. Việc xử lý có thể đạt được bằng cách bổ sung phụ gia. Các sản phẩm xông khói cũng thuộc nhóm này⁸¹⁾. Các ví dụ bao gồm: thịt lợn muối (muối, muối khô, ngâm nước muối, tiêm nước muối); thịt hồng lợn muối; thịt bò muối (dùng muối hạt); thịt bò ướp nước muối và các sản phẩm muối kiểu phương đông khác: thịt muối miso (miso-zuke), thịt muối koji (koji-zuke) và thịt muối nước tương (shoyu-zuke).

08.2.1.2 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và làm khô nhưng không xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng

Thịt cắt miếng có thể được xử lý hoặc được muối như mô tả trong nhóm 08.2.1.1, sau đó được sấy khô, hoặc có thể chỉ làm khô. Việc sấy khô có thể thực hiện trong không khí nóng hoặc chân không⁸¹⁾.

⁸¹⁾ *Food Chemistry*, H.-D. Balitz và W. Grosch, Springer-Verlag, Heidelberg, 1987, pp. 439-445.

Các ví dụ bao gồm: thịt lợn muối sấy khô, thịt đã loại nước, thịt vai nghiền, dăm bông Iberia và dăm bông dạng prosciutto.

08.2.1.3 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã lên men nhưng không xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng

Các sản phẩm lên men là dạng sản phẩm ngâm, được chế biến do tác động của vi khuẩn lactic với sự có mặt của muối. Các ví dụ bao gồm: thịt bò muối và chân giò lợn muối.

08.2.2 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến bằng xử lý nhiệt, nguyên thân hoặc cắt miếng

Bao gồm thịt cắt miếng đã nấu (đã xử lý và nấu, hoặc đã sấy khô), đã xử lý nhiệt (bao gồm cả tiệt trùng) và đóng hộp. Các ví dụ bao gồm: dăm bông đã xử lý và nấu; thịt vai lợn đã xử lý và nấu; thịt gà đóng hộp và thịt miếng kho trong nước tương (tsukudani).

08.2.3 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, đã chế biến đông lạnh, nguyên thân hoặc cắt miếng

Bao gồm thịt cắt miếng thô đã nấu và đã được đông lạnh. Các ví dụ bao gồm: thịt gà nguyên thân đông lạnh, thịt gà miếng đông lạnh và bit tết bò đông lạnh.

08.3 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến

Bao gồm các sản phẩm được xử lý không dùng nhiệt (08.3.1) và các sản phẩm xử lý nhiệt (08.3.2).

08.3.1 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến, không qua xử lý nhiệt

Nhóm này mô tả một số biện pháp xử lý (ví dụ: xử lý bảo quản, muối, sấy khô, ngâm) để bảo quản và kéo dài thời hạn bảo quản của các sản phẩm thịt đã tách xương bằng cơ học và đã nghiền.

08.3.1.1 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và không qua xử lý nhiệt

Các sản phẩm muối được xử lý với natri clorua. Các sản phẩm xử lý khô (ướp khô) được chế biến bằng cách xát muối trực tiếp lên bề mặt thịt. Các sản phẩm ngâm ướt được chế biến bằng cách ngâm thịt trong nước muối. Các sản phẩm tiêm muối được chế biến bằng cách tiêm nước muối vào thịt. Việc xử lý có thể đạt được bằng cách bổ sung phụ gia. Cũng bao gồm các sản phẩm xông khói⁶¹⁾. Các ví dụ bao gồm: chorizos (xúc xích lợn tẩm gia vị), các sản phẩm dạng salami, salchichon, tocino (xúc xích sống đã xử lý), pepperoni và xúc xích xông khói.

08.3.1.2 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến (bao gồm cả ướp muối) và làm khô, không qua xử lý nhiệt

Các sản phẩm đã tách xương bằng cơ học hoặc đã được nghiền nhỏ có thể được xử lý hoặc được muối như mô tả trong nhóm 08.3.1.1, sau đó được sấy khô hoặc có thể chỉ cần sấy khô. Việc sấy khô có thể tiến hành trong không khí nóng hoặc chân không⁶¹⁾. Các ví dụ bao gồm: pastumas, xúc xích

khô, xúc xích khô đã xử lí, thịt bò khô, xúc xích kiểu Trung Quốc (bao gồm xúc xích lợn xông khói hoặc được xử lí theo phương pháp truyền thống) và sobrasada.

08.3.1.3 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã lên men và không qua xử lí nhiệt

Các sản phẩm lên men là dạng sản phẩm ướp được chế biến dưới tác động của vi khuẩn lactic với sự có mặt của muối. Một số dạng xúc xích có thể được lên men.

08.3.2 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến bằng xử lí nhiệt

Bao gồm các sản phẩm đã được nghiền nhỏ, được nấu (bao gồm đã xử lí và nấu, hoặc đã sấy khô và nấu), đã xử lí nhiệt (bao gồm cả tiệt trùng) và được đóng hộp. Các ví dụ bao gồm: thịt bò xay nướng vỉ, "foie gras and pates"...

08.3.3 Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã, xay nhỏ, đã chế biến đông lạnh

Bao gồm các sản phẩm thịt xay hoặc đã tách xương, chưa nấu, nấu sơ bộ hoặc đã nấu chín, đã được đông lạnh. Các ví dụ bao gồm: "hamburger patties" đông lạnh; thịt gà bao bột hoặc tấm bột mì đông lạnh.

08.4 Sản phẩm vỏ bọc ăn được (ví dụ: xúc xích)

Các bao hay ống được chế biến từ collagen, xenluloza hoặc từ vật liệu tổng hợp loại dùng cho thực phẩm hay từ các nguồn tự nhiên khác (ví dụ: ruột lợn hoặc ruột cừu) được dùng để chứa hỗn hợp xúc xích⁶¹⁾.

09.0 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai

Nhóm này được chia thành hai nhóm nhỏ là thủy sản tươi (09.1) và các sản phẩm thủy sản chế biến (từ 09.2 đến 09.4). Nhóm này bao gồm các động vật có xương sống thủy sinh [cá và thú sống dưới nước (ví dụ cá voi)], các động vật không xương sống (ví dụ con sứa), động vật thân mềm (ví dụ trai, ốc), giáp xác (ví dụ tôm, cua) và loài da gai (ví dụ nhím biển, cầu gai). Các sản phẩm thủy sản có thể được xử lí lớp bên ngoài như mạ băng, tẩm gia vị trước khi bán cho người tiêu dùng (ví dụ như cá phi lê đông lạnh). Trong Hệ thống phân nhóm thực phẩm, điều này được chú thích là "sử dụng lớp băng hoặc lớp phủ ngoài (xử lí bề mặt)".

09.1 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng tươi

Khái niệm "tươi" đề cập đến cá và các sản phẩm thủy sản chưa được xử lí ngoại trừ việc cấp đông, bảo quản trong nước đá hoặc đông lạnh khi đánh bắt ngoài biển hoặc trên hồ hoặc trong các loại nước khác nhằm ngăn cản sự phân hủy và hư hỏng⁶²⁾.

09.1.1 Cá tươi

Bao gồm cá hồi (salmon và trout), cá tuyết, thịt cá voi tươi... và trứng cá tươi.

⁶¹⁾ Ibid., pp. 464-469.

09.1.2 Động vật thân mềm, giáp xác, da gai tươi

Bao gồm tôm, trai, cua, tôm hùm, ốc...

09.2 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chế biến

Nhóm này đề cập đến các sản phẩm thủy sản được đông lạnh và có thể được nấu tiếp, cũng như các sản phẩm ăn liền đã được nấu, xông khói, sấy khô, lên men và được ướp muối.

09.2.1 Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng đông lạnh

Cá tươi, bao gồm cả loại đã nấu sơ bộ, được đông lạnh hoặc đông lạnh nhanh ngoài biển và trên đất liền để chế biến tiếp theo⁶²⁾. Các ví dụ bao gồm: trai, cá tuyết phi lê, cua, cá (finfish), cá êphin, cá meluc, tôm hùm, cá xay, tôm pandan và tôm, đông lạnh hoặc đông sâu; trứng cá đông lạnh; surimi đông lạnh và thịt cá voi đông lạnh.

09.2.2 Cá, cá phi lê và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bao bột đông lạnh

Sản phẩm chưa được nấu, chế biến từ cá hoặc các phần của cá, được bao với trứng và bột mì hoặc tấm bột mì. Các ví dụ bao gồm: tôm tấm bột mì hoặc bao bột chưa nấu chín đông lạnh; cá phi lê, cá cắt miếng và cá chế biến hình que bao bột hoặc tấm bột mì đông lạnh hoặc đông lạnh nhanh⁶³⁾.

09.2.3 Thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xay và làm nhuyễn (creamed) và đông lạnh

Sản phẩm chưa được nấu, được chế biến từ những miếng cá xay trong nước sốt kem.

09.2.4 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín và/hoặc chiên

Bao gồm tất cả các sản phẩm đã nấu để ăn liền như được mô tả trong các nhóm nhỏ dưới đây.

09.2.4.1 Cá và thủy sản, đã nấu chín

Các sản phẩm đã nấu chín bao gồm hấp, đun sôi và các biện pháp nấu khác ngoại trừ chiên (xem 09.2.4.3). Cá có thể còn nguyên con, một phần hoặc đã được xay. Các ví dụ bao gồm: xúc xích cá; các sản phẩm cá nấu chín đun sôi trong nước tương (tsukudani); sản phẩm surimi nấu chín (kamaboko); sản phẩm kamaboko nấu chín có hương vị cua (kanikama); trứng cá nấu; surimi nấu; sản phẩm surimi được tạo hình dạng ống đã nấu (chikuwa) và sản phẩm dạng nhào từ cá và tôm nấu chín (sản phẩm tương tự surimi). Các sản phẩm dạng nhào khác từ cá (kiểu phương đồng) thuộc nhóm 09.3.4.

09.2.4.2 Động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã nấu chín

Các sản phẩm đã nấu chín bao gồm hấp, đun sôi và các biện pháp nấu khác ngoại trừ chiên (xem 09.2.4.3). Các ví dụ bao gồm: các loại tôm *Crangon crangon* và *Crangon vulgaris* nấu chín (tôm nàu; tôm, sò và cua nấu chín).

⁶³⁾ TCVN 6392:2003 (CODEX STAN 166-1989, Rev 2-2004) Cá xay chế biến hình que, cá cắt miếng và cá phi lê tấm bột xù hoặc bột nhào đông lạnh nhanh.

09.2.4.3 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã chiên

Các sản phẩm ăn ngay được chế biến từ cá và các phần của cá, có hoặc không bao bằng trứng và ruột bánh mì hoặc bột nhào, được chiên, nướng, rang hoặc nướng nguyên thân, sau đó được đóng gói hoặc đóng hộp, có hoặc không có nước sốt hoặc dầu ăn ⁶²⁾. Các ví dụ bao gồm: surimi chiên ăn ngay, calamari chiên và cua lột chiên.

09.2.5 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, đã xông khói, sấy khô, lên men và/hoặc ướp muối

Cá xông khói thường được chế biến từ cá tươi lạnh đông hoặc lạnh đông sâu, đã được sấy khô trực tiếp hoặc sau khi đun sôi, có hoặc không có muối, bằng cách cho cá tiếp xúc với khói bốc ra từ mùn cưa mới. Cá khô được chế biến bằng cách cho cá phơi nắng hoặc sấy khô trực tiếp hoặc sau khi đun sôi trong hệ thống thiết bị đặc biệt; cá có thể được muối trước khi sấy. Cá ướp muối là cá được ướp muối hoặc ngâm trong dung dịch muối. Quá trình chế biến này khác với quá trình được mô tả trong nhóm 09.3 về cá được ướp gia vị và ngâm tẩm. Cá ướp muối xông khói là cá được chế biến bằng cách muối và sau đó xông khói ⁶²⁾. Các ví dụ bao gồm: cá trống, tôm và cá trích (loại dày mình) muối; cá bống, mực nang và mực ống xông khói; dăm bống cá, các loài cá thuộc họ Cá tuyết (Gadidae) sấy khô và muối; cá xay nhuyễn và trứng cá xông khói hoặc muối; cá than, cá trích (loại dày mình), cá hồi đã xử lý và xông khói; các loài thân mềm sấy khô, cá ngừ sấy khô (katsuobushi) và cá khô đun sôi (niboshi).

09.3 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản sơ bộ

Bao gồm các sản phẩm được xử lý bằng các phương pháp như tẩm ướp, ngâm tẩm và nấu sơ bộ với thời gian sử dụng có giới hạn.

09.3.1 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được tẩm ướp và/hoặc làm đông

Các sản phẩm tẩm ướp được chế biến bằng cách ngâm cá trong dấm hoặc rượu vang, có hoặc không thêm muối và gia vị. Sản phẩm được đóng gói trong lọ hoặc trong hộp và thời hạn sử dụng có giới hạn. Các sản phẩm cá nấu đông có thể được chế biến bằng cách làm nhuyễn các sản phẩm cá rồi nấu hoặc hấp, bổ sung dấm hoặc rượu vang, muối và các chất bảo quản, chất hóa rắn đối với sản phẩm nấu đông. Các ví dụ bao gồm: "rollmops" (một loại cá trích được tẩm ướp), cá nhám nấu đông và món aspic từ cá ⁶²⁾.

09.3.2 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối

Các sản phẩm ngâm dấm đôi khi cũng được xem là một loại sản phẩm tẩm ướp. Ngâm dấm là việc xử lý cá với dung dịch muối và dấm hoặc rượu (ví dụ như rượu vang) ⁶²⁾. Các ví dụ bao gồm: các dạng sản phẩm ngâm dấm khác nhau như cá ngâm dấm koji (koji-zuke), cá ngâm bia rượu (kasu-zuke), cá ngâm miso (miso-zuke), cá dấm nước tương (shoyu-zuke) và cá dấm dấm (su-zuke); thịt cá voi ngâm dấm; cá trích và cá trích cơm ngâm dấm.

09.3.3 Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm khác từ trứng cá

Trứng cá thường được chế biến bằng cách rửa, muối và để cho chín đến khi có màu trong suốt. Trứng cá sau đó được đóng trong lọ thủy tinh hoặc các vật chứa khác thích hợp. Khái niệm "caviar" chỉ đề cập đến trứng của các loài cá tầm (ví dụ cá tầm trắng). Sản phẩm mô phỏng caviar được làm từ trứng của các loài cá biển và cá nước ngọt (ví dụ cá tuyết và cá trích), được muối, tẩm gia vị, nhuộm màu và có thể được xử lý với chất bảo quản⁶²⁾. Các ví dụ bao gồm: trứng cá hồi muối (sujiko), trứng cá hồi muối và đã được chế biến (ikura), trứng cá tuyết, trứng cá tuyết muối (tarako) và trứng cá vây tròn. Đôi khi trứng cá có thể được thanh trùng. Trong trường hợp này, sản phẩm thuộc nhóm 09.4, bởi vì sản phẩm đã được bảo quản hoàn toàn. Các sản phẩm trứng cá được đông lạnh, nấu chín hoặc xông khói thì thuộc các nhóm tương ứng 09.2.1, 09.2.4.1 và 09.2.5; trứng cá tươi thuộc nhóm 09.1.1.

09.3.4 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, dạng bảo quản sơ bộ (ví dụ: cá dạng nhão), không bao gồm sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.3.1 đến 09.3.3

Các ví dụ bao gồm pate từ cá hoặc giáp xác và các sản phẩm thủy sản truyền thống phương Đông dạng nhuyễn. Sản phẩm thủy sản truyền thống phương Đông dạng nhuyễn được chế biến từ cá tươi hoặc phần bã từ quá trình sản xuất nước mắm, được kết hợp với các thành phần khác như bột mì, cám, gạo hoặc đậu tương. Sản phẩm này có thể được lên men tiếp theo⁶⁴⁾. Pate cá hoặc giáp xác nấu chín (sản phẩm tương tự surimi) tương ứng thuộc nhóm 09.2.4.1 và 09.2.4.2.

09.4 Cá và thủy sản, bao gồm cả động vật thân mềm, giáp xác và da gai, được bảo quản hoàn toàn, bao gồm cả dạng đóng hộp hoặc lên men

Các sản phẩm được kéo dài hạn sử dụng, được chế biến bằng cách thanh trùng hoặc hấp và bao gói trong vật chứa kín khi có độ chân không để đảm bảo vô trùng. Các sản phẩm có thể được đóng hộp với chính nước lấy từ sản phẩm đó hoặc được đóng hộp trong dầu ăn hoặc nước sốt được bổ sung⁶²⁾. Nhóm này không bao gồm các sản phẩm nấu chín kĩ (xem nhóm 09.2.4). Các ví dụ bao gồm: cá ngừ, trai, cua, trứng cá và cá trích đóng hộp; viên chả cá (gefilte fish ball) và surimi (đã thanh trùng nhiệt).

10.0 Trứng và sản phẩm trứng

Bao gồm trứng tươi còn nguyên vỏ (10.1), các sản phẩm thay thế trứng tươi (10.2) và các sản phẩm từ trứng khác (10.3 và 10.4)

10.1 Trứng tươi

Trứng nguyên vỏ, không chứa các phụ gia. Tuy nhiên các chất tạo màu có thể được sử dụng để trang trí, nhuộm hoặc đóng dấu lên bề mặt ngoài của vỏ trứng. Trong Hệ thống phân nhóm thực phẩm, phần ghi chú "dùng để trang trí, đóng dấu, ghi kí hiệu hoặc ghi nhãn sản phẩm (xử lý bề mặt)" bao hàm thao tác này.

⁶⁴⁾ *Asian Foods: Science and Technology*, C.Y.W. Ang, K.S. Liu, và Y.-W. Huang, Eds., Chapter 9: Traditional Oriental Seafood Products, Y.-W. Huang và C.-Y. Huang, Technomic Publishing Co., Lancaster PA 1999, p 264.

10.2 Sản phẩm trứng

Các sản phẩm này có thể được sử dụng để thay thế trứng tươi trong thực đơn hoặc dùng như một loại thực phẩm (ví dụ như món trứng ôp-lét). Các sản phẩm có thể được chế biến từ trứng tươi bằng cách (i) trộn và tinh chế trứng nguyên quả, hoặc (ii) tách riêng lòng trắng trứng và lòng đỏ trứng sau đó trộn và tinh chế mỗi phần đó. Trứng nguyên quả, lòng trắng hoặc lòng đỏ đã tinh chế sau đó được chế biến tiếp theo để có được các sản phẩm trứng sấy khô, đông lạnh hoặc dạng lỏng như mô tả dưới đây⁶⁵⁾.

10.2.1 Sản phẩm trứng dạng lỏng

Trứng nguyên quả, lòng trắng hoặc lòng đỏ đã tinh chế được thanh trùng và bảo quản bằng hoá chất (ví dụ như thêm muối).

10.2.2 Sản phẩm trứng đông lạnh

Trứng nguyên quả, lòng trắng hoặc lòng đỏ đã tinh chế được thanh trùng và đông lạnh.

10.2.3 Sản phẩm trứng đã sấy khô và/hoặc đông khô

Trứng nguyên quả, lòng trắng hoặc lòng đỏ đã tinh chế được loại bỏ đường sau đó thanh trùng và sấy khô.

10.3 Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp

Bao gồm các sản phẩm được bảo quản truyền thống kiểu phương đông, như trứng vịt muối (Hueidan), trứng muối tro nhiều năm (pidan)⁶⁶⁾.

10.4 Bánh trứng (ví dụ: custard)

Bao gồm các sản phẩm ăn liền và các sản phẩm được chế biến từ hỗn hợp khô. Các ví dụ bao gồm bánh flan và bánh trứng. Cũng bao gồm nhân trứng sữa dùng cho các loại bánh nướng (ví dụ bánh có nhân).

11.0 Chất tạo ngọt, bao gồm cả mật ong

Bao gồm các sản phẩm đường tiêu chuẩn hoá (11.1), chưa tiêu chuẩn hoá (ví dụ 11.2, 11.3, 11.4 và 11.6) và chất ngọt tự nhiên (11.5 Mật ong).

11.1 Đường thô và đường tinh luyện

Các chất tạo ngọt có dinh dưỡng như sacaroza đã tinh chế một phần hoặc hoàn toàn (được chế biến từ củ cải đường và mía đường), glucoza (được chế biến từ tinh bột) hoặc fructoza, thuộc các phân nhóm từ 11.1.1 đến 11.1.5.

11.1.1 Đường trắng, dextroza khan, dextroza ngâm một phần từ nước, fructoza

Đường trắng là sacaroza được tinh sạch và kết tinh có độ pol không nhỏ hơn 99,7 °Z. Dextroza khan là D-glucoza được tinh sạch và kết tinh không chứa nước các tinh thể nước. Dextroza ngâm một phần từ nước là D-glucoza được kết tinh và chứa một phần từ nước. Fructoza là D-fructoza được tinh sạch và kết tinh⁶⁷⁾.

⁶⁵⁾ *Food Chemistry*, H.-D. Belitz và W. Grosch, Springer-Verlag, Heidelberg, 1987, pp. 411-414.

⁶⁶⁾ *Asian Foods: Science and Technology*, C.Y.W. Ang, K.S. Liu, và Y.-W. Huang, Eds., Chapter 8: Traditional Poultry and Egg Products, T.C. Chen, Technomic Publishing Co., Lancaster PA 1999, pp. 240-244.

⁶⁷⁾ TCVN 7968:2008 (CODEX STAN 212-1999, Amd 1-2001) *Đường*.

11.1.2 Đường bột, dextroza bột

Đường bột (đường bụi) là đường trắng được nghiền rất nhỏ, có bổ sung hoặc không bổ sung chất chống đông vón. Dextroza bột là dextroza khan hoặc dextroza ngâm một phần từ nước, hoặc hỗn hợp của chúng, được nghiền rất nhỏ, có bổ sung hoặc không bổ sung chất chống đông vón⁶⁷⁾.

11.1.3 Đường trắng mịn, đường nâu mịn, xiro glucoza, xiro glucoza đã được làm khô, đường mía thô

Đường trắng mịn là đường còn ẩm được nghiền nhỏ, tinh sạch, có màu trắng. Đường nâu mịn là đường còn ẩm được nghiền nhỏ, tinh sạch, màu nâu sáng đến màu nâu sẫm. Xiro glucoza là dung dịch dạng lỏng của các sacarit có dinh dưỡng thu được từ tinh bột và/hoặc inulin đã tinh sạch và cô đặc (68). Xiro glucoza khô là xiro glucoza đã loại bỏ một phần nước. Đường mía thô là sacaroza đã làm sạch một phần được kết tinh từ nước mía đã làm sạch một phần mà không cần quá trình tinh sạch tiếp theo⁶⁷⁾.

11.1.3.1 Xiro glucoza đã được làm khô dùng để sản xuất kẹo chứa đường

Xiro glucoza khô, như mô tả trong 11.1.3, được dùng để sản xuất các sản phẩm kẹo (nhóm 05.2, ví dụ như kẹo cứng hoặc kẹo mềm).

11.1.3.2 Xiro glucoza dùng để sản xuất kẹo chứa đường

Xiro glucoza, như mô tả trong 11.1.3, được dùng để sản xuất các sản phẩm kẹo (nhóm 05.2, ví dụ như kẹo cứng hoặc kẹo mềm).

11.1.4 Lactoza

Thành phần tự nhiên của sữa thông thường, thu được khi tách khỏi whey. Sản phẩm có thể ở dạng khan hoặc chứa một phần từ nước kết tinh, hoặc là hỗn hợp của cả hai dạng trên⁶⁷⁾.

11.1.5 Đường trắng nghiền

Tinh thể đường sacaroza được tinh sạch và kết tinh có độ pol không nhỏ hơn 99,5 %⁶⁷⁾

11.2 Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 11.1.3

Bao gồm các loại đường đã vón cục, dạng hạt to, màu vàng hoặc nâu như đường demerara.

11.3 Dung dịch đường, xiro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và rỉ mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 11.1.3

Bao gồm các sản phẩm phụ của quá trình tinh sạch đường (ví dụ như mật đường hay rỉ mật), đường nghịch đảo (đường nghịch chuyển) (hỗn hợp đẳng mol của glucoza và fructoza được chế biến từ quá trình thủy phân sacaroza)⁶⁹⁾ và các chất tạo ngọt khác như xiro ngô chứa hàm lượng cao fructoza, xiro inulin chứa hàm lượng cao fructoza và đường ngô.

⁶⁸⁾ *Food Chemistry*, H.-D. Belitz và W. Grosch, Springer-Verlag, Heidelberg, 1997, p. 631-633

11.4 Các loại đường và xirô khác (ví dụ: xyloza, xirô từ cây phong, đường dùng để phủ bánh)

Bao gồm tất cả các dạng xirô thông thường (ví dụ xirô từ cây thích), các loại xirô dùng cho bánh nướng và kem (ví dụ xirô caramel, xirô có tạo hương) và các sản phẩm đường dùng để trang trí trên bánh (ví dụ như tinh thể đường được tạo màu dùng cho bánh cookie).

11.5 Mật ong

Mật ong là chất ngọt tự nhiên được sản xuất bởi ong mật, từ mật hoa hoặc lấy dịch tiết ra từ cây. Ong lấy mật hoa hoặc lấy dịch tiết ra từ cây, sau đó chuyển hoá chúng bằng cách kết hợp với các chất đặc biệt trong cơ thể, tích lũy, khử nước, lưu giữ và để trong tổ ong cho đến chín và ngấu⁶⁹). Các ví dụ về mật ong bao gồm mật ong từ hoa rừng và mật ong từ cỏ ba lá.

11.6 Chất tạo ngọt (table-top sweetener), bao gồm cả sản phẩm chứa hàm lượng lớn chất tạo ngọt

Bao gồm các sản phẩm tạo ngọt có độ ngọt cao (ví dụ như kali acesulfam) và/hoặc chứa polyol (ví dụ sorbitol) mà có thể chứa các phụ gia khác và/hoặc các thành phần có dinh dưỡng như cacbohydrat. Các sản phẩm này có thể được bán cho người tiêu dùng ở dạng bột, dạng rắn (ví dụ như viên hoặc cục) hoặc dạng lỏng.

12.0 Muối, gia vị, súp, nước sốt, salad và sản phẩm protein

Bao gồm các chất bổ sung vào thực phẩm để làm tăng hương vị [12.1 Muối và các chất thay thế muối; 12.2 Thảo mộc, gia vị (như gia vị cho mì ăn liền); 12.3 Dấm; 12.4 Mù tạt], một số thực phẩm chế biến [như 12.5 Súp và canh; 12.6 Nước sốt và sản phẩm tương tự; 12.7 Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3)] và các sản phẩm có thành phần chính là protein của đậu tương hoặc nguồn khác (ví dụ sữa, ngũ cốc, rau) (12.9 Gia vị từ đậu tương; 12.10 Sản phẩm protein không có nguồn gốc từ đậu tương).

12.1 Muối và các chất thay thế muối

Bao gồm muối (12.1.1) và các sản phẩm thay thế muối (12.1.2) được dùng làm gia vị trong thực phẩm.

12.1.1 Muối

Chứa chủ yếu natri clorua dùng cho thực phẩm. Bao gồm muối ăn thông thường, muối iot và muối flo iot, muối kết tinh.

12.1.2 Các chất thay thế muối

Các chất thay thế muối là gia vị đã được giảm hàm lượng natri nhằm sử dụng trong thực phẩm thay thế muối.

12.2 Thảo mộc, gia vị (ví dụ: gia vị dùng cho mì ăn liền)

Nhóm này mô tả các sản phẩm dùng để tăng cường mùi vị cho thực phẩm.

⁶⁹) Food Chemistry, H.-D. Belitz và W. Grosch, Springer-Verlag, Heidelberg, 1987, p. 636. TCVN 5267-1:2008 (CODEX STAN 12:1931, Rev 2-2001) *Mật ong – Phần 1: Sản phẩm đã chế biến và sử dụng trực tiếp.*

12.2.1 Thảo mộc và gia vị có nguồn gốc thực vật

Thảo mộc và gia vị thường có nguồn gốc thực vật, có thể được làm khô, có thể được nghiền hoặc để nguyên. Các ví dụ về thảo mộc gồm húng quế, húng oregano và húng tây. Các ví dụ về gia vị (spice) gồm nghệ và hạt carum. Gia vị (spice) cũng có thể có trong các hỗn hợp dạng bột hoặc dạng nhuyễn. Các ví dụ về hỗn hợp gia vị bao gồm ớt gia vị, tương ớt, cari nhuyễn, nước cốt cari và các hỗn hợp dạng khô để ướp lên bề mặt thịt hoặc cá.

12.2.2 Gia vị

Bao gồm các loại gia vị để làm mềm thịt, hỗn hợp muối và hành, hỗn hợp muối và tỏi, hỗn hợp gia vị tẩm ướp và gia vị dùng cho các loại mì sợi. Khái niệm "gia vị" được dùng trong nhóm này không bao gồm gia vị dạng nước sốt (ví dụ: tương cà chua, mayonnaise, mù tạt) hoặc "relish".

12.3 Dấm

Chất lỏng được chế biến từ việc lên men rượu từ các nguyên liệu thích hợp (ví dụ: rượu vang, rượu táo). Các ví dụ bao gồm: dấm táo, dấm từ rượu vang, dấm từ malt, dấm từ rượu mạnh, dấm từ ngũ cốc, dấm từ nho khô và dấm từ trái cây ⁷⁰⁾.

12.4 Mù tạt

Nước sốt làm gia vị được chế biến từ hạt mù tạt nghiền, thường được tách béo, được trộn với nước, dấm, muối, dầu ăn, các gia khác và sau đó tinh chế, thành hỗn hợp dạng sệt. Các ví dụ bao gồm mù tạt Dijon và mù tạt cay (được chế biến từ hạt và vỏ hạt) ⁷¹⁾

12.5 Súp và canh

Bao gồm các loại súp và hỗn hợp, dùng để ăn ngay. Các sản phẩm cuối cùng có thể chứa nước (ví dụ: nước cốt thịt) hoặc chứa sữa (ví dụ: "chowder").

12.5.1 Súp và canh ăn liền, bao gồm cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh

Các sản phẩm chứa nước hoặc chứa sữa, gồm có canh rau, canh thịt hoặc canh cá, có hoặc không có các thành phần khác (ví dụ: như rau, thịt, mì sợi). Các ví dụ bao gồm: nước canh thịt, nước luộc thịt, nước cốt thịt, súp từ nước và từ cream, "chowder" và súp hải sản.

12.5.2 Hỗn hợp của súp và canh

Súp đặc cần được hoàn nguyên bằng nước và/hoặc sữa, có hoặc không bổ sung các thành phần tùy chọn (ví dụ như rau, thịt, mì sợi). Các ví dụ bao gồm: bột hoặc viên từ nước canh thịt, súp đặc hoặc súp dạng bột (ví dụ như "mentsuyu"), bột hoặc viên từ nước hầm xương.

⁷⁰⁾ *Food Chemistry*, H.-D. Belitz và W. Grosch, Springer-Verlag, Heidelberg, 1997, pp. 719-720

⁷¹⁾ *Ibid.*, p. 718.

12.6 Nước sốt và sản phẩm tương tự

Bao gồm các loại nước sốt, nước thịt và nước bột nêm dùng ngay và các loại hỗn hợp cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. Các sản phẩm dùng ngay được chia thành hai phân nhóm là sản phẩm được nhũ hóa (12.6.1) và không được nhũ hóa (12.6.2), trong khi phân nhóm hỗn hợp (12.6.3) bao gồm các hỗn hợp nước sốt đã nhũ hóa và không nhũ hóa.

12.6.1 Nước sốt dạng nhũ tương (ví dụ: mayonnaise, nước sốt trộn salad)

Nước sốt, nước thịt và nước bột nêm chứa ít nhất là một phần nhũ tương dầu trong nước hoặc mỡ trong nước. Các ví dụ bao gồm: nước bột nêm dùng cho salad (ví dụ như kiểu Pháp, Italia, Hy Lạp), sản phẩm dạng phết từ chất béo dùng cho bánh sandwich (ví dụ mayonnaise chứa mù tạt), cream dùng cho salad ("salad cream") và nước sốt béo ("fatty sauce").

12.6.2 Nước sốt không phải dạng nhũ tương (ví dụ: tương cà chua, nước sốt phomat, nước sốt cream, nước thịt)

Bao gồm nước sốt, nước thịt và nước bột nêm từ nước, từ nước cốt dừa, từ sữa. Các ví dụ bao gồm: nước sốt dùng cho thịt nướng ("barbecue sauce"), nước sốt cà chua, nước sốt phomat ("cheese sauce"), nước sốt Worcestershire, nước sốt Worcestershire đặc kiểu phương đông ("tonkatsu sauce"), tương ớt, nước sốt ngọt và chua ("sweet and sour dipping sauce"), nước sốt trắng từ cream [nước sốt chứa chủ yếu sữa hoặc cream, có thêm một ít chất béo (ví dụ: bơ) và bột, có hoặc không bổ sung gia vị].

12.6.3 Hỗn hợp của nước sốt và nước thịt

Sản phẩm cô đặc, thường có dạng bột, được trộn với nước, sữa, dầu ăn hoặc chất lỏng khác để tạo sản phẩm nước sốt hay nước chấm. Các ví dụ bao gồm các hỗn hợp từ nước sốt phomat, nước sốt hollandaise và nước chấm salad (ví dụ: nước chấm kiểu Italia hoặc "ranch dressing").

12.6.4 Nước sốt dạng trong (ví dụ: nước mắm)

Bao gồm các loại nước sốt trong, loãng, không nhũ hóa, có thể làm từ nước. Các loại nước sốt này có thể được dùng như gia vị hoặc thành phần nguyên liệu hơn là dùng trực tiếp (ví dụ dùng cho thịt bò nướng). Các ví dụ bao gồm nước sốt sò điệp và nước mắm Thái ("nam pla").

12.7 Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3

Bao gồm các sản phẩm salad chế biến, sản phẩm dạng phết từ sữa dùng cho bánh sandwich, sản phẩm dạng phết tương tự mayonnaise chưa chuẩn hóa dùng cho bánh sandwich và nước bột nêm dùng cho món salad trộn (salad cải bắp).

12.8 Sản phẩm nấm men và sản phẩm tương tự

Bao gồm nấm men dùng làm bánh mì và bột nở được sử dụng trong sản xuất bánh nướng. Kể cả các sản phẩm "koji" kiểu phương đông (gạo hoặc lúa mạch được malt hóa với *A. oryzae* để tạo enzym) dùng trong sản xuất đồ uống có cồn.

12.9 Gia vị từ đậu tương

Bao gồm các sản phẩm được chế biến từ đậu tương và các thành phần khác, được dùng làm gia vị, chẳng hạn như đậu tương lên men dạng nhuyển và nước tương.

12.9.1 Sản phẩm dạng nhuyển từ đậu tương lên men (ví dụ: miso)

Các sản phẩm được chế biến từ đậu tương, muối, nước và các thành phần khác, sử dụng quá trình lên men. Sản phẩm bao gồm "dou jiang" (Trung Quốc), "doenjang" (Hàn Quốc) hoặc "miso" (Nhật Bản), là những sản phẩm có thể được sử dụng để chế biến nước súp hoặc nước bột nêm, hoặc dùng làm gia vị^{53,72}.

12.9.2 Nước tương

Gia vị dạng lỏng chứa đậu tương lên men, đậu tương không lên men (ví dụ: thủy phân) hoặc sản phẩm thủy phân protein thực vật.

12.9.2.1 Nước tương lên men

Dạng nước sốt trong, không nhũ hoá, được chế biến bằng cách cho lên men đậu tương, ngũ cốc, muối và nước.

12.9.2.2 Nước tương không lên men

Nước tương không lên men, còn gọi là nước tương không ủ men, có thể được chế biến từ protein thực vật giống như đậu tương đã tách béo được thủy phân bằng axit (ví dụ như axit clohydric), được trung hoà (ví dụ bằng natri cacbonat) và được tinh lọc⁷³.

12.9.2.3 Nước tương loại khác

Dạng nước tương không nhũ hoá chế biến từ nước tương lên men và/hoặc nước tương không lên men, có hoặc không có đường, có hoặc không có quá trình caramel hoá.

12.10 Sản phẩm protein không có nguồn gốc từ đậu tương

Bao gồm các sản phẩm như protein sữa, protein ngũ cốc và protein thực vật mô phỏng hoặc thay thế các sản phẩm như thịt, cá hoặc sữa. Các ví dụ bao gồm: sản phẩm protein thực vật mô phỏng, "fu" [hỗn hợp của gluten (protein thực vật) với bột dạng thô hoặc được sấy khô (nướng), được sử dụng như một thành phần nguyên liệu, ví dụ trong súp miso] và sản phẩm mô phỏng thịt và cá chứa protein.

13.0 Thực phẩm dành cho mục đích dinh dưỡng đặc biệt

Bao gồm các loại thực phẩm được chế biến đặc biệt hoặc thực phẩm theo công thức để đáp ứng các yêu cầu ăn kiêng tùy theo thể trạng hoặc tình trạng sinh lý và/hoặc tình trạng bệnh lý, rối loạn chức năng. Thành phần của các loại thực phẩm này về bản chất hoàn toàn khác với các thực phẩm thông

⁷²) K. S. Liu, op.cit., pp. 173-181.

⁷³) Ibid., pp. 181-187.

thường ⁷⁴⁾. Các sản phẩm dinh dưỡng khác với các loại thuộc nhóm 13.0 thì được đưa vào trong các nhóm khác tương ứng ⁷⁵⁾.

13.1 Thức ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh, thức ăn theo công thức dành cho trẻ nhỏ và thức ăn theo công thức với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh

Thức ăn dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ theo định nghĩa trong các phân nhóm 13.1.1, 13.1.2 và 13.1.3.

13.1.1 Thức ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh

Sản phẩm tương tự sữa mẹ dùng cho trẻ sơ sinh (không quá 12 tháng tuổi) được chế biến theo công thức đặc biệt để cung cấp nguồn dinh dưỡng cơ bản trong những tháng đầu đời của trẻ cho đến khi trẻ sử dụng được các loại thức ăn bổ sung thích hợp. Sản phẩm có thể dưới dạng lỏng để sử dụng ngay hoặc được hoàn nguyên từ sản phẩm dạng bột. Các sản phẩm khác thuộc nhóm 13.1.3 có thể chứa protein thủy phân và/hoặc chứa axit amin hoặc sữa.

13.1.2 Thức ăn theo công thức dành cho trẻ nhỏ

Thức ăn dùng để bổ sung dưới dạng lỏng dùng cho trẻ sơ sinh (ít nhất 6 tháng tuổi) và trẻ nhỏ (từ 1 năm tuổi đến 3 năm tuổi)⁷⁶⁾. Sản phẩm có thể ăn ngay hoặc được hoàn nguyên từ sản phẩm dạng bột. Các sản phẩm khác thuộc nhóm 13.1.3 có thể chứa protein thủy phân và/hoặc axit amin từ đậu tương hoặc sữa.

13.1.3 Thức ăn theo công thức với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh

Thực phẩm dùng với mục đích ăn uống đặc biệt, được chế biến theo công thức đặc biệt và được dùng để quản lý chế độ ăn của trẻ sơ sinh bị hạn chế hoặc bị tổn thương năng lực tiếp nhận, tiêu hoá, hấp thụ hoặc chuyển hoá các sản phẩm theo công thức thông thường dành cho trẻ sơ sinh hoặc các chất dinh dưỡng có chứa trong các sản phẩm đó, hoặc dùng cho trẻ sơ sinh có yêu cầu dinh dưỡng đặc biệt khác do bệnh lý mà việc quản lý chế độ ăn không thể đạt được khi điều chỉnh chế độ ăn thông thường, bằng các thực phẩm khác dùng với chế độ ăn đặc biệt, hoặc bằng cách kết hợp cả hai phương pháp đó ⁷⁷⁾.

13.2 Thực phẩm bổ sung dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ

Sản phẩm dành cho trẻ sơ sinh từ 6 tháng tuổi trở lên và để quá trình thích nghi chuyển tiếp của trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ đối với thực phẩm thông thường. Các sản phẩm có thể dùng ngay hoặc được hoàn nguyên nếu sản phẩm ở dạng bột, sử dụng nước, sữa hoặc chất lỏng thích hợp khác ⁷⁸⁾. Các thực phẩm này không bao gồm các sản phẩm theo công thức dành cho trẻ sơ sinh (13.1.1), sản phẩm theo công

⁷⁴⁾ CODEX STAN 146-1985 *Standard for Labelling of and Claims for Prepackaged Foods for Special Dietary Use (Ghi nhãn và công bố đối với thực phẩm bao gói sẵn dùng cho chế độ ăn đặc biệt)*.

⁷⁵⁾ Ví dụ như soda dùng cho người ăn kiêng thuộc 14.1.4.1 và mứt năng lượng thấp thuộc 04.1.2.5.

⁷⁶⁾ CODEX STAN 156-1987 *Standard for Follow-up formula (Thức ăn theo công thức dành cho trẻ nhỏ)*.

⁷⁷⁾ CODEX STAN 180-1991 *Standard for Labelling of and Claims for Foods for Special Medical Purposes (Ghi nhãn và công bố đối với thực phẩm dùng cho các mục đích y tế đặc biệt)*.

thức dành cho trẻ ăn dặm (13.1.2) và sản phẩm dùng cho mục đích y tế đặc biệt (13.1.3)⁷⁹⁾. Các ví dụ bao gồm: thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh chưa ngũ cốc, trái cây, rau và thịt, thực phẩm cho trẻ trong giai đoạn tập đi và thực phẩm cho trẻ lớn tuổi hơn; bột lactea, bánh quy và bánh quy dùng cho trẻ em.

13.3 Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt (không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm 13.1)

Thực phẩm dùng cho mục đích ăn kiêng đặc biệt được chế biến theo công thức đặc biệt và được dùng cho việc quản lý chế độ ăn của người bệnh và chỉ có thể được dùng dưới sự giám sát y học. Các thực phẩm này dành riêng hoặc dùng một phần cho người bệnh bị hạn chế hoặc bị tổn thương năng lực tiếp nhận, tiêu hoá, hấp thụ hoặc chuyển hoá các thực phẩm thông thường hoặc các chất dinh dưỡng nhất định có chứa trong các sản phẩm đó, hoặc những người có yêu cầu dinh dưỡng đặc biệt do bệnh lý mà việc quản lý chế độ ăn không thể đạt được khi điều chỉnh chế độ ăn thông thường; bằng các thực phẩm khác dùng với chế độ ăn đặc biệt, hoặc bằng cách kết hợp cả hai phương pháp⁷⁷⁾.

13.4 Thực phẩm ăn kiêng theo công thức để giảm cân

Thực phẩm theo công thức sử dụng ngay hoặc được chế biến theo hướng dẫn sử dụng sản phẩm thì thay thế hoàn toàn hoặc một phần cho chế độ ăn hàng ngày⁸⁰⁾. Bao gồm các sản phẩm giảm năng lượng như có hàm lượng đường và/hoặc chất béo thấp, không chứa đường hoặc chất béo hoặc có chứa các sản phẩm thay thế đường và/hoặc chất béo.

13.5 Thực phẩm ăn kiêng (ví dụ: thực phẩm bổ sung để ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc các nhóm 13.1 đến 13.4 và 13.6

Các sản phẩm có hàm lượng dinh dưỡng cao, dạng lỏng hoặc dạng rắn (ví dụ như protein dạng thời), được dùng riêng rẽ như một phần của chế độ ăn cân bằng nhằm cung cấp dinh dưỡng bổ sung. Các sản phẩm này không dùng để sử dụng cho các mục đích giảm cân hoặc dùng như một phần của chế độ điều trị y khoa.

13.6 Các chất bổ sung vào thực phẩm

Bao gồm các sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất dưới dạng các đơn vị liều như viên con nhộng, viên, bột, dung dịch..., nếu các sản phẩm đó được công nhận là thực phẩm⁸¹⁾.

14.0 Đồ uống, không bao gồm các sản phẩm sữa

Nhóm này được chia thành các phân nhóm đồ uống không cồn (14.1) và đồ uống có cồn (14.2). Đồ uống từ sữa thuộc phân nhóm 01.1.2.

⁷⁸⁾ TCVN 7714:2007 (CODEX STAN 74-1981 Rev 1-2006) *Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ*.

⁷⁹⁾ CODEX STAN 73-1981 *Standard for Canned Baby Foods (Thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ em)*.

⁸⁰⁾ CODEX STAN 181-1991 *Standard for Formula Foods for Use in Weight Control Diets (Thực phẩm theo công thức dùng cho chế độ kiểm soát cân nặng)* và CODEX STAN 203-1995 *Standard for Formula Foods for Use in Very Low Energy Diets for Weight Reduction (Thực phẩm theo công thức với chế độ ăn chứa năng lượng thấp dùng cho mục đích giảm cân)*.

⁸¹⁾ CAC/GL 55-2005 *Codex Guidelines for Vitamin and Mineral Food Supplements (Hướng dẫn đối với thực phẩm bổ sung vitamin và chất khoáng)*.

14.1 Đồ uống không cồn

Nhóm này bao gồm các loại nước uống và nước uống cacbonat hoá (14.1.1), nước rau quả (14.1.2), nectar rau quả (14.1.3), đồ uống có tạo hương và cacbonat hoá hoặc không cacbonat hoá (14.1.4) và đồ uống từ nước ("water-based brewed") hoặc đồ uống pha với nước như cà phê và chè (14.1.5).

14.1.1 Nước uống

Bao gồm nước khoáng thiên nhiên (14.1.1.1) và các loại nước đóng chai khác (14.1.1.2), mỗi loại có thể cacbonat hoá hoặc không cacbonat hoá.

14.1.1.1 Nước khoáng thiên nhiên và nước nguồn

Nước được lấy trực tiếp tại nguồn và được đóng chai gần với nguồn, được đặc trưng bởi sự có mặt của các muối khoáng nhất định với tỉ lệ tương đối và các nguyên tố vết hoặc các thành phần khác. Nước khoáng thiên nhiên có thể cacbonat hoá tự nhiên (với cacbon dioxit từ chính nguồn), cacbonat hoá (được bổ sung cacbon dioxit có nguồn gốc khác), được khử cacbonat (lượng cacbonat ít hơn lượng có trong nguồn do đó không có cacbon dioxit thoát ra trong các điều kiện nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn), hoặc được tăng cường (với cacbon dioxit từ nguồn) và không cacbonat hoá (không chứa cacbon dioxit tự do)⁸²⁾.

14.1.1.2 Nước uống và soda

Bao gồm nước ngoài nước từ các nguồn tự nhiên, có thể cacbonat hoá bằng cách bổ sung cacbon dioxit và có thể chế biến bằng cách lọc, khử trùng hoặc các biện pháp thích hợp khác. Các loại nước này có thể chứa các muối khoáng bổ sung. Nước cacbonat hoá và không cacbonat hoá có tạo hương thì thuộc nhóm 14.1.4. Ví dụ như nước uống, nước đóng chai có hoặc không bổ sung chất khoáng, nước tinh đã được tinh lọc, nước seltzer, soda và nước có ga.

14.1.2 Nước rau quả

Nhóm này bao gồm nước rau quả. Các đồ uống từ nước rau quả thuộc nhóm 14.1.4.2. Các hỗn hợp nước rau với nước quả được phân loại riêng theo thành phần [ví dụ nước quả (14.1.2.1) và nước rau (14.1.2.3)].

14.1.2.1 Nước quả

Nước quả là chất lỏng không lên men nhưng có thể lên men được, thu được từ phần ăn được của quả gần chín và quả tươi còn lạnh lặn hoặc từ quả được duy trì tình trạng lạnh lặn bằng các biện pháp thích hợp. Nước quả được chuẩn bị bằng các quá trình thích hợp để duy trì các đặc tính vật lý, hoá học, cảm quan và dinh dưỡng thiết yếu của nước quả như nguyên liệu ban đầu. Nước quả có thể ở dạng đục hoặc trong, có thể được hoàn lại các chất tạo hương và các thành phần tạo hương dễ bay hơi (để đạt được mức như trong quả cùng loại), tất cả phải thu được bằng các biện pháp vật lý thích hợp. Có thể bổ sung thịt quả và các tế bào thu được bằng các biện pháp vật lý thích hợp từ cùng loại

⁸²⁾ TCVN 6213:2004 (CODEX STAN 108-1931) Nước khoáng thiên nhiên đóng chai.

quả. Nước quả đơn thu được từ một loại quả. Nước quả hỗn hợp thu được từ hỗn hợp hai hoặc nhiều loại nước quả hoặc nước quả và puree, từ các loại quả khác nhau. Nước quả có thể thu được, chẳng hạn được ép trực tiếp bằng các quá trình chiết cơ học, bằng cách hoàn nguyên nước quả đã cô đặc (nhóm 14.1.2.3) cùng với nước, hoặc bằng chiết với nước từ quả nguyên (ví dụ nước mận từ quả mận khô)⁸³⁾, trong một số tình huống cụ thể. Các ví dụ bao gồm: nước cam, nước táo, nước quả lí đen, nước chanh, nước cam-xoài và nước dứa.

14.1.2.2 Nước rau

Nước rau là sản phẩm dạng lỏng không lên men nhưng có thể lên men được, để dùng trực tiếp, thu được bằng cách ép cơ học, nghiền thô, nghiền kỹ và/hoặc sàng từ một hoặc nhiều loại rau tươi còn lạnh lặn hoặc từ rau được bảo quản duy nhất các biện pháp vật lí. Nước rau có thể trong, đục hoặc chứa các phần thịt từ rau. Nước rau có thể được cô đặc và hoàn nguyên cùng với nước. Các sản phẩm nước rau có thể chứa một loại rau (ví dụ: cà rốt) hoặc chứa hỗn hợp các loại rau (ví dụ: cà rốt và cần tây).

14.1.2.3 Nước quả cô đặc

Nước quả cô đặc là sản phẩm phù hợp với định nghĩa được nêu trong nhóm 14.1.2.1. Sản phẩm được chế biến bằng cách tách một lượng nước bằng biện pháp vật lí ra khỏi nước quả để tăng độ Brix đến mức lớn hơn ít nhất 50 % so với mức được thiết lập đối với nước quả được hoàn nguyên từ chính loại quả đó. Trong sản xuất nước quả mà phải cô đặc, các quá trình thích hợp được sử dụng và có thể được kết hợp với sự khuếch tán đồng thời thịt quả hoặc tế bào thịt quả với nước, cung cấp chất khô hoà tan từ quả có thể chiết bằng nước được thêm vào trên dây chuyền vào nước quả ban đầu, trước khi tiến hành cô đặc. Nước quả cô đặc có thể được phục hồi các chất tạo hương và các thành phần tạo hương có thể bay hơi (đến mức thông thường như đối với quả cùng loại), tất cả phải thu được từ các biện pháp vật lí thích hợp và tất cả phải thu được từ cùng một loại quả. Thịt quả và các tế bào thu được từ các biện pháp vật lí thích hợp có thể được thêm vào⁸³⁾. Sản phẩm dạng lỏng, dạng xirô và dạng đông lạnh được chế biến bằng cách thêm nước để dùng ngay. Các ví dụ bao gồm: nước cam cô đặc đông lạnh, nước chanh cô đặc.

14.1.2.4 Nước rau cô đặc

Được chế biến bằng cách loại nước ra khỏi nước rau bằng biện pháp vật lí. Sản phẩm dạng lỏng, dạng xirô và dạng đông lạnh dùng để chế biến nước rau dùng ngay bằng cách thêm nước. Bao gồm cả nước cà rốt cô đặc.

14.1.3 Nectar rau quả

Nectar rau quả là đồ uống được chế biến từ puree rau quả, nước rau quả hoặc nước rau quả cô đặc hoặc hỗn hợp với nước và đường, mật ong, xiro và/hoặc các chất tạo ngọt⁸³⁾. Hỗn hợp nectar rau quả được công bố theo các thành phần của chúng [nghĩa là nectar quả (14.1.3.1) và nectar rau (14.1.3.2)].

⁸³⁾ TCVN 7945:2008 (CODEX STAN 247-2005) *Nước quả và nectar quả*.

14.1.3.1 Nectar quả

Nectar quả là sản phẩm không lên men nhưng có thể lên men được, thu được bằng cách thêm nước, có hoặc không bổ sung đường, mật ong, xiro và/hoặc các chất tạo ngọt vào nước quả, nước quả cô đặc, puree quả hoặc puree quả cô đặc, hoặc hỗn hợp của các sản phẩm nêu trên. Có thể bổ sung các chất tạo hương, các thành phần tạo hương dễ bay hơi, thịt quả và tế bào, tất cả chúng phải được lấy từ cùng một loại quả và thu được từ các biện pháp vật lý thích hợp. Các sản phẩm có thể chứa một loại quả hoặc hỗn hợp quả⁸³⁾. Các ví dụ bao gồm: nectar lê và nectar đào.

14.1.3.2 Nectar rau

Sản phẩm thu được bằng cách thêm nước, có hoặc không bổ sung đường, mật ong, xirô và/hoặc các chất tạo ngọt vào nước rau hoặc nước rau cô đặc, hoặc hỗn hợp của chúng. Nectar rau có thể chứa một loại rau hoặc hỗn hợp các loại rau.

14.1.3.3 Nectar quả cô đặc

Được chế biến bằng cách loại nước ra khỏi nectar quả hoặc nguyên liệu làm nectar quả bằng cách biện pháp vật lý⁸³⁾. Sản phẩm dạng lỏng, dạng xirô và dạng đông lạnh dùng để chế biến nectar sử dụng ngay bằng cách thêm nước. Các ví dụ: nectar lê cô đặc và nectar đào cô đặc.

14.1.3.4 Nectar rau cô đặc

Được chế biến bằng cách loại nước ra khỏi nectar rau bằng các biện pháp vật lý. Sản phẩm dạng lỏng, dạng xirô và dạng đông lạnh dùng để chế biến nectar sử dụng ngay bằng cách thêm nước.

14.1.4 Đồ uống có tạo hương, bao gồm cả nước tăng lực, nước điện giải và các loại đồ uống đặc biệt

Bao gồm tất cả các dạng sản phẩm cacbonat hoá và không cacbonat hoá và sản phẩm cô đặc. Bao gồm cả các sản phẩm từ nước rau quả⁸⁴⁾. Cũng bao gồm đồ uống từ cà phê, chè và thảo mộc.

14.1.4.1 Đồ uống có tạo hương và có ga

Bao gồm đồ uống có tạo hương từ nước được bổ sung cacbon dioxit, các chất tạo ngọt có dinh dưỡng, không dinh dưỡng và/hoặc có độ ngọt cao và các phụ gia thực phẩm cho phép khác. Bao gồm cả "gaseosa" (đồ uống từ nước được bổ sung cacbon dioxit, chất tạo ngọt và chất tạo hương) và các loại soda như cola, "pepper-type", "root beer", nước chanh và nước quả thuộc họ Cam chanh, cả loại dùng cho ăn kiêng và loại thông thường. Những loại đồ uống này có thể trong, đục hoặc có thể chứa các chất lơ lửng (ví dụ các mảnh quả). Bao gồm cả các sản phẩm như đồ uống cung cấp năng lượng đã cacbonat hoá và chứa hàm lượng các chất dinh dưỡng cao và các thành phần khác (ví dụ như caffein, taurin, carnitin).

⁸³⁾ Nước rau và nước quả nguyên chất tương ứng thuộc các nhóm 14.1.2.1 và 14.1.2.2.

14.1.4.2 Đồ uống có tạo hương và không ga, bao gồm cả rượu ngũ vị và ade

Bao gồm các đồ uống từ nước có tạo hương không bổ sung cacbon dioxit, đồ uống từ nước rau quả (ví dụ như đồ uống từ quả hạnh, hồi, dứa và nước nhân sâm), nước quả ("fruit ade") có tạo hương [ví dụ như nước chanh ("lemonade"), nước cam ("orangede")], "squash" (đồ uống không cồn từ quả cam chanh), "capile groselha", đồ uống chứa axit lactic, cà phê uống liền và chè uống liền có hoặc không có sữa hoặc chất khô sữa, đồ uống từ thảo mộc [ví dụ như trà lạnh ("iced tea"), trà lạnh hương trái cây, cappuccino đóng hộp ướp lạnh] và đồ uống "thể thao" chứa chất điện giải. Các đồ uống này có thể có trạng thái trong hoặc chứa các phần tử lơ lửng (ví dụ như các mảnh trái cây) và có thể không tạo ngọt hoặc có tạo ngọt bằng đường hoặc các chất tạo ngọt không dinh dưỡng tỉ trọng cao. Bao gồm cả các sản phẩm đồ uống có năng lượng không cacbonat hoá và chứa hàm lượng các chất dinh dưỡng cao và các thành phần khác (ví dụ như caffein, taurin, carnitin).

14.1.4.3 Sản phẩm cô đặc (lông hoặc rắn) dùng cho đồ uống có tạo hương

Bao gồm các sản phẩm cô đặc dạng bột, xirô, dạng lỏng và đông lạnh dùng để chế biến đồ uống không cồn có chứa nước cacbonat hoá hoặc không cacbonat hoá bằng cách bổ sung nước hoặc nước đã cacbonat hoá. Các ví dụ bao gồm: "fountain syrup" (ví dụ như xirô cola), xirô quả dùng cho đồ uống không cồn, sản phẩm cô đặc dạng bột hoặc được đông lạnh dùng cho hỗn hợp nước chanh và trà lạnh.

14.1.5 Cà phê, sản phẩm thay thế cà phê, chè, chè thảo mộc và đồ uống nóng khác từ ngũ cốc và từ hạt, không bao gồm cacao

Bao gồm các sản phẩm uống liền (ví dụ như sản phẩm đóng hộp) và các hỗn hợp của chúng cũng như các sản phẩm cô đặc. Các ví dụ bao gồm: đồ uống nóng từ rau diếp xoắn ("postum"), trà gạo ("rice tea"), trà Paraguay "mate tea" và các hỗn hợp dùng cho đồ uống nóng từ cà phê và chè (ví dụ như cà phê hoà tan, sản phẩm bột để pha chế cappuccino nóng). Hạt cà phê đã được xử lí dùng để sản xuất các sản phẩm cà phê cũng thuộc nhóm này. Cacao uống liền thuộc nhóm 01.1.2 và hỗn hợp cacao thuộc nhóm 05.1.1.

14.2 Đồ uống có cồn, bao gồm cả sản phẩm tương tự không có cồn và có độ cồn thấp

Sản phẩm mô phỏng không có cồn và có độ cồn thấp thuộc cùng nhóm với đồ uống có cồn.

14.2.1 Bia và đồ uống từ malt

Các loại đồ uống có cồn từ lúa mạch đã nảy mầm (malt), hoa hublong, nấm men và nước. Các ví dụ bao gồm: bia ("ale"), bia nâu ("brown beer"), "weiss beer", "pilsner", "lager beer", "oud bruin beer" "Obergariges Einfachbier", "light beer", bia thông thường ("table beer"), "malt liquor", "porter", "stout" và "barleywine"⁸⁵⁾.

14.2.2 Rượu vang táo (cider) và rượu lê (perry)

Rượu vang từ quả táo ("cider") và lê ("perry"). Cũng bao gồm "cider bouche"⁸⁶⁾.

⁸⁵⁾ *Food Chemistry*, H.-D. Belitz và W. Grosch, Springer-Verlag, Heidelberg, 1987, p. 644.

⁸⁶⁾ *Ibid.*, pp. 669-679.

14.2.3 Rượu vang (từ nho)

Đồ uống có cồn thu được duy nhất từ sản phẩm lên men hoàn toàn hoặc một phần từ quả nho tươi, có thể được nghiền thô hoặc không, hoặc từ nước nho ⁸⁷⁾.

14.2.3.1 Rượu vang thường

Rượu vang từ nho (trắng, đỏ, hồng, dạng khô hoặc loại ngọt) có thể chứa hàm lượng cacbon dioxide lớn nhất là 0,4 g/100 ml (4 000 mg/kg) ở 20 °C.

14.2.3.2 Rượu vang nổ

Rượu vang từ nho mà trong đó cacbonat được sinh ra trong quá trình lên men, kể cả việc lên men trong chai lẫn lên men trong thùng kín. Cũng bao gồm rượu vang cacbonat hoá bằng cacbon dioxide hoàn toàn hoặc một phần từ nguồn bên ngoài. Các ví dụ bao gồm: "spumante" và rượu vang "cold duck" ⁸⁸⁾.

14.2.3.3 Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt

Rượu vang từ nho được sản xuất bằng cách: (i) lên men nước nho có nồng độ đường cao; (ii) trộn nước nho cô đặc với rượu vang; hoặc (iii) trộn nước nho đã lên men với rượu cồn. Các ví dụ gồm: rượu vang từ nho dùng để khai vị ("grape dessert wine") ⁸⁸⁾.

14.2.4 Rượu vang (từ quả khác quả nho)

Bao gồm rượu vang chế biến từ quả khác quả nho, táo và lê ⁸⁸⁾, và từ các sản phẩm nông nghiệp khác, bao gồm cả các loại hạt (ví dụ như gạo). Các loại vang này có thể là vang thông thường hoặc vang nổ. Các ví dụ bao gồm vang từ gạo ("sake"), vang thông thường và vang nổ từ các loại quả.

14.2.5 Rượu mật ong

Đồ uống có cồn chế biến từ mật ong, malt và gia vị, hoặc chỉ từ mật ong, được lên men. Bao gồm cả vang mật ong ⁸⁸⁾.

14.2.6 Rượu mạnh chưng cất trên 15° cồn

Bao gồm tất cả các loại đồ uống có cồn được chưng cất từ hạt ngũ cốc (ví dụ như ngô, lúa mạch, yến mạch, lúa mì), các loại củ (ví dụ như khoai tây), quả (ví dụ như nho, các loại quả mọng) hoặc từ đường mía mà có chứa lớn hơn 15 % cồn. Các ví dụ bao gồm: "aperitif", "brandy" (rượu vang chưng cất), "cordial", rượu mùi ("liqueur", bao gồm cả rượu mùi đã nhũ hoá), "bagaceira belha" ("bagaceira" là đồ uống được chưng cất từ hỗn hợp ép từ vỏ, hạt và cuống nho), "eau de vie" (một loại brandy), rượu gin, "grappa" (brandy kiểu Italia được chưng cất từ bã nho ép), "marc" (brandy được chưng cất từ bã nho hoặc bã táo), "korn" [rượu ngũ cốc (schnapp) của Đức, thường được chế biến từ yến mạch (Roggen), đôi khi từ lúa mì (Weizen) hoặc cả hai (Getreide); cũng được ghi nhãn là "Kornbrantt" hoặc

⁸⁷⁾ Ibid p. 654. OIV – International Code of Oenological Practices.

⁸⁸⁾ Rượu vang từ nho thuộc nhóm 14.2.3, vang táo và vang lê thuộc nhóm 14.2.2.

"Kornbranntwein"⁸⁹⁾, rượu mistela (nước nho không lên men được bổ sung rượu nho), rượu ouzo (rượu mạnh Hy Lạp có hương hồi), rượu rum, rượu tsikoudia (rượu bã nho sản xuất ở đảo Crete), rượu tsipouro (rượu bã nho sản xuất ở một số vùng của Hy Lạp), rượu wienbrand (vang cháy, một loại brandy từ nho sản xuất ở vùng Hugo Asbach, Rudesheim, Đức)⁸⁹⁾, rượu cachaça (một loại rượu Brazil làm từ nước mía lên men và chưng cất)⁹⁰⁾, rượu tequila, whiskey và vodka^{86, 91, 92)}

14.2.7 Đồ uống có cồn và được tạo hương (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn uống lạnh, đồ uống có độ cồn thấp)

Bao gồm tất cả các sản phẩm đồ uống có cồn chưa tiêu chuẩn hoá. Mặc dù hầu hết các sản phẩm này chứa ít hơn 15 % cồn nhưng một số sản phẩm truyền thống có tạo mùi, không được chuẩn hoá có thể chứa đến 24 % cồn. Các ví dụ bao gồm rượu mùi (aromatized wine), rượu cider và rượu perry; rượu vang khai vị, rượu americano; rượu batidas (đồ uống làm từ cachaça, nước quả hoặc nước dừa và có thể có sữa đặc có đường)⁹⁰⁾; soda đắng và vino đắng; clarea [hay claré, clary, là hỗn hợp của mật ong, vang trắng và gia vị, gần giống như rượu hippocras là loại được làm từ vang đỏ]; đồ uống có cồn jurubela (sản phẩm có cồn làm từ loài *Solanum paniculatum* là loài cây bản địa ở bắc Brazil và một số vùng ở Nam Mỹ); negus (sangria, đồ uống làm từ rượu vang Porto, đường, chanh và gia vị); sod, saft và sodet; vermouth; zurra (ở nam Tây Ban Nha, một loại sangria làm từ quả đào hoặc xuân đào; cũng là một từ tiếng Tây Ban Nha chỉ loại rượu vang có gia vị làm từ rượu vang lạnh hoặc nóng, đường, chanh, cam hoặc gia vị); amazake [đồ uống ngọt, có độ cồn thấp (< 1 % cồn) làm từ gạo gọi là "koji"; "mirin" [một loại đồ uống ngọt, có cồn (< 10 % cồn) làm từ hỗn hợp của "shoochuu" (một loại đồ uống có cồn), gạo và "koji"]; "malternative" và cocktail đã pha chế (hỗn hợp của rượu mạnh, rượu mùi, rượu vang, tinh dầu, chất chiết từ quả và từ thực vật... được dùng để uống trực tiếp hoặc để phối trộn). Các loại đồ uống dạng lạnh bao gồm bia, đồ uống từ malt, rượu vang hoặc đồ uống có cồn, nước quả và nước soda (nếu đã cacbonat hoá)^{86, 91, 93)}.

15.0 Thực phẩm ăn liền có bổ sung gia vị

Bao gồm các loại thực phẩm dạng snack có hương vị.

15.1 Snack khoai tây, ngũ cốc, bột hoặc tinh bột (từ thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả)

Bao gồm các loại snack có hương vị, có hoặc không bổ sung chất tạo hương, ngoại trừ bánh cracker không tạo ngọt (nhóm 07.1.2). Các ví dụ bao gồm snack khoai tây, bỏng ngô, bánh quy xoắn, bánh cracker từ gạo, cracker có hương vị (ví dụ cracker hương vị phomat), bhujia (namkeen; snack làm từ hỗn hợp bột mì, ngô, khoai tây, muối, quả khô, lạc, gia vị, chất tạo màu, chất tạo hương và chất chống

⁸⁹⁾ *The Wordsworth Dictionary of Drink*, N. Halley, Wordsworth Ltd., Hertfordshire, England, 1996.

⁹⁰⁾ *Insight Guide: Rio de Janeiro*, APA Publications, GmbH và Co., Verlag KG, Singapore, 2000, p. 241

⁹¹⁾ OIV Lexique de la Vigne.

⁹²⁾ Xem thêm về từ vựng Bồ Đào Nha tại www.bar-do-binho.com/help.htm

⁹³⁾ *Alexis Lichinne's New Encyclopedia of Wine and Spirits*, 3rd Ed. Xem thêm: rain-tree.com/jurubeba.htm.

www.florilegium.org/files/BEVERAGES/Clarea-d-Agua-art.html và wine.about.com/food/wine/library/types/bl_sangria.htm.

ôxy hoá) và papad (chế biến từ bột gạo ngâm kĩ hoặc từ bột đậu đen hay bột đậu điều, trộn với muối và gia vị, được tạo hình dạng viên hoặc bánh mỏng).

15.2 Hạt đã chế biến, bao gồm cả hạt có lớp phủ và hỗn hợp các hạt (ví dụ: quả khô)

Bao gồm tất cả các dạng hạt nguyên được chế biến bằng các quá trình như rang khô, ngâm tẩm gia vị hoặc đun sôi, có thể còn vỏ hoặc đã tách vỏ, ướp muối hoặc không ướp muối. Các loại hạt phủ lớp sữa chua, ngũ cốc và mật ong và các loại snack làm từ hỗn hợp trái cây-hạt-ngũ cốc (ví dụ như "trail mixes") được xếp vào nhóm này. Hạt phủ socola thuộc nhóm 05.1.4.

15.3 Snack từ thủy sản

Nhóm này mô tả cracker có gia vị cay, các sản phẩm thủy sản hoặc hương vị thủy sản. Cá khô chưa chế biến có thể được tiêu thụ như một loại snack thì thuộc nhóm 09.2.5 và snack thịt khô (ví dụ như thịt bò khô, ruốc) thì thuộc nhóm 08.3.1.2.

16 Thực phẩm hỗn hợp – các thực phẩm không được xếp vào các nhóm từ 01 đến 15.

Bao gồm các món ăn đã chế biến hoặc phối trộn các thành phần trong đó phụ gia được bổ sung trực tiếp vào món ăn. Phụ gia có thể có trong món ăn từ các thành phần của món ăn mang sang. Ví dụ một phụ gia được dùng làm một thành phần trong patê thịt, nhưng không có trong các thành phần của patê thịt (ví dụ: trong vỏ bánh). Ví dụ về các thực phẩm hỗn hợp: các thực phẩm được xào nấu có chứa thành phần rau hoặc thịt đã chế biến và gia vị đã được hoàn nguyên với nước trước khi nấu, các món ăn đã chế biến (ví dụ: như món ăn đông lạnh), món thịt hầm, thịt xay và món nhúng (ví dụ: như hành chần).

Phụ lục C
(tham khảo)

**Tham khảo chéo giữa thực phẩm được tiêu chuẩn hoá
với hệ thống phân nhóm thực phẩm**

Xếp thứ tự theo số hiệu tiêu chuẩn Codex

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
003-1981	TCVN 6386:2003	Cá hồi đóng hộp	09.4
012-1981	TCVN 5267-1:2008	Mật ong	11.5
013-1981	TCVN 5605:2008	Cà chua bảo quản	04.2.2.4
017-1981		Canned applesauce (Nước sốt táo đóng hộp)	04.1.2.4
019-1981		Edible fats and oils not covered by individual standards (Dầu ăn và mỡ ăn, không bao gồm tiêu chuẩn riêng lẻ)	02.1
033-1981	TCVN 6312:2007	Dầu ôliu và dầu bã ôliu	02.1.2
036-1981	TCVN 7524:2006	Cá đông lạnh nhanh, chưa bỏ nội tạng và đã bỏ nội tạng	09.2.1
037-1981	TCVN 6387:2006	Tôm đóng hộp	09.4
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.6
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.1.1
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.7
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.2
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.1
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.3
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.4
039-1981		Dried edible fungi (Nấm ăn khô)	04.2.2.2
040-1981		Fresh fungus "chanterelle" (Nấm mèo gà tươi)	04.2.1.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
041-1981		Quick frozen peas (Đậu Hà Lan đông lạnh nhanh)	04.2.2.1
042-1981	TCVN 187:2007	Dừa hộp	04.1.2.4
052-1981		Quick frozen strawberries (Dâu tây đông lạnh nhanh)	04.1.2.1
053-1981		Special dietary foods with low-sodium content (Thực phẩm ăn kiêng chứa hàm lượng natri thấp)	12.1.2
053-1981		Special dietary foods with low-sodium content (Thực phẩm ăn kiêng chứa hàm lượng natri thấp)	13.0
055-1981	TCVN 5606:1991	Nấm hộp	04.2.2.4
057-1981	TCVN 5305:2008	Cà chua cô đặc	04.2.2.6
057-1981	TCVN 5305:2008	Cà chua cô đặc	04.2.2.5
060-1981		Canned raspberries (Quả mâm xôi đóng hộp)	04.1.2.4
061-1985		Canned pears (Lê đóng hộp)	04.1.2.4
062-1987		Canned strawberries (Dâu tây đóng hộp)	04.1.2.4
066-1981		Table olives (Quả ôliu)	04.2.2.3
067-1981		Raisins (Nho khô)	04.1.2.2
069-1981		Quick frozen raspberries (Quả mâm xôi đông lạnh nhanh)	04.1.2.1
070-1981	TCVN 6388:2006	Cá ngừ đóng hộp	09.4
072-1981	TCVN 7108:2008	Thực phẩm theo công thức dành cho trẻ sơ sinh và thực phẩm theo công thức với các mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh	13.1.1
072-1981	TCVN 7108:2008	Thực phẩm theo công thức dành cho trẻ sơ sinh và thực phẩm theo công thức với các mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh	13.1.3
073-1981		Canned baby foods (Thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ)	13.2
074-1981	TCVN 7714:2007	Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	13.2

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
075-1981		Quick frozen peaches (Đào đông lạnh nhanh)	04.1.2.1
076-1981		Quick frozen bilberries (Quả việt quất đen đông lạnh nhanh)	04.1.2.1
077-1981		Quick frozen spinach (Rau bina đông lạnh nhanh)	04.2.2.1
078-1981	TCVN 5607:1991	Quả hỗn hợp đóng hộp	04.1.2.4
086-1981		Cocoa butter (Bơ cacao)	05.1.3
087-1981		Chocolate (Socola)	05.1.4
088-1981		Corned beef (Thịt bò muối đóng hộp)	08.3.2
089-1981	TCVN 8157:2009	Thịt xay nhuyễn chế biến sẵn	08.3.2
090-1981	TCVN 6389:2003	Thịt cua đóng hộp	09.4
092-1981	TCVN 5109:2002	Tôm đông lạnh nhanh	09.2.1
094-1981	TCVN 6390:2006	Cá trích và các sản phẩm dạng cá trích đóng hộp	09.4
095-1981	TCVN 7110:2008	Tôm hùm đông lạnh nhanh	09.2.1
096-1981	TCVN 8159:2009	Thịt đùi lợn chế biến sẵn	08.2.2
097-1981		Cooked cured pork shoulder (Thịt vai lợn chế biến sẵn)	08.2.2
098-1981	TCVN 8158:2009	Thịt xay thô chế biến sẵn	08.3.2
099-1981		Canned tropical fruit salad (Salad quả nhiệt đới đóng hộp)	04.1.2.4
103-1981		Quick frozen blueberries (Quả mận việt quất đông lạnh nhanh)	04.1.2.1
104-1981		Quick frozen leek (Tỏi tây đông lạnh nhanh)	04.2.2.1
105-1981		Cocoa powders (cocoas) and dry mixtures of cocoa and sugars [Bột cacao (cacao) và hỗn hợp khô của cacao với đường]	05.1.1
108-1981	TCVN 6213:2004	Nước khoáng thiên nhiên	14.1.1.1
110-1981		Quick frozen broccoli (Suplơ củồng đông lạnh nhanh)	04.2.2.1
111-1981		Quick frozen cauliflower (Suplơ đông lạnh nhanh)	04.2.2.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
112-1981		Quick frozen brussels sprouts (Cải Brussel đông lạnh nhanh)	04.2.2.1
113-1981		Quick frozen green and wax beans (Đậu xanh và đậu súp đông lạnh nhanh)	04.2.2.1
114-1981		Quick frozen french fried potatoes (Khoai tây chiên kiểu Pháp đông lạnh nhanh)	04.2.2.1
115-1981	TCVN 168:1991	Dưa chuột dầm dấm	04.2.2.3
117-1981		Bouillons and consommés (Nước thịt và nước cốt thịt)	12.5
118-1981		Gluten-free foods (Thực phẩm không chứa gluten)	13.3
119-1981	TCVN 6391:2008	Cá đóng hộp	09.4
130-1981		Dried apricots (Mơ khô)	04.1.2.2
131-1981		Unshelled pistachio nuts (Quả hồ trăn nguyên vỏ)	04.2.1.1
132-1981		Quick frozen whole kernel corn (Ngô hạt đông lạnh nhanh)	04.2.2.1
133-1981		Quick frozen corn-on-the-cob (Ngô nguyên bắp đông lạnh nhanh)	04.2.2.1
140-1983		Quick frozen carrots (Cà rốt đông lạnh nhanh)	04.2.2.1
141-1983		Cocoa (cacao) mass (cocoa/chocolate liquor) and cocoa cake (Bánh cacao và cacao lỏng)	05.1.1
143-1985		Dates (Chà là)	04.1.1.2
143-1985		Dates (Chà là)	04.1.1.1
145-1985		Canned chestnuts and chestnut purée (Hạt dẻ đóng hộp và puree hạt dẻ đóng hộp)	04.2.2.4
150-1985	TCVN 3974:2007	Muối thực phẩm	12.1.1
151-1985		Gari	04.2.2.7
152-1985	TCVN 4359:2008	Bột mì	06.2.1
153-1985	TCVN 5258:2008	Ngô (hạt)	06.1
154-1985		Whole maize (corn) meal (Bột ngô nguyên)	06.2.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
155-1985		Degermed maize (corn) meal and maize (corn) grits (Bột ngô đã tách phôi và ngô nghiền thô)	06.2.1
156-1987		Follow-up formula (Thức ăn theo công thức dành cho trẻ ăn dặm)	13.1.2
159-1987		Canned mangoes (Xoài đóng hộp)	04.1.2.4
160-1987		Mango chutney (Xoài nhuyễn)	04.1.2.6
163-1987		Wheat protein products (Các sản phẩm protein bột mì, kể cả gluten bột mì)	12.10
165-1989	TCVN 7267:2003	Khối cá phi lê, thịt cá xay và hỗn hợp cá phi lê với thịt cá xay đông lạnh nhanh	09.2.1
166-1989	TCVN 6392:2008	Cá xay chế biến hình que, cá cắt miếng và cá phi lê tẩm bột xù hoặc bột nhào đông lạnh nhanh	09.2.2
167-1989		Salted fish and dried salted fish of the gadidae family of fishes [Cá muối và cá muối khô thuộc họ Cá tuyết (Gadidae)]	09.2.5
169-1989		Whole and decorticated pearl millet grains (Hạt kê xay và hạt kê nghiền)	06.1
170-1989		Pearl millet flour (Bột kê)	06.2.1
171-1989		Certain pulses (Đậu hạt)	04.2.1.1
172-1989		Sorghum grains (Hạt lúa miến)	06.1
173-1989		Sorghum flour (Bột lúa miến)	06.2.1
174-1989	TCVN 7399:2004	Các sản phẩm protein thực vật	12.10
175-1989		Soy protein products (Các sản phẩm protein đậu tương)	06.8.8
176-1989		Edible cassava flour (Bột sắn thực phẩm)	06.2.1
177-1991		Grated desiccated coconut (Cơm dừa sấy khô)	04.1.2.2
178-1991		Durum wheat semolina and durum wheat flour (Lõi hạt lúa mì và bột lúa mì cứng)	06.2.1
181-1991		Formula foods for use in weight control diets (Thực phẩm theo công thức để sử dụng trong chế độ ăn kiểm soát cân nặng)	13.4

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
182-1993	TCVN 1871:2007	Dứa quả tươi	04.1.1.1
183-1993		Papaya (Đu đủ)	04.1.1.1
184-1993		Mangoes (Xoài)	04.1.1.1
185-1993		Quả tay tiên (Nopal)	04.2.1.1
186-1993		Prickly pear (Lê gai)	04.2.1.1
187-1993		Carambola (Khế)	04.1.1.1
188-1993		Baby corn (Ngô bao tử)	04.2.1.1
189-1993	TCVN 7525:2006	Vây cá mập khô	09.2.5
190-1995	TCVN 7106:2002	Cá phile đông lạnh nhanh	09.2.1
191-1995	TCVN 7105:2002	Mực ống đông lạnh nhanh	09.1.2
196-1995		Litchi (Vải quả)	04.1.1.1
197-1995		Avocado (Bơ quả)	04.2.1.1
198-1995		Rice (Gạo)	06.1
199-1995		Wheat and durum wheat (Lúa mì và lúa mì cứng)	06.1
200-1995	TCVN 2383:2008	Lạc	04.2.1.1
201-1995		Oats (Yến mạch)	06.1
202-1995		Couscou (món ăn Bắc Phi)	06.1
203-1995		Formula foods for use in very low energy diets for weight reduction (Thực phẩm theo công thức để sử dụng trong chế độ ăn có năng lượng rất thấp để giảm cân nặng)	13.4
204-1997		Mangosteens (Mãng cụt)	04.1.1.1
205-1997	TCVN 1872:2007	Chuối quả tươi	04.1.1.1
207-1999	TCVN 7979:2009	Sữa bột và cream bột	01.5.1
208-1999	TCVN 8429:2010	Phomat trong nước muối	01.6.2.1
210-1999	TCVN 7597:2007	Dầu thực vật	02.1.2
211-1999	TCVN 6044:2007	Mỡ động vật	02.1.3

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
212-1999	TCVN 7968:2008	Đường	11.1.3
212-1999	TCVN 7968:2008	Đường	11.1.4
212-1999	TCVN 7968:2008	Đường	11.1.5
212-1999	TCVN 7968:2008	Đường	11.1.2
212-1999	TCVN 7968:2008	Đường	11.1.1
213-1999		Limes (Chanh không hạt)	04.1.1.1
214-1999		Pummelos (<i>Citrus grandis</i>) [Bưởi (<i>Citrus grandis</i>)]	04.1.1.1
215-1999		Guavas (Ói)	04.1.1.1
216-1999		Chayotes [Su su (quả)]	04.1.1.1
217-1999		Mexican limes (Chanh ta)	04.1.1.1
218-1999		Ginger (Gừng)	04.2.1.1
219-1999		Grapefruits (<i>Citrus paradisi</i>) [Bưởi chùm (<i>Citrus paradisi</i>)]	04.1.1.1
220-1999		Longans (Nhân)	04.1.1.1
221-2001	TCVN 8430:2010	Phomat không ủ chín bao gồm cả phomat tươi	01.6.1
222-2001		Crackers from marine and freshwater fish, crustaceans and molluscan shellfish (Cracker từ cá biển và cá nước ngọt, loài giáp xác và nhuyễn thể)	09.2.5
223-2001		Kimchi	04.2.2.7
224-2001		Tannia	04.2.1.1
225-2001		Asparagus (Măng tây)	04.2.1.1
226-2001		Cape gooseberry (Quả lý gai)	04.1.1.1
227-2001	TCVN 6096:2010	Nước uống đóng chai (không phải nước khoáng thiên nhiên)	14.1.1.2
236-2003		Boiled dried salted anchovies (Cá trổng muối khô đã nấu chín)	09.2.5
237-2003		Pitahayas (Thanh long)	04.1.1.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
238-2003		Sweet cassava (Sắn ngọt)	04.2.1.1
240-2003		Aqueous coconut products: coconut milk and coconut cream [Các sản phẩm nước dừa (nước cốt dừa và cream từ dừa)]	04.1.2.8
241-2003		Canned bamboo shoots (Măng tre đóng hộp)	04.2.2.4
242-2003		Canned stone fruits (Quả hạch đóng hộp)	04.1.2.4
243-2003	TCVN 7030:2009	Sữa lên men	01.7
243-2003	TCVN 7030:2009	Sữa lên men	01.2.1
243-2003	TCVN 7030:2009	Sữa lên men	01.2.1.2
243-2003	TCVN 7030:2009	Sữa lên men	01.2.1.1
244-2004		Salted atlantic herring and salted sprat (Cá trích Đại Tây Dương muối và cá trích cơm muối)	09.2.5
245-2004	TCVN 1873:2007	Cam tươi	04.1.1.1
246-2005		Rambutan (Chôm chôm)	04.1.1.1
247-2005	TCVN 7946:2008	Nước quả và nectar quả	14.1.2.1
247-2005	TCVN 7946:2008	Nước quả và nectar quả	14.1.2.3
247-2005	TCVN 7946:2008	Nước quả và nectar quả	14.1.3.1
247-2005	TCVN 7946:2008	Nước quả và nectar quả	14.1.3.3
249-2006	TCVN 7879:2008	Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền	06.4.3
250-2006	TCVN 8435:2010	Sữa gầy cô đặc bổ sung chất béo thực vật	01.3.2
251-2006	TCVN 8436:2010	Sữa bột gầy bổ sung chất béo thực vật	01.5.2
252-2006	TCVN 8437:2010	Sữa gầy cô đặc có đường bổ sung chất béo thực vật	01.3.2
253-2006		Dairy fat spreads (Chất béo sữa dạng phết)	02.2.2
254-2007		Certain canned citrus fruits (Quả cam chanh đóng hộp)	04.1.2.4
255-2007		Table grapes (Nho quả)	04.1.1.1
256-2007		Fat spreads and blended spreads (Chất béo dạng phết và hỗn hợp chất béo dạng phết)	02.2.2

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
257R-2007		Canned humus with tehena (Humus và tehena đóng hộp) (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.4
258R-2007		Canned foul medames (Foul medames đóng hộp) (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.4
259R-2007		Tehena (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.6
260-2007		Pickled fruits and vegetables (Rau quả dầm)	04.1.2.3
260-2007		Pickled fruits and vegetables (Rau quả dầm)	04.1.2.10
260-2007		Pickled fruits and vegetables (Rau quả dầm)	04.2.2.3
260-2007		Pickled fruits and vegetables (Rau quả dầm)	04.2.2.7
262-2007		Mozzarella (phomat)	01.6.1
263-1966		Cheddar (phomat)	01.6.2.1
264-1966		Danbo (phomat)	01.6.2.1
265-1966		Edam (phomat)	01.6.2.1
266-1966		Gouda (phomat)	01.6.2.1
267-1966		Havarti (phomat)	01.6.2.1
268-1966		Samsøe (phomat)	01.6.2.1
269-1967		Emmental (phomat)	01.6.2.1
270-1968		Tilsiter (phomat)	01.6.2.1
271-1968		Saint Paulin (phomat)	01.6.2.1
272-1968		Provolone (phomat)	01.6.2.1
273-1968		Cottage Cheese (phomat)	01.6.1
274-1969		Coulommiers (phomat)	01.6.2.1
275-1973		Cream Cheese (Rahmfrischkäse) (phomat)	01.6.1
276-1973		Camembert (phomat)	01.6.2.1
277-1973		Brie (phomat)	01.6.2.1
278-1978		Extra hard grating cheese (Phomat rất cứng)	01.6.2.1
279-1971	TCVN 7400:2010	Bơ	02.2.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
280-1973	TCVN 8434:2010	Sản phẩm chất béo sữa	02.1.1
281-1971		Evaporated milks (Sữa cô đặc)	01.3.1
282-1971	TCVN 6403:2007	Sữa đặc có đường	01.3.1
283-1978	TCVN 7401:2010	Phomat	01.6.2.1
283-1978	TCVN 7401:2010	Phomat (xem thêm CODEX STAN 221-2001)	01.6.1
284-1971		Whey cheeses (Whey phomat)	01.6.3
284-1971		Whey cheeses (Whey phomat)	01.6.6
285-1978	TCVN 8431:2010	Tiêu chuẩn chung đối với phomat chế biến dạng phết và phomat chế biến định tên	01.6.4
286-1978	TCVN 8432:2010	Tiêu chuẩn chung đối với phomat chế biến và phomat chế biến dạng phết	01.6.4
287-1978	TCVN 8433:2010	Tiêu chuẩn chung đối với các sản phẩm từ phomat chế biến	01.6.4
288-1976		Cream and prepared creams (Cream và cream chế biến)	01.4.3
288-1976		Cream and prepared creams (Cream và cream chế biến)	01.4.1
288-1976		Cream and prepared creams (Cream và cream chế biến)	01.4.2
289-1995		Whey powders (Whey bột)	01.8.2
290-1995		Edible casein products (Sản phẩm casein thực phẩm)	01.5.1
292-2008		Live and raw bivalve molluscs (Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi sống)	09.1.2
292-2008		Live and raw bivalve molluscs (Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi sống)	09.1.2
292-2008		Live and raw bivalve molluscs (Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi sống)	09.2.1
293-2008		Tomatoes (Cà chua)	04.2.1.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
294R-2009		Gochujang (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.7
295R-2009		Ginseng products (Các sản phẩm nhân sâm) (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.2
295R-2009		Ginseng products (Các sản phẩm nhân sâm) (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.6
296-2009		Jams, jellies and marmalades (Mứt quả)	04.1.2.5
297-2009		Certain canned vegetables (Rau đóng hộp)	04.2.2.4
298R-2009		Fermented soybean paste (Đậu tương lên men dạng nhão) (Tiêu chuẩn khu vực)	12.9.1

Xếp thứ tự theo tên tiêu chuẩn

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
279-1971	TCVN 7400:2010	Bơ	02.2.1
086-1981		Bơ cacao	05.1.3
197-1995		Bơ quả	04.2.1.1
105-1981		Bột cacao (cacao) và hỗn hợp khô của cacao với đường	05.1.1
170-1989		Bột kê	06.2.1
173-1989		Bột lúa miến	06.2.1
152-1985	TCVN 4359:2008	Bột mì	06.2.1
155-1985		Bột ngô đã tách phôi và ngô nghiền thô	06.2.1
154-1985		Bột ngô nguyên	06.2.1
176-1989		Bột sản thực phẩm	06.2.1
277-1973		Brie (phomat)	01.6.2.1
214-1999		Bưởi (<i>Citrus grandi</i>)	04.1.1.1
219-1999		Bưởi chùm (<i>Citrus paradisi</i>)	04.1.1.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
293-2008		Cà chua	04.2.1.1
013-1981	TCVN 5605:2008	Cà chua bảo quản	04.2.2.4
057-1981	TCVN 5305:2008	Cà chua cô đặc	04.2.2.6
057-1981	TCVN 5305:2008	Cà chua cô đặc	04.2.2.5
119-1981	TCVN 6391:2008	Cá đóng hộp	09.4
036-1981	TCVN 7524:2006	Cá đông lạnh nhanh, chưa bỏ nội tạng và đã bỏ nội tạng	09.2.1
003-1981	TCVN 6386:2003	Cá hồi đóng hộp	09.4
167-1989		Cá muối và cá muối khô thuộc họ Cá tuyết (Gadidae)	09.2.5
070-1981	TCVN 6388:2006	Cá ngừ đóng hộp	09.4
190-1995	TCVN 7106:2002	Cá phile đông lạnh nhanh	09.2.1
140-1983		Cá rôc đông lạnh nhanh	04.2.2.1
244-2004		Cá trích Đại Tây Dương muối và cá trích com muối	09.2.5
094-1981	TCVN 6390:2006	Cá trích và các sản phẩm dạng cá trích đóng hộp	09.4
236-2003		Cá trống muối khô đã nấu chín	09.2.5
166-1989	TCVN 6392:2008	Cá xay chế biến hình que, cá cắt miếng và cá phile tẩm bột xù hoặc bột nhào đông lạnh nhanh	09.2.2
287-1978	TCVN 8433:2010	Tiêu chuẩn chung đối với các sản phẩm từ phomat chế biến	01.6.4
280-1973	TCVN 8434:2010	Sản phẩm chất béo sữa	02.1.1
295R-2009		Các sản phẩm nhân sâm (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.2
240-2003		Các sản phẩm nước dừa (nước cốt dừa và cream từ dừa)	04.1.2.8
163-1987		Các sản phẩm protein bột mì, kể cả gluten bột mì	12.10
175-1989		Các sản phẩm protein đậu tương	06.8.8
174-1989	TCVN 7399:2004	Các sản phẩm protein thực vật	12.10
141-1983		Bánh cacao và cacao lỏng	05.1.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
112-1981		Cải Brussel đông lạnh nhanh	04.2.2.1
245-2004	TCVN 1873:2007	Cam tươi	04.1.1.1
276-1973		Camembert (phomat)	01.6.2.1
290-1995		Sản phẩm casein thực phẩm	01.5.1
143-1985		Chà là	04.1.1.2
143-1985		Chà là	04.1.1.1
217-1999		Chanh ta	04.1.1.1
213-1999		Chanh không hạt	04.1.1.1
256-2007		Chất béo dạng phết và hỗn hợp chất béo dạng phết	02.2.2
253-2006		Chất béo sữa dạng phết	02.2.2
263-1966		Cheddar (phomat)	01.6.2.1
246-2005		Chôm chôm	04.1.1.1
205-1997	TCVN 1872:2007	Chuối quả tươi	04.1.1.1
177-1991		Cơm dừa sấy khô	04.1.2.2
273-1968		Cottage Cheese (phomat)	01.6.1
274-1969		Coulommiers (phomat)	01.6.2.1
202-1995		Couscou (món ăn Bắc Phi)	06.1
222-2001		Cracker từ cá biển và cá nước ngọt, loại giáp xác và nhuyễn thể	09.2.5
275-1973		Cream Cheese (Rahmfrischkäse) (phomat)	01.6.1
288-1976		Cream và cream chế biến	01.4.1
288-1976		Cream và cream chế biến	01.4.3
288-1976		Cream và cream chế biến	01.4.2
264-1966		Danbo (phomat)	01.6.2.1
075-1981		Đào đông lạnh nhanh	04.1.2.1
019-1981		Dầu ăn và mỡ ăn, không bao gồm tiêu chuẩn riêng lẻ	02.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
041-1981		Đậu Hà Lan đông lạnh nhanh	04.2.2.1
171-1989		Đậu hạt	04.2.1.1
033-1981	TCVN 6312:2007	Dầu ôliu và dầu bã ôliu	02.1.2
062-1987		Dầu tây đóng hộp	04.1.2.4
052-1981		Dầu tây đông lạnh nhanh	04.1.2.1
210-1999	TCVN 7597:2007	Dầu thực vật	02.1.2
298R-2009		Đậu tương lên men dạng nhão (Tiêu chuẩn khu vực)	12.9.1
113-1981		Đậu xanh và đậu súp đông lạnh nhanh	04.2.2.1
292-2008		Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi sống	09.1.2
292-2008		Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi sống	09.1.2
292-2008		Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi sống	09.2.1
183-1993		Đu đủ	04.1.1.1
115-1981	TCVN 168:1991	Dưa chuột dầm dầm	04.2.2.3
042-1981	TCVN 187:2007	Dưa hộp	04.1.2.4
182-1993	TCVN 1871:2007	Dưa quả tươi	04.1.1.1
212-1999	TCVN 7968:2008	Đường	11.1.2
212-1999	TCVN 7968:2008	Đường	11.1.5
212-1999	TCVN 7968:2008	Đường	11.1.1
212-1999	TCVN 7968:2008	Đường	11.1.4
212-1999	TCVN 7968:2008	Đường	11.1.3
265-1966		Edam (phomat)	01.6.2.1
269-1967		Emmental (phomat)	01.6.2.1
258R-2007		Foul medames đóng hộp (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.4
198-1995		Gạo	06.1
151-1985		Gari	04.2.2.7
295R-2009		Các sản phẩm nhân sâm (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.6

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
294R-2009		Gochujang (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.7
266-1966		Gouda (phomat)	01.6.2.1
218-1999		Gừng	04.2.1.1
145-1985		Hạt dẻ đóng hộp và puree hạt dẻ đóng hộp	04.2.2.4
169-1989		Hạt kê xay và hạt kê nghiền	06.1
172-1989		Hạt lúa miến	06.1
267-1966		Havarti (phomat)	01.6.2.1
250-2006	TCVN 8435:2010	Sữa gầy cô đặc bổ sung chất béo thực vật	01.3.2
252-2006	TCVN 8437:2010	Sữa gầy cô đặc có đường bổ sung chất béo thực vật	01.3.2
251-2006	TCVN 8436:2010	Sữa bột gầy bổ sung chất béo thực vật	01.5.2
257R-2007		Humus và tehena đóng hộp (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.4
187-1993		Khé	04.1.1.1
114-1981		Khoai tây chiên kiểu Pháp đông lạnh nhanh	04.2.2.1
165-1989	TCVN 7267:2003	Khối cá phi lê, thịt cá xay và hỗn hợp cá phi lê với thịt cá xay đông lạnh nhanh	09.2.1
223-2001		Kimchi	04.2.2.7
200-1995	TCVN 2383:2008	Lạc	04.2.1.1
061-1985		Lê đóng hộp	04.1.2.4
186-1993		Lê gai	04.2.1.1
178-1991		Lõi hạt lúa mì và bột lúa mì cứng	06.2.1
199-1995		Lúa mì và lúa mì cứng	06.1
204-1997		Măng cụt	04.1.1.1
225-2001		Măng tây	04.2.1.1
241-2003		Măng tre đóng hộp	04.2.2.4
012-1981	TCVN 5267-1:2008	Mật ong	11.5
211-1999	TCVN 6044:2007	Mỡ động vật	02.1.3

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
130-1981		Mơ khô	04.1.2.2
262-2007		Mozzarella (phomat)	01.6.1
191-1995	TCVN 7105:2002	Mực ống đông lạnh nhanh	09.1.2
150-1985	TCVN 3974:2007	Muối thực phẩm	12.1.1
296-2009		Mứt quả	04.1.2.5
039-1981		Nấm ăn khô	04.2.2.2
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.6
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.1
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.2
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.7
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.3
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.1.1
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.4
055-1981	TCVN 5606:1991	Nấm hộp	04.2.2.4
040-1981		Nấm mèo gà tươi	04.2.1.1
153-1985	TCVN 5258:2008	Ngô (hạt)	06.1
188-1993		Ngô bao tử	04.2.1.1
132-1981		Ngô hạt đông lạnh nhanh	04.2.2.1
133-1981		Ngô nguyên bắp đông lạnh nhanh	04.2.2.1
220-1999		Nhãn	04.1.1.1
067-1981		Nho khô	04.1.2.2
255-2007		Nho quả	04.1.1.1
108-1981	TCVN 6213:2004	Nước khoáng thiên nhiên	14.1.1.1
247-2005	TCVN 7946:2008	Nước quả và nectar quả	14.1.3.3
247-2005	TCVN 7946:2008	Nước quả và nectar quả	14.1.3.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
247-2005	TCVN 7946:2008	Nước quả và nectar quả	14.1.2.3
247-2005	TCVN 7946:2008	Nước quả và nectar quả	14.1.2.1
017-1981		Nước sốt táo đóng hộp	04.1.2.4
117-1981		Nước thịt và nước cốt thịt	12.5
227-2001	TCVN 6096:2010	Nước uống đóng chai (không phải nước khoáng thiên nhiên)	14.1.1.2
215-1999		Ôi	04.1.1.1
283-1978	TCVN 7401:2010	Phomat [xem thêm TCVN 8430:2010 (CODEX STAN 221-2001)]	01.6.1
283-1978	TCVN 7401:2010	Phomat	01.6.2.1
286-1978	TCVN 8432:2010	Tiêu chuẩn chung đối với phomat chế biến và phomat chế biến dạng phết	01.6.4
285-1978	TCVN 8431:2010	Tiêu chuẩn chung đối với phomat chế biến dạng phết và phomat chế biến định tên	01.6.4
221-2001	TCVN 8430:2010	Phomat không ủ chín bao gồm cả phomat tươi	01.6.1
208-1999	TCVN 8429:2010	Phomat trong nước muối	01.6.2.1
278-1978		Phomat rất cứng	01.6.2.1
284-1971		Whey phomat	01.6.3
284-1971		Whey phomat (phomat whey protein)	01.6.6
272-1968		Provolone (phomat)	01.6.2.1
254-2007		Quả cam canh đóng hộp	04.1.2.4
242-2003		Quả hạch đóng hộp	04.1.2.4
131-1981		Quả hồ trăn nguyên vỏ	04.2.1.1
078-1981	TCVN 5607:1991	Quả hỗn hợp đóng hộp	04.1.2.4
226-2001		Quả lý gai	04.1.1.1
060-1981		Quả mâm xôi đóng hộp	04.1.2.4
069-1981		Quả mâm xôi đông lạnh nhanh	04.1.2.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
066-1981		Quả ôliu	04.2.2.3
185-1993		Quả tay tiên (nopai)	04.2.1.1
076-1981		Quả việt quất đen đông lạnh nhanh	04.1.2.1
103-1981		Quả mận việt quất đông lạnh nhanh	04.1.2.1
077-1981		Rau bina đông lạnh nhanh	04.2.2.1
297-2009		Rau đóng hộp	04.2.2.4
260-2007		Rau quả dầm (quả dầm)	04.1.2.3
260-2007		Rau quả dầm (quả lên men)	04.1.2.10
260-2007		Rau quả dầm (rau dầm)	04.2.2.3
260-2007		Rau quả dầm (rau lên men)	04.2.2.7
271-1968		Saint Paulin (phomat)	01.6.2.1
099-1981		Salad quả nhiệt đới đóng hộp	04.1.2.4
268-1966		Samsoe (phomat)	01.6.2.1
238-2003		Sắn ngọt	04.2.1.1
249-2006	TCVN 7879:2008	Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền	06.4.3
087-1981		Socola	05.1.4
216-1999		Su su (quả)	04.1.1.1
207-1999	TCVN 7979:2009	Sữa bột và cream bột	01.5.1
281-1971		Sữa cô đặc	01.3.1
282-1971	TCVN 6403:2007	Sữa đặc có đường	01.3.1
243-2003	TCVN 7030:2009	Sữa lên men	01.7
243-2003	TCVN 7030:2009	Sữa lên men	01.2.1
243-2003	TCVN 7030:2009	Sữa lên men	01.2.1.2
243-2003	TCVN 7030:2009	Sữa lên men	01.2.1.1
110-1981		Súp lơ củ đông lạnh nhanh	04.2.2.1
111-1981		Súp lơ đông lạnh nhanh	04.2.2.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
224-2001		Tannia	04.2.1.1
259R-2007		Tehena (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.6
237-2003		Thanh long	04.1.1.1
088-1981		Thịt bò muối đóng hộp	08.3.2
090-1981	TCVN 6389:2003	Thịt cua đóng hộp	09.4
096-1981	TCVN 8159:2009	Thịt đùi lợn chế biến sẵn	08.2.2
097-1981		Thịt vai lợn chế biến sẵn	08.2.2
089-1981	TCVN 8157:2009	Thịt xay nhuyễn chế biến sẵn	08.3.2
098-1981	TCVN 8158:2009	Thịt xay thô chế biến sẵn	08.3.2
156-1987		Thức ăn theo công thức dành cho trẻ ăn dặm	13.1.2
072-1981	TCVN 7108:2008	Thức ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh và thức ăn theo công thức với các mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh	13.1.1
072-1981	TCVN 7108:2008	Thức ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh và thức ăn theo công thức với các mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh	13.1.3
053-1981		Thực phẩm ăn kiêng chứa hàm lượng natri thấp	12.1.2
053-1981		Thực phẩm ăn kiêng chứa hàm lượng natri thấp	13.0
118-1981		Thực phẩm không chứa gluten	13.3
074-1981	TCVN 7714:2007	Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	13.2
073-1981		Thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ	13.2
203-1995		Thực phẩm theo công thức để sử dụng trong chế độ ăn có năng lượng rất thấp để giảm cân nặng	13.4
181-1991		Thực phẩm theo công thức để sử dụng trong chế độ ăn kiểm soát cân nặng	13.4
270-1968		Tilsiter (phomat)	01.6.2.1
104-1981		Tỏi tây đông lạnh nhanh	04.2.2.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
037-1981	TCVN 6387:2006	Tôm đóng hộp	09.4
092-1981	TCVN 5109:2002	Tôm đông lạnh nhanh	09.2.1
095-1981	TCVN 7110:2008	Tôm hùm đông lạnh nhanh	09.2.1
196-1995		Vải quả	04.1.1.1
189-1993	TCVN 7525:2006	Vây cá mập khô	09.2.5
289-1995		Whey bột	01.8.2
184-1993		Xoài	04.1.1.1
159-1987		Xoài đóng hộp	04.1.2.4
160-1987		Xoài nhuyễn	04.1.2.6
201-1995		Yến mạch	06.1

Xếp thứ tự theo số phân loại thực phẩm

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
243-2003	TCVN 7030:2009	Sữa lên men	01.2.1
243-2003	TCVN 7030:2009	Sữa lên men	01.2.1.1
243-2003	TCVN 7030:2009	Sữa lên men	01.2.1.2
281-1971		Sữa cô đặc	01.3.1
282-1971	TCVN 6403:2007	Sữa đặc có đường	01.3.1
250-2006	TCVN 8435:2010	Sữa gầy cô đặc bổ sung chất béo thực vật	01.3.2
252-2006	TCVN 8437:2010	Sữa gầy cô đặc có đường bổ sung chất béo thực vật	01.3.2
288-1976		Cream và cream chế biến	01.4.1
288-1976		Cream và cream chế biến	01.4.2
288-1976		Cream và cream chế biến	01.4.3
207-1999	TCVN 7979:2009	Sữa bột và cream bột	01.5.1
290-1995		Sản phẩm casein thực phẩm	01.5.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
251-2006	TCVN 8436:2010	Sữa bột gầy bổ sung chất béo thực vật	01.5.2
221-2001	TCVN 8430:2010	Phomat không ủ chín bao gồm cả phomat tươi	01.6.1
262-2007		Mozzarella (phomat)	01.6.1
273-1968		Cottage Cheese (phomat)	01.6.1
275-1973		Cream Cheese (Rahmfrischkäse) (phomat)	01.6.1
283-1978	TCVN 7401:2010	Phomat (chưa ủ chín, kể cả phomat tươi) – xem thêm TCVN 8430:2010 (CODEX STAN 221-2001)	01.6.1
208-1999	TCVN 8429:2010	Phomat trong nước muối	01.6.2.1
263-1966		Cheddar (phomat)	01.6.2.1
264-1966		Danbo (phomat)	01.6.2.1
265-1966		Edam (phomat)	01.6.2.1
266-1966		Gouda (phomat)	01.6.2.1
267-1966		Havarti (phomat)	01.6.2.1
268-1966		Samsøe (phomat)	01.6.2.1
269-1967		Emmental (phomat)	01.6.2.1
270-1968		Tilsiter (phomat)	01.6.2.1
271-1968		Saint Paulin (phomat)	01.6.2.1
272-1968		Provolone (phomat)	01.6.2.1
274-1969		Coulommiers (phomat)	01.6.2.1
276-1973		Camembert (phomat)	01.6.2.1
277-1973		Brie (phomat)	01.6.2.1
278-1978		Phomat rất cứng	01.6.2.1
283-1978	TCVN 7401:2010	Phomat	01.6.2.1
284-1971		Whey phomat	01.6.3
285-1978	TCVN 8431:2010	Tiêu chuẩn chung đối với phomat chế biến dạng phết và phomat chế biến định tên	01.6.4
286-1978	TCVN 8432:2010	Tiêu chuẩn chung đối với phomat chế biến và phomat	01.6.4

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
		chế biến dạng phết	
287-1978	TCVN 8433:2010	Tiêu chuẩn chung đối với các sản phẩm từ phomat chế biến	01.6.4
284-1971		Whey phomat (phomat whey protein)	01.6.6
243-2003	TCVN 7030:2009	Sữa lên men	01.7
289-1995		Whey bột	01.8.2
019-1981		Dầu ăn và mỡ ăn, không bao gồm tiêu chuẩn riêng lẻ	02.1
280-1973	TCVN 8434:2010	Sản phẩm chất béo sữa	02.1.1
033-1981	TCVN 6312:2007	Dầu ôliu và dầu bã ôliu	02.1.2
210-1999	TCVN 7597:2007	Dầu thực vật	02.1.2
211-1999	TCVN 6044:2007	Mỡ động vật	02.1.3
279-1971	TCVN 7400:2010	Bơ	02.2.1
253-2006		Chất béo sữa dạng phết	02.2.2
256-2007		Chất béo dạng phết và hỗn hợp chất béo dạng phết	02.2.2
143-1985		Chà là	04.1.1.1
182-1993	TCVN 1871:2007	Dứa quả tươi	04.1.1.1
183-1993		Đu đủ	04.1.1.1
184-1993		Xoài	04.1.1.1
187-1993		Khế	04.1.1.1
196-1995		Vải quả	04.1.1.1
204-1997		Mãng cụt	04.1.1.1
205-1997	TCVN 1872:2007	Chuối quả tươi	04.1.1.1
213-1999		Chanh không hạt	04.1.1.1
214-1999		Bưởi (<i>Citrus grandis</i>)	04.1.1.1
215-1999		Ổi	04.1.1.1
216-1999		Su su (quả)	04.1.1.1
217-1999		Chanh ta	04.1.1.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
219-1999		Bưởi chùm (<i>Citrus paradisi</i>)	04.1.1.1
220-1999		Nhãn	04.1.1.1
226-2001		Quả lý gai	04.1.1.1
237-2003		Thanh long	04.1.1.1
245-2004	TCVN 1873:2007	Cam tươi	04.1.1.1
246-2005		Chôm chôm	04.1.1.1
255-2007		Nho quả	04.1.1.1
143-1985		Chà là	04.1.1.2
052-1981		Dâu tây đông lạnh nhanh	04.1.2.1
069-1981		Quả mâm xôi đông lạnh nhanh	04.1.2.1
075-1981		Đào đông lạnh nhanh	04.1.2.1
076-1981		Quả việt quất đen đông lạnh nhanh	04.1.2.1
103-1981		Quả mận việt quất đông lạnh nhanh	04.1.2.1
260-2007		Rau quả dầm	04.1.2.10
067-1981		Nho khô	04.1.2.2
130-1981		Mơ khô	04.1.2.2
177-1991		Cơm dừa sấy khô	04.1.2.2
260-2007		Rau quả dầm	04.1.2.3
017-1981		Nước sốt táo đóng hộp	04.1.2.4
042-1981	TCVN 187:2007	Dừa hộp	04.1.2.4
060-1981		Quả mâm xôi đóng hộp	04.1.2.4
061-1985		Lê đóng hộp	04.1.2.4
062-1987		Dâu tây đóng hộp	04.1.2.4
078-1981	TCVN 5607:1991	Quả hỗn hợp đóng hộp	04.1.2.4
099-1981		Salad quả nhiệt đới đóng hộp	04.1.2.4
159-1987		Xoài đóng hộp	04.1.2.4

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
242-2003		Quả hạch đóng hộp	04.1.2.4
254-2007		Quả cam canh đóng hộp	04.1.2.4
296-2009		Mứt quả	04.1.2.5
160-1987		Xoài nhuyễn	04.1.2.6
240-2003		Các sản phẩm nước dừa (nước cốt dừa và cream từ dừa)	04.1.2.8
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.1.1
040-1981		Nấm mèo gà tươi	04.2.1.1
131-1981		Quả hồ trăn nguyên vỏ	04.2.1.1
171-1989		Đậu hạt	04.2.1.1
185-1993		Quả tay tiên (nopal)	04.2.1.1
186-1993		Lê gai	04.2.1.1
188-1993		Ngô bao tử	04.2.1.1
197-1995		Bơ quả	04.2.1.1
200-1995	TCVN 2383:2008	Lạc	04.2.1.1
218-1999		Gừng	04.2.1.1
224-2001		Tannia	04.2.1.1
225-2001		Măng tây	04.2.1.1
238-2003		Sắn ngọt	04.2.1.1
293-2008		Cà chua	04.2.1.1
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.1
041-1981		Đậu Hà Lan đông lạnh nhanh	04.2.2.1
077-1981		Rau bina đông lạnh nhanh	04.2.2.1
104-1981		Tỏi tây đông lạnh nhanh	04.2.2.1
110-1981		Suplơ củồng đông lạnh nhanh	04.2.2.1

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
111-1981		Suplơ đông lạnh nhanh	04.2.2.1
112-1981		Cải Brussel đông lạnh nhanh	04.2.2.1
113-1981		Đậu xanh và đậu súp đông lạnh nhanh	04.2.2.1
114-1981		Khoai tây chiên kiểu Pháp đông lạnh nhanh	04.2.2.1
132-1981		Ngô hạt đông lạnh nhanh	04.2.2.1
133-1981		Ngô nguyên bắp đông lạnh nhanh	04.2.2.1
140-1983		Cà rốt đông lạnh nhanh	04.2.2.1
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.2
039-1981		Nấm ăn khô	04.2.2.2
295R-2009		Các sản phẩm nhân sâm (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.2
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.3
066-1981		Quả ôliu	04.2.2.3
115-1981	TCVN 168:1991	Dưa chuột dầm dấm	04.2.2.3
260-2007		Rau quả dầm	04.2.2.3
013-1981	TCVN 5605:2008	Cà chua bảo quản	04.2.2.4
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn (tiệt trùng)	04.2.2.4
055-1981	TCVN 5606:1991	Nấm hộp	04.2.2.4
145-1985		Hạt dẻ đóng hộp và puree hạt dẻ đóng hộp	04.2.2.4
241-2003		Măng tre đóng hộp	04.2.2.4
257R-2007		Humus và Tehena đóng hộp (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.4
258R-2007		Foul Medames đóng hộp (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.4
297-2009		Rau đóng hộp	04.2.2.4
057-1981	TCVN 5305:2008	Cà chua cô đặc	04.2.2.5
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.6
057-1981	TCVN 5305:2008	Cà chua cô đặc	04.2.2.6
259R-2007		Tehena (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.6

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
295R-2009		Các sản phẩm nhân sâm (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.6
038-1981	TCVN 5322:1991	Nấm ăn và các sản phẩm nấm ăn	04.2.2.7
151-1985		Gari	04.2.2.7
223-2001		Kimchi	04.2.2.7
260-2007		Rau quả dầm	04.2.2.7
294R-2009		Gochujang (Tiêu chuẩn khu vực)	04.2.2.7
105-1981		Bột cacao (cacao) và hỗn hợp khô của cacao với đường	05.1.1
141-1983		Bánh cacao và cacao lỏng	05.1.1
086-1981		Bơ cacao	05.1.3
087-1981		Socola	05.1.4
153-1985	TCVN 5258:2008	Ngô (hạt)	06.1
169-1989		Hạt kê xay và hạt kê nghiền	06.1
172-1989		Hạt lúa miến	06.1
198-1995		Gạo	06.1
199-1995		Lúa mì và lúa mì cứng	06.1
201-1995		Yến mạch	06.1
202-1995		Couscou (món ăn Bắc Phi)	06.1
152-1985	TCVN 4359:2008	Bột mì	06.2.1
154-1985		Bột ngô nguyên	06.2.1
155-1985		Bột ngô đã tách phôi và ngô nghiền thô	06.2.1
170-1989		Bột kê	06.2.1
173-1989		Bột lúa miến	06.2.1
176-1989		Bột sản thực phẩm	06.2.1
178-1991		Lõi hạt lúa mì và bột lúa mì cứng	06.2.1
249-2006	TCVN 7879:2008	Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền	06.4.3
175-1989		Các sản phẩm protein đậu tương	06.8.8

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
096-1981	TCVN 8159:2009	Thịt đùi lợn chế biến sẵn	08.2.2
097-1981		Thịt vai lợn chế biến sẵn	08.2.2
088-1981		Thịt bò muối đóng hộp	08.3.2
089-1981	TCVN 8157:2009	Thịt xay nhuyễn chế biến sẵn	08.3.2
098-1981	TCVN 8158:2009	Thịt xay thô chế biến sẵn	08.3.2
191-1995	TCVN 7105:2002	Mực ống đông lạnh nhanh	09.1.2
292-2008		Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi sống	09.1.2
292-2008		Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi sống	09.1.2
036-1981	TCVN 7524:2006	Cá đông lạnh nhanh, chưa bỏ nội tạng và đã bỏ nội tạng	09.2.1
092-1981	TCVN 5109:2002	Tôm đông lạnh nhanh	09.2.1
095-1981	TCVN 7110:2008	Tôm hùm đông lạnh nhanh	09.2.1
165-1989	TCVN 7267:2003	Khối cá phi lê, thịt cá xay và hỗn hợp cá phi lê với thịt cá xay đông lạnh nhanh	09.2.1
190-1995	TCVN 7106:2002	Cá phi lê đông lạnh nhanh	09.2.1
292-2008		Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi sống	09.2.1
166-1989	TCVN 6392:2008	Cá xay chế biến hình que, cá cắt miếng và cá phi lê tẩm bột xù hoặc bột nhào đông lạnh nhanh	09.2.2
167-1989		Cá muối và cá muối khô thuộc họ Cá tuyết (Gadidae)	09.2.5
189-1993	TCVN 7525:2006	Vây cá mập khô	09.2.5
222-2001		Cracker từ cá biển và cá nước ngọt, loại giáp xác và nhuyễn thể	09.2.5
236-2003		Cá trổng muối khô đã nấu chín	09.2.5
244-2004		Cá trích Đại Tây Dương muối và cá trích cơm muối	09.2.5
003-1981	TCVN 6386:2003	Cá hồi đóng hộp	09.4
037-1981	TCVN 6387:2006	Tôm đóng hộp	09.4
070-1981	TCVN 6388:2006	Cá ngừ đóng hộp	09.4

Số hiệu tiêu chuẩn	Số hiệu TCVN tương đương	Tên tiêu chuẩn	Số phân loại
090-1981	TCVN 6389:2003	Thịt cua đóng hộp	09.4
094-1981	TCVN 6390:2006	Cá trích và các sản phẩm dạng cá trích đóng hộp	09.4
119-1981	TCVN 6391:2008	Cá đóng hộp	09.4
212-1999	TCVN 7968:2008	Đường	11.1.1
212-1999	TCVN 7968:2008	Đường	11.1.2
212-1999	TCVN 7968:2008	Đường	11.1.3
212-1999	TCVN 7968:2008	Đường	11.1.4
212-1999	TCVN 7968:2008	Đường	11.1.5
012-1981	TCVN 5267-1:2008	Mật ong	11.5
150-1985	TCVN 3974:2007	Muối thực phẩm	12.1.1
053-1981		Thực phẩm ăn kiêng chứa hàm lượng natri thấp	12.1.2
163-1987		Các sản phẩm protein bột mì, kể cả gluten bột mì	12.10
174-1989	TCVN 7399:2004	Các sản phẩm protein thực vật	12:10
117-1981		Nước thịt và nước cốt thịt	12.5
298R-2009		Đậu tương lên men dạng nhão (Tiêu chuẩn khu vực)	12.9.1
053-1981		Thực phẩm ăn kiêng chứa hàm lượng natri thấp	13.0
072-1981	TCVN 7108:2008	Thực ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh và thức ăn theo công thức với các mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh	13.1.1
156-1987		Thực ăn theo công thức dành cho trẻ ăn dặm	13.1.2
072-1981	TCVN 7108:2008	Thực ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh và thức ăn theo công thức với các mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh	13.1.3
073-1981		Thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ	13.2
074-1981	TCVN 7714:2007	Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	13.2
118-1981		Thực phẩm không chứa gluten	13.3